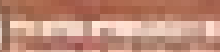
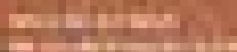


100

QUA LỜI KE CỦA NGƯỜI THÂN



NGUYỄN MẠNH HỒNG

————— Tác Giả —————

TUÔNG LINH

VIỆT NAM THẾ KỶ XX

QUA LỜI KỂ CỦA NGƯỜI THÂN



NGHỆ THUẬT
ĐỒ GÌA VÀ THIẾT KẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM HÀ NỘI

Tướng Lĩnh Việt Nam Thế Kỷ XX Qua Lời Kể Của Người Thân

Mục lục

Lời cảm ơn

Lời nhà xuất bản

Lời nói đầu

Thiếu tướng Lê Thiết Hùng

Đại tướng Văn Tiến Dũng

Thiếu tướng Trần Tử Bình

Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa

Thiếu tướng Hoàng Sâm

Thiếu tướng Nguyễn Sơn

Đại tướng Hoàng Văn Thái

Trung tướng Lê Quang Đạo

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh

Thượng tướng Hoàng Minh Thảo

Đại tướng Lê Trọng Tấn

Đại tướng Lê Đức Anh

Trung tướng Cao Văn Khánh

Thượng tướng Vũ Lã Lăng

Trung tướng Phạm Hồng Sơn

Phụ lục ảnh

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách "Tướng lĩnh Việt Nam thế kỷ XX qua lời kể của người thân" được Công ty Cổ phần Sách Thái Hà và Nhà xuất bản Quân đội nhân dân hoàn thành với sự giúp đỡ nhiệt tình của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và giúp đỡ của các gia đình tướng lĩnh. Nếu không có sự quan tâm, góp ý và động viên chân thành từ thân nhân của các tướng lĩnh, chúng tôi khó lòng biên soạn được cuốn sách này. Không chỉ gửi bài viết và ảnh tư liệu để đóng góp cho cuốn sách, các gia đình đã có những gợi ý thiết thực và cung cấp những thông tin quý báu để chúng tôi có thể tiếp cận các nguồn tư liệu và gặp gỡ các nhân chứng lịch sử.

Chúng tôi đặc biệt bày tỏ sự tri ân sâu sắc đối với ông Hoàng Anh Tuấn (cháu trai Đại tướng Hoàng Văn Thái), ông Phạm Hồng Minh (con trai Trung tướng Phạm Hồng Sơn) và ông Trần Kiến Quốc (con trai Thiếu tướng Trần Tử Bình) - họ đã ủng hộ nhóm biên soạn ngay từ những ngày đầu, cung cấp những thông tin hết sức có giá trị và truyền cảm hứng cho nhóm biên soạn trong suốt quá trình thực hiện cuốn sách này.

Nhóm biên soạn cũng xin gửi lời cảm ơn tới Ban biên tập ảnh thuộc Thông tấn xã Việt Nam đã nhiệt tình cung cấp một số hình ảnh minh họa trong sách.

Cuối cùng, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong những lần in sau.

Thay mặt nhóm biên soạn

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã lập nên nhiều chiến công hiển hách, giữ vững non sông bờ cõi Việt Nam. Trong thế kỷ XX, nhân dân ta đã tiến hành thắng lợi hai cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc, đó là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Cùng với sức mạnh của toàn Đảng, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Quân đội nhân dân Việt Nam đã trực tiếp góp phần làm nên một Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu" đặt dấu chấm hết cho ách đô hộ của thực dân Pháp đối với nước ta; đó là Đại thắng mùa Xuân 1975, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất nước nhà.

Những chiến công và thành tích vẻ vang của quân đội ta bắt nguồn từ sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh mà thường xuyên và trực tiếp là Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; trong đó có phần đóng góp công sức, xương máu của lớp lớp các thế hệ cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân.

Trong khói lửa chiến tranh, trong quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của quân đội đã xuất hiện nhiều lớp cán bộ điển hình, mẫu mực, có trình độ chỉ huy, tác chiến giỏi; luôn nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó. Nhiều đồng chí trở thành sĩ quan cấp tướng trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Những chiến công, những bài học về nghệ thuật quân sự, về cách đánh mà các vị tướng để lại được phản ánh trong rất nhiều sách đã được xuất bản. Bộ sách *"Tướng lĩnh Việt Nam thế kỷ XX qua lời kể của người thân"* do Nhà xuất bản Quân đội nhân dân phối hợp cùng

Công ty Cổ phần Sách Thái Hà xuất bản và phát hành sẽ góp thêm một góc nhìn mới về chân dung các vị tướng trong những khoảnh khắc đời thường, về những điều mà chỉ có người thân của họ mới được chứng kiến.

Tập 1 của bộ sách được xuất bản lần này giúp bạn đọc tìm hiểu về cuộc sống đời thường của 15 trong số các vị tướng được thụ phong trong thời kỳ chiến tranh giải phóng. Tư liệu về quá trình hoạt động cách mạng, công tác và trong cuộc sống đời thường của các vị tướng rất phong phú, sâu sắc. Những câu chuyện được kể thông qua người thân là những kỷ niệm không quên, ấn tượng sâu sắc, tình cảm thân thương... song đã diễn ra từ rất lâu rồi, nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Dù vậy, cuốn sách cũng cung cấp cho bạn đọc những tư liệu để tham khảo.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của người thân, gia đình các vị tướng cùng các đồng chí và bạn đọc gần xa.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi may mắn được đến thăm Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhiều lần từ năm 1995. Một thực tế là tôi đã học được rất nhiều từ vị Tổng tư lệnh đa tài, khiêm tốn, bản lĩnh, dễ gần. Những bài học chúng tôi mang áp dụng vào quản trị doanh nghiệp cũng như cuộc sống và thấy rằng rất tuyệt vời. Hóa ra nghệ thuật chiến tranh với nghệ thuật kinh doanh, nghệ thuật sống rất gần nhau và có rất nhiều điểm tương đồng.

Từ những lần đến thăm Đại tướng, tôi thật may mắn được biết đến các anh chị Võ Điện Biên, Võ Hồng Nam, Võ Hồng Anh, Võ Hạnh Phúc, Võ Hòa Bình. Tôi lại may mắn học được thật nhiều từ những người con tuyệt vời của Đại tướng.

Rồi sau này tôi may mắn biết đến và có dịp gặp gỡ, trao đổi, học hỏi từ các anh Chu Thế Sơn, con trai Đại tướng Chu Huy Mân; Văn Tiến Huân, con trai Đại tướng Văn Tiến Dũng; Hoàng Quốc Trinh, con trai Đại tướng Hoàng Văn Thái; Lê Đông Hải, con trai Đại tướng Lê Trọng Tấn,... Những câu chuyện được nghe các anh kể lại về cha của mình làm cho tôi trưởng thành rất nhiều. Tôi cũng mang những bài học quý giá từ các vị tướng nổi tiếng áp dụng vào cuộc sống, quản trị doanh nghiệp và thấy quá tuyệt vời.

Chúng ta đã bước vào những ngày đầu tiên của năm 2015, một năm có rất nhiều sự kiện quan trọng: 40 năm ngày thống nhất đất nước, 70 năm ngày Quốc khánh nước Việt Nam. Nhiều lần thầy trò chúng tôi bàn bạc về các đề tài sách sẽ xuất bản trong năm nay và một trong các đề tài tạo hứng thú cho chúng tôi chính là các vị tướng tài năng. Chúng tôi nghĩ về sự kiện quan trọng: Ngày 28 tháng 5 năm 1948, lễ phong tướng đầu tiên được tổ chức tại Việt Bắc. Có 1 Đại tướng, 1 Trung tướng và 9 Thiếu tướng được phong. Quân đội nhân dân Việt Nam đã có 11 vị tướng đầu tiên. Sau này còn có những vị tướng khác được phong trong chiến tranh giải phóng. Chúng tôi thấy rằng mỗi vị đều có những tài năng khác nhau, những công lao to lớn khác nhau, đó là sự hội tụ những giá trị nghệ thuật quân sự đáng để mỗi chúng ta học tập và phổ biến.

Do quỹ thời gian cũng như khả năng còn rất hạn chế, chúng tôi quyết định chỉ tìm hiểu về những vị tướng từng tham gia chiến tranh giải phóng. Hơn thế nữa, chúng tôi chưa có ý định xuất bản ngay sách về cuộc đời và sự nghiệp của những vị tướng tài ba này mà muốn khai thác một khía cạnh nhỏ: Những vị tướng qua lời kể của người thân. Theo chúng tôi, người thân của các tướng lĩnh gồm cả gia đình và bạn bè, đồng chí thân thiết.

May mắn đã mỉm cười với chúng tôi khi chúng tôi đã liên lạc được và nhận được bài viết, thông tin từ 15 gia đình tướng lĩnh. Những cuộc gặp gỡ trực tiếp, qua điện thoại và email với các thành viên của 15 gia đình đã giúp chúng tôi có nhiều tư liệu quý, nhiều câu chuyện vô cùng có giá trị cung cấp cho bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo. Chúng tôi thành tâm biết ơn các bác, các anh, các chị đã hết sức nhiệt tình và tin tưởng để giúp chúng tôi hoàn thành bản thảo cuốn sách này.

Về cách xếp thứ tự các vị tướng trong sách, chúng tôi có nhiều băn khoăn. Thường thì danh sách được xếp theo vần chữ cái ABC. Tuy nhiên, chúng tôi thấy chưa ổn. Cũng có cách xếp thứ tự theo năm sinh của các vị tướng, rồi cách xếp theo cấp hàm,... Cuối cùng chúng tôi quyết định chọn cách xếp theo năm phong hàm. Cách xếp thứ tự này có thể chưa phải là tốt nhất nhưng chúng tôi cũng chưa tìm ra

cách xếp tốt hơn.

Cuốn sách được xuất bản ngay trước thềm năm mới âm lịch Quý Mùi 2015. Chúng tôi tin rằng bạn đọc sẽ học được rất nhiều từ những câu chuyện rất mộc mạc, giản dị nhưng ý nghĩa này. Tuy nhiên, đây cũng mới chỉ là tập 1 của bộ sách. Chúng tôi kính mong nhận được thông tin từ người thân của các vị tướng còn lại để có thể xuất bản nhân dịp 02-09-2015 tới. Mọi thông tin xin được gửi về daivt@thaihabooks.com và publication@thaihabooks.com.

Cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy chúng tôi kính mong nhận được sự góp ý của quý vị và bạn đọc để có thể hoàn thiện nội dung trong lần tái bản tới.

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Thái Hà Books

THIẾU TƯỚNG LÊ THIẾT HÙNG

Thiếu tướng Lê Thiết Hùng (1908 - 1986) tên thật là Lê Văn Nghiệm, quê xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, vào Đảng năm 1930, nhập ngũ năm 1944, được phong Thiếu tướng năm 1946.

Năm 1925, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội).

Từ năm 1940 đến năm 1945, ông tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố ở Trung Quốc, về nước hoạt động ở Chiến khu Cao - Bắc - Lạng, tổ chức và làm Chính trị viên Đội vũ trang đặc biệt; Giám đốc đầu tiên của Trường Quân sự Cao Bằng.

Tháng 8 năm 1945, ông chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê, Đồng Đăng, Na Sầm.

Cuối năm 1945, ông làm Khu trưởng Khu 4.

Tháng 3 năm 1946, ông là Tổng chỉ huy Quân tiếp phòng.

Từ năm 1948 đến năm 1950, Thiếu tướng Lê Thiết Hùng làm Tổng thanh tra quân đội; chỉ huy mặt trận Bắc Kạn, Tuyên Quang; Hiệu trưởng Trường bổ túc Quân chính trung cấp.

Giai đoạn 1950 - 1954, ông đảm nhiệm chức Hiệu trưởng Trường Lục quân; Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu. Giai đoạn 1956 - 1963, ông làm Tư lệnh Bộ Tư lệnh Pháo binh.

Năm 1963, ông làm Đại sứ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Tháng 5 năm 1970, ông làm Phó Ban Đối ngoại Trung ương.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương

Hồ Chí Minh, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 599)

Phụ tử tình thâm

Vũ Trọng Đại

Một chiều mùa đông tháng 12, chúng tôi đến gặp cô Lê Mai Hương ở nhà riêng nằm giữa phố Trần Hưng Đạo. Đây cũng là nơi tướng Lê Thiết Hùng ở khi còn sinh thời. Cô đón chúng tôi vẫn với nụ cười dễ mến, giọng nói nhỏ nhẹ, tình cảm như lần gặp đầu tiên trước đó nửa tháng. Cô khẽ khàng đi pha trà, rót nước mời khách, và giọng nói chột xa xôi khi hồi tưởng về người cha của mình.

Lê Mai Hương là con duy nhất của Thiếu tướng Lê Thiết Hùng với người vợ thứ hai, bác sĩ quân y

Nguyễn Tuyết Mai. Hai người kết hôn năm 1948, một năm sau ngày mất của người vợ đầu là bà Hồ Diệc Lan, con gái nhà cách mạng Hồ Học Lãm. Bà Hồ Diệc Lan qua đời ở tuổi 27 vì nhiễm bệnh phổi quá nặng, khi đó họ chưa kịp có với nhau mặt con nào. Vợ chồng Thiết Hùng - Tuyết Mai hẹn ước rằng khi nào cách mạng thắng lợi mới sinh con. Thế nhưng cuộc kháng chiến kéo dài đằng đẵng. Người ngoài cũng phải sốt ruột, giục giã vì mãi không thấy vợ chồng tướng Hùng sinh con. Cuối cùng phải đến 10 năm sau ngày cưới, bé gái Lê Mai Hương cũng đã chào đời sau bao mong mỏi, trông chờ.

Trong thời chiến, dù đang ở hậu phương, người ta cũng khó có thể có được cuộc sống bình yên như lẽ thường, nhất là trong gia đình của một vị tướng. Hàng ngày tướng Lê Thiết Hùng đi làm về rất khuya, thường 11, 12 giờ đêm mới về đến nhà. Bà Mai đi làm ở xa, chỉ tối thứ năm, tối thứ bảy mới về, chủ nhật lại vội vã đi. Bé Hương ở nhà với bà nội và một người bác, nhưng không được ở gần bố. Lớn lên Lê Mai Hương mới biết mọi người trong nhà không cho cô con gái nhỏ gần bố để giữ sức khỏe cho tướng Lê Thiết Hùng. Ông yếu đi nhiều sau lần lái xe bị tai nạn những năm trước đó: chấn thương nặng và phải nằm viện suốt 6 tháng trong tình trạng mất trí nhớ. Di chứng của vụ tai nạn ấy đeo đẳng ông đến hết cuộc đời. Thêm nữa, công việc lúc nào cũng bề bộn. Bé Hương không biết gì, đêm đến đợi người lớn ngủ lại len lén lên gác ngủ với bố. Còn tướng Lê Thiết Hùng thì cứ thao thức chờ con.

Nỗi xúc động dâng lên nghẹn lời, cô Hương dừng lại hồi lâu. Đang lúi húi ghi chép, tự nhiên bật tiếng, tôi ngẩng lên nhìn, thấy cô ngồi ngay đó, trước mặt tôi, im lặng. Dường như cô đang cố kiềm chế cảm xúc của mình, nhưng nước mắt đã trào ra rung rung trên khóe mắt.

Ở cái tuổi tri thiên mệnh mới có mụn con nên tướng Lê Thiết Hùng thương và cưng chiều con gái lắm. Còn nhớ những ngày ông tham gia chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ, chỉ sau khi chiếm được đồi A1, bắt được tướng De Castries, vừa vì mừng vui, hạnh phúc, vừa vì căng thẳng dồn nén mà ông ngất đi, bất tỉnh suốt 7 ngày. Sau này, ông được đi nghỉ ở Sochi (Liên Xô) một tháng để hồi phục sức khỏe. Trong đoàn cùng đi chuyến này với ông có bà Bảy Huệ, vợ ông Nguyễn Văn Linh. Những người khác khi về lo sắm sửa mua quà cho người thân, còn ông để dành được ít rúp lẻ thì ngoài bánh kẹo cho mẹ, ông chỉ mua quà cho con: một cái máy khâu tay cho trẻ con, một con búp bê và một cái xe đạp 3 bánh. Ông hầu như không bao giờ quát mắng con, cũng không tiếc con bất kỳ thứ gì, thậm chí bỏ cả súng, tháo cả đạn cho con chơi. Cô bé hạnh phúc trong vòng tay cha, nhưng sẽ sớm biết điều đang chờ phía trước: Chiến tranh và chia ly.

Năm 1964, Lê Mai Hương lên 6, cũng là lúc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Bé Hương về quê sơ tán. Trước đó, năm 1963, tướng Lê Thiết Hùng nhận nhiệm vụ mới: ông chuyển sang ngành ngoại giao, làm Đại sứ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Triều Tiên cho đến năm 1970. Kể từ đó mỗi năm bé Hương chỉ gặp được bố một lần, có năm không gặp được lần nào. Khi về nước, tranh thủ được giờ nào là ông Hùng chỉ chơi với con: cho con đi công viên, làm ngựa cho con cưỡi... Năm 1969, Lê Mai Hương học lớp 5, cô được bố cho sang Triều Tiên ba tháng. Hai bố con đi tàu. Trên đường đi qua Trung Quốc, ông Hùng kể cho con nghe về Mao Trạch Đông và cách mạng Trung Quốc. Tới các nhà ga, từ xa bé Hương thấy những tiểu Hồng vệ binh tươi cười vẫy chào đoàn tàu đang tới. Họ cầm những cái rô. Bé Hương reo lên: "Bố ơi bố, người ta cho kẹo kia kìa". Ông Hùng nói:

"Thế à, họ cho kẹo cơ à". Đến gần mới biết là họ phát huy hiệu Mao Trạch Đông. Ông Hùng cười vui vẻ: "Con bé này đúng là tham ăn thật". Ông lấy mấy cái huy hiệu cài lên ngực con. Thế rồi hai bố con lại nói chuyện về Mao Trạch Đông.

Giọng cô Hương cứ tươi vui dần theo những kỷ niệm chơi đùa cùng bố, để rồi tiếng cười vỡ òa ra trong trẻo khi kể về những câu chuyện trong chuyến hành trình sang Triều Tiên. Nhưng giọng cô chùng lại: đến biên giới Trung Quốc - Triều Tiên, một sự cố xảy ra khiến vị Đại sứ không thể vui vẻ được nữa.

Tại Tân Nghĩa Châu (Sinuiju), thành phố kề bên sông Áp Lục ở biên giới Trung - Triều, Đại sứ Lê Thiết Hùng biết tin một nữ sinh viên năm thứ hai người Việt ở đây buổi sáng tập thể dục nhưng lên cơn đau tim, ngất xỉu, được đưa đi cấp cứu nhưng không kịp nên đã qua đời. Ông buồn lắm. Đưa con gái đến Bình Nhưỡng, ngay ngày hôm sau ông quay lại Tân Nghĩa Châu để viếng nữ sinh viên xấu số. Ông khóc mãi vì thương sinh viên của mình mất khi còn trẻ quá, lại ở xa gia đình, xa người thân.

Đại sứ Lê Thiết Hùng được ông Kim Nhật Thành (khi đó là Thủ tướng) và các Phó Thủ tướng quý mến. Thế nên lưu học sinh Việt Nam ở Triều Tiên được ưu ái, được chu cấp tiền bạc, ăn uống đầy đủ. Đại sứ Lê Thiết Hùng với tâm huyết lớn lao dành cho Tổ quốc nên đặt kỳ vọng vào các bạn trẻ. Ông muốn họ dành tâm sức vào việc học tập để sau này về cống hiến cho đất nước. Thế nhưng ông không biết tâm lý của họ cũng muốn dành dụm được chút ít trong thời gian du học. Ông kiên quyết là tiền nước bạn cho chỉ để lưu học sinh của ta ăn uống thật tốt, có sức khỏe để còn học tập, thế nên lưu học sinh khi đó ở Triều Tiên chẳng mua sắm được gì nhiều nhận khi về nước. Họ cảm thấy không được vui.

Cuối năm 1969, ông Lê Thiết Hùng thôi làm Đại sứ và về Việt Nam. Về nước, lập tức ông lại cuốn vào công việc. Ngày thường cứ đến nửa đêm, có sớm cũng là 9 giờ tối ông mới về đến nhà. Bà Mai cũng vậy nên có tuần bé Hương không gặp bố mẹ mình vì đi ngủ rồi thì bố mẹ mới về. Đến năm 1973, ông Lê Thiết Hùng bị một cơn nhồi máu cơ tim nhưng rất may bà Mai là bác sĩ giỏi nên phát hiện kịp thời, đề nghị tổ y tế cấp cứu tại chỗ chứ không đưa vào bệnh viện. Ông bất tỉnh suốt ba ngày. Bộ Chính trị lo lắng, mọi người ai cũng nói: "Anh ấy đi chiến trường bao nhiêu năm, vào sinh ra tử mấy lần mà không chết, lúc này không thể để anh ấy chết được". Thế rồi ông cũng qua khỏi. Song người ta tiên liệu rằng ông chỉ còn sống được hai năm nữa. Nhờ thế, công việc của ông cũng giảm được đôi chút, nhưng lại trở về giường quay cũ cho đến khi giải phóng miền Nam năm 1975. Năm 1975, Lê Mai Hương vào đại học, ở trong trường nên một, hai tuần mới về nhà một lần. Trong hoàn cảnh ấy, bố con gặp nhau cũng chỉ nói chuyện được dăm ba câu.

Từ năm 1970, Lê Thiết Hùng làm Phó ban CP-48 về Campuchia, rồi Phó Ban Đối ngoại Trung ương Đảng cho đến khi nghỉ hưu. Năm 1978, ông nghỉ hưu. Sức khỏe của ông yếu đi nhiều. Ông ở nhà nhưng bạn bè, khách khứa vẫn đến chơi luôn. Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc diễn ra, khách khứa vẫn dần. Nhưng từ năm 1982, mọi người lại đến chơi tấp nập.

Khoảng năm 1983, cuộc sống gia đình càng trở nên khó khăn hơn trong cái khó khăn chung của xã hội. Ông Lê Thiết Hùng hưởng lương của cấp tướng chuyển sang dân sự, về hưu khi là Phó Ban Đối ngoại Trung ương Đảng hàm tương đương Bộ trưởng, được hưởng tiêu chuẩn ở phố Tôn Đức Thắng. Nhưng khi ấy ông chỉ còn được hưởng tiêu chuẩn ở phố Nhà Thờ, tức là cao hơn cán bộ cấp cục, vụ một chút. Ngoài ra không còn nhiều tiền để chi tiêu. Bà Mai vì thế phải cố gắng xoay xỏa, tần tảo hơn. Ông ăn uống giản dị, cơm chan nước tương cũng được, nên chẳng than phiền gì. Có gì ngon ông đều nhường cho con gái. Có lần, lâu lắm rồi gia đình mới mua được cá nục. Ông Lê Thiết Hùng quê Nghệ An nên rất thích ăn cá nục kho. Lê Mai Hương đem cá ra kho. Cả nhà ăn xong để phần cho ông Hùng hai con cá. Ông

ăn đến con thứ hai, đang định gấp thì con mèo ngồi cạnh lấy chân khều mắt con cá trên đĩa. Ông ngồi thần cả người ra.

Tuổi trên 70, sức khỏe yếu, bị bệnh tật hành hạ nhưng tướng Lê Thiết Hùng không kêu ca, đòi hỏi bất kỳ điều gì. Lúc này ông bị đau thần kinh tọa nặng. Hàng ngày ông tự xoa bóp. Khi đau quá, ông mới phải nhờ đến người khác. Ông nằm ra, nhờ người cháu đang tuổi thanh niên giẫm mạnh lên lưng, hông, như vậy mới đỡ chứ bấm huyết không tác dụng gì.

Gia đình làm nhiều cách để cải thiện cuộc sống. Như nhiều gia đình khác, nhà tướng Hùng cũng nuôi lợn, gà. Chồng Hương và Hương lo việc mua thức ăn, còn ông lo việc chăm sóc. Tính ông ngăn nắp, cẩn thận, việc đâu ra đấy, đến chăn lợn, gà cũng vậy. Đức tính này được rèn giũa khi ông hoạt động tình báo trong lòng quân đội Tưởng Giới Thạch cuối những năm hai mươi của thế kỷ trước. Nó vẫn phát huy tác dụng khi ông tướng đã về hưu, ở nhà chăn lợn, nuôi gà. Không nhớ là dịp gì, cả bà Mai và cô Hương đều vắng nhà mấy ngày. Một mình ông vừa cho gà ăn vừa nấu cám cho lợn, dọn chuồng, tắm cho lợn sạch sẽ.

Nhưng khi cả nhà về, ông lẫn ra ốm.

Năm 1984, Lê Mai Hương lúc đấy đã đi làm trong ngành công an. Cô Hương còn nhận việc về nhà làm thêm. Thời buổi ấy nhiều nhà làm vậy để có thêm thu nhập. Cô Hương nhận giấy in bao bì cao Sao vàng của Nhà in Tiến Bộ để về dán, gấp thành vỏ bao thành phẩm, mỗi chiếc được trả mấy xu. Tướng Hùng chẳng nề hà gì, ông cần mẫn từ sáng tới tối ngồi dán vỏ bao cho con.

Năm 1983, Lê Mai Hương có con đầu lòng nhưng không giữ được. Tướng Hùng bị sốc nặng, tưởng không qua được. Tuần đầu sau khi cháu mất, ông im lặng trong đau đớn. Ai hỏi cũng không nói, dù chỉ một câu. Ông buồn bã hàng tháng trời. Năm 1984, bệnh tình của ông càng nặng hơn. Nhưng đến năm sau, cô Hương sinh con gái đầu. Ông phấn khởi lắm, nhận ngay nhiệm vụ chăm cháu. Sau thời gian nghỉ sinh 3 tháng, cô Hương đi làm trở lại. Thế là hàng ngày ông bế cháu, rồi pha sữa, cho cháu ăn, thay tã cho cháu. Bà Mai cũng không tranh được nên bà chăm ông, giữ gìn sức khỏe cho ông để ông chăm cháu.

Khi cháu được 10 tháng tuổi thì tướng Hùng mất. Trước khi ông mất khoảng chục ngày, cháu cứ nhìn thấy ông là hét lên. Sáng hôm đó, ông đặt cháu trong cũi, nói: "Chào cháu, ông đi nhé". Ông đi chơi về, vào nhà tắm, bị lên cơn đau tim rồi mất.

ĐẠI TƯỚNG VĂN TIẾN DŨNG

Đại tướng Văn Tiến Dũng (1917 - 2002) quê ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, kết nạp Đảng năm 1937, nhập ngũ năm 1945. Ông được phong Đại tướng năm 1974.

Những năm 1943, 1944, ông làm Bí thư Ban Cán sự Đảng Hà Đông, Bắc Ninh, Ủy viên Thường vụ rồi Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Nhiều lần ông bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 1 năm 1945, ông bị kết án tử hình vắng mặt.

Ông làm Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, phụ trách tổ chức chiến khu Quang Trung, chỉ đạo vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, từ tháng 11 năm 1945 đến năm 1946, ông làm Chính ủy Chiến khu 2. Từ tháng 12 năm 1946 đến năm 1949, ông làm Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội quốc gia Việt Nam, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương.

Từ tháng 10 năm 1949 đến năm 1950, ông làm Chính ủy Liên khu 3.

Giai đoạn 1951 - 1953, ông làm Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy đầu tiên của Đại đoàn 320. Tháng 11 năm 1953, ông là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, ông là Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam.

Từ năm 1954, ông làm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo các chiến dịch: Đường 9 - Nam Lào (1971); Trị Thiên (1972); Tây Nguyên (1975); Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (4-1975).

Giai đoạn 1980 - 1986, Đại tướng Văn Tiến Dũng giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (1984 - 1986).

Đại tướng Văn Tiến Dũng là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự như: "Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự Việt Nam"...

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa III đến khóa VI (Ủy viên dự khuyết khóa II), Ủy viên Bộ Chính trị (3-1972) khóa IV, V (Ủy viên dự khuyết khóa III), Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII.

Đại tướng Văn Tiến Dũng được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Nhì), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 1160)

Mãi khắc ghi những lời cha dặn

Theo đề nghị của tôi từ lần gặp trước, cô Văn Tuyết Mai cho tôi xem những album ảnh của gia đình. Bà Nguyễn Thị Kỳ(1), hệt như lần trước, ngồi cạnh cô Mai và theo dõi chăm chú. Thỉnh thoảng bà lại nói điều gì đấy về những bức ảnh mà bà đặc biệt ghi nhớ. Hoặc những mẩu chuyện không đầu không cuối khi ký ức bất chợt hiện về. Sau hồi lâu vừa xem ảnh vừa trò chuyện với cô Mai và bà Kỳ, tôi cũng chọn được một số ảnh minh họa cho sách. Tôi nhận ra hai điều: đầu tiên là tính cẩn thận của Đại tướng Văn Tiến Dũng. Hầu như sau mỗi bức ảnh đều có bút tích của ông, ghi rõ ảnh chụp bao giờ, ở đâu. Không chỉ ảnh khi làm việc, công tác mà ngay cả ảnh sinh hoạt đời thường cũng vậy. Về đức tính ấy của tướng Dũng, sau này tôi đã được một người khác xác nhận(2). Điều thứ hai, tôi thấy lạ là trong cả mấy cuốn album, không có bức ảnh nào chụp được đầy đủ cả gia đình. Cô Mai giải thích: gia đình thời chiến không phải lúc nào cũng sum họp được. Đại tướng Văn Tiến Dũng có 6 người con (3 trai, 3 gái) thì hầu như người nào từ nhỏ cũng đã vào trường thiếu sinh quân, lớn lên đi bộ đội rồi mỗi người công tác một nơi nên chẳng mấy khi cả nhà ở cùng một chỗ với nhau.

Xếp gọn lại mấy quyển album, cô Mai bắt đầu kể chuyện về cha mình. Có vẻ như cô không biết nên bắt đầu từ đâu. Trầm ngâm một lúc, cô bắt đầu nói về tính cách của cha. Cha cô là người điềm tĩnh, hiền nhưng nghiêm khắc. Bình thường ông hay tươi cười nhưng khi trách phạt lại rất nghiêm nghị. Ông đang cười nói nhưng nếu nghiêm giọng lại thì người nghe hiểu là có chuyện. Ông không mắng mỏ những người mắc lỗi mà gọi người đó ngồi đối diện, rồi từ tốn phân tích khuyết điểm và nêu cách sửa chữa. Trong gia đình hay khi ở ngoài cũng vậy. Nếu con cái mắc lỗi, ông xử lý như với cấp dưới. Như có lần con trai ông là Văn Tiến Trình, khi chưa đi bộ đội thì nghịch ngợm lắm, thế là ông gọi vào phòng làm việc, đóng cửa lại để chỉnh huấn. Những lúc như thế dù biết là không bị bố nạt nộ gì đâu nhưng con ông ai cũng sợ. Nói đến đây, cô Mai so vai, le lưỡi rồi nhìn sang mẹ. Bà Kỳ mỉm cười, không nói gì.

Tính điềm tĩnh ấy cũng khiến ông chịu khó lắng nghe, suy nghĩ cẩn thận trước khi trả lời hoặc trao đổi với người khác.

Tướng Dũng thương con cái. Thương con nhưng không chiều con. Ông dạy con tính tự lập, không ỷ vào địa vị của bố. Ông thể hiện tình thương của mình với các con bằng sự quan tâm đến chuyện học tập ở trường hay việc phấn đấu ở đơn vị. Những lúc có thời gian rảnh, không bận bịu với các chiến dịch hoặc đi chiến trường, ông thường đi xuống địa phương thăm các đơn vị bộ đội để nắm tình hình, nhất là đi thăm hỏi những cơ sở cách mạng ngày xưa, như Mỹ Đức (Hà Đông), Trung Mầu (Gia Lâm), Cổ Loa (Đông Anh), và ông dẫn các con theo cùng. Hay vào các cuối tuần, nếu không bận, ông thường đưa cả gia đình đi tham quan các danh lam thắng cảnh quanh Hà Nội như chùa Trầm, chùa Thầy, chùa Trăm Gian, chùa Hương... Ông thích thăm chùa chiền vì ngày trước lúc còn hoạt động cách mạng bí mật, ông từng ở chùa gần ba năm khi mất liên lạc với tổ chức. Khi đó, ông giả trang thành nhà sư ở chùa Bật Xuyên (Mỹ Đức, Hà Đông), ngày ngày tụng kinh gõ mõ, tối đi tuyên truyền, gây dựng cơ sở cách mạng.

Nói về tính cẩn kiệm của cha mình, cô Mai cứ cười mãi. Câu chuyện cô kể nghe như giai thoại. Khi ở nhà tướng Dũng thường đi guốc mộc. Vì dùng đã lâu, đôi guốc bị hỏng. Nhưng ông không bỏ. Mòn thì đóng đế, sứt quai thì đóng đinh lại cho chắc. Đôi guốc ấy ông sửa đi sửa lại bao lần, đến khi trên đôi guốc không còn chỗ để đóng đinh nữa thì ông mới chịu thay guốc mới. Hay như việc dùng giấy cũng

vậy. Tướng Dũng tự nhận chân mình là chân Giao Chỉ. Vì chân ông đặc biệt nên quân nhu phải đóng giày riêng. Biết nhiều khê như thế nên ông càng giữ lăm. Nếu hỏng lại tự sửa, tận dụng đến khi không thể sửa nữa mới thôi. Thực ra cũng nhờ ông khéo tay. Ngoài việc tự sửa giày dép, ông còn tự sửa cả quần áo cho đến lúc lấy vợ. Tuổi thơ khốn khó, cộng với thời trẻ đi lao động kiếm sống cực nhọc tại xưởng dệt đã giúp ông rèn luyện đức tính ấy.

Về thói quen hàng ngày của Đại tướng Văn Tiến Dũng, cô Mai rất thích thú, kể say sưa. Bỏ cô giữ nếp làm việc và sinh hoạt rất chặt chẽ. Suốt mấy chục năm hầu như không sai bao giờ: 5h sáng dậy vừa tập thể dục vừa nghe tin buổi sáng, 6 giờ ăn sáng rồi vào Thành làm việc, 11 giờ về nhà nghỉ trưa, 1 giờ chiều đi làm, 5 giờ rời cơ quan là chơi thể thao khoảng 30 phút đến 1 tiếng, 6 giờ ăn tối xong sẽ đi dạo quanh sân, vừa đi vừa áp chiếc đài nhỏ lên tai để nghe tin tức.

Ông có hai sở thích đặc biệt: đầu tiên là yêu thể thao, phải nói là say mê mới đúng. Ông thường xuyên luyện tập thể dục thể thao và coi đó là một chế độ trong ngày. Ông nói với cán bộ bảo vệ: "Thiếu cơm một bữa thì được, nhưng không thể thiếu thể thao". Chiều nào cũng vậy, sau giờ làm việc ở cơ quan, Đại tướng lại cùng anh em bộ phận giúp việc nhà riêng: bảo vệ, bác sĩ, lái xe... chơi thể thao, khi thì bóng đá, bóng chuyền, còn nếu trời mưa thì vào phòng đánh bóng bàn. Thanh niên trong khu phố lính Hoàng Diệu trạc tuổi cô Mai thời đó cứ có thời gian là lại sang nhà tướng Dũng để tham gia cùng. Những lúc như thế, nhà tướng Dũng luôn rộn tiếng reo hò: khó mà phân biệt được ai là sĩ quan, ai là chiến sĩ, ai là tướng, tất cả đều hò reo như nhau. Không chỉ chơi mà ông còn hăng say cổ vũ cho những hoạt động thể thao trong quân đội.

Vào mùa hè, nếu không chơi các môn đó thì ông đi bơi ở Câu lạc bộ Quân nhân. Ông còn kéo cả vợ đi bơi cùng. Về già, ông luyện tập những môn nhẹ nhàng như đạp xe, đi bộ. Những năm cuối đời, không thể đi bộ ngoài trời thì ông đi bộ trong nhà. Sở thích thứ hai là nghe hát chèo. Luôn luôn trong giờ buổi trưa, khi ăn cơm là ông lại mở đài nghe chương trình phát thanh dân ca và nhạc cổ truyền. Cô Mai nói thêm: trong bữa cơm, ông thường kể chuyện hoạt động cách mạng: ông bị bắt giam ba lần; cánh tay trái của ông giờ không thể giơ lên cao do khuỷu tay ông bị xiên dây thép qua trong những trận đòn tra ở nhà tù Hỏa Lò.

Ưa thể thao là thế nhưng ông cũng hút thuốc. Song không phải như cách thông thường. Thời trẻ ông hút thuốc nhưng đã bỏ từ lâu, cả bà Kỳ lẫn cô Mai đều không biết ông bỏ thuốc từ bao giờ. Tuy nhiên, bà Kỳ thường mua sẵn một bao thuốc lá bỏ sẵn vào trong ngăn kéo bàn làm việc của ông. Chỉ khi có tin vui, như tin thắng trận báo về, khi đó ông mới lấy ra một điếu để hút. Đó là cách ông tự thưởng cho mình.

Lần lượt nắm giữ những chức vụ cao cấp chỉ huy quân đội nhưng ông lại hay nhường vợ vì bà Kỳ nóng tính. Đại tướng rất nể vợ, người nội tướng của mình. Cô Mai nói đến đây lại nhìn mẹ cười cười. Bà Kỳ làm việc ở Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Ngoài mấy người con ruột, ông bà còn nuôi nắng, dạy dỗ một số con các bạn chiến đấu đã hy sinh trên chiến trường, con các cơ sở cách mạng, con liệt sĩ, tất cả ăn ở học hành chung như anh em một nhà, và bữa ăn trong nhà bao giờ cũng vui vẻ, náo nhiệt. Trong gia đình tướng Dũng, mọi việc sinh hoạt của con cái đều do bà Kỳ giải quyết để chồng yên tâm công tác, không làm phân tán suy nghĩ, tư tưởng của ông.

Đã ba tiếng đồng hồ trôi qua. Bà Kỳ ngồi lâu nên đã mỏi lưng. Bà chậm chậm đứng dậy khỏi ghế, chào tôi, không quên dặn cô Mai nhớ cất album ảnh. Đợi bà đi khỏi, cô Mai nói với tôi: bà vẫn khỏe nhưng

trí nhớ đã suy giảm. Giờ bà không nhớ những chuyện gần đây, nhưng vẫn nhớ và thường hay kể chuyện ngày xưa khi bà còn trẻ, cái thời ông bà đang yêu.

Kể chuyện cho tôi nghe, nhưng cô Mai không yên tâm, cô sợ là mình không nhớ hết những kỷ niệm quý giá về bố mình. Cô nói chúng tôi liên hệ với hai người con gái khác của Đại tướng Văn Tiến Dũng là cô Văn Minh Tâm và cô Văn Việt Hoa. Cô Tâm đã ở cái tuổi xưa nay hiếm nhưng vẫn khỏe khoắn, nói chuyện từng việc đâu đấy rõ ràng. Cô bảo bố cô thường dặn con mấy việc: Thứ nhất là tiền của, vật chất, tất cả chỉ là phương tiện để giúp người ta thực hiện được mục đích cách mạng của mình. Thứ hai là con người ta không phải lúc nào cũng tốt hết, mà có những lúc mắc sai lầm, nhưng khi người ta có sai lầm thì mình tìm cách kéo người ta lên, chứ đừng đẩy người ta xuống. Còn khi người ta có vấn đề gì với mình, theo cái tâm của Phật, thì để người ta tự thấy cái sai của người ta, chứ không nên phản ứng. Ông dặn con phải chú ý học tập và rèn luyện làm sao để xứng đáng là con của bố. Ông chỉ nói có vậy, nhưng cô Tâm luôn ghi nhớ và làm theo lời bố dặn.

Cô Hoa là con gái út của Đại tướng Văn Tiến Dũng, hiện đang sống ở Nga. Qua email, cô nhắn chúng tôi đọc lại những kỷ niệm mà cô đã viết khi bố cô qua đời. Nói về tính cách của bố mình, cô Hoa viết: từ nhỏ anh chị em trong nhà đã quen tính trầm tư của bố. Song đằng sau vẻ trầm tư, ít nói đó là cả một tâm hồn bao la, giàu tình cảm, đôi khi lãng mạn. Những lúc vui ông còn làm thơ tặng các con. Trong bữa ăn, cả đại gia đình ngồi quanh bàn tròn to, ông lắng nghe những câu chuyện buồn, vui của các con, thêm vào những lời bàn hài hước, dí dỏm. Ông cười rất sảng khoái. Rồi ông kể chuyện tiểu lâm khi ở nhà tù Sơn La, anh em tù chính trị kể cho nhau nghe để quên cái đói, cái rét, làm cho mọi người trong nhà cười ngất.

Là người con được sống gần bố nhiều hơn cả, thường có dịp tâm sự với bố, cô Hoa hiểu ra rằng: gần ba năm làm sư ông ở chùa Bột Xuyên, thấu hiểu kinh kệ nhà Phật, tu tâm tích đức như người nhà Phật, mặc dù để che mắt địch song giáo lý đạo Phật đã ảnh hưởng đến cách sống của bố cô rất nhiều. Từ một người tử tù trở thành tướng lĩnh, suốt cuộc đời cho đến lúc nhắm mắt, ông đã sống cuộc sống đức hạnh, hết lòng vì Đảng, vì dân.

Trong hồi ức của ba người con của Đại tướng Văn Tiến Dũng, chúng tôi nhận thấy những điểm chung, có lẽ đó chính là những ấn tượng, kỷ niệm sâu đậm nhất của họ về cha mình: tính kỷ luật, tác phong nghiêm túc nhưng không hà khắc; sự gần gũi, chan hòa với mọi người dù trong công việc hay ở gia đình; niềm đam mê thể thao để rèn luyện sức khỏe, và sở thích này ảnh hưởng mạnh mẽ đến những người xung quanh. Trên hết, họ tự hào về cha mình. Họ tham gia quân ngũ, theo đơn vị mình đi khắp mọi miền Tổ quốc hoặc công tác ở bất cứ vị trí, lĩnh vực nào thì cũng đều ghi nhớ những lời dặn của cha, cố gắng noi theo tấm gương cha mình.

THIẾU TƯỚNG TRẦN TỬ BÌNH

Thiếu tướng Trần Tử Bình (1907 - 1967) tên thật là Phạm Văn Phú, quê ở xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1931, nhập ngũ năm 1945, được phong Thiếu tướng năm 1948.

Năm 1929, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội).

Tháng 2 năm 1942, ông là Ủy viên Xứ ủy dự bị Bắc Kỳ, Bí thư Khu ủy Khu D (Phú Thọ, Vĩnh Yên, Tuyên Quang), rồi Bí thư Khu ủy Khu B (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình).

Ông bị thực dân Pháp bắt giam nhiều lần. Từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, ông vượt ngục, giữ chức vụ Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Chiến khu Hòa - Ninh - Thanh, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Bắc Bộ.

Tháng 10 năm 1945, ông là Chính ủy Trường Quân chính.

Tháng 3 năm 1947, ông là Phó Bí thư Quân ủy Trung ương phụ trách công tác cán bộ và kiểm tra Đảng.

Tháng 10 năm 1950, ông là Chính ủy Trường Lục quân kiêm Phó Tổng thanh tra quân đội.

Năm 1957, ông là Đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 1008)

Cha Trần Tử Bình, niềm tự hào của anh chị em chúng tôi

Trần Kiến Quốc(3)

Anh em trong gia đình tôi gọi thân phụ là Cha có căn nguyên của nó. Cha tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình Công giáo. Cả cái làng Tiêu Thượng (xã Tiêu Động) của miền quê đồng chiêm trũng huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam là dân theo Đạo toàn tòng.

Ngày nhỏ do chiến tranh kéo dài rồi tứ tán mưu sinh mà anh em tôi không có điều kiện về thăm quê. Năm 1993 sau ngày mẹ tôi mất, anh em về quê cảm ơn họ hàng đã lên Hà Nội viếng và đưa tiền bà. Về quê mới biết, cha tôi còn một "mảnh đất cấm dùi" rộng chừng 16 mét vuông. Ông bà nội chúng tôi từng có túp lều tranh rách nát trên mảnh đất này...

Cuộc đời của cha

Nghe cha tôi kể lại, dòng họ chúng tôi là họ Phạm, gốc Thanh Hóa, vì nghèo đói mà các cụ phiêu bạt về tận thôn Đồng Chuối, Tiêu Thượng, kiếm kế sinh nhai. Ông nội là Phạm Văn Công, còn cha tôi là Phạm Văn Phú. Nhà nghèo quanh năm, ông bà nội chẳng có ruộng, đầu đội trời, vai gánh đôi quang, lang thang nhặt phân rơi, bán cho nhà có ruộng. Cho tới Thế chiến thứ hai, người nghèo muốn sống được chỉ có cách sung lính. Ông nội tôi được tuyển làm lính thợ và bị đẩy sang Pháp. Vậy là có chút tiền gửi về cho bà nội.

Cũng vì thế mà cha tôi được gửi vào nhà thờ, trước là phục dịch các cha cố, sau là học lỏm chữ, học lỏm Kinh Thánh. Cha tôi sáng dạ, học nhanh, hay được cha cố cho đi đây đi đó nên tầm mắt được mở rộng. Sau đó, cha tôi được vào học ở Chung viện Hoàng Nguyên (thuộc giáo phận Hà Đông).

Cuối năm 1925, cả nước có phong trào đấu tranh đòi Pháp thả cụ Phan Bội Châu, rồi tháng 4 năm 1926 có phong trào để tang cụ Phan Chu Trinh. Vì được tiếp xúc với sách báo tiên bộ, cha tôi được giác ngộ tinh thần yêu nước và cầm đầu nhóm chúng sinh của Chung viện ủng hộ hai cụ Phan. Việc làm này trái ý các cha nên ông bị đuổi học. Với các gia đình Công giáo có con được vào học trường dòng là niềm kiêu hãnh và kỳ vọng sau này có nghề kiếm cơm; nhưng với việc cha tôi bị nhà thờ đuổi học là một nỗi sỉ nhục. Ông bà nội cùng cha tôi bị nhà thờ "rút phép thông công". Không thể sống nổi ở Đồng Chuối, ông bà nội phải rời bỏ quê hương, tha phương cầu thực, đi làm thuê làm mướn cho các nhà thờ, lên tận cả nhà thờ Hưng Hóa, Phú Thọ; sau về tá túc ở Phúc Tá, Ân Thi, Hưng Yên.

Từ ngày bị đuổi học cha tôi như đứng giữa ngã ba đường. Đi đâu, làm gì để kiếm sống? Có thực mới vực được đạo, có ít chữ, có ít kiến thức về Kinh Thánh, cha tôi đã đi giảng Đạo kiếm miếng ăn. Trong những ngày vất vưởng ấy, ông gặp hương sư Vĩnh Trị - một nhà giáo yêu nước. Ông giới thiệu cha tôi với nhà cách mạng Tổng Văn Trân. Qua tâm sự, ông Trân khuyên cha tôi nên vào Nam kiếm sống vì đây là vùng "đất mới", dễ tìm đường xuất dương cứu nước.

Cuối năm 1927, cha tôi ký hợp đồng với Hãng tuyển phu Phan Tất Tạo, đi làm phu cao su ở Đồn điền Phú Riềng, Nam Bộ. Những ngày tập trung ở Hải Phòng xuống tàu đi Nam, vì biết chữ hơn người, ông đã giúp đỡ bạn thuyền đấu tranh đòi chủ đảm bảo điều kiện sống. Dọc đường lênh đênh trên biển, ông là chỗ dựa của những người bỏ quê tha phương. Đến đồn điền, ông lại trở thành hạt nhân đoàn kết giữa các phu phen. Được Ngô Gia Tự giác ngộ, ông được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, rồi tháng 10 năm 1929 trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng.

Vào dịp Tết năm 1930, ông là bí thư chi bộ lãnh đạo cuộc đấu tranh của 5.000 phu cao su, làm chủ Đồn điền Phú Riềng trong mấy ngày Tết. Cuộc đấu tranh thất bại, ban lãnh đạo bị bắt. Cha tôi bị Tòa đại hình Sài Gòn kết án khổ sai, đày ra Côn Đảo. Nhà tù là trường đại học lớn, ông học được nhiều lý luận cách mạng và gặp nhiều bạn tù mà sau này họ là những người lãnh đạo của nước Việt Nam mới (Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng...).

Nhờ có Mặt trận Bình dân ở Pháp mà nhiều tù chính trị ở Côn Đảo được trả tự do. Cha tôi cũng được về đất liền nhưng bị đưa ngay về quê hương quản thúc. Ý chí cách mạng không tắt, ông tiếp tục hoạt động. Ông là Bí thư chi bộ rồi Bí thư Huyện ủy Bình Lục, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, đến năm 1941 là Xứ ủy dự bị Bắc Kỳ. Cuối năm 1943, ông lại bị bắt ở Thái Bình. Tại Phủ Lý, Hà Nam ông đã bẻ song cửa để trốn thoát nhưng không thành, bị đưa về nhà tù Ninh Bình rồi về Hỏa Lò, Hà Nội.

Lợi dụng Nhật đảo chính Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông cùng các tù chính trị tổ chức hai đường vượt ngục: "thăng thiên" (vượt tường rào) và "độn thổ" (chui cống ngầm) cho hơn 100 tù chính trị Hỏa Lò về với phong trào, vào các đêm 10, 12 tháng 3 năm 1945 và sau đó.

Tháng 8 năm 1945 là Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ cùng ông Nguyễn Khang, cha tôi đã tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa thành công ở Hà Nội và 10 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Sau ngày cách mạng thành công, cha tôi lấy tên mới là Trần Tử Bình với nghĩa sống cuộc đời phong trần, lãng tử, đấu tranh vì sự bình đẳng bác ái.

Chúng tôi còn giữ được tấm ảnh ông gửi cho anh cả Trần Kháng Chiến (khi anh tình nguyện nhập ngũ chống Mỹ, cứu nước vào năm 1965), với lưu bút phía sau: *"Cuộc đời cha theo cách mạng đã 3 lần bị thực dân Pháp bắt, 10 năm bị giam trong nhà tù đế quốc, 2 lần vượt ngục nhưng tự hào vì đã góp sức làm nên một Phú Riềng Đỏ lịch sử 1930 khi 23 tuổi và Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội năm 1945 khi 38 tuổi"*.

Sau ngày 2 tháng 9 năm 1945, ông nhận ngay nhiệm vụ xây dựng Trường Quân chính Việt Nam (tiếp nhận từ Trường Quân chính kháng Nhật của ông Hoàng Văn Thái) - nhà trường đào tạo cán bộ đầu tiên của nước Việt Nam mới, sau này là Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Ngày 16 tháng 5 năm 1946, nhà trường được vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh lên dự lễ khai giảng và trao lá cờ thêu 6 chữ vàng "TRUNG VỚI NƯỚC, HIẾU VỚI DÂN".

Đầu năm 1948, sau khi cùng ông Lê Thiết Hùng chỉ huy bộ đội bẻ gãy gọng kìm phía tây của giặc Pháp, dùng tàu thủy tấn công dọc sông Lô, hòng tấn công tiêu diệt đầu não kháng chiến của ta ở Việt Bắc, Cụ Hồ đã ký quyết định tấn phong hàm Thiếu tướng cho cha tôi và 8 cán bộ cao cấp cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Trung tướng Nguyễn Bình.

Tiếp sau đó, ông là Phó Tổng Thanh tra quân đội, tham gia điều tra, xét xử vụ tham nhũng lớn nhất đầu tiên trong quân đội - vụ án Trần Dụ Châu năm 1950, mang lại niềm tin cho nhân dân, cán bộ, chiến sĩ trước khi vào trận đánh lớn.

Vì công tác chuẩn bị cán bộ cho tổng phản công vô cùng cần thiết, một lần nữa ông nhận nhiệm vụ cùng Thiếu tướng Lê Thiết Hùng đưa Trường Lục quân Việt Nam sang Trung Quốc, đào tạo gần 1 vạn cán bộ quân sự cung cấp cho chiến trường.

Hòa bình lập lại, ông là Phó Tổng Thanh tra quân đội, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, tham gia sửa sai cải cách ruộng đất.

Đến năm 1957, ông được cử đi làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Bắc Kinh, Trung Quốc. Với 8 năm liên tục làm ngoại giao, ông đóng góp nhiều công sức trong việc vận động sự ủng hộ tối đa của nhân dân Trung Quốc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Tiếc rằng, ngày mùng 3 Tết năm 1967, ông đột ngột từ trần tại Hà Nội, hưởng thọ 60 tuổi.

Chuyện đời thường của cha tôi

Cha mẹ tôi sinh được 8 người con và đặt tên gắn với những sự kiện trọng đại của nước Việt Nam mới: Yên Hồng (khi mẹ tôi bụng mang dạ chửa chị vẫn "súng lục giắt lưng", xông xáo, tham gia lãnh đạo

khởi nghĩa ở huyện Kim Động và tỉnh lỵ Hưng Yên), Kháng Chiến (sinh sau ngày 19 tháng 12 năm 1946), Thắng Lợi (sinh sau Chiến dịch Biên Giới 1950), Kiến Quốc (khi

Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động thi đua Kháng chiến - Kiến quốc), Thành Công (sau thắng lợi Điện Biên Phủ 1954), Hữu Nghị (kỷ niệm ngày cùng Trường Lục quân đóng ở đất bạn), Hạnh Phúc (cô con gái sinh sau 5 anh trai) và Việt Trung (khi cha tôi nhận nhiệm vụ "đi sứ" năm 1957).

Khi vài ba tuổi được sống gần cha thì chưa hiểu biết gì, đến tuổi đi học thì cha tôi lại đi công tác xa biên biệt. Hiểu sự thiếu thốn tình cảm của các con, mỗi lần về, ông thường đưa chúng tôi ra công viên Ba Đình hay Bảy Mẫu chơi, cha con có dịp trò chuyện. Đúng kỳ họp phụ huynh của đứa nào, cha tôi đều thu xếp đến trường, gặp thầy cô để biết tình hình học hành của con cái.

Từ năm 1964 - 1965, giặc Mỹ ném bom ra miền Bắc, chúng tôi phải sơ tán theo trường về vùng rừng núi, thiếu thốn đủ điều. Lần nào về nước, cha tôi đều mua đèn bão (đốt bằng dầu), bóng đá, bóng bàn, kèn harmonica... tặng nhà trường, để các cháu có đèn thấp sáng và có đồ chơi giải trí sau giờ học.

Với bọn trẻ, ông không lý luận phức tạp mà chỉ giảng dạy rất giản dị, làm chúng tôi nhớ mãi: là con em cán bộ cao cấp không có nghĩa là có quyền ăn trên ngồi trốc... chỉ khi nào có lao động sáng tạo thì các con mới có tự do chân chính. Ngay khi ngồi vào mâm cơm, đứa nào làm rơi vãi, ông bắt nhặt hạt cơm bỏ vào miệng: "Hạt gạo là hạt vàng mà người nông dân phải vất vả, một nắng hai sương mới làm ra, các con ăn phải biết quý trọng"... Quần áo của thằng anh mặc chật thì để cho đứa em, ở nhà tôi có cái áo của đứa thứ 3 còn được dùng cho đứa thứ 8. Mặc quần áo vá không có gì đáng ngượng hay câu "đói cho sạch, rách cho thơm" còn được chúng tôi dạy cho con cháu. Khi đã trưởng thành, Trần Thành Công là chủ một doanh nghiệp may mặc đã gắn ngay cổng nhà máy câu khẩu hiệu: "Có lao động sáng tạo mới có tự do chân chính!".

Với hạnh phúc gia đình, mẹ tôi phải chịu nhiều thiệt thòi. Chúng tôi còn lưu giữ nhiều bức thư qua lại giữa cha, mẹ. Mẹ tôi từng trách cứ cha: "Hòa bình lập lại rồi, các gia đình khác được đoàn tụ thì anh lại đi công tác xa biên biệt, sang tận xứ người". Vậy mà cha tôi đã nhẹ nhàng viết thư về: "Anh hiểu nỗi lòng em, nhưng hạnh phúc của cá nhân không thể tách rời hạnh phúc của đất nước, dân tộc. Mong em cùng anh chia sẻ".

Nhớ thời bao cấp khó khăn, dù đã có lương hưu, mẹ tôi vẫn tăng gia nuôi lợn, nuôi thỏ để cải thiện đời sống. Sáng sáng, bà con dân phố thường thấy bà xách làn ra chợ Cửa Nam, nhặt nhanh rau thừa về chăn nuôi. Có người lên tiếng "phê bình": "Chị là vợ tướng, lại là cán bộ cao cấp, làm thế thì còn mặt mũi nào?". Bà cười: "Là vợ tướng thì cũng phải lao động. Tôi lao động chân chính, có ăn cắp của ai đâu mà phải xấu hổ?". Nhiều người nghĩ, cha chúng tôi qua đời thì các con sẽ mất đi điều kiện để tiến thân. Nhưng tấm gương của ông bà, lời dạy của ông bà đã dẫn lối cho chúng tôi. Anh em tôi chẳng ai làm quan to nhưng đều là những công dân tốt, được bà con, bạn bè quý mến.

Ngày 11 tháng 4 năm 1966 ông nội tôi mất. Vì bận công tác ở Bắc Kinh, không thể về chịu tang, cha tôi đã nhờ Văn phòng Trung ương (bác Bân, chú Đình) cùng đồng chí, bạn bè thân thiết (chú Ngô Minh Loan, Nguyễn Cơ Thạch, Lê Quý Quỳnh...) giúp tổ chức tang lễ... Còn nhớ mãi hình ảnh bà nội ngồi còng lưng, buồn rầu, lầm rầm đọc Kinh Thánh. Ai cũng xúc động khi nghe trên loa đọc bài điệu của cha tôi gửi về:

Cha ơi, cha ơi

Một đời cần cù lao động,
tay xách, nách mang,
Một gánh bên nôi bên con,
nay đông mai bắc
Một đời làm than vát vả
Nay đến khi tắt thở
Cha, con cũng chẳng gặp nhau
Con ân hận vô cùng!
... Nhưng công tác cách mạng là trên hết
Cha, con xa cách nhưng lòng con hiếu thảo,
Cha biết cho lòng con
Xin vĩnh biệt cha từ đây,
An giấc ngàn thu.

Con của cha - Trần Tử Bình

Với đồng chí đồng đội

Cha chúng tôi mất sớm nhưng nhiều chuyện về cha, chúng tôi được nghe qua các chú, các bác là bạn bè, đồng đội của cha. Mỗi lần Tết đến hay giỗ cha, tôi đều thấy các chú, các bác từng cùng cha mẹ hoạt động thời kỳ bí mật, hay thời kỳ trong quân ngũ qua lại thăm viếng, làm chúng tôi hiểu cha mẹ tôi đã sống như thế nào.

Chú Nguyễn Trung con cụ Ba Triệu - điền chủ lớn ở Cổ Tiết, Phú Thọ, từng là cơ sở bí mật đón Bác và Trung ương trên đường từ Hà Nội lên Việt Bắc sau ngày 19 tháng 12 năm 1946. Chú từng là Tỉnh ủy viên tỉnh Yên Bái... Thời kỳ 1956, chú bị quy sai. Nghe tin ấy, cha tôi đã phóng xe lên tận Phú Thọ, yêu cầu thả ngay chú ra rồi thay mặt Đảng xin lỗi chú. Sau này chú kể lại: "Khi cha cháu đến giải cứu, xin lỗi và mời chú tiếp tục công tác, chú đã trả lời: Thôi anh ơi, anh cho em về nhà với vợ với con... Nhưng chính sự chân thành và thân tình của cha cháu, sau đó chú mới trở lại làm việc".

Lại như chú Nguyễn Văn Bồng, là công chức thuế của Pháp, được giác ngộ rồi tham gia cướp chính quyền ở Hương Canh, Vĩnh Phúc. Chú là học sinh Trường Quân chính, khi đó cha tôi là Chính ủy, cuối năm 1945 và được cha tôi bồi dưỡng, giới thiệu kết nạp Đảng. Vậy mà chú cũng bị quy sai. Cha tôi biết tin đã đến nói thẳng và sửa sai. Trên bàn thờ nhà chú, cùng với di ảnh các cụ thân sinh là di ảnh cha tôi. "Anh Trần Tử Bình đã sinh ra chú lần thứ hai", chú luôn nói như thế mỗi lần chúng tôi đến thăm.

Chuyện ông Dương Văn Khái cũng vậy, là Bí thư chi bộ Nông trường Đông Hiếu, Tây Hiếu (Nghệ An) vì có ít chữ mà cũng bị quy sai. Sáng sớm hôm ấy chuẩn bị lên đoạn đầu đài thì thấy có chiếc xe com-

măng-ca phóng tung bụi đen. Bước xuống xe là một ông mặc quân phục tướng. Sau khi xem qua bản án, ông tuyên bố: "Nhân danh Thanh tra Chính phủ, tôi - Phó Tổng Thanh tra - hủy bản án này". Nói rồi ông lên xe đi tiếp.

Sau này vô tình tôi lại gặp ông khi chơi với anh Bính, con rể ông. Biết tôi là con trai Tướng Bình, ông đã tâm sự: "Thật ra chú có biết cha cháu là ai. Chắc chỉ nghe báo cáo ở Nghệ An có vụ đó mà cha cháu phi ngay về. Nhưng chỉ cần cha cháu không thật trách nhiệm, chỉ đến muộn vài giây thì chắc chú đi rồi. Thấy thằng con bé tí ngồi vắt vẻo trên cành cây, nhìn bố sắp bị người ta xử mà chả hay biết gì. Thật đau lòng. Cha cháu đúng là người sinh ra chú lần thứ hai".

Từng được các cơ sở cách mạng đùm bọc những ngày hoạt động bí mật gian khó, khi cách mạng thành công cha mẹ tôi không quên ơn họ. Có dịp rảnh là các cụ lại về địa phương thăm hỏi; hay tìm mọi cách giúp đỡ, xác minh để họ được hưởng chế độ "Gia đình có công với nước". Họ không quên anh Núi, ông Lang Tiêm, chị Đề, chị Tân... (tên hoạt động bí mật của cha mẹ tôi). Thậm chí, các bà, các cô bác thuộc lòng cả tên từng đứa chúng tôi. Chúng tôi còn được về cùng ăn, cùng ngủ với bà con ở các cơ sở cách mạng (như bà Bử Chính ở Cổ Tiết), để hiểu hơn những ngày gian khổ vất vả của cha mẹ. Ngày mẹ chúng tôi mất, bà con ở nhiều cơ sở cách mạng ở Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình nghe tin cũng lên đưa.

Những năm gần đây mỗi khi gia đình có đại sự, học trò, đồng đội của cha tôi đều có mặt. Thật cảm động khi thấy các tướng lĩnh trong bộ đại lễ phục, trên ngực gắn đầy huân chương, chống gậy đến với gia đình thầy Trần Tử Bình.

Kỷ niệm với Bác

Làm đại sứ ở Trung Quốc, cha tôi có nhiều dịp được đón tiếp Bác những lần sang thăm chính thức và không chính thức.

Xuất thân là người lao động, cha tôi cho liên hệ với Công xã Trung - Việt giúp sứ quán trồng lê, táo, nho ngay trong vườn. Vào ngày nghỉ, cán bộ, công nhân viên dành thời gian chăm sóc cây. Năm 1962, vườn cây cho ra lứa đầu tiên. Sứ quán thu hoạch, đóng thùng gửi về nước. Cha tôi gửi biếu Bác Hồ, bác Tôn, bác Cả và bạn bè thân thiết.

Sau đó chú Vũ Kỳ - bạn tù Hỏa Lò của cha tôi, thư ký của Bác - có gửi cho cha tôi một bức thư cảm ơn: "*Bác giao cho tôi viết thư cảm ơn anh và cán bộ Đại sứ quán ta ở Bắc Kinh, đã gửi quà "cây nhà lá vườn" cho Bác và văn phòng. Bác khen hoa quả rất ngon, nhất là táo, lê và ngợi khen tinh thần lao động, ý thức xây dựng sứ quán tươi đẹp của anh chị em. Bác gửi lời chúc anh mạnh khỏe!*".

Những ngày giáp Tết Đinh Mùi 1967, cha tôi về họp Trung ương, không may bị cảm lạnh phải cấp cứu vào Bệnh viện Hữu nghị Việt - Xô. Chiều 30 Tết, mẹ tôi và em gái Hạnh Phúc đang ngồi chơi với cha thì thấy Bác và chú Vũ Kỳ đến thăm. Cha tôi định xuống giường chào Bác thì Bác xua tay:

- Chú còn mệt, cứ nằm nghỉ. Thế sức khỏe của chú ra sao rồi?

- Dạ, vào viện có thuốc và được nghỉ ngơi nên huyết áp đã ổn định hơn. - Cha tôi trả lời.

- Vậy là tốt, chú cố gắng chữa cho khỏi. Công việc cách mạng ngoài kia đang rất cần nhiều người như

chú. Và hôm nay có chút quà cho chú đây.

Chú Vũ Kỳ lấy trong túi ra mấy quả táo, đặt lên bàn. Bác vui vẻ:

- Đồng chí Chu Ân Lai Tết này có gửi sang ít hoa quả biếu Bác. Nay Bác có quà cho chú bồi dưỡng chóng lành bệnh, sớm về làm việc. Vậy chú là "bệnh nhân đặc biệt" của hai nước Việt, Trung đấy nhé. Còn vài giờ nữa là sang năm mới, Bác tranh thủ đi thăm mỗi nơi một tí. Nghe anh em báo cáo, Đại sứ Trung Quốc - Chu Kỳ Văn cũng bị cao huyết áp, đang điều trị tại đây. Tết nhất xa nhà lại bị ốm, chắc đồng chí cũng buồn. Bác tranh thủ sang thăm đồng chí ấy. Chúc chú chóng khỏi bệnh và chúc cả nhà một năm mới đầy hạnh phúc!

Nói rồi Bác chia tay cha mẹ tôi.

Ai ngờ, chỉ ba ngày sau, sớm mùng 3 Tết, cha tôi chuyển bệnh và vĩnh viễn ra đi.

Ngày cha tôi mất, ba anh em tôi (Thắng Lợi, Kiến Quốc, Thành Công) ở xa quê hương, không thể về để tiễn cha. Sau này xem bộ ảnh tang lễ ở Câu lạc bộ Quân nhân trên đường Hoàng Diệu, có hình ảnh Bác đến viếng, ôm lấy mẹ tôi chia buồn mà không sao cầm được nước mắt.

Cha tôi sống mãi với quê hương

Tháng 8 năm 2004, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã cùng gia đình tổ chức Lễ tưởng niệm Thiếu tướng Trần Tử Bình tại Bảo tàng Cách mạng Hà Nội. Chúng tôi cảm động khi được đón hơn 200 khách mời là bạn bè, cơ sở cách mạng, đồng chí, đồng đội thân thiết của cha mẹ về dự. Nhiều bản tham luận sinh động đánh giá đúng công lao của cụ với đất nước. Thế mới biết cha mẹ chúng tôi đã sống thế nào, cho dù các cụ đi xa đã lâu.

Mảnh đất 16 mét vuông cấm dùi ấy, sau này chính quyền địa phương quy hoạch lại, nhà chú em họ ở sát rào được dời ra vùng đất mới và gia đình có một diện tích đất rộng hơn. Nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông (5-5-1907 - 5-5-2007), cũng tròn 40 năm ngày mất

(1967 - 2007) anh em chúng tôi đầu tư cùng họ hàng, bà con địa phương xây dựng Nhà tưởng niệm Thiếu tướng Trần Tử Bình và Nhà văn hóa thôn Tiêu Thượng. Chúng tôi lại vinh dự được đón đại diện các tỉnh nơi các cụ từng hoạt động thời kỳ bí mật, các đơn vị (Tổng Thanh tra quân đội, Trường Sĩ quan Lục quân, Bộ Ngoại giao) nơi cha mẹ từng công tác cùng các bạn bè, đồng chí đồng đội, học trò của cụ về dự.

Bác Võ Nguyên Giáp không về được, đã cử cô Đặng Bích Hà đi thay cùng một lá thư chúc mừng. Thư có đoạn: *"Được biết nhân dịp này, con cháu của Anh cùng Đảng ủy, chính quyền địa phương, nhân dân xã Tiêu Động, Bình Lục, Hà Nam và xã Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên đầu tư tiền của, công sức xây dựng Nhà tưởng niệm Thiếu tướng Trần Tử Bình và Nhà văn hóa thôn Tiêu Thượng cùng Trường Mầm non Trần Tử Bình - thôn Phúc Tá. Đây là những việc làm đầy ý nghĩa nhằm tôn vinh người chiến sĩ cách mạng đã hy sinh cả cuộc đời cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời góp phần giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ hôm nay và mai sau. Tôi đánh giá cao việc làm này."*

Mong các đồng chí và bà con lương, giáo quê hương cùng con cháu học tập tấm gương sáng của Anh, xây dựng địa phương ta thật giàu, đẹp.

Chúc các đồng chí và bà con mạnh khỏe, hạnh phúc và thành đạt!".

Đầu năm 2008, Bộ Ngoại giao đã tổ chức lễ truy tặng Huân chương Sao vàng cho cha tôi tại Nhà khách Chính phủ, đúng vào nơi cách đó 63 năm, sáng ngày 19 tháng 8 năm 1945, hai Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ - Nguyễn Khang, Trần Tử Bình chỉ huy quần chúng cách mạng tiến vào, cướp chính quyền từ chế độ cũ về tay nhân dân.

Cũng thật vô tình, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết người thay mặt Đảng, Nhà nước trao cho gia đình tấm huân chương này nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé - mảnh đất mà ông Trần Tử Bình cùng chi bộ Đảng đã làm nên một Phú Riềng Đỏ lịch sử vào năm 1930.

Nhớ ngày mới hòa bình, cha mẹ tôi đón ông bà nội lên Hà Nội để tiện chăm sóc. Cứ sáng chủ nhật, ông nội lại chống gậy dọc đường Hoàng Diệu lên nhà thờ Cửa Bắc nghe giảng Đạo. Nhưng biết mình là con chiên ghê bị rút phép thông công nên ông chỉ đứng ngoài bờ rào, hướng vào bên trong. Các chú ở Cục Bảo vệ đã thắc mắc với cha tôi. Ông giải thích "đó là tín ngưỡng, niềm tin của dân có Đạo, điều chính tôi là con cũng phải tôn trọng".

Và khi nhà thờ Tiêu Thượng được bề trên và bà con giáo dân góp tiền của, công sức xây lại, gia đình tôi được vinh dự "tiến" bộ cửa chính ra vào. Đây là một vinh hạnh vì với người Công giáo thì cửa đó là nơi đón họ sinh ra, được đặt tên Thánh và cũng là nơi tiễn họ lên Thiên đàng, về với Chúa. Hôm bàn giao cửa cho nhà thờ, ngày 27 tháng 10 năm 2010, cha Được (giáo dân cùng thôn Tiêu Thượng) từ Hà Nội về làm lễ trả lại "phép thông công" cho Phê-rô Phạm Văn Phú - Trần Tử Bình.

Đó là những gì chúng tôi tự hào về cha mình!

THIẾU TƯỚNG TRẦN ĐẠI NGHĨA

Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa (1913 - 1997) tên thật là Phạm Quang Lễ, quê ở xã Chấn Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Ông nhập ngũ năm 1946, được phong Thiếu tướng năm 1948, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1949, giáo sư, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1966.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông có nhiều đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành công nghiệp quốc phòng. Trong kháng chiến, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, Trần Đại Nghĩa đã thiết kế, hướng dẫn thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí: mìn, đạn, lựu đạn, bom phóng, súng bazoka, súng SKZ.

Năm 1947, ông là Cục trưởng đầu tiên của Cục Quân giới kiêm Cục trưởng Cục Pháo binh (tháng 5 năm 1949).

Tháng 9 năm 1950, ông là Thứ trưởng Bộ Công thương.

Năm 1952, khi đang giữ chức Cục trưởng Cục Quân giới, ông được tuyên dương Anh hùng lao động.

Trong giai đoạn 1964 - 1972, ông đảm đương các chức vụ: Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật nhà nước kiêm Phó Trưởng ban Cơ khí Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12 năm 1972).

Từ năm 1973 đến năm 1977, ông là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng.

Tháng 3 năm 1977, ông chuyển ngành, đảm đương chức vụ Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.

Từ năm 1980 đến năm 1983, ông là Chủ tịch Ủy ban Nghiên cứu vũ trụ của Việt Nam, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam. Ông có nhiều công hiến trong sự nghiệp xây dựng và phát triển khoa học - công nghệ của Việt Nam.

Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Với những cống hiến to lớn của mình, ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 1000)

Hồi ức về ba, người cả đời vì nghĩa lớn

Trần Dũng Trí(4)

1. Với quê hương đất nước

Ba tôi tên thật là Phạm Quang Lễ sinh ngày 13 tháng 9 năm 1913 tại xã Chấn Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long) trong một gia đình nhà giáo

nghèo giàu lòng nhân ái ở miền quê Vĩnh Long "địa linh nhân kiệt" giàu truyền thống đấu tranh cách mạng. Ông nội là giáo viên tiểu học. Ba sinh ra giữa lúc đất nước còn chìm đắm trong kiếp nô lệ, nhân dân lầm than đói khổ. Ông nội tôi bị bệnh qua đời khi ba tôi mới 7 tuổi. Bà nội và người chị gái (hơn ba tôi 2 tuổi) đã vất vả tần tảo nuôi dạy ba tôi ăn học. Trong hoàn cảnh khó khăn, với tư chất thông minh, giàu nghị lực, ba đã cố gắng vươn lên và luôn đạt kết quả học tập xuất sắc trong mọi bậc học. Năm 1926, ông thi đỗ hạng ưu vào Trường Trung học Mỹ Tho, được nhận học bổng 4 năm học (1926 - 1930). Năm 1930, ông được tuyển thẳng vào Trường Trung học Pétrus Ký (Sài Gòn) và được học bổng 3 năm liền. Năm 1933, ông đỗ thủ khoa tú tài bản xứ và tú tài Tây, đến tháng 9 năm 1935 được sang Pháp du học.

Từ đây giấc mơ về lòng yêu nước, về Tổ quốc bắt đầu hình thành và lớn dần trong ông. Ước mơ cháy bỏng của ông là phải học tập, tiếp thu được nhiều tri thức để trở về giúp đất nước đánh đuổi giặc Pháp đô hộ, giành độc lập cho dân tộc. Thực hiện quyết tâm và hoài bão đó, bằng sự nỗ lực không ngừng, tập trung cao độ trong khoảng 4 năm, ông đã theo học và tốt nghiệp kỹ sư, cử nhân các trường: Đại học Bách khoa, Đại học Mỹ, Đại học Điện, Đại học Sorbonne, Đại học quốc gia cầu đường Paris, Học viện Kỹ thuật hàng không.

Năm 1939, ông làm việc tại Nhà máy điện khí Thomson, rồi nhà máy sản xuất máy bay tại Pháp. Năm 1942, ông sang Đức làm việc trong Nhà máy chế tạo máy bay Halle và Viện Nghiên cứu vũ khí, kỹ thuật hàng không. Sau đó, ông trở lại Pháp làm cho một số công ty chế tạo máy bay của Pháp, tham gia Hội Việt Nam Ái hữu tại Pháp.

2. Với Bác Hồ và sự nghiệp

Ngày 22 tháng 6 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Paris, là thượng khách của nước Pháp. Phạm Quang Lễ cùng một số trí thức Việt kiều được tiếp kiến Bác Hồ, được Người ân cần chỉ bảo và kêu gọi trở về Tổ quốc phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Đây cũng là thời khắc đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời ba tôi để tiến tới thực hiện thắng lợi quyết tâm và hoài bão đã được ông nung nấu bao lâu nay.

Theo hồi ký của ba tôi, năm 1946 ông giữ cương vị kỹ sư trưởng với mức lương 5.500 francs/tháng (tương đương 22 lượng vàng lúc bấy giờ). Nếu ở lại Paris, ba tôi sẽ có cuộc sống đủ đầy. Mặc dù biết điều kiện sống và làm việc ở trong nước thời kỳ chiến tranh còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng ba tôi vẫn quyết định về nước với Bác Hồ (1946) và xác định cho mình sẽ làm được công việc nặng nề mà Bác Hồ giao phó với tên gọi mới: Trần Đại Nghĩa mà Bác Hồ đặt cho. Đó là nghĩa vụ thiêng liêng và cũng là niềm vinh dự lớn đối với ba tôi. Ba tôi về nước, lên chiến khu Việt Bắc với nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thiết kế chế tạo vũ khí trang bị cho bộ đội ta đánh giặc. Từ chiến khu Việt Bắc đến Điện Biên Phủ, cho tới cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và cuối cùng là Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước thống nhất; trong suốt chặng đường đó ba tôi được cách mạng giao cho rất nhiều trọng trách. Song dù trên cương vị một vị tướng phụ trách ngành quân giới hay là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước, Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam... ba tôi cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có những đóng góp cụ thể, rõ ràng được các thế hệ kế tiếp thừa nhận và tôn vinh.

Trong sổ ghi nhật ký của mình, ba tôi đã viết: "Ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhiệm vụ của tôi đã hoàn thành, vì hoài bão của tôi hồi nhỏ, sứ mạng của tôi rất đơn giản là tham gia về mặt khoa học, kỹ thuật vũ khí trong cuộc đấu tranh vũ trang cách mạng để giải phóng đất nước, và nay đất nước đã được giải

phóng, tôi không muốn gì hơn nữa, vì một đời người không thể làm hơn".

3. Những bài học kinh nghiệm trong việc học tập, chế tạo vũ khí phục vụ đất nước trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước

Để thực hiện hoài bão nghiên cứu chế tạo vũ khí rồi về nước phục vụ, ba tôi đã bí mật, âm thầm tìm mọi cách tận dụng mọi cơ hội học về kỹ thuật vũ khí ở nước ngoài để khi có thời cơ sẽ trở về Tổ quốc góp sức đánh đuổi giặc ngoại xâm. Trong 11 năm ở Pháp, ngoài sự ham học hỏi, cần cù, trí thông minh sáng tạo, ông còn đặt ra cho mình phương pháp tiếp cận, khối lượng kiến thức và công nghệ cần đạt được để có thể áp dụng vào thực tiễn ở Việt Nam và ông đã thực hiện được điều đó: Tốt nghiệp các trường có liên quan đến chuyên ngành vũ khí, sưu tập các tài liệu chế tạo vũ khí tại các viện bảo tàng vũ khí, các thư viện; bằng mọi cách làm việc cho các hãng nổi tiếng nước ngoài như hãng chế tạo máy bay Pháp, Nhà máy điện khí Thomson, hãng chế tạo máy bay và Viện Nghiên cứu Vũ khí, kỹ thuật hàng không của Đức để tiếp thu kỹ thuật và công nghệ chế tạo vũ khí; đã đọc các tài liệu gốc của Pháp và Đức về nghệ thuật quân sự để nâng cao hiệu quả thiết kế chế tạo vũ khí.

Vì vậy khi theo Bác về nước, hành trang của ông gồm 3 bằng kỹ sư, 1 bằng cử nhân khoa học, 2 chứng chỉ, đặc biệt là 30.000 trang tài liệu nghiên cứu ghi chép, sưu tầm và hơn 1 tấn tài liệu về chế tạo vũ khí - kết quả của sự nỗ lực phi thường của ông.

Đặc biệt, kinh nghiệm vượt khó của ông trong việc tự nghiên cứu vũ khí đã giúp ông rất nhiều trong việc triển khai nghiên cứu chế tạo và đào tạo cán bộ trong nước về chế tạo vũ khí.

Trong kháng chiến chống Pháp do cách mạng Việt Nam chưa thông thương với các nước xã hội chủ nghĩa nên ông tập trung vào các công việc chính sau: nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí phù hợp với cách đánh và nguồn lực của ta; đào tạo kỹ thuật cơ bản về vũ khí và công nghệ chế tạo vũ khí cho cán bộ mà ta còn thiếu; xây dựng hệ thống tổ chức, cơ sở nghiên cứu, sửa chữa chế tạo vũ khí ngày càng đông đủ về đội ngũ, đa dạng về tổ chức, hiệu quả và chất lượng về sản xuất vũ khí. Nhờ đó, ông cùng đồng chí, đồng nghiệp đã nghiên cứu chế tạo thành công nhiều loại vũ khí, đạn dược phục vụ đắc lực và có hiệu quả cho bộ đội chiến đấu. Với thành tích xuất sắc trong nghiên cứu và sản xuất vũ khí, ông được phong quân hàm Thiếu tướng đợt đầu tiên (1948), trở thành trí thức đầu tiên được phong danh hiệu Anh hùng lao động (1952) và giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên (1996) đối với cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật vũ khí gồm bazoka, súng SKZ và đạn bay trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

Trong kháng chiến chống Mỹ với cương vị là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần chuyên trách chỉ đạo về mặt vũ khí quốc phòng, ông cùng các nhà kỹ thuật quân sự xây dựng phương hướng cơ bản và kế hoạch dài hạn về vũ khí, trong đó nhấn mạnh các vấn đề trọng tâm, một là sử dụng có hiệu quả cao vũ khí được viện trợ; hai là nghiên cứu chế tạo các loại vũ khí phù hợp với cách đánh của ta; ba là nghiên cứu các biện pháp đối phó với kỹ thuật chiến tranh hiện đại của Mỹ. Ông cũng trở thành cố vấn, chỗ dựa tinh thần cho các nhà khoa học trẻ trong các chương trình, đề tài nghiên cứu và nhiệm vụ quan trọng đối phó với chiến tranh hiện đại của Mỹ.

4. Đối với gia đình

Dù bận trăm công nghìn việc với các trọng trách lớn nhưng trong đời thường ba tôi thực sự là người ông, người cha mẫu mực, nhân hậu, hết lòng yêu thương con cháu, tôn trọng mọi người. Ba tôi sống

giản dị, tiết kiệm và hòa đồng. Mẹ tôi là Nguyễn Thị Khánh, sinh năm 1927 quê ở Bắc Ninh, năm 1947 là y tá thuộc Cục Quân giới. Khi gặp ba, lúc đó ba là Cục trưởng Cục Quân giới, mẹ thấy: "Ba có đức tính cần cù, chịu khó, hiền khô như đất, chẳng bao giờ to tiếng với ai lại rất tôn trọng cá tính người khác, ít nói và suốt ngày đọc sách nghiên cứu. Rất kín đáo, chẳng bao giờ nói về mình cả bởi ông là người khiêm tốn không thích phô trương...".

Mẹ tôi kể lại câu chuyện ngày cưới đáng nhớ của mình: "Lễ cưới của ba mẹ tổ chức vào ngày 2 tháng 9 năm 1947 tại Bắc Cạn. Đám cưới rất đơn giản, ông Xuân -

Bí thư Đảng ủy Cục tuyên bố lý do, anh em chúc mừng rồi uống nước chè. Anh em đòi khao, anh Nghĩa mở ví ra còn 50 đồng tiền tài chính đưa cho anh Hòa ra Bắc Cạn (cách đó 5km) mua một sọt mắc cooc mang về gọt vỏ mời mỗi người vài miếng. Sau đó anh em bí mật góp nhau mỗi người 5 đồng đưa cho chị Hằng cấp dưỡng làm một bữa cơm mời mọi người cùng ăn".

Ba mẹ tôi sống rất hạnh phúc và trọn đời yêu thương nhau. Sau ngày đất nước hòa bình, trở về Hà Nội, được ba động viên, mẹ đã nỗ lực học tập thành y sĩ, về sau thành bác sĩ y khoa, là bác sĩ điều trị tại Phòng Y tế Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo - Hà Nội.

Cha mẹ tôi sinh được 4 người con trai: Trần Dũng Trí (1951), Trần Dũng Triệu (1953), Trần Dũng Trình (1955), Trần Dũng Trọng (1959). Anh em tôi được ba mẹ đặt cho họ Trần - là dòng họ mà Bác Hồ đã đặt cho ba tôi - với mong muốn các con sẽ nối tiếp sự nghiệp của ba. Đến nay các con của tôi và các cháu (con của các em tôi) đều mang họ Trần.

Ba tôi đã từng nói với mẹ tôi: "Đời sống còn khó khăn, cần phải chi tiêu tiết kiệm, khi nào đất nước tiến lên mọi người sẽ được sung sướng trong đó có chúng ta". Trong những bữa cơm có gì ăn nấy, ông không bao giờ phàn nàn về những bữa ăn do mẹ tôi hoặc người phục vụ nấu.

Khi tôi và các em tôi còn nhỏ và cho tới lúc trưởng thành, ba thường dạy dỗ chúng tôi: "Nhờ ơn Đảng, Bác Hồ, các con được đảm bảo đời sống, được học hành. Vì vậy các con phải cố gắng rèn luyện, học hành thật tốt để sau này phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Trong cuộc sống hàng ngày các con phải sống có đạo đức, kính trên nhường dưới, đoàn kết, yêu thương giúp đỡ bạn bè, phải sống trung thực và tự lập".

Ba tôi là người cha hiền lành nhưng cũng rất nghiêm khắc. Sau giờ làm việc, ông đều dành thời gian để kèm cặp anh em chúng tôi học tập. Phương thức học mà cha chúng tôi truyền cho con hết sức đơn giản: Không được học thuộc lòng mà phải biết tóm tắt lại kiến thức đã học, gạch đầu dòng những vấn đề chính để nhớ cho dễ dàng.

Ba thường răn dạy con cháu trong gia đình: "Tuổi trẻ phải sống có hoài bão lớn. Ngày nay hòa bình rồi, phải có suy nghĩ, ước mơ làm kinh tế giỏi, sáng tạo khoa học kỹ thuật và thực hiện bằng được ước mơ của mình...".

Những lời răn dạy của ba đã theo chúng tôi trong suốt chặng đường đời: "Phải cố gắng học tập, phải sống và làm việc bằng chính khả năng của mình, không được dựa dẫm vào người khác". Ba còn dạy: "Khi nào gặp khó khăn, gian khổ, hãy nghĩ đến Bác Hồ và Tổ quốc, nhân dân thì sẽ vượt qua được hết, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ".

Với riêng tôi (là con trai trưởng trong nhà) nên ba nhắc tôi phải làm gương cho các em. Khi tôi tốt nghiệp Đại học Kỹ thuật Quân sự, ba tôi nói: "Ba rất mừng vì con đã học xong đại học và là một sĩ quan quân đội, do quân đội đào tạo. Vì vậy, ở nơi nào cần và được tổ chức phân công thì con phải chấp hành, ba không can thiệp vào công việc của con. Khi ra làm việc con phải tiếp tục học tập, phấn đấu và rèn luyện để hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất".

Khắc ghi lời răn dạy của ba, kính trọng và tự hào về ba, tất cả các anh em chúng tôi hoàn toàn tự hào và tự tin để nói rằng chúng tôi đã đem theo tất cả những mong ước, dạy bảo của cha vào cuộc sống, trở thành một công dân tốt của quê hương.

Tôi công tác ở Cục Kỹ thuật thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân, nay đã nghỉ hưu với quân hàm Đại tá. Hai em Trần Dũng Triệu và Trần Dũng Trình cũng đã tốt nghiệp Đại học Kỹ thuật Quân sự (nay là Học viện Kỹ thuật Quân sự - Bộ Quốc phòng). Em Triệu công tác ở Cục Khoa học Công nghệ - Bộ Quốc phòng, nay đã nghỉ hưu với quân hàm Đại tá. Em Trình là Tiến sĩ ngành kỹ thuật truyền thông, hiện là Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam. Em Trọng là công nhân Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Năm 1991, em Trọng theo ba mẹ tôi vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1975 miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất. Ba mẹ tôi mới có dịp trở lại miền Nam về quê hương Vĩnh Long, nơi ba tôi được sinh ra và lớn lên, gặp gỡ bà con họ hàng sau 38 năm xa cách. Ba tôi thấp nén nhang lên mộ ông bà nội và nói: "Con đã về đây, đã làm theo đúng lời nguyện ước của ba, má khi xưa, đã học hành thành đạt và cống hiến hết mình cho Tổ quốc."

Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa (1913 - 2013), nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng Khu tưởng niệm Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa với mong muốn góp phần phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân về một tấm gương hiếu học, một tinh thần phụng sự khoa học, phục vụ cách mạng cao cả của Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa.

Hôm nay đã gần 18 năm ba tôi đi xa (1997 - 2015) và 102 năm ngày sinh của ba (1913 - 2015), chúng tôi ôn lại những chặng đường cuộc đời của ba đã phấn đấu vì nghĩa lớn. Chúng tôi vô cùng tự hào về ba, cố gắng rèn luyện bản thân và dạy bảo con cháu học tập, công tác theo tấm gương sáng của ba - một người học trò chân thành xứng đáng với niềm tin của Bác Hồ kính yêu.

THIẾU TƯỚNG HOÀNG SÂM

Thiếu tướng Hoàng Sâm (1915 - 1968), tên khai sinh là Trần Văn Kỳ, quê ở xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Ông tham gia cách mạng và là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1933.

Ông nhập ngũ năm 1944, được phong Thiếu tướng năm 1948.

Từ năm 1934 đến năm 1935, ông bị mật thám Thái Lan bắt giam, rồi bị trục xuất sang Trung Quốc.

Từ năm 1937 đến năm 1939, ông là Tỉnh ủy viên tỉnh Cao Bằng, Thường trực Tỉnh ủy phụ trách cơ quan in và công tác giao thông liên lạc ở biên giới.

Giai đoạn 1940 - 1943, ông là Đội trưởng Đội vũ trang tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh, bảo vệ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 năm 1941; Tỉnh ủy viên tỉnh Bắc Kạn, phụ trách tự vệ chiến đấu trừ gian, củng cố cơ sở cách mạng, tổ chức du kích khu vực biên giới hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

Tháng 12 năm 1944, ông là Đội trưởng Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, chỉ huy đánh trận Phai Khắt (25-12-1944)

và trận Nà Ngần (26-12-1944). Ông tham gia Ủy ban Giải phóng, phụ trách quân sự khu giải phóng gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Giai đoạn 1946 - 1950, ông là Khu trưởng Khu 2, chỉ huy mặt trận Tây Tiến, Tư lệnh Liên khu 3.

Năm 1951, ông là phái viên Bộ Quốc phòng, tham gia chiến dịch với Đại đoàn 312 và Đại đoàn 304.

Tháng 7 năm 1952, Thiếu tướng Hoàng Sâm làm Tư lệnh Liên khu 3.

Những năm 1953, 1954, ông là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304, Chỉ huy trưởng mặt trận Trung Lào.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông chỉ huy tiếp quản Sơn Tây, Hà Đông; là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320, chỉ huy tiếp quản Hải Phòng.

Giai đoạn 1955 - 1968, Thiếu tướng Hoàng Sâm là Tư lệnh các quân khu: Tả Ngạn, Hữu Ngạn, Quân khu 3, Trị - Thiên.

Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 482)

Ký ức về bố Hoàng Sâm

Hoàng Sùng(5)

Những ký ức mà tôi được biết về bố tôi, liệt sĩ, Thiếu tướng Hoàng Sâm không nhiều vì khi bố mất tôi

mới 16 tuổi, còn em trai út mới 7 tuổi, nhưng đã có nhiều dịp được các bác, các chú đồng đội của bố tôi kể lại.

Hồi còn nhỏ khi ngồi chơi với bố, tôi hay hỏi vì sao bố bị nhiều sẹo nhỏ ở chân và cả tay nữa thế, thì bố tôi nói bị nhiều vết cắn khi phải ngủ nhiều đêm trong rừng, rồi mùa đông ngủ trong hang núi, giật mình tỉnh dậy thì đã thấy một con rắn to chui vào chăn ngủ chung - còn bé nên nghe bố kể chuyện tôi sợ lắm. Hồi chiến tranh phá hoại đi sơ tán ở Thái Nguyên, tôi mới biết con vắt và bị vắt cắn như thế nào. Có lần tôi nhìn thấy vết sẹo to bằng ngón tay ở trên khoeo chân, hỏi ra thì bố tôi kể khi đi công tác bị địch phục kích bắn rất nhiều, bố tôi bị trúng 1 viên đạn, thoát được quân địch nhưng vì máu ra nhiều nên bố bị ngất đi. Sáng sớm đồng bào lên rẫy thấy và cõng về bản đắp lá, bóp được đầu đạn ra, chữa lành mới cho đi tiếp.

Khi ở chiến khu Việt Bắc, bố tôi đi công tác xa nhiều, vì thế có một ông gọi là quan lang nổi tiếng trong vùng vì có thiện cảm với cách mạng đồng thời mến mộ ông Hoàng Sâm nên một hôm đã đem đến tặng cho một con ngựa vừa đẹp, khôn và cá tính. Con ngựa này ngoài chủ còn không ai cưỡi được nó (nhiều người thử cưỡi đều bị nó hất ngã xuống đất, hoặc nằm lăn ra để đè lên). Vì thế bố tôi có ngựa đi công tác đỡ vất vả lại nhanh chóng, an toàn do con ngựa này không sợ tiếng súng, đi nhanh, không sợ gặp hổ. Khác với các con ngựa khác, con ngựa này khi ăn cỏ, thóc bao giờ cũng phải có một ít thuốc phiện trộn vào.

Sau Cách mạng Tháng Tám bố tôi chỉ huy đoàn quân Tây Tiến theo chỉ lệnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Mẹ tôi có kể cho chúng tôi nghe về đoàn quân Tây Tiến khi tiến vào rừng sâu nước độc, không chiến đấu nhiều nhưng tổn thất do bệnh tật mà chủ yếu là sốt rét (vì mẹ tôi hồi đó công tác ở kho quân lương).

Chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc sống trong hòa bình. Bố tôi được đi học tại Học viện Quân sự Mátxcova, tiếp đó là Học viện Quân sự Bắc Kinh. Công tác ở Quân khu Tả ngạn một thời gian thì năm 1961 bố tôi được Bộ Quốc phòng cử sang Lào cùng chiến đấu, xây dựng lực lượng Pathét Lào. Thời gian mấy năm đó bố tôi đã được quân dân nước bạn quý mến. Vì thế, cũng những năm đó, một số tướng lĩnh Lào cùng vợ con sang Việt Nam thăm Bộ Tư lệnh Quân khu Tả ngạn và gia đình tôi.

Trong cuộc gặp thăm tình hữu nghị, đoàn kết và tình bạn tình đồng chí, họ chia tay nhau trong bữa cơm thân mật như một gia đình. Khi hoàn thành nhiệm vụ, bố tôi đã được tặng Huân chương Đầu voi cao quý của nước Lào.

Khi được ở nhà những ngày nghỉ, bố tôi thường thích trồng rau, cây ăn quả cùng chăn nuôi gà, chim câu, thả cá và nuôi một vài con chó. Thỉnh thoảng đi công tác xa trên quãng đường dài, trở về đi qua chợ quê, bố tôi và các chú, các bác thường nghỉ chân xem chợ, tiện thì mua ít gà con, cây giống và hạt rau đem về, sau đó giao nhiệm vụ ấy cho tôi (bố tôi có dạy cách làm và kiểm tra). Mỗi chiều đi làm về, bố tôi lại chăm sóc cây, cho gà ăn. Bố tôi thích nuôi gà để lấy trứng cho cả nhà ăn, cho gà ấp vài ổ để có thêm gà con, còn lại là gà giò để khi cần thì thịt. Tôi còn nhớ khi cuối năm sắp Tết khoảng tháng 10 thì phải, có hai con gà trống thiện nuôi hàng bữa cho ăn cơm nóng (nắm chim chim rồi bóp mỡ cho gà nuốt cùng nước). Tết đến thịt gà luộc xong đem treo lên khoảng 2 tiếng mới đem xuống chặt ra xếp vào đĩa, để khách đến nhà cùng gia đình thưởng thức. Bố tôi bảo làm thế thịt gà ăn sẽ ngon hơn. Những cách làm này bố tôi đều được học của đồng bào dân tộc vùng rẻo cao trong kháng chiến chống Pháp.

Mẹ tôi tên là Phan Thị Mỹ Lệ, thời Pháp thuộc là nữ sinh Trường Đồng Khánh, Hà Nội (nay là Trường Trưng Vương), sau đó là giáo viên cấp II dạy các môn xã hội như Văn, Sử, Địa (trong kháng chiến chống Pháp có vài năm phục vụ tại kho quân lương ở chiến khu Việt Bắc). Vì vậy sau những giờ ở trường, mẹ tôi có thời gian ở nhà để chăm bài, thu xếp việc nhà, chăm nuôi dạy dỗ con cái, đồng thời lo cho bố tôi từng bữa cơm, chuẩn bị trước và sau khi đi công tác về.

Bố thường thức khuya làm việc và dậy rất sớm nên bao giờ mẹ tôi cũng dậy trước đó đun nước và pha một ấm trà để bố uống, sau đó ăn sáng chủ yếu là bát cơm nếp hoặc cơm rang.

Trong bữa cơm hàng ngày ông ăn không nhiều nhưng bao giờ cũng phải có một hoặc hai chén rượu, cuối cùng mới uống một bát nước canh chứ không chan với cơm như mọi người thường làm.

Cùng với những lần đi công tác hay nghỉ chủ nhật, bố tôi hay cùng các chú lái xe, bảo vệ đi bắn chim, mục đích là rèn luyện, cùng nhau vui vẻ, khi về liên hoan mừng thắng lợi.

Khi công tác ở chiến khu, bố tôi đã được đồng bào, đồng đội quý mến cho tới tận sau này. Tôi được biết trong cuộc kháng chiến chống Pháp, bố tôi có hai người em kết nghĩa, sau này đều là những sĩ quan quân đội: Việt Hồng (quê ở Hương Canh, Vĩnh Phú) đã từng tham gia giải đua mô tô của quân đội các nước xã hội chủ nghĩa, mang huy chương về cho Quân đội nhân dân Việt Nam và Đức Long (dân tộc Dao đỏ) công tác ở Đoàn văn công Quân khu 1. Trong kháng chiến chống Pháp chú Đức Long làm liên lạc ở chiến khu. Đến nay các chú không còn nữa nhưng tôi vẫn nhớ như in những dịp bố tôi cùng các chú ngồi nói chuyện cười vang khi ôn lại chuyện xưa.

Trên đường đi công tác hay ngày nghỉ chủ nhật khi không đi công tác, bố tôi thường ghé thăm các bạn hữu trong kháng chiến như các bác Lê Quảng Ba - Bằng Giang - Nam Long, ở Thái Nguyên; như bác Mai Trung Lâm ở công an vũ trang hoặc bác Tỷ cùng gia đình sống ở bãi giữa dưới chân cầu Long Biên hoặc các già bản trên núi rừng đã từng nuôi dưỡng. Tình cảm gặp gỡ thiêng liêng ấy đều được chúc tụng thông qua những chén rượu nồng cùng những câu chuyện đầy ý nghĩa trong tình đồng chí đồng đội. Quà của núi rừng Việt Bắc là chút măng khô hay chai mật ong, chút mộc nhĩ thắm đượm tình anh em.

Khi rảnh rỗi có điều kiện, bố tôi tự làm và cho mọi người thưởng thức những món ăn từ thời kháng chiến chống Pháp như củ sắn hoặc cá nướng bằng than củi phía trên có để những cục đá, như thế cá và sắn chín giòn và không bị cháy. Mọi người thưởng thức đều khen.

Nhà tôi thỉnh thoảng có khách tới chơi (đều là các cô, chú, bác cùng công tác với bố tôi). Bố tôi thường nhắc tôi chào bằng bác, sau này tôi có thắc mắc thì bố tôi nói con cứ chào thế mặc dù chú đó ít tuổi hơn bố. Đây là chào nể, là tết con ạ.

Một hôm buổi sáng khoảng năm 1961 - 1962 bố tôi xách cặp đi làm bên Quân khu, gần nên đi bộ - khi tới cổng Bộ Tư lệnh chào xong chú gác cổng nhất định không cho vào. Bố tôi hỏi chú ấy tại sao không cho vào thì chú ấy nói sao bình nhai lại già thế. Khi chú trực ban ra thì ông mới được vào.

Trong bữa cơm cùng gia đình, vì thời kỳ đó thật khó khăn, thường thì bố tôi ăn chung nhưng có tiêu chuẩn riêng bao giờ bố tôi cũng gấp thức ăn đều cho mọi người.

Tuy tôi còn bé nhưng bố tôi đã hướng dẫn và dạy tôi làm nhiều việc như chăn nuôi, dọn vườn, trồng

trọt, lau đánh giầy, hay lau chùi các loại súng đạn của bố nên đến bây giờ tôi thích làm các việc mà trước đây tôi đã từng làm và yêu thích.

Tôi nhớ mãi giữa năm 1968 thì bố tôi được lệnh đi chiến trường B. Khi ấy Quân khu 3 đang đóng quân tại Chi Nê (Hòa Bình), cả nhà tôi cũng đã sơ tán ở đó. Trước lúc đoàn xe được nguy trang tiến về phía Nam, cả nhà đưa tiễn bố lên đường. Chúng tôi chỉ biết im lặng nhìn theo còn mẹ tôi đứng đó khóc thầm nhìn bố tôi ra đi khi trời còn chưa sáng.

Từ chiến trường ác liệt bom đạn, bố tôi có gửi được một số thư về cho mẹ kể nhiều chuyện trong chiến trường và tình hình mọi mặt. Các thư viết bố tôi đều gọi mẹ tôi là mẹ Lan (lấy tên của chị cả tôi). Lá thư cuối được viết dài hơn, gần hết hai trang giấy. Có đoạn bố tôi đã viết: "Bái biệt Lệ (đấy là tên của mẹ)" để tỏ lòng biết ơn người bạn đời đã cùng chung sống bấy nhiêu năm.

Những năm tháng được chung sống cùng bố tôi không nhiều nhưng chúng tôi là những người con đã học được ở ông đức tính giản dị khiêm nhường, chịu thương chịu khó, không ngại gian khổ và rất có tình nghĩa. Các con, cháu, chắt của ông luôn tự hào vì đã có người cha - ông - cụ như thế.

Hai bài thơ ngắn do mẹ tôi viết sau khi bố tôi mất, cùng với cảm xúc khi Bác Hồ mất năm 1969.

Tưởng nhớ anh Hoàng Sâm

Vẫn mái nhà xưa anh đi đâu?

Na, cam... ra quả đơm muôn sầu.

Ơn người chăm sóc không còn nữa?

Quả trĩu trên cành nghĩa nặng sâu.

Giàn lý, giàn nho, nọ cây đào!

Nhớ anh trước gió lá rì rào.

Phi lao thẳng tắp vi vu mãi...

Mát rượi mong anh tự hôm nao.

Nhìn cá lội bơi lúc xế chiều

Thương anh mơ ước biết bao nhiêu

Trở về ta nấu nồi riêu cá

Chan húp mát lòng bên con yêu.

Anh đã đi rồi theo tổ tiên

Nhà xưa vắng vẻ cảnh triền miên

Hương thơm tỏa khói bao quanh ảnh

Hồn nhắnvợ con sống nhắnkhiên.
Cỏ đã mọc xanh trên mộ rồi!
Thương anh ngồikhóc lệ tuôn rơi.
Tình riêng nhỏ bé bên non nước,
Khắc phục lâu dài nỗi đầy vơi...
Ước mơ Tổ quốc được thanh bình
Con cháu tự do sống quang vinh
Nghĩa cả quên mình anh không tiếc
Ngàn thu yên nghĩ dạ đình ninh...

Hà Đông, tháng 1 năm 1969

Bác Hồ và anh Sâm

Nước mắt chan hòa Bác tới thăm
Con sao không dậy vẫn yên nằm?
Phải chăng trọn vẹn tình non nước
Ngủ giấc say sưa với tháng năm.
Bác tặng vòng hoa đẹp nhất hoa
Đặt bên linh cữu thật xót xa
Cúi đầu vĩnh biệt con thương tiếc
Cảm động, run run, Bác lặng... ra.
Chín tháng trôi qua rồi một ngày:
Bác Hồ tạ thế, gió heo may.
Ra đi trời khóc, muôn người khóc
Tang tóc, biệt ly, ôi đắng cay.
Người "đi" nghĩa vụ đã xong rồi
Tiếp bước cha anh tiến lên thôi
Nam, Bắc hai miền giành thắng lợi,
Bài ca Độc lập vọng muôn nơi.

Tháng 5 năm 1970

THIỆU TƯỚNG NGUYỄN SƠN

Thiếu tướng Nguyễn Sơn (1908 - 1956) tên thật là Vũ Nguyên Bác, quê ở xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Ông tham gia cách mạng năm 1925, được phong Thiếu tướng năm 1948; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1925, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội), được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu vào học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

Tháng 8 năm 1927, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc; tham gia khởi nghĩa Quảng Châu.

Năm 1929, ông tham gia Hồng quân công nông (Trung Quốc), đảm nhiệm các chức vụ Chính trị viên đại đội, Chính ủy trung đoàn, Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 34, Quân đoàn 12.

Tháng 1 năm 1934, ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản nước Cộng hòa Xô viết Trung Hoa, Ủy viên Chính phủ Dân chủ công nông Xô viết Trung ương.

Từ năm 1934 đến năm 1936, ông tham gia Vận lý trường chinh; là Tổng biên tập báo "Kháng địch" của Biên khu Tấn - Sát - Ký.

Năm 1938, ông là giáo viên chính trị trường Cán bộ Quân chính kháng Nhật, Biên khu Tấn - Sát - Ký.

Năm 1945, ông về nước, đảm đương chức vụ Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ.

Trong các năm 1946, 1947, ông là Hiệu trưởng Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi; Tham mưu trưởng Bộ Quốc phòng; Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu; Khu trưởng Khu 4.

Từ năm 1948 đến năm 1949, ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu 4. Năm 1950, ông được cử trở lại Trung Quốc.

Năm 1954, ông là Cục phó Cục Điều lệnh Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc; Giám đốc tòa soạn tạp chí "Huấn luyện chiến đấu", Thiếu tướng Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Năm 1956, ông về Việt Nam.

Ông là tác giả của một số tác phẩm và bài viết về quân sự và văn học bằng tiếng Việt và tiếng Trung.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 723)

Con gái khi về già nhớ bố mẹ

Nguyễn Thanh Hà(6)

Đã cuối năm 2014, những ngày cuối cùng của tháng 12, đông lạnh tôi đã sang tuổi 66 của cuộc đời, cứ ngồi một mình lại nhớ bố Sơn, mẹ Huân, lại nhớ những ngày không nhiều trong cuộc đời có đủ cả bố mẹ và các em Cương, Hồng, Hằng ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Bắc Kinh bây giờ thay đổi rất nhiều, chẳng ai giúp tôi biết được ngày xưa ấy ở cùng bố Sơn, mẹ Huân là ở đâu. Tường Thu con gái tôi đang công tác ở bên ấy (cháu là Trưởng Thông tấn xã Việt Nam ở Bắc Kinh) nhiều lần động viên mẹ: mẹ thử nhớ bằng linh cảm xem sao? Thật khổ, hồi ấy tôi mới 5, 6 tuổi, bé tí. Bây giờ tôi nhớ dần từng kỷ niệm có bố Sơn, mẹ Huân rồi biết đâu bố mẹ lại cho tôi cái linh cảm chính xác.

Ngày ấy nhà mình ở tầng dưới phía trái của một tòa nhà hai tầng trong một doanh trại lớn của bộ đội Trung Quốc, cổng doanh trại nằm trên đường Trảng An kéo dài về phía tây Bắc Kinh, mình vẫn nhớ doanh trại ấy nằm phía nam đường Trảng An.

Chẳng biết bố Sơn mang từ đâu về một cái đĩa đen to có bài thơ "Đêm nay Bác không ngủ", tóc bố xoắn tít, miệng ngậm miếng thuốc lá, mắt nheo nheo gọi mấy chị em mình, Hà gà tồ khoảng 5 tuổi, Cương chúa phá 4 tuổi, Hồng mắt tôm mới hơn 2 tuổi nhưng đã bập bẹ tiếng Việt cùng vào nghe mà nghe đi nghe lại bài thơ: "Đêm nay Bác không ngủ" bằng tiếng Việt Nam. Khả năng thuộc lòng của mình kém nên không thuộc được nhưng bố Sơn có nói về Bác Hồ cho lũ trẻ thơ ngây chúng mình nghe. Mình vẫn nhớ căn phòng làm việc của bố toàn sách.

Mẹ Huân sinh em Hằng xong thì cả nhà lại chuyển vào khu trung tâm hơn. Năm 1990 mình nghỉ hưu sang Trung Quốc đi buôn, có được chú Hàn Thư Văn và anh Trần Hàn Phong dẫn đến khu nhà giống hệt nhà hồi ấy là khu nhà bác Tôn Nghị ở. Bây giờ chắc họ đã giải tỏa gần hết. Tại khu nhà mới có bếp ở phía trong nhà, vào ngày chủ nhật bố mẹ hay làm cơm mời các cô bảo mẫu người Trung Quốc trông bọn mình và các chú bộ đội Trung Quốc bảo vệ bố mình cùng ăn cơm. Hình ảnh bố Sơn tay cầm chảo xào nấu mà lửa bốc lên cao trong chảo in rất sâu trong trí nhớ của mình. Mình thì thích và nhớ món chèo của người dân Đông Bắc Trung Quốc, cả nhà đều gói chèo, bố Sơn, mẹ Huân và các cô bảo mẫu cùng gói còn các chú thì luộc và vớt. Bọn trẻ chúng mình vui lắm cứ chạy vòng quanh. Sau này mỗi lần nhìn thấy các đầu bếp cầm chảo có lửa bốc cao trong chảo, mình lại nhớ hình ảnh bố Sơn.

Trong nhà mình đã thành thói quen từ bao giờ chẳng biết nữa, bọn trẻ chúng mình trong nhà, nói với nhau và với bố mẹ là phải nói tiếng Việt Nam. Nhiều ngày chủ nhật bố mẹ hay đưa Hà gà tồ và Cương chúa phá vào các trường đại học có anh Vũ Tuyên Hoàng, anh Vũ Huyền Giao con trai bác Lê Hằng Phương với bác Vũ Ngọc Phan. Mình học nói cho chuẩn tiếng Việt Nam. Mình còn nhớ rất rõ một lần bố mẹ và hai đứa chúng mình cùng đi trong sân trường với các anh, mà anh Giao cứ nhắc bọn mình nói đi nói lại từ "tàu bay", nói đi nói lại anh vẫn không chịu, đến bây giờ trong lòng vẫn không biết hồi bé nói sai như thế nào.

Lần khác, Cương chạy từ ngoài sân về mách mẹ Huân bằng tiếng Trung Quốc, hình như mách mẹ cái gì đó về mình, bố Sơn từ trong phòng sách đi ra, nghe được giận quá, đá phốc vào đít Cương, Cương lăn vài vòng mà không dám khóc. Chị em mình đứa nào cũng rất nhớ nỗi giận ấy của bố.

Thời cuối những ngày ở Bắc Kinh ấy, mình rất thương bố. Phát hiện bố mắc bệnh ung thư phổi. Bố được đưa đến bệnh viện chuyên chữa phổi để mổ. Mình nhớ mình gặp cô Hồ Thị Bi ở bệnh viện gần núi ấy. Mình quá bé để hiểu nhưng mẹ Huân bảo sáng ngày thứ nhất bố mổ, nặng quá bác sĩ lại khâu lại, chiều hôm ấy bố Sơn đã tỉnh, ngày thứ hai bố ngồi dậy được. Ngày thứ ba mẹ Huân đưa mình đến bệnh viện thăm bố. Bố Sơn đã ra ban công vẫy mình đang đứng ở sân. Khi bố đã về nhà, có lần bác sĩ

thay băng cho bố, mình trực tiếp được nhìn thấy vết mổ của bố, chỉ còn vai trái là bố đứt người ra làm đôi. Bây giờ nhớ lại thì biết bố đau đến thế nào.

Bố Sơn mình yêu các con lắm, lúc bố còn học ở Học viện Quân sự ở Nam Kinh, mẹ Huân, em Cương và mình cùng ở với bố. Bố học ở đây từ năm 1951 đến năm 1954. Chẳng biết từ mấy tuổi mình được gửi vào nhà trẻ. Tối chủ nhật vào trường, tối thứ bảy được bố mẹ đón về nhà. Chẳng biết mấy tuổi nhưng vẫn nhớ sự nôn nóng mong bố mẹ đến đón của mình. Mình nhớ hình ảnh bố Sơn luôn dang tay đón mình chạy ào vào lòng bố, được bố bế xốc lên cao sung sướng.

Mình vẫn nhớ hồi ấy ở Nam Kinh có bánh chưng gói cùng với táo tàu, nhưng gói như bánh giò của Việt Nam. Mỗi lần đưa mình vào trường, bố cũng mua cho mình một túm nhiều cái cho mang vào trường.

Cái đêm mẹ sinh em Việt Hồng ở Nam Kinh, mình vẫn nhớ là mẹ không vào viện mà sinh ngay tại nhà riêng. Bố rất lo lắng, nhà rất đông người, mình cứ chạy đi chạy lại, thấy tiếng em khóc, thấy bố ôm chặt em. Thế là mình có hai đứa em là Cương và Việt Hồng.

Về Bắc Kinh, khi vẫn còn trong doanh trại quân đội, mẹ sinh em Hằng ở bệnh viện, hôm bố đón em về mình nhớ lại không có mẹ đi cùng. Bố cứ bế và treu em suốt dọc đường, bố rất vui, rất yêu em. Mình cứ nhớ vậy, nhưng thật lạ vì em còn rất bé nhưng bố cứ xốc nách giơ em lên cao.

Lần mình về Triệu Sơn, Thanh Hóa, đến thăm một bà cho bố mẹ mình ở nhờ nhà khi bố mẹ vừa cưới, lại còn cho bố mẹ nằm cái giường đôi duy nhất có trong gia đình. Bà già kể: tôi có cậu con trai bé, ông Sơn rất thích bế và tung cậu bé lên cao. Mình nhớ ngay đến hình ảnh hồi bé bố đón em Hằng ở Bắc Kinh.

Em Hằng sinh ngày 8 tháng Giêng năm 1955, khi bố Sơn mất ngày 21 tháng 10 năm 1956 em còn rất bé, mới chưa đầy 2 tuổi.

Bố Sơn đặc biệt chú ý đến ngày sinh nhật của mỗi người trong nhà, mình thì nhớ lắm ngày sinh nhật của mình là ngày 15 tháng 8. Bố Sơn, mẹ Huân năm nào vào ngày này cũng chuẩn bị hai mâm to hoa quả mà mình thích. Mâm quả đó đầy đào, táo, lê, nho, quýt, chắc mình còn bé nữa nên thấy hai mâm quả to lắm. Sinh nhật mọi người có gì thì mình không nhớ nhưng ngày sinh của từng người trong nhà thì rất nhớ, nhớ đến tận già.

Sinh nhật bố Sơn là ngày 1 tháng 10 năm 1908.

Sinh nhật mẹ Huân là ngày 7 tháng 4 năm 1926.

Sinh nhật em Cương là ngày 23 tháng 9 năm 1950.

Sinh nhật em Hồng là ngày 2 tháng 10 năm 1953.

Sinh nhật em Hằng là ngày 8 tháng Giêng năm 1955.

Một lần bác Nguyễn Chánh cùng với mấy người đến thăm bố mẹ mình trong doanh trại quân đội Trung Quốc, bác cho chị em mình kẹo để trong lọ thủy tinh có hình ô tô rất đẹp, mình và em Cương sướng lắm. Rồi bố Sơn mời đoàn của bác Chánh đi ăn vịt quay Bắc Kinh, mình còn nhớ cửa hàng ở quảng trường trước Thiên An Môn. Lúc họ thổi vịt cho phòng to, bọn trẻ tụi mình chạy ngay đến chỗ họ thổi vịt, thấy lạ lùng, thích thú.

Chắc là vào những ngày tháng 9 năm 1956, cả nhà ra ga Bắc Kinh lên một toa tàu hỏa. Rất đông người ra tiễn bố mình, bọn trẻ con thì sung sướng chạy lon ton.

Mình còn nhớ toa cuối của đoàn tàu, cuối toa là một phòng có bàn to và ghế, còn lại là các phòng nhỏ, mỗi phòng có 4 giường. Bố Sơn nằm phòng đầu tiên rồi đến phòng 5 mẹ con mình. Còn lại mấy phòng là của chú Hàn Thư Văn, bí thư của bố, các chú bác sĩ bộ đội Trung Quốc. Mình nhớ rất rõ mỗi phòng hàng ngày đều có một đĩa hoa quả to bự. Hồi đó mình thích một loại quả gì đấy, bây giờ thì chẳng nhớ được. Mình chén hết quả trong phòng mình rồi sang phòng bố, không dám sang phòng các chú Trung Quốc. Bố mệt nằm ngồi dựa vào thành toa, nhưng thấy mình vào bố vẫn nhẹ nhàng: "Con thích thì cứ lấy ăn đi", cũng chẳng nhớ bao lần như vậy.

Hồi đó sông Hoàng Hà và sông Trường Giang đều chưa có cầu. Tàu qua sông đều phải xuống phà. Mình và em Cương thì mỗi lần tàu xuống phà đều chạy ra khỏi toa thích thú. Nhưng bố Sơn rất mệt vẫn từ từ ra cửa toa, mẹ Huân và các chú bác sĩ ngăn không được. Lớn lên mới hiểu bố ra tạm biệt hai dòng sông - thực ra là vĩnh biệt hai dòng sông đã gắn với bố Sơn biết bao kỷ niệm, bố ra tận hưởng gió và hơi của sông. Mỗi lần bố ra rồi vào rất mệt. Mẹ Huân và các chú bác sĩ lại xúm vào chăm sóc bố.

Thỉnh thoảng đi qua thành phố nào đấy lại có các đoàn người Trung Quốc lên tàu thăm hỏi, nói chuyện với bố mẹ. Nhớ nhất là khi đến Bằng Tường thì xuống ga vào lúc trời tối - cả đoàn xe đi đến một nhà khách của Trung Quốc. Tuy bọn trẻ chưa hết mệt nhưng đã thấy một đoàn xe ô tô của Việt Nam mà mẹ Huân giải thích: Các chú bộ đội Việt Nam đi một đoàn xe lên đón bố và cả nhà mình. Sau này lớn rồi mới biết bác Văn và Bộ Quốc phòng Việt Nam giao cho chú Hoàng Minh Phương đi một đoàn xe lên đón ở Bằng Tường.

Sáng sớm hôm sau, lại lên đường bằng xe ô tô. Đến một bãi đất rộng bố Sơn đề nghị cho cả đoàn xuống ngồi nghỉ và ăn sáng.

Mình bé quá nhưng vẫn nhớ ngồi ở một bãi cỏ ven đường. Bên kia đường có núi và có hai thác nước đổ xuống trông rất đẹp. Sau năm 1992, mình nghỉ hưu thường đi xe khách lên Bằng Tường tìm đường làm ăn, mình rất chú ý thì chỉ có hai thác nước ấn tượng với trí nhớ trẻ thơ của mình ở mỏ đá Đồng Mỏ. Nhưng người lớn biết thì lại bảo ở Đồng Đăng. Mình rất để ý nhưng từ Cửa khẩu Hữu Nghị đến Đồng Đăng, thậm chí đến thành phố Lạng Sơn cũng không có bãi cỏ, bãi đất nào đúng với ấn tượng trong trí nhớ của mình lúc còn bé mới 7 tuổi.

Về đến Hà Nội trời cũng đã tối, mẹ Huân mượn xe đạp đèo mình đến ngay phố Yên Ninh, đến nhà chị Các báo cho anh chị là bố Sơn đã về đến Hà Nội. Chị Các vừa đi bán hàng xén về, anh chị vội vàng đưa các cháu đến gặp bố Sơn.

Mình nhớ anh Quang, chị Các và các cháu đến, tuổi ngang bọn mình, được bố Sơn, mẹ Huân cho ăn chuối tiêu chín cuốc và cơm Vòng. Bố Sơn dù rất mệt nhưng vẫn vui vẻ ngắm con gái cả và các cháu ngoại ăn cơm.

Sáng sớm hôm sau, mẹ Huân lại đèo xe đạp chở mình đến tòa soạn Báo Nhân dân ở phố Hàng Trống, vào nhà bà vợ ông Hồ Học Lãm đón chị Mai Lâm (lúc đó Hội Phụ nữ Trung ương giao chị cho bà Hồ Học Lãm nuôi). Phải đợi một lúc chị Mai Lâm mới về. Ấn tượng đầu tiên của mình khi gặp chị là tóc chị xoăn xoăn, người rần rở. Mẹ Huân đón ngay chị về ở với bố Sơn. Chị em mình ở với nhau từ ngày

đó.

Ngôi nhà biệt thự số 91 phố Lý Nam Đế, một bên là đường tàu hỏa, sân rất rộng. Sau mấy ngày các chú Trung Quốc về nước, ngày nào bố cũng có nhiều khách đến thăm. Hôm đấy khi tiễn các chú, bố buồn lắm. Và bố phải vào nằm viện - Bệnh viện Hồng thập tự Việt Xô. Cứ chủ nhật các cô chú trông bọn trẻ chúng mình đều đưa vào thăm bố, mẹ thì ở bệnh viện với bố luôn.

Một lần các chú cho vào thăm bố và hứa là về thì cho mấy chị em ra Bờ Hồ. Nhưng vào bệnh viện bố Sơn bảo mẹ Huân: "Em cho các con về đi, anh nhìn thấy chúng nó anh buồn lắm". Thế là các chú đưa về không cho đi Bờ Hồ. Về đến nhà chị Lâm rủ mình: "Chị đưa em ra Bờ Hồ, chị biết đường". Mình nghe chị, đi với chị. Hôm đó ở Bờ Hồ có đua thuyền, rất đông người. Chiều nhá nhem hai chị em mới về đến phố Lý Nam Đế ở Cửa Đông. Đang đi trên đường vắng ngắt, gặp một cô trông bọn mình, cô gọi: "Hai chị em về ngay, mọi người tìm các cháu mãi. Bố các cháu mất rồi".

Mình còn chưa hiểu "mất" là gì. Chị Lâm giơ tay tát "bốp" vào mặt cô rồi khóc.

Hai chị em được các cô chú đưa vào bệnh viện. Chạy vào đến phòng bệnh thấy bố nằm yên trên giường bệnh, mẹ Huân ôm lấy hai chị em nhẹ nhàng bảo: hai con ra hôn bố đi. Chị Lâm vừa khóc vừa chạy ra ôm bố hôn. Tội nghiệp chị ở trong nước biết "mất" là thế nào, mà mới về với bố để được 3 tuần thì bố đã ra đi, chị khóc rất ghê.

Mình thì chẳng biết gì, chạy ra ôm bố hôn vào má hóp lạnh ngắt của bố. Bố nằm yên lặng... Mình nghĩ bố đang ngủ sao lại lạnh thế nhỉ - chẳng biết gì nên không khóc.

Hôm sau các cô chú đưa ra câu lạc bộ Quân đội mặc cho áo xô, quan tài của bố choàng lá cờ đỏ sao vàng, chị Các khóc rất ghê.

Lúc Bác Hồ đến, mẹ Huân chạy ra nói với Bác: "Bác ơi, anh Sơn mất rồi" rồi khóc, còn bọn mình chạy ra đứng cạnh được Bác vuốt tóc.

Mình vẫn chẳng biết và hiểu gì, cứ thấy bao nhiêu đoàn bộ đội vào viếng.

Lũ trẻ lại còn rủ nhau ra bể bơi đằng sau nghịch.

Mãi đến lúc đoàn viếng đám tang rất dài và dân đứng đông hai bên lề đường, đông lắm, mình vẫn còn ngẩn ngơ, đi theo xe một cô nào đấy đỡ mình chứ mình không đi với mẹ và các chị, các em.

Đến lúc hạ quan tài có bố nằm trong xuống huyệt - lúc này mình mới chạy ra bờ huyệt - thế này thì bố bị chôn xuống đất rồi, bố không về được nữa, mới kêu gào khóc gọi bố.

Sau những ngày tang, nhà rất vắng và mình thấy cần mẹ hơn trước vô cùng vì chẳng còn bố Sơn của chúng mình nữa.

Một lần nữa mẹ kể với mình - con gái lớn nhất của mẹ đẻ ra - mới được 7 tuổi vài tháng: "Đảng và Chính phủ Trung Quốc cho bố một số tiền lớn con ạ, nhưng bố nói với mẹ là: anh đi làm cách mạng chứ có đi làm thuê đâu mà nhận tiền, nộp cho nhà nước em nhé. Anh sẽ viết sách lấy tiền nuôi các con em ạ. Nếu anh mất thì em hãy lấy tiền này gửi vào ngân hàng lấy lãi hàng tháng để nuôi các con còn quá bé của chúng mình".

Hôm chú Hãnh làm việc ở Cục Cán bộ thuộc Tổng cục Chính trị mang hóa đơn nhận tiền đến, mẹ Huân đã không nhận và nói với chú Hãnh: "Anh Sơn đã dặn tôi là anh đi làm cách mạng chứ không phải là đi làm thuê nên tôi không nhận số tiền này được đâu, tôi phải làm theo lời anh dặn".

Chị Các hơn mẹ Huân 2 tuổi. Chị sinh năm 1924 còn mẹ Huân sinh năm 1926. Chị có nói với mình nhiều lần: Hồi đấy ở Hà Nội một căn nhà có giá 1.000 nhân dân tệ, mà mẹ Huân nộp 28 căn nhà đấy em ạ.

Hồi bé khi mấy chị em ngồi ăn cơm với tép rím với rau muống luộc và mỗi đứa chỉ có hai bộ quần áo lành, Bác Hồ gọi cho vào ăn cơm mà nhiều lần phải mặc áo ẩm chưa khô - lại ngồi tán với nhau: Giá mẹ giữ lại một phần tiền thì 5 chị em mình đỡ khổ nhỉ.

Khi em Việt Hồng bị tâm thần phân liệt năm 1975, mẹ rất vất vả, bọn mình đều bộ đội, mình khuyên mẹ xin lại một ít tiền để mẹ nuôi chăm em. Mẹ Huân mình đã viết thư cho chú đại tá Hoàng Hải Phòng Hậu phương, Cục Cán bộ, Tổng cục Chính trị là không được cho bọn mình nếu bọn mình viết đơn gửi các chú.

Mỗi lần viết lại những kỷ niệm về bố Sơn và mẹ Huân, mắt mình luôn nhòe lệ.

Vậy đấy, bây giờ sang tuổi 66 và năm thứ 11 bị tai biến mạch máu não, càng nghĩ càng hiểu càng thương quá bố Sơn, mẹ Huân mình và rất tự hào được làm con gái yêu của bố mẹ.

ĐẠI TƯỚNG HOÀNG VĂN THÁI

Đại tướng Hoàng Văn Thái (1915 - 1986) tên thật là Hoàng Văn Xiêm. Ông quê xã Tây An, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1936, vào Đảng năm 1938, nhập ngũ năm 1944, được phong Đại tướng năm 1980.

Năm 1940, ông bị thực dân Pháp bắt giam. Năm 1941, ông chỉ huy Tiểu đội cứu quốc quân Bắc Sơn. Đến tháng 12 năm 1944, ông phụ trách công tác tham mưu trình sát của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân.

Từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, ông tham gia chỉ huy giành chính quyền ở Chợ Đồn, Lục An Châu và Tuyên Quang; phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào.

Tháng 9 năm 1945, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ tổ chức Bộ Tổng Tham mưu.

Giai đoạn 1945 - 1953, ông là Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông là Tham mưu trưởng các chiến dịch: Biên Giới (1950),

Điện Biên Phủ (1954)...

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1958 đến năm 1960, ông là Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao Nhà nước.

Năm 1966, ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 5.

Từ năm 1967 đến năm 1973, ông là Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Bí thư Trung ương cục miền Nam và Phó Bí thư Quân ủy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Giai đoạn 1974 - 1986, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1974 - 1981).

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa III đến khóa V, là Đại biểu Quốc hội khóa VII.

Đại tướng Hoàng Văn Thái được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Nhì)...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 484)

Những điều ba dạy chúng tôi

Hoàng Quốc Trinh[\(7\)](#)

Hoàng Anh Tuấn[\(8\)](#)

Ba mẹ chúng tôi có 3 người con, tôi là đứa phải xa nhà nhiều nhất, 4 tuổi (năm 1950) tôi đã đi vào nhà trẻ Việt Bắc, rồi sau đó sang Trung Quốc học. Hòa bình lập lại, tôi về nước, học phổ thông được vài năm tôi đi bộ đội, còn ba mẹ vào miền Nam mãi đến năm 1974 mới ra, khi đó tôi lại vào Nam phục vụ

chiến đấu, rồi lập gia đình nên thời gian tôi bên ba không thực sự nhiều. Tuy thế, ba vẫn rất quan tâm tới việc dạy dỗ tôi và các em, mỗi khi có dịp, ba thường nhắc nhở và dạy bảo rất cẩn thận. Dù bận nhiều công việc, ông hay viết thư cho anh em tôi, cũng có lúc ông lên tận trường thăm, đồng thời hỏi han thầy cô việc học tập của chúng tôi. Về sau, mỗi khi từ miền Nam ra Bắc công tác, để đảm bảo công tác bí mật, ông không về nhà mà cho đón chúng tôi về nhà nghỉ ở Quảng Bá chơi với ông vài ba ngày. Ba tôi, dù ở đâu ông luôn theo dõi mỗi bước trưởng thành của các con mình.

Thời gian tôi gần gũi ba nhiều là sau năm 1954, hòa bình lập lại gia đình chuyển về Hà Nội tại số 34 Hoàng Diệu. Hàng ngày, lúc rảnh rỗi vào buổi tối ông thường tập trung gia đình, đọc báo, tin tức cho nhau nghe, ông cũng trao đổi ý kiến với các con. Ba có đức tính luôn tôn trọng và lắng nghe tâm sự của các con, không mấy khi ông nóng giận mà luôn kiên nhẫn, hướng dẫn, uốn nắn từng chuyện cụ thể. Ba cũng thường xuyên quan tâm hỏi han việc học hành, với ông học tập và rèn luyện là cách để nâng cao hiểu biết và hoàn thiện con người.

Một lần, ba lên thăm em tôi là Hoàng Quốc Hùng đang học tại Trường Nguyễn Văn Trỗi và gặp thầy Hòe cũng đã là giáo viên chính trị trước đây của ba. Đại tá Doãn Mậu Hòe sau này xúc động kể lại, ba tôi trước khi về đã cầm tay thầy và em tôi dặn dò: "Trước đây thầy Hòe dạy ba, nay thầy lại tiếp tục dạy con. Muốn nên người, con phải luôn "tôn sư trọng đạo", sống có nghĩa tình sau trước!".

Bản thân ba không phải là người được học bài bản nhiều, nhưng ông rất chịu học, ông thành thạo tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, cũng như tiếng Tày, Nùng, ông còn biết cả tiếng Nga, Anh đủ để đọc tài liệu và giao tiếp. Ba còn là người có ý chí phấn đấu rất cao, năm 52 tuổi, ba xin vào Nam và ông đã đi đép cao su theo đường mòn Hồ Chí Minh như bao nhiêu chiến sĩ trẻ khác, ông là tấm gương cho chúng tôi noi theo về ý chí vươn lên, khắc phục khó khăn và tinh thần ham học hỏi, chịu lắng nghe để hoàn thiện bản thân.

Ba tôi rất yêu lao động, sau mỗi ngày làm việc căng thẳng hay vào cuối tuần, ông thường cùng cả gia đình ra vườn tãi gia vừa để thư giãn vừa để giáo dục rèn luyện cho các con.

Ông hay bảo nếu được chọn ba muốn làm một Giám đốc nông trường. Ông thường dạy chúng tôi: "Có lao động thì mới biết quý thành quả lao động và trọng người lao động". Vì vậy, nhà tôi lúc nào cũng có cây ăn trái, rau xanh, nào hồng xiêm, nhãn rồi su hào, bắp cải, bí xanh, ngô, khoai, sắn... và còn nuôi cả lợn, gà, vịt nữa. Ông là người dễ ăn và thích những thứ đơn giản quê hương như canh cua cà pháo, do vậy không ít lần gia đình tôi trả lại tiêu chuẩn lương thực, mang biếu hàng xóm láng giềng, hay cho gia đình các chú giúp việc của ba.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cấp trên và cũng là người bạn, người đồng chí và là hàng xóm nhà tôi đã viết về ba:

"... Trong những năm tháng đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong Đảng, trong quân đội, anh Mười Khang vẫn giữ lối sống giản dị - cần - kiệm - liêm - chính, xa lạ với thói xa hoa hình thức, càng xa lạ với tệ tham nhũng, lãng phí...

Anh siêng rèn luyện thân thể, lao động chân tay, đến cuối đời vẫn giữ nếp trồng rau, làm vườn như người dân ở Tiền Hải quê anh".

Là một vị tướng nhưng ba luôn dặn anh em tôi không được "Con nhà lính tính nhà quan", luôn phải tôn

trọng mọi người xung quanh, ra vào phải chào hỏi, thưa gửi từ anh gác công cho tới chú cần vụ. Tôi còn nhớ, có lần ba nói với chúng tôi: "Uy tín của ba là để làm việc, con đừng nhờ ba xin xỏ cho con điều gì". Tôi luôn nhớ điều này, sau này tôi cũng luôn nhắc nhở lời ba dặn, dạy dỗ các con của tôi giống như ba đã dạy tôi. Bản thân ba, đến lúc ông mất, tài sản giá trị nhất của ông là cái máy radio cassette mà ông thường hay nghe. Sau khi ba mất, gia đình tôi trả nhà lại cho quân đội, mẹ tôi về sống với em gái. Còn tôi, đi bộ đội từ năm 16 tuổi, các anh em tôi cũng thế, tất cả đều được trưởng thành trong môi trường quân đội cũng như bao thanh niên khác cùng thế hệ.

Ba tôi sinh ra tại làng An Khang, xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, với ông vùng quê Thái Bình là đẹp nhất. Năm nào cũng vậy, dịp Tết ba thường dành thời gian về thăm quê và đưa chúng tôi về theo, ông luôn nhắc các con: "Không được quên cội nguồn, phải luôn tự hào về truyền thống của quê hương, dòng họ và gia đình". Tình cảm với quê hương của ba chúng tôi còn được thể hiện rõ nhất qua các tên, bí danh của ông trong quá trình hoạt động cách mạng đó là: Ngô Quốc Bình, là An, là Mười Khang và nhất là tên ông, Hoàng Văn Thái.

Ba tôi còn là người rất yêu văn nghệ, ông rất thích nhảy và nhảy khá đẹp. Ông luôn khuyến khích chúng tôi hát, chơi một loại nhạc cụ gì đó, còn ông chơi đàn nhị rất hay, ngoài ra còn biết chơi đàn mandolin, biết thổi kèn acmonica và cả piano nữa. Lúc ông làm việc, ông rất thích mở nhạc giao hưởng của Beethoven, Mozart, và nhất là bài Hồ Thiên Nga của Tchaikovsky. Cuộc đời ông có rất nhiều cái được làm đầu tiên,

Tổng tham mưu trưởng, Cục trưởng, Hiệu trưởng, Đại đoàn trưởng... nhưng cái ba rất tự hào được là người nhạc sĩ đầu tiên của quân đội. Ông chính là tác giả bài "Phất cờ Nam tiến", bài hát được sáng tác trước ngày thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ngày 22 tháng 12 năm 1944 một ngày.

Cờ giải phóng phất cao Nam Tiến

Trời Phương Nam dân chúng đang chờ ta

Cờ Giải phóng dân chúng đang mong chờ

Sông Mê Kông reo hò

Kìa đang đón chờ

Núi Trường Sơn vươn mình

Giục quân ta mau tiến bước dăng cờ khởi nghĩa

Cờ khởi nghĩa trên đài Thăng Long, kinh thành Huế, trên Sài Gòn, mũi Cà Mau

Tiến bước mau, quân giải phóng.

Và 9 tháng sau, lời bài hát đã thành hiện thực như một lời tiên đoán. Điều đặc biệt nữa là lời bài hát cũng như nói trước cuộc đời hoạt động cách mạng của ba, ông là một trong số ít các vị tướng trận mạc, đã chỉ huy nhiều chiến trường, qua mọi miền đất nước, từ Việt Bắc tới miền Trung Khu 5, và cho tới miền Đông và đồng bằng Tây Nam Bộ. Phải chăng con người sinh ra đã có định mệnh!

Viết về ông rất khó, bản thân ông từ những ngày đầu chống Pháp cho tới lúc ông mất, không ngày nào là không viết. Ông để lại một khối lượng bản viết tay chi tiết từng ngày tháng cho tới tận ngày mất, nhưng ông không mấy khi viết về mình, ngay cả trong hồi ký như quyển "Những năm tháng quyết định", ông luôn dùng chữ "Chúng tôi" và không có dòng nào nói về bản thân mình. Gia đình tôi cũng đã nhiều lần định viết một tác phẩm văn học nói về cuộc đời ông, nhưng khó quá, sự vĩ đại nhất của ông chính là sự khiêm nhường, ông - một "Nhân Tướng" trong một "Chiến Tướng". Không ai viết về ông hơn ông cả, chúng tôi để ông kể về chính mình qua bức thư ông dặn dò chúng tôi, sau đây là một trong số đó.

Thư được viết vào tháng 7 năm 1967 khi ông đang là Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 5.

Các con yêu quý của ba... Bữa nay có người ra, ba biên thư thăm hỏi sức khỏe các con và các con chuyển lời thăm của ba tới các thầy, cô giáo. Ba đã nhận được cuộn băng ghi âm và đã nghe tiếng nói, giọng hát của Châu, Hùng, Phụng. Các con nói tốt lắm, con nào cũng hứa hẹn sẽ học rất chăm, rèn luyện đạo đức tốt, yêu thầy, quý bạn, đoàn kết học tập, có khuyết điểm thì sửa chữa. Ba tin tưởng lắm, tin vào lời hứa của các con, tin ở sự dạy bảo của các thầy cô giáo và mong các con giữ đúng lời hứa đấy.

Con Châu yêu quý, con vẫn giữ được nếp học chăm, vẫn được điểm 5 nhiều phải không? Vẫn giữ vững danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ" đấy chứ? Cố gắng con ạ, và phải cố gắng liên tục cơ. Phải tự rèn luyện cho mình tinh thần tích cực tấn công trong học tập như các chú bộ đội tích cực tấn công quân Mỹ vậy. Nhưng phải chú ý giữ gìn sức khỏe cho tốt nhé, con còn đau hành tá tràng không? Nghe mẹ con nói thế. Nếu có bệnh đó phải chú ý nghe theo lời thầy thuốc, kiêng ăn những thứ gì có hại. Còn mũi con thế nào? Vừa qua sang đó lạnh, con có bị đau, khó thở không? Con chú ý tập thể dục nhé, buổi sáng, tối, mỗi giờ nghỉ tập thở thật đều, con sẽ thấy đỡ. Ba rất mong con khỏe luôn để phấn đấu học thật tốt.

Con Hùng yêu quý! Được tin con rất khỏe, không ốm đau gì, ba rất mừng. Còn phần học tập, cuối năm ngoái cũng khá đấy. Ba có lời khen ngợi. Nhưng còn một số môn điểm 4 phải không? Đến nay con đã phấn đấu đạt được nhiều điểm 5 chưa? Con mong lớn lên được vào bộ đội phải không? Được, cứ cố gắng học tập đi đã và phải rèn luyện sức khỏe thật tốt, phải lao động vất vả cho quen dần đi, đến tuổi tòng quân, tùy yêu cầu của Đảng, cũng có thể con được vào bộ đội như anh Trinh của con vậy. Con đã phấn đấu học tập đạt điểm "Dũng sĩ diệt Mỹ" chưa? Nếu chưa đạt, phải phấn đấu cho đạt như chị Châu ấy. Muốn đi đánh Mỹ sau này thì bây giờ phải có tinh thần học đánh Mỹ đã. Con đồng ý chứ?

Con Phụng yêu quý! Ba nghe tiếng con nói trong máy ghi âm như người lớn rồi, có lẽ bây giờ con cũng đã gần bằng chị Châu rồi đấy nhỉ? Con hát khá lắm, có phải con hát cả hai bài "Giờ xuất trận" và "Quảng Bình quê ta ơi" phải không? Tiếng hát khá hay, giọng thanh, ngân dài và rất đúng nhạc. Các cô chú ở chỗ ba ai nghe cũng khen con hát hay đấy. Con và Châu, ngoài việc học tốt, nên tham gia văn nghệ, tập hát cho thật hay nhé, khi nào gặp ba phải hát thật nhiều bài cho ba nghe đấy.

Còn việc học tập thế nào? Con đã phấn đấu giành danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ" chưa? Còn có điểm 2... không? Con đã hứa cố gắng học tập thật tốt, rèn luyện tư cách đạo đức tốt, bỏ những cá tính xấu. Vậy con phải cố gắng thực hiện đúng đấy nhé.

Các con yêu quý của ba! Các con quan tâm nhiều đến sức khỏe của ba và khuyên ba chú ý giữ gìn, ba rất cảm ơn các con và báo cho các con biết: Ba vẫn khỏe. Ba sẽ thực hiện những lời dặn của các con: làm việc vừa sức, giữ sức khỏe tốt để chiến đấu lâu dài. Ba hiện nay có tóc bạc nhiều hơn trước, gầy

hơn hồi ở nhà một ít. Nhưng ba khỏe, ăn khỏe, làm việc nhiều hơn trước mà ít đau đầu, huyết áp cũng bình thường thôi. Ba đi bộ giỏi lắm nhé, đi leo núi mà được 20km mỗi ngày và đi liền 10 - 15 ngày cơ. Đó sức khỏe của ba thế đó. Các con yên tâm và vui lòng chứ? Gần đây các con nghe đài báo, thấy quân ta ở miền Nam đánh thắng Mỹ dồn dập, trong đó có phần rất nhỏ của ba đóng góp tham gia đấy. Các con hài lòng đối với ba chứ?

Thơ trước đã viết nhiều, có gửi kèm chuyện chiến đấu của các em bé, các con đã đọc kỹ chưa và phải học tập các em bé miền Nam đấy. Con Phụng trước có nói cố gắng và nếu được đi đánh Mỹ thì cũng không kém bạn Đào Văn Luyện, vậy cố học tập thực sự đấy nhé! Có thể bạn Đào Văn Luyện cũng đang học ngay trường con đấy. Trong này còn rất nhiều bạn như và còn hơn bạn Luyện nữa cơ. Các con vẫn viết thư đều cho mẹ đấy chứ? Còn chị Tuyết, Nguyệt, anh Trinh, chú Thiệm và ông bà ngoại nữa. Có thỉnh thoảng viết thư cho ông bà không?

"Uống nước phải nhớ nguồn", bất kỳ đi xa mấy cũng phải nhớ đến ông bà sinh ra cha mẹ mình. Ông bà bây giờ già, ở nhà một mình, thỉnh thoảng các con viết thư thăm hỏi thì ông bà sẽ vui mừng khỏe mạnh.

Thôi nhé, thư viết khá dài rồi đấy. Chúc các con luôn khỏe, học chăm, rèn luyện tu dưỡng đạo đức tốt, được thầy yêu, bạn mến. Hôn thật nhiều các con. Ba của các con. Thành.

Ba đã đi xa gần 30 năm, nhưng với chúng tôi ông như vẫn còn hiện hữu trong cuộc sống, luôn theo dõi từng bước chân, sự trưởng thành của mỗi chúng tôi, hình ảnh thân thương mà tôn kính của ba như một lời nhắc nhở, động viên khích lệ chúng tôi phấn đấu vươn lên, sống ngay thẳng, trung thực, và là người có ích cho xã hội như những lời ba dạy bảo.

TRUNG TƯỚNG LÊ QUANG ĐẠO

Trung tướng Lê Quang Đạo (1921 - 1999) tên thật là Nguyễn Đức Nguyễn, quê ở xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng và là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1940, nhập ngũ năm 1945, được phong Trung tướng năm 1974.

Những năm 1941, 1942, ông là Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Bắc Ninh; Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ.

Từ năm 1943 đến năm 1945, ông là Bí thư Ban Cán sự Đảng thành phố Hà Nội, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, biên tập viên các báo "Cứu quốc", "Cờ giải phóng", phụ trách báo "Quyết thắng" và tham gia các lớp đào tạo cán bộ Việt Minh ở chiến khu Hoàng Hoa Thám.

Từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1946, ông là Chính trị viên Chi đội Giải phóng quân tỉnh Bắc Giang; Bí thư Thành ủy Hải Phòng.

Giai đoạn 1946 - 1949, ông là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó Bí thư Khu ủy đặc biệt Hà Nội, Liên khu ủy viên Liên khu 3, Bí thư liên tỉnh Hà Nội - Hà Đông.

Năm 1949, ông làm Phó Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giai đoạn 1950 - 1954, ông phụ trách công tác tuyên huấn chiến dịch Biên Giới, là Cục trưởng Cục Tuyên huấn Tổng cục Chính trị, Ủy viên Ban Liên hiệp đình chiến Trung ương.

Từ năm 1968 đến năm 1972, ông là Chính ủy các chiến dịch: Đường 9 - Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào và Trị Thiên.

Giai đoạn 1955 - 1976, ông là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Ủy viên thường trực Quân ủy Trung ương (1965 - 1976).

Tháng 6 năm 1978, Trung tướng Lê Quang Đạo làm Phó Bí thư Thành ủy, kiêm Chính ủy Bộ chỉ huy Quân sự thành phố Hà Nội.

Từ năm 1987 đến năm 1992, ông làm Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

Tháng 8 năm 1994, ông là Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa III đến khóa VI, Ủy viên Ban Bí thư các khóa IV, V, Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX.

Trung tướng Lê Quang Đạo được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 597)

Tướng Lê Quang Đạo với chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh

Nhà văn Nguyệt Tú([9](#))

Mùa thu 1967, Mỹ đưa hơn nửa triệu quân vào miền Nam, chiến tranh phá hoại ở miền Bắc đã "leo thang" đến mức rất cao, ác liệt. Thời gian này ở Hà Nội, liên tục báo động máy bay. Đồng bào sơ tán khỏi Hà Nội. Tôi tiếp tục công tác ở Báo Nhân dân, ở lại Hà Nội.

Tháng 12 năm 1967, anh Đạo chuẩn bị đi chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh, anh Đạo lúc đó 47 tuổi. Dù anh không nói nhưng tôi biết anh sắp đi B khi nhìn thấy quân trang anh được phát: võng dù, chăn dù, dép cao su... Tôi cẩn thận chuẩn bị hành trang cho anh. Tôi nghĩ rằng anh sẽ phải đi qua nhiều suối, nhiều sông. Chỉ đi đôi dép cao su thì không đủ. Tôi tìm mua cho anh một đôi bốt. Không cửa hàng mậu dịch nào có đôi bốt vừa chân anh. Chân anh nhỏ bằng chân tôi, chỉ đi cỡ 37. Chợt tôi nhìn thấy đôi bốt xanh của thiếu nhi Đức. Tôi mua đôi bốt ấy và tự nhủ: "Lội bùn nhiều chắc màu xanh sẽ phai bốt". Bấy giờ lại đang là mùa đông. Cần có chiếc áo khoác kiểu budong, nhẹ mà ấm cho anh. Tôi tìm được cho anh chiếc áo mưa màu nâu đỏ bằng vinilông cho nhẹ.

Tuy hoàn cảnh giao thông lúc đó rất khó khăn nhưng vẫn có thể gửi thư từ chiến trường Quảng Trị ra Hà Nội. Thư đầu tiên, anh Đạo nhờ các đồng chí giao thông đưa về, chữ viết rất nhỏ. Anh muốn lá thư mang đi đường sao cho thật nhẹ. Anh kể: *"Việc chuẩn bị ở nhà kể như là tốt, nhưng có thứ không hợp với anh như đôi bốt xanh, cái áo mưa thì đỏ quá. Để khỏi bị chú ý quá nhiều, anh liền đi dép và khoác nilông như mọi cán bộ, chiến sĩ. Vậy mà chiến sĩ ta tinh lắm, vẫn đoán là một cán bộ chỉ huy"*.

Anh kể chuyện hành quân:

"Anh như vậy cũng đã được thử thách vài chặng đường trèo đèo lội suối, kể cũng khá gay go đấy. Nhưng xét ra đôi chân vẫn còn tốt, ôn luyện lại cũng không lâu. Đi kịp anh em, lại được biểu dương là đi nhanh, đi khỏe nữa.

Phong cảnh nhiều nơi rất đẹp, nhưng mãi miết đi và mệt thở ra tai nên cũng chẳng thưởng thức được bao nhiêu. Bộ đội, thanh niên xung phong nô nức kéo đi như trẩy hội. Lốp thanh niên mới anh dũng, đáng yêu vô cùng. Qua đường họ chẳng biết anh là ai, một số chào: Bố ạ! Gặp một cậu chiến sĩ ở làng Phù Lưu gần làng mình, cậu ấy biết mình. Thế là họ bí mật giới thiệu nhau biết...".

Thư viết ngày 23 tháng 1 năm 1968. Khi đọc thư tôi không biết rằng anh vừa thoát chết mấy hôm trước. Những chuyện gian khổ ác liệt anh ít kể trong thư.

Một tháng sau, tôi nhận được bức thư anh viết ngày 22 tháng 2 năm 1968.

"Nhận được thư và chút quà ở đây ý nghĩa thật lớn. Càng phấn khởi bao nhiêu càng cảm ơn các đồng chí đã trèo đèo lội suối qua hàng ngàn cây số dưới bom đạn địch mang đến cho. Thật là của một đồng công một nén. Các anh em cùng đi rất tận tụy dũng cảm, nhiều khi làm cho anh rất xúc động. Tuệ ạ, trong lúc gian khổ, nguy hiểm mới thấy hết tình đồng chí với nhau. Gian khổ nhưng thật lạc quan, vui tươi phấn khởi".

Ba mươi năm sau, năm 1998, khi nhớ lại và suy ngẫm về chiến dịch Khe Sanh, anh Đạo kể: "Một ngày sau khi vào, chúng tôi đã mở được hội nghị đại diện các đơn vị, binh chủng tham gia chiến dịch để bàn kế hoạch tác chiến và giao nhiệm vụ chiến đấu cho từng đơn vị. Các đại biểu ra về khẩn trương triển khai thực hiện kế hoạch với quyết tâm rất cao. Mấy ngày sau, máy bay địch đến ném bom bắn phá dữ dội khu vực Sở chỉ huy suốt ngày đêm, làm đứt hết đường dây thông tin liên lạc. Chúng tôi vô cùng

sốt ruột vì không nắm được tình hình bộ đội. Tư lệnh Trần Quý Hai và tôi, Chính ủy, bàn nhau quyết định đi đến Sở chỉ huy dự bị. Vào khoảng hơn hai giờ sáng hôm ấy, lúc ngót bom, chúng tôi và anh em bắt đầu ra khỏi hang đá, đi thành hai tốp. Vừa ra khỏi hang, B52 lại ném bom rải thảm toàn bộ khu vực. Cây cối đổ rạp, đá hai bên sườn núi sạt lở chắn lấp cả lối đi. Do vậy, các đồng chí giao liên cũng không xác định được đúng đường đi nữa, cứ đi loang quanh trong khe núi, dưới pháo sáng và bom đạn địch. Có một số đồng chí đã bị tử vong do đá văng vào người. Một bác sĩ đi cùng tôi tụt chân xuống một khe đá, may mà có chiếc ba lô con cóc to đeo đằng sau giữ lại, nếu không đã bị nguy hiểm đến tính mạng. Chợt thấy tiếng bom nổ rất to bên cạnh, lập tức chúng tôi nằm sấp xuống khe đá tại chỗ. Đồng chí Hòa cán bộ bảo vệ và một chiến sĩ đi cùng đã nằm dè lên che chở cho tôi, trên lưng mỗi người đều đeo một ba lô con cóc. Nhờ đó, tôi được an toàn. Nhưng hai đồng chí đều bị thương do đá văng vào. Lúc ấy tôi không kịp được xúc động trước tấm lòng và tinh thần dũng cảm của anh em, đồng chí".

Sau khi anh mất, bác sĩ Trung trong đoàn của Bộ Tư lệnh (sau này là người chăm sóc sức khỏe cho anh Đạo) kể lại, thoát khỏi bom B52, cả đoàn bị lạc mấy hôm. Mọi người nhịn đói hai ngày. Một đồng chí tìm được nắm gạo thính trong túi, chia ra thành mười ba suất, ăn cho đỡ đói. Mỗi suất chỉ nắm gọn trong lòng bàn tay. Anh Đạo chia đôi phần gạo thính của mình cho đồng chí liên lạc vừa dậy sau cơn sốt rét.

Mặt trận Đường 9 - Khe Sanh kéo dài. Gần bảy tháng liền, bộ đội ta vây hãm Tà Con. Mỹ hoàn toàn không biết đây là một chiến dịch nghi binh. Ngoài Tư lệnh và Chính ủy chiến dịch, không ai biết nhiệm vụ chiến lược thực chất của mặt trận Đường 9 - Khe Sanh. Mặt trận này có nhiệm vụ thu hút và giam chân càng nhiều càng tốt các lực lượng tinh nhuệ của Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam. Sau này, anh Đạo nói với tôi: "Khe Sanh, đó là một đòn nghi binh chiến lược".

Ba mươi hai năm sau chiến dịch Khe Sanh, chị

Lady Borton - một nhà văn Mỹ đến nhà người Chính ủy chiến dịch Khe Sanh năm xưa. Trước kia, anh Đạo còn sống, chị đã đến thăm gia đình. Chị đặt lên bàn thờ anh tập báo cáo mật của Westmoreland về chiến dịch Khe Sanh rồi thắp hương cho anh Đạo. Lady nói với tôi: "Đây là bản báo cáo mật của tướng Westmoreland, nguyên Tư lệnh quân Mỹ ở Việt Nam hồi năm 1968. Trong này có nói nhiều đến Khe Sanh. Hiện nay ở Mỹ, những tài liệu này đã công khai. Tôi lấy từ trên mạng Internet. Khi còn là Chính ủy chiến dịch Khe Sanh, ông Đạo chắc muốn biết điều này".

Tôi không khỏi xúc động trước tấm lòng của chị. Tôi lần giở mấy tập rất dày các báo cáo bằng tiếng Anh. Những tài liệu này do một cựu chiến binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam thu thập khi nghiên cứu những hoạt động của đơn vị mình tại Việt Nam. Những bản báo cáo mật nói rõ tầm quan trọng của Khe Sanh đối với Tổng thống Mỹ. Luôn bị bóng ma Điện Biên Phủ ám ảnh, Johnson đã bắt Westmoreland hàng ngày báo cáo tình hình chiến sự ở Khe Sanh thông qua Walt Rostow tóm lược.

Walt Rostow (Thư ký Tổng thống) gửi Tổng thống ngày 10 tháng 1 năm 1968:

Chiến dịch quân sự đang diễn ra theo đúng kế hoạch. Con đường đến Khe Sanh đã bị cắt đứt. Sân bay tại Khe Sanh có thể bị quân Bắc Việt Nam ở những quả đồi gần đó kiểm soát. Westmoreland đã bị kẹt

lại trong khu vực đó. Westmoreland phải giải quyết được các vấn đề về Khe Sanh: Đó là cơ hội tốt nhất để có Điện Biên Phủ. Kẻ thù đang tìm kiếm một Điện Biên Phủ...

Để đẩy lui lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam ra khỏi Khe Sanh, Mỹ đã sử dụng hỏa lực và pháo binh không hạn chế, tạo nên những trận bão lửa dữ dội chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh. Nhà báo, sử gia Mỹ Stanley Karnow kể: "Tổng thống Lyndon Johnson và Washington đã nghĩ rằng Khe Sanh là một Điện Biên Phủ nữa. Và họ đã làm cả sa bàn Khe Sanh ở Washington. Thậm chí, họ cũng yêu cầu tướng Westmoreland - Tư lệnh Bộ Chỉ huy cố vấn quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam - phải ký giấy cam đoan không được để mất Khe Sanh vì đó là danh dự của nước Mỹ".

Sau mấy tháng chiến đấu liên tục và quyết liệt, chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh đã hoàn thành nhiệm vụ phối hợp với quân và dân ta tấn công nổi dậy trên chiến trường toàn miền Nam, trực tiếp là Thừa Thiên-Huế, giành thắng lợi to lớn. Thắng lợi chính của mặt trận Khe Sanh là ta đã làm cho kẻ địch phải phân tán lực lượng và bị bất ngờ về hướng tiến công chiến lược chủ yếu của ta trong mùa xuân 1968.

Anh Đạo ở Trường Sơn đã gần một năm tròn. Gia đình tôi đã rời số 2 phố Lý Thường Kiệt (nơi tạm trú thời gian máy bay Mỹ oanh tạc Hà Nội ác liệt) về nhà ở 28D Điện Biên Phủ. Một hôm đi làm về, tôi thấy con trai anh reo lên:

- Bố sắp về!

Nghe tin anh sắp về, tôi mừng lo lẫn lộn vì đường đi rất nguy hiểm. Chặng đường dài qua nhiều trọng điểm bắn phá của máy bay địch.

Vào một buổi sáng đẹp trời, chiếc xe com-măng-ca đưa anh và các đồng chí cùng đi tiến vào sân giữa tiếng reo vui của các con. Tôi nhìn anh nước mắt chảy quanh. Anh gầy đi nhiều, nước da tái xám. Bước xuống xe, anh vui mừng ôm lấy mẹ con tôi trong vòng tay, miệng cười.

Có tiếng chuông điện thoại. Anh Đạo nhắc máy. Tiếng anh Vũ Kỳ ở Văn phòng của Bác Hồ:

- Bác biết tin anh vừa ở Khe Sanh ra. Bác nói anh đến gặp Bác vào chiều mai.

Anh Đạo rất vui được gặp Bác. Nhưng anh cũng lo Bác phê bình vì có những khó khăn ta không vượt qua được, mặc dù chiến dịch Khe Sanh căn bản hoàn thành nhiệm vụ. Anh biết Bác theo dõi hàng ngày tình hình chiến dịch. Bác chăm chú lắng nghe anh nói. Trái với nỗi bồn chồn lo lắng của anh Đạo, Bác Hồ rất vui. Bác giữ anh ở lại ăn cơm, anh rất mừng thấy Bác vui và khỏe.

ĐẠI TƯỚNG NGUYỄN CHÍ THANH

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (1914 - 1967) quê ở xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Ông tham gia cách mạng năm 1934, nhập ngũ năm 1950, được phong Đại tướng năm 1959.

Năm 1937, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1938, ông là Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên.

Trong các năm 1938 - 1943, ông nhiều lần bị thực dân Pháp bắt cầm tù. Từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1947, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, phụ trách Xứ ủy Trung Bộ, được cử vào Tổng bộ Việt Minh, Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên rồi Bí thư Phân khu ủy Bình - Trị - Thiên.

Từ năm 1948 đến năm 1950, ông là Bí thư Khu ủy Khu 4.

Giai đoạn 1950 - 1961, ông là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Bí thư Tổng quân ủy.

Giai đoạn 1961 - 1964 ông được Ban Chấp hành Trung ương Đảng cử phụ trách công tác nông nghiệp.

Từ năm 1965 đến năm 1967, ông là Bí thư Trung ương cục miền Nam, Chính ủy Quân giải phóng miền Nam, tham gia lãnh đạo và chỉ đạo cách mạng miền Nam và cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Ông là tác giả của nhiều tác phẩm chính trị - quân sự.

Ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa I, III, Ủy viên Bộ Chính trị khóa II, III.

Ông được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 712)

Một vài kỷ niệm về cha tôi

Nguyễn Thanh Hà(10)

Ngày giải phóng thủ đô, gia đình tôi về Hà Nội, ở nhà số 1 đường Cổ Ngư (sau này là đường Thanh Niên), một ngôi nhà cổ kính ven hồ Trúc Bạch. Vài năm sau chuyển về nhà 34 Lý Nam Đế, một ngôi biệt thự rộng rãi và có vườn hoa rất đẹp. Sau khi gia đình tôi chuyển về đó ít hôm, Bác Hồ đến thăm. Khi ra về, Bác bảo: "Nhà chú Thao đẹp, gọn gàng vậy là tốt. Nhưng nhiều vườn hoa quá, lãng phí, nên trồng rau tăng gia tốt hơn". Thế là ngày hôm sau, cả nhà cùng các chú cảnh vệ xoay tròn ra đào vườn hoa, trồng rau, cây ăn quả... Đặc biệt, ba tìm không biết ở đâu mấy cây dừa miền Nam trồng ở trước và sau nhà. Đến đầu năm 1967, khi ông chuẩn bị vào Nam lần thứ hai thì cây dừa bói lứa quả đầu, ba cho hái mấy quả, quả đầu tiên đưa lên cho Mẹ (bà nội tôi), còn lại bỏ lấy nước cho mấy cha con uống.

Uống xong, ông khà lên một tiếng thật sảng khoái rồi nói: "Chà, nước dừa ngon quá, uống được một hớp thế này, chết cũng sướng". Vài hôm sau thì ba mất, thật lạ, hai cây dừa cũng chết rụi vài tháng sau đó. Sau khi ba mất, vườn dừa sau nhà năm nào cũng sai quả, cả nhà tôi không ai ăn, được bao nhiêu bán đi, dành tiền làm giỗ ba, và sau này thêm giỗ mẹ. Căn nhà 34 Lý Nam Đế gia đình tôi ở đến năm 1986, thì trả lại cho Tổng cục Chính trị, làm trụ sở Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Nay mỗi lần đi qua đó, không lần nào chúng tôi không nhớ lại tuổi thơ và những năm tháng tươi đẹp, khi xung quanh còn ba, còn mẹ, còn một đại gia đình, và cả bốn chị em tôi đều lớn lên ở đó.

Ngày trước, ai đi qua cửa nhà chúng tôi cũng thấy một bà cụ, tóc bạc trắng như cước, khi nào cũng đứng ở trên lan can gác hai nhìn xuống đường - đó là bà nội tôi, ở nhà gọi là Mẹ. Mẹ chính là người nuôi dạy và bảo ban ba đi làm cách mạng, bàn tay phải của Mẹ chỉ còn bốn ngón tay do lấy tay bịt nòng súng của quan ba Pháp không cho nó chĩa vào mặt, bị nó bắn cụt mất một ngón tay... Khi ba từ Việt Bắc về Hà Nội, ba đưa Mẹ từ Thừa Thiên ra ở cùng. Có hôm, ba cùng mấy người bạn đồng hương ngồi nói chuyện quê hương, cứ mong được về Nam đánh giặc giải phóng quê hương, Mẹ đi qua nghe được, hứ một tiếng rồi nói: "Mấy thằng bay toàn đánh giặc mồm, có giỏi thì vô Nam mà đánh, ngồi đây mà nói chuyện đánh đấm làm chi rứa?". Sau này, được Bộ Chính trị và Bác Hồ cử vào Nam đánh Mỹ, có lẽ ba không bao giờ quên câu nói của Mẹ, và đến đầu năm 1967, khi ba từ miền Nam ra, gặp Mẹ đầu tiên, Mẹ chỉ cười rồi nói: "Mi giỏi!" Nhưng cụ bà cũng hay churong, ba biết nhưng không nói, bắt Mẹ sinh hoạt chi bộ cùng các chú bảo vệ, thư ký. Mỗi khi Mẹ nói gì, làm gì "sai quan điểm", ba nói nhỏ để mấy chú họp chi bộ kiểm điểm Mẹ. Tôi vẫn nhớ một lần, không biết Mẹ bị "phê bình" như thế nào, tức quá đứng giữa sân chửi: "Tổ sư cha bọn bây, thằng Thanh biểu bọn bây phê bình tau! Tau còn để ra được thằng Đại tướng nữa cơ!".

Trong gia đình, cả bốn chị em tôi đều kính trọng và nghe lời mẹ - cả ba cũng vậy. Về chuyện của ba và mẹ đã có nhiều người kể - đó thực sự là một tình yêu lớn và hết mực thủy chung. Có một câu chuyện thật cảm động và như một huyền thoại mà chúng tôi được nghe ba, mẹ kể lại: Năm 1947, Bình - Trị - Thiên vỡ mặt trận, mọi người mạnh ai nấy chạy, thương vong, hi sinh rất nhiều. Mẹ nghe người ta nói ba bị Pháp bắn chết rồi ném xác xuống sông. Ba thì nghe mẹ qua sông bị Pháp bắn chết trôi mất xác rồi. Ở Thừa Thiên có một tập tục, ai chết đuối không tìm ra được xác thì người nhà phải chạy dọc bờ sông, gọi tên người đó thì xác mới nổi lên được. Thế là ba mẹ mỗi người một bên bờ sông Hương, vừa chạy vừa gào tên nhau, "Thanh ơi!", "Cúc ơi!"... vấp ngã đứng lên chạy tiếp, gào tiếp... Thế rồi hai vợ chồng nghe tiếng gọi tên, rồi nhìn thấy nhau, mừng quá lội ào ra ôm nhau giữa sông. Nghe ba mẹ kể chuyện này, sau bao nhiêu năm đến bây giờ tôi vẫn không hình dung nổi khi đã tuyệt vọng đến như vậy, thì nỗi mừng gặp lại đó như thế nào, có lẽ chỉ thiếu vỡ tim ra mất.

Ba khi nào cũng yêu thương và nghe lời mẹ trong chuyện gia đình. Mẹ rất nghiêm khắc và ít khi bộc lộ tình cảm, nên chúng tôi không hiểu được tình yêu mẹ dành cho ba như thế nào. Chỉ sau khi ba mất, và đến cuối đời mẹ, hơn mười năm sau chúng tôi mới hiểu, mười mấy năm đó mẹ như sống trong địa ngục vì nỗi nhớ thương ba không gì bù đắp nổi, không quên đi được dù một phút, một giây. Cuộc sống của mẹ những năm sau đó chỉ để nuôi dạy các con, khi đó em Vịnh còn bé quá, và chúng tôi cũng chưa nên người - còn về tâm hồn, mẹ đã chết cùng với ba từ ngày 6 tháng 7 năm 1967.

Nói về ba và gia đình, không thể không kể đến một thành phần rất quan trọng đó là các chú, các cô. Họ là những người cùng sống, làm việc với ba mẹ nhưng lâu quá, gần gũi quá nên trở thành những thành viên trong gia đình, như những người ruột thịt. Hình như ở miền đất nào, chiến trường nào, ba cũng tìm

thấy những người thân thiết như vậy, rồi tất cả những người đó dần dần tụ họp lại với nhau, gắn kết với nhau xung quanh ba và mẹ thành một đại gia đình đoàn kết và quý mến nhau. Như chú Chắt bảo vệ, cô Hiền ở chiến trường Trị - Thiên; đến cô Bảo, chú Chương, chú Duy, cô Mỹ thư ký, cô Toàn bác sĩ, cô Mộ La phiên dịch, chú Cồn chăn ngựa, chú Thái nấu cơm, cô Mười bế em... ở Việt Bắc; chú Mai Quang Ca, chú Vũ thư ký, bác Diệp nấu cơm, chú Nghĩa lái xe, cô Phúc phục vụ... ở Hà Nội; chú Thuận bác sĩ, anh Thái bảo vệ ở chiến trường miền Nam... Ba mẹ đã sống với những người đồng chí thân cận đó, và cả gia đình họ như sống với những người anh em ruột thịt, và đến tận bây giờ,

đã gần nửa thế kỷ rồi, các cô chú nhiều người mất, người nào còn sống thì cũng đã già lắm, nhưng cứ đến ngày giỗ ba, họ lại đến thắp nén hương và ngồi lại trò chuyện về ba mẹ như ngày xưa, như khi còn đầy đủ tất cả mọi người vậy.

Một điều hạnh phúc và may mắn nhất của gia đình tôi là được Bác Hồ yêu thương và thỉnh thoảng được gặp Bác. Bác đã đến nhà tôi mấy lần và cứ mỗi lần như vậy cả gia đình tôi vui như ngày hội, đến cả tháng sau vẫn còn náo nức. Cũng như đối với tất cả mọi người dân Việt Nam khác, Bác là thần tượng của ba, nhưng có một cái gì đó rất thân thiết, gần gũi và cảm thông. Hồi đó ba hay vào báo cáo công việc với Bác, mỗi khi ra về ông thân nhiên hút bao thuốc hút dở của Bác vào túi, và Bác coi như không để ý - thế là hôm đó các chú ở nhà lại được một bữa vui, ba về chia thuốc cho mọi người hút, ngồi say sưa kể chuyện về Bác - vị Cha già dân tộc nhưng thân thiết, gần gũi và bao dung làm sao.

Giữa năm 1967, ba từ miền Nam ra, cả nhà được báo trước đứng chờ ba ở cửa - Mẹ, mẹ, mấy chị em và tất cả mọi người. Chờ mãi không thấy, sau lâu lắm mới thấy ông về, ba bảo: "Ba phải vào thăm và báo cáo tình hình với Bác trước hết, rồi mới về nhà được". Mấy tháng sau, hôm trước khi ông lên đường vào Nam lần thứ hai, cả nhà chờ cơm rất muộn, hỏi ra mới biết, ba được Bác gọi vào ăn cơm chia tay, cơm xong phải đi gặp vài người bàn nốt công việc. Sau đó, không hiểu sao ông lại quay vào Phủ Chủ tịch, ngồi dưới sàn nhà, lưu luyến mãi không muốn về. Ông nói với chú Vũ Kỳ: "Tôi đi lần này chắc sẽ hoàn thành việc Bác giao, chỉ băn khoăn một điều là sức khỏe của Bác...". Thế đấy, một vị tướng trước khi ra trận, điều lo lắng duy nhất là sức khỏe của Cha già... Không ngờ sáng sớm hôm sau ba mất, không thực hiện được ước mơ của mình là đưa Bác vào Nam thăm đồng bào chiến sĩ...

Sau khi ba mất, hàng năm gia đình tôi đều được Bác gọi vào, cho ăn cơm, hỏi thăm tình hình sức khỏe của Mẹ, công việc của mẹ, học hành của trẻ con... Khi chúng tôi ra về, Bác cho mỗi đứa mấy cái kẹo, riêng Vịnh thì phải hôn hai má Bác, kêu thật to mới được về... Những kỷ niệm ấy, suốt đời chúng tôi không quên được và biết rằng chúng tôi thật may mắn và hạnh phúc...

Cùng với ba tôi, quây quần xung quanh Bác thời đó là các bác, các chú trong Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương. Chúng tôi có may mắn là cũng được biết, được gặp họ nhiều lần. Sau khi ba tôi mất, mỗi năm đến ngày giỗ ba, các bác, các chú đều đến nhà tôi thăm hỏi gia đình rất thân tình, giản dị... Chúng tôi đều ấn tượng về họ rất mạnh, vì họ đều là những người kiệt xuất, tài giỏi nhưng rất ân tình. Bây giờ thì các bác, các chú đều đã đi xa, về với Bác Hồ, nhưng tôi không thể nào quên được ấn tượng về những con người ấy, những nhân vật trung tâm của thời đại Hồ Chí Minh, những con người lỗi lạc, vĩ đại và phi thường.

Được làm việc trong một tập thể như vậy, và sống trong một đại gia đình như vậy, ba là trụ cột của cả

gia đình, là linh hồn và luôn bao bọc mọi người, ngược lại, ba cũng được cả gia đình yêu thương và bao bọc. Không biết ở cơ quan như thế nào, còn khi về nhà lúc nào cũng thấy ông cười, thanh thản và chiều chuộng mọi người. Sau này khi lớn lên, chúng tôi mới biết, khi còn sống, ba cũng có những thời điểm rất khó khăn, cũng rất nhiều lần ba phải dằn vặt, trăn trở suy nghĩ trước khi đưa ra những quyết định rất khó khăn cho chính bản thân mình, hay khi đóng góp cho Đảng và dân tộc... Tuy vậy, không bao giờ chúng tôi thấy điều đó thể hiện trong cuộc sống gia đình của ba. Ông lúc nào cũng cười, tự tin và lạc quan hết mức.

Ba là Đại tướng, chúng tôi khi đó chưa hiểu gì về sự nghiệp và tài chỉ huy quân sự của ông. Chỉ có một điều mà ai cũng biết: quân đội là sự nghiệp, là lẽ sống, là máu thịt, là niềm say mê và là tình yêu của ông. Mẹ là bộ đội, ba chị em gái tôi đều vào bộ đội khi vừa tốt nghiệp lớp 10. Còn bé Vịnh, từ khi bốn tuổi, Ba đã thêu trên ve áo nó hai miếng phù hiệu đỏ không sao không gạch. Ba gọi chức của nó là "Bình bát" và luôn bảo rằng khi lớn lên con đường của nó là đi bộ đội. Có hôm ngồi chợt nhớ anh Trường Sơn (anh trai đầu của chúng tôi, đã mất từ năm 1947), ba chặc lưỡi nói: "Chà, thằng Sơn bây giờ còn sống thì đã gần hai mươi tuổi, đã vào Nam đánh Mỹ được rồi, không khéo làm đến hạ sĩ, cán bộ trung đội chứ chẳng chơi...". Sau này, khi vào Nam đánh Mỹ, ba đã lấy bút danh "Hạ sĩ Trường Sơn" trong các bài báo bình luận nổi tiếng về cuộc chiến tranh chống Mỹ, giải phóng dân tộc.

Ngoài công việc, ba rất thích đi săn và về nông thôn. Vì ông cũng vừa bỏ được phận cố nông hơn chục năm đó thôi, nên mỗi khi đi như vậy, chúng tôi thấy ba sáng khoái, thanh thản vô cùng, như con cá được xuống nước vậy. Ba có biệt tài gọt chuyện những người nông dân, hình như họ không tin được ông là một cán bộ cao cấp, mặc dù lúc ấy những người đi xe Volga về nông thôn ít lắm. Họ kể chuyện cho ông nghe, phàn nàn với ông về những điều chưa được, cười nói với ông khi kể về chuyện làng xóm, chuyện hợp tác xã, chuyện gia đình...

Tôi còn nhớ một lần vào năm 1961, được theo ba về thăm một hợp tác xã nông nghiệp ở Quảng Bình, ba không làm việc với Ban Quản trị, mà tìm đến một gia đình hai vợ chồng vừa thoát cảnh cố nông. Bước vào nhà, ông hỏi: "Thế nào, trong gia đình ta có cái gì nào? Tài sản có gì cho xem chơi nào!?". Người chồng chẳng biết ông là ai, trả lời thủng thẳng: "Hai vợ chồng, một cái nhà, một cái nồi, một nồi hai, một mâm thau chén bát, một cái giường, một cái phản. Ngoài chuồng có một gà mẹ mười con, lợn thì có chuồng rồi nhưng chờ lợn Hợp tác xã đẻ sẽ bán cho hai con". Ông hỏi: "Nhà có hai vợ chồng, tại làm sao có một giường một phản, thế tối ngủ chung hay ngủ riêng?". "Báo cáo ngủ riêng, vì có mang tám tháng rồi". Ông cười rất tươi, bảo: "À thế thì được, cầm lọ dầu bao giờ vợ đẻ mà dùng. Thế cuộc sống thế này, đối với Đảng có đề nghị gì không?". Chị vợ tranh lời: "Úi chào, đề nghị gì nữa, đến chết thôi chừ cũng tin Đảng hung rồi, năm năm nữa thì sung sướng hung rồi". Ông hỏi chị vợ: "Thế hai vợ chồng hạnh phúc chứ?". Hai vợ chồng nhìn nhau tùm tùm cười... Họ nói chuyện y hệt những người nông dân với nhau vậy. Chưa bao giờ tôi thấy ông vui như lần ấy và tôi nhìn thấy trong tận cùng của ba vẫn là một người nông dân, một anh cố nông được Đảng đòi, cũng như vợ chồng anh cố nông kia vậy. Có lẽ chính là nhờ những mối quan hệ như bạn bè, người thân với những người nông dân miền Bắc, mà ba đã đóng góp được những ý kiến có giá trị trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sản xuất nông nghiệp thời bấy giờ.

Là một Đại tướng, và là "Đại tướng nông dân", nhưng rất lạ là ba rất yêu và rất giỏi về văn hóa văn nghệ. Ông có nhiều người bạn là văn nghệ sĩ nổi tiếng, có những chú nhà văn nhà thơ, những cô nghệ sĩ hát, múa... rất thân thiết và coi ba như người anh, người bạn tâm giao. Tôi còn nhớ, năm 1967, khi ông

từ miền Nam ra Hà Nội, ông thường đi các nơi kể chuyện đánh Mỹ, rất lạc quan và say sưa. Chúng tôi ngạc nhiên khi một hôm đi theo ông đến Tòa soạn Tuần báo Văn Nghệ, và thấy ông nói chuyện văn thơ với văn nghệ sĩ cũng say sưa, cũng lạc quan như nói chuyện đánh Mỹ vậy.

Là một người cha nhân hậu và hết mực yêu thương các con, nhưng ba là người rất nghiêm khắc. Những lá thư gửi từ miền Nam ra cho chúng tôi, không bao giờ thấy ông chúc may mắn, thành đạt... mà chỉ dặn là khiêm tốn và chăm lao động. Ba hiền lắm, chưa bao giờ ba nặng lời, hoặc đánh mắng chúng tôi, nếu có gì sai, ba nghiêm khắc bảo ban, nhưng cũng hay xuê xoa để mẹ không mắng mấy chị em. Nhưng có những điều ba rất "ky", và không bao giờ bỏ qua. Tớ bây giờ vẫn nhớ lần bị ba bắt quỳ giữa sân vì dám hỗn với chú bảo vệ. Vịn lúc đó còn bé tí nhưng có lần bị xách tai đau điếng, vì tranh nhau mấy cái kẹo với thằng Phúc con chú Chắt bảo vệ. Đây, ba dạy chúng tôi như thế: mọi sai lầm, khuyết điểm đều có thể tha thứ, và đều có thể sửa chữa được, nhưng có những điều không thể bỏ qua, đó là hỗn láo với mọi người xung quanh, thứ đến là giả dối, lừa biếng, ích kỷ và đua đòi.

Bây giờ nhớ lại những chuyện nhỏ như vậy, chúng tôi mới hiểu tình thương của ba đối với chúng tôi như thế nào...

Sao viết về ba khó thế, con mà chỉ toàn ca ngợi ba thì ba sẽ không bằng lòng, tôi biết vậy. Nhưng không thể nói khác được, vì ba tôi là một con người như vậy - một con người và một người Cộng sản. Chúng tôi tuyệt đối tin như thế và luôn tự hào vì điều đó. Mấy chục năm sau khi ba mất, tình cảm không còn đầy đủ như khi ba mẹ còn sống, và cuộc sống cũng có khi này khi khác - nhưng chúng tôi luôn thanh thản, tự hào và hài lòng với cuộc sống của mình. Còn đòi hỏi gì thêm nữa, khi mình sinh ra và lớn lên trong một gia đình như vậy, có một người Cha như vậy!

Câu chuyện trăm năm...

(Hồi ức về Đại tướng Nguyễn Chí Thanh nhân dịp 100 năm ngày sinh của ông)

Nguyễn Thanh Hà

Năm nay là dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của cha tôi - Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, tôi lại nhận nhiệm vụ của cả gia đình và các em: "Chị phải viết gì về ba đi. Hay là kể về chuyện mấy chị em mình, gia đình mình đã sống như thế nào sau 47 năm không còn ba!".

Vâng, cha tôi, Nguyễn Vĩnh, được nhiều người biết đến với cái tên Nguyễn Chí Thanh, quê ở làng Niêm Phò, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cứ mỗi khi nhớ về quê hương, trong đầu tôi lại văng vẳng câu thơ của chú Tổ Hữu: "Nỗi niềm chi rứa Huế ơi; Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên". Chú Tổ Hữu là một người bạn của cha, cũng là người cùng quê, chỉ cách con sông Bồ nước xanh vắn vắt. Nằm cách kinh thành Huế lộng lẫy không mấy xa, nhưng so với đất thần kinh, làng quê cha mẹ tôi khác một trời một vực. Đây là mảnh đất khô cằn, sỏi đá nhiều hơn lúa gạo, luôn nghèo khó, hết bị thiên tai mưa bão trắng trời trắng đất, lại bị nhân tai - chiến tranh bom đạn liên miên tàn phá...

Nhưng cũng chính mảnh đất khắc nghiệt ấy đã sản sinh ra những con người trong quê hương, gia đình tôi, thế hệ này qua thế hệ khác, luôn giữ và truyền ngọn lửa cách mạng không bao giờ tắt. Nhớ về quê

hương, chúng tôi nhớ về những người trong gia đình mình.

Ông nội tôi mất sớm, để lại cho bà nội tôi chín người con. Nhà nghèo phải đi làm thuê cuốc mướn, bà nội sớm có tinh thần chống áp bức, bất công. Không cần ai vận động, khi còn trẻ, bà nội luôn đi đầu trong những cuộc biểu tình của dân làng chống địa chủ, cường hào ác bá và bọn thực dân Pháp, đòi giảm tô giảm tức, chống thu hồi đất của nông dân. Tôi nhớ bàn tay phải của bà nội chỉ còn có bốn ngón. Bà kể trong một cuộc biểu tình, tên sĩ quan Pháp kê khẩu súng ngắn vào đầu bà dọa nếu không giải tán hẳn sẽ bắn. Bà nắm lấy đầu nòng súng của tên quan Pháp, nói: "Tao thách mi bắn đó!". Nó bắn thật, thế là bà nội tôi mất một phần bàn tay phải. Chính bà nội đã truyền lại cho lớp con cháu tinh thần bất khuất, không chấp nhận cường quyền áp bức, không lùi bước trước uy vũ, bạo lực. Bà nội tôi hầu như không biết khái niệm "cách mạng" hay Việt Minh là gì. Khi ba tôi mới giác ngộ cách mạng, bà biết con mình giấu tài liệu trên mái nhà, đi hoạt động ngày đêm nhưng không một lời trách móc, vì bà luôn tin vào sự lựa chọn đúng đắn của con trai. Từ thuở thơ ấu cho đến ngày cuối cùng của ba tôi, bà nội đã ở bên cạnh ba, là chỗ dựa tinh thần của ba trong suốt cuộc đời.

Gia đình ông bà ngoại tôi làm nghề giáo làng và buôn thuốc bắc, thuộc diện tương đối khá giả. Nhưng cuộc sống đó không ngăn được chí hướng cách mạng của ông bà ngoại. Ông là bạn tâm giao của ông Phan Bội Châu, khi ấy bị thực dân Pháp đưa về an trí tại Huế, trong ngôi nhà tranh đầu dốc Bến Ngự. Mẹ tôi kể rằng khoảng mười tuổi đã được ông ngoại đưa đến hầu "Ông già Bến Ngự", được nghe những câu chuyện về hoạt động cách mạng của các bậc lão thành, từ đó thấm dần chí khí cách mạng của các tiền bối. Gia đình ông bà ngoại tôi có điều kiện chăm sóc một số người gặp hoàn cảnh khó khăn khi ấy phải sống ở Huế. Trong số những người ấy có bà Thanh và ông Cả Đạt, là chị gái và anh trai của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc trong những ngày Nguyễn Ái Quốc bôn ba ở hải ngoại tìm đường cứu nước. Chuyện này ít người biết.

Ba gặp và yêu mẹ tôi khi mới bắt đầu tham gia hoạt động cách mạng, nhưng do hoàn cảnh cả hai người đều phải đi hoạt động, khó khăn nguy hiểm trăm bề, nên phải chờ sau khi cách mạng thành công, đến năm 1946 mới làm lễ cưới. Tình yêu của ba mẹ tôi được thử thách trong những năm tháng khói lửa của chiến tranh, đã trải qua những giờ khắc khốc liệt. Ba mẹ chúng tôi xuất thân từ miền quê nghèo nhưng luôn lạc quan, hài hước, không bao giờ chịu đầu hàng trước nghịch cảnh. Ba mẹ sống với nhau tình cảm vô cùng, cho dù ít khi bộc lộ những tình cảm ấy ra bên ngoài mà luôn để nó lặn vào bên trong cái vẻ ngoài xù xì, thô ráp. Trong gia đình, ba tôi gọi mẹ là "mẹ nó", mẹ gọi ba bằng "anh", xưng "tui".

Trong câu chuyện hàng ngày của ba mẹ, ngoài công việc ra, thường ba mẹ hay nhắc về vùng đất nghèo khó đã sinh ra mình. Ba tôi ra ngoài Bắc công tác nhưng luôn nhớ về quê hương miền Trung, chỉ thêm được nghe ca Huế. Bởi thế, thỉnh thoảng ba lại mời chú Thanh Tịnh, cô Châu Loan đến nhà chơi; chú Thanh Tịnh ngâm thơ, cô Châu Loan hò Huế nghe hay đến ứa nước mắt. Có lẽ khi nghe những lời thơ điệu hò ấy, ba mẹ tôi mới với bết phần nào nỗi nhớ thương quê đã dậm sâu trong trái tim hai người. Còn đối với chúng tôi, những điệu hò man mác, lời ca dao dung dị, là nơi ông bà cha mẹ chúng tôi đã sống. Dòng máu quê hương luôn chảy trong huyết quản của chúng tôi, sau ngày giải phóng đất nước, năm nào chúng tôi cũng tìm về với bà con họ hàng, làng xóm. Và dù ở xa, nhưng trong tâm khảm chúng tôi vẫn đau đáu nỗi niềm nhớ quê hương, làng xóm.

Sau này, khi xem những lá thư ba mẹ gửi cho nhau lúc ba vào Nam công tác, mới biết ba mẹ chúng tôi

sống tình cảm và yêu thương nhau đến nhường nào. Hồi ấy, do hoàn cảnh ba tôi vào hoạt động bí mật trong miền Nam, khi viết thư cho nhau phải đổi tên, ba tên Thanh đổi thành Thao, mẹ tên Cúc đổi thành Lý. Vậy là suốt dọc dài những năm tháng chia cắt ấy, những cánh thư giữa Thao và Lý đầy ắp thương nhớ được trao đi đổi lại giữa hai miền Nam - Bắc, giúp ba mẹ tôi gần nhau hơn. Còn chúng tôi, những đứa con của ba mẹ thì hiện diện trong thư không chỉ ở những cái tên Hà, Bé, Tý, Vịnh, mà còn là niềm vui giản dị mà mẹ chúng tôi gửi tới ba ở ngoài chiến trường.

Ai cũng có một quê hương, yêu thương và tự hào về quê hương của mình. Chúng tôi cũng thế. Niềm yêu thương và tự hào ấy không mông lung, trừu tượng mà cụ thể, bởi khi nghĩ về quê hương, chúng tôi luôn nghĩ về ông bà nội ngoại, về ba mẹ tôi, về tình cảm hai người dành cho nhau, cách ba mẹ tôi sống với nhau, nuôi dạy con cái lớn khôn, trưởng thành.

Ngày trước khi ba mẹ chúng tôi còn sống, các cô chú đồng hương của ba mẹ thường đến nhà, đọc những lời ca dao khiến chúng tôi nhớ quê quán thật: rồi mùa toóc rã, rơm khô; bạn về quê bạn biết nơi mô mà tìm... Trong gia đình chúng tôi, quê hương luôn hiện diện qua những câu ca như thế, trong câu chuyện hàng ngày của ba mẹ, các chú, các cô, trong nỗi niềm nhớ quê...

Qua cách ứng xử của ba mẹ với ông bà nội ngoại, chúng tôi học được bài học về hiếu đối với bố mẹ, ông bà. Còn trong tình yêu quê hương của ba mẹ, chúng tôi học được tình yêu với đất nước, non sông, với mảnh đất sinh ra mình dẫu khó khăn, nghèo khổ. Chúng tôi sẽ mang những bài học ấy theo suốt cuộc đời. Đây là tài sản mà ba mẹ đã để lại cho chúng tôi.

Ba tôi tham gia cách mạng từ sớm khi mới 20 tuổi, trải qua nhiều giam cầm, bắt bớ, tù đầy của địch. Những trải nghiệm của ông trong cuộc đời hoạt động cách mạng có lẽ đã giúp ba tôi hiểu ra một chân lý giản dị: không có bất cứ một thành công nào của cách mạng mà lại thiếu đi sự giúp đỡ của nhân dân. Với ba tôi, cách mạng là của nhân dân và chính sách của Đảng phải xuất phát từ dân thì mới mong đạt được những thành tựu. Đảng, trong con mắt của ba tôi, chính là dân mà ra và mọi quyết định của Đảng đều có một nguồn cội duy nhất: mệnh lệnh và ý nguyện của nhân dân!

Sau những trận đánh Pháp ở chiến khu Bình - Trị - Thiên mà ba tôi làm Bí thư Phân khu ủy hồi cuối những năm 40, khi ra Việt Bắc họp Hội nghị Tân Trào, lần đầu được gặp Bác Hồ, câu đầu tiên mà vị Cha già dân tộc nói với ba tôi là: "Chào ông tướng du kích!". Sau này với những phong trào quần chúng mà ba tôi phát động, ông được người ta gọi là "Vị tướng phong trào". Ông luôn thế, gắn bó máu thịt với nhân dân, và ông thường được đồng chí, đồng đội của mình gọi là "Đại tướng nông dân", chúng tôi vô cùng tự hào khi nghe mọi người gọi cha mình với cái tên như vậy.

Trong những ngày này, khi càng đến gần kỷ niệm 100 năm ngày sinh của cha tôi, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, tôi lại thường nhớ đến câu thơ của thi hào Nguyễn Du: "Trăm năm trong cõi người ta...". Vâng, trăm năm là một thời gian dài cũng rất dài, mà ngắn cũng rất ngắn. Đây là khoảng thời gian vật lý, là khoảng thời gian tròn số cho một lễ kỷ niệm; nhưng cũng là khoảng thời gian tâm tưởng mà người ta có thể nhớ, để suy ngẫm về một đời người.

Con người sinh ra có thể không sống đủ 100 năm, nhưng phải sống cho hết "trăm năm" của kiếp người hữu hạn, để đi ra khỏi cõi đời này mà không có gì phải tiếc nuối. Trong con mắt của những người con, ba chúng tôi, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, đã sống trọn vẹn như vậy.

Có một điều làm cho tôi băn khoăn mãi, đó là về con người công việc của cha mình, chúng tôi không được hiểu nhiều lắm, có thể vì ông mất quá sớm, cũng có thể vì ông không phải là muốn tự thể hiện mình, mà chỉ có một mong muốn duy nhất là hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và Bác Hồ giao phó, dù là việc lớn hay việc nhỏ.

Đến bây giờ tôi vẫn chưa hiểu tại sao ba tôi lại có thể làm được nhiều việc khác nhau như thế, từ làm Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Thanh niên, sang Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, rồi lại đi làm nông nghiệp... và rồi giai đoạn cuối cùng của đời ông, ông lại khoác ba lô lên đường vào Nam đánh giặc?... Dù biết đó là việc của tổ chức, nhưng cũng đã gần 50 năm rồi, tôi vẫn suy nghĩ mãi về những điều đó để mong hiểu thêm về người cha của mình.

Rồi lúc nào, từ những tư duy như thế nào mà ông lại viết lên được những bài báo rực lửa từ miền Nam của "Hạ sĩ Trường Sơn". Tôi không được cái vinh dự và may mắn là được vào Nam tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng đọc lên những bài báo ấy là có biết bao hình dung - đó là những bài báo của một hạ sĩ thôi, nhưng viết từ trên đỉnh Trường Sơn, ngay điều ấy thôi cũng đã thôi thúc những ước mơ được sống chiến đấu cùng biết bao những người khác trong cuộc chiến rực lửa anh hùng ấy. Những bài báo ấy với chúng tôi ngày đó hay như một bài hịch, đẹp như những trang văn hấp dẫn nhất, và hào hùng như lời kêu gọi ra trận.

Tôi cũng được nghe kể nhiều về một người cha nhân hậu và đầy tính nhân văn, nhưng tôi vẫn không hiểu làm sao mà một vị tướng nông dân lại đứng ra bảo vệ một khúc ca quan họ trên chiến trường Điện Biên, một Ủy viên Bộ Chính trị chăm bẵm hạnh phúc cho một thanh niên nam nữ trên cánh đồng lúa chín, một Chính ủy Quân giải phóng miền Nam lại có thú vui chụp ảnh, bắn chim, câu cá... Người ta hay nói đến một Nguyễn Chí Thanh kiên quyết, sắt đá, chứ chưa hiểu hết một Nguyễn Chí Thanh dịu dàng, sâu lắng, sống thật đời thường và vô cùng tình cảm.

Ai cũng nói dân là gốc, nhưng ở ba tôi, cái việc ông gần dân, hòa trong dân, luôn đủ sức cổ vũ và lôi cuốn, dẫn đường cho dân gần như là một thuộc tính trời cho. Nó tự nhiên, nó giản dị, nó tất yếu, không cần đến một cố gắng nào cả. Vì ông là ở trong dân mà ra, ông không cần phải học tập, phải "ba cùng" để hiểu dân, mà ông chính là dân rồi, khi làm lãnh đạo rất cao ông vẫn không bao giờ xa rời dân. Ba tôi cũng muốn vợ con mình sống như dân, nghĩ như dân. Ông nói thứ ngôn ngữ của dân. Ông cười cái nụ cười và cái cách cười mà dân rất thích. Dân nghĩ về ông như một huyền thoại của chính mình, dân yêu ông như yêu chính mình.

Người ta thường nói về ba như một con người sáng trong như ngọc, không tỳ vết, không vương vẩn bụi trần, không để cho bất cứ một cái gì ám ảnh. Nhưng cuộc đời trăm năm của ba tôi đã, hay sẽ kết thúc như thế nào nhỉ, và nó đã thực sự kết thúc chưa, ít nhất là đối với chúng tôi - những người con, rồi tiếp đến thế hệ sau, những người cháu, người chắt của ông?

Với tôi, nó không bao giờ kết thúc cả, mà nó dường như là những đỉnh núi, những dòng sông, những bà mẹ, những người con Việt Nam... đang ở ngay bên cạnh tôi, vẫn gần gũi chúng tôi vô cùng, vẫn đi theo cạnh chúng tôi, vẫn trò chuyện cùng con cháu... có điều không được ôm ông vào lòng, không được nhỏ vào lòng ông những giọt nước mắt buồn tủi, nhớ nhung nhưng đầy tự hào, vì ông đã tan vào trong đất nước cỏ cây, tan vào trong tất cả những số phận, tan vào trong mọi ước mơ...

Cuộc sống của ba tôi không dài nhưng phong phú, đầy ắp các sự kiện, thử thách. Trăm năm qua kể từ

ngày ba tôi ra đời và ông cũng đã rời khỏi cõi đời này 47 năm rồi nhưng mọi người vẫn nhớ và yêu quý ông. Đây là điều mà những người con chúng tôi tự hào về cha mình nhất. Ông chết đi nhưng không "mất", có nghĩa là ông đã sống thọ cùng đất trời. Khi ông vẫn ở trong lòng của mọi người thì có nghĩa là ông không chết, ông vẫn còn mãi với chúng tôi, dù đã qua đi 100 năm.

THƯỢNG TƯỚNG HOÀNG MINH THẢO

Thượng tướng Hoàng Minh Thảo (1921 - 2008) tên thật là Tạ Thái An, quê ở xã Bảo Khê, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1937, nhập ngũ năm 1944. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1945. Ông được phong Thượng tướng vào năm 1984, Giáo sư năm 1986, Nhà giáo nhân dân năm 1988.

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, ông xây dựng cơ sở cách mạng ở vùng biên giới và tổ chức đội du kích ở huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; là Ủy viên dự khuyết Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Lạng Sơn, tham gia ban công tác biên giới của Tổng bộ Việt Minh.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1945 đến năm 1949, ông là phái viên của Bộ Quốc phòng ở các tỉnh duyên hải tả ngạn sông Hồng, Khu trưởng Chiến khu 3; Phó Tư lệnh Liên khu 3;

Tư lệnh Liên khu 4.

Từ năm 1950 đến năm 1953, ông là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304.

Giai đoạn 1954 - 1966, ông đảm nhiệm chức vụ Hiệu phó rồi Hiệu trưởng Trường Quân sự trung cao; Phó Giám đốc Học viện Quân chính; Giám đốc Học viện Quân sự.

Từ tháng 11 năm 1966 đến năm 1974, ông là Phó Tư lệnh, Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên; Phó Tư lệnh Quân khu 5.

Tháng 3 năm 1975, ông là Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên.

Tháng 5 năm 1976, ông là Viện trưởng Học viện Quân sự trung cao.

Từ tháng 3 năm 1977 đến năm 1989, ông là Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao.

Giai đoạn 1987 - 1995, ông là Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học Quân sự Bộ Quốc phòng.

Từ năm 1990 đến năm 1995, ông đảm nhiệm chức vụ Viện trưởng Viện Chiến lược Quân sự Bộ Quốc phòng.

Thượng tướng Hoàng Minh Thảo là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV (Ủy viên dự khuyết từ năm 1976 đến năm 1981, Ủy viên chính thức từ tháng 11 năm 1981 đến năm 1982).

Thượng tướng Hoàng Minh Thảo được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 480)

Bác Hồ - nguồn cảm xúc nhân văn của Thượng tướng, Giáo sư

Hoàng Minh Thảo

Hoàng Hoa Châu(11)

Mỗi khi nhắc đến những kỷ niệm được gần gũi Bác Hồ, Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo rất xúc động. Nhớ tới năm 1941, ông vinh dự là người được Bác Hồ trực tiếp lựa chọn cùng với một số thanh niên yêu nước, cử đi đào tạo ở Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Một điều may mắn hơn nữa, khi ra trường ông còn được Bác Hồ đặt tên cho để sau đó về nước tham gia hoạt động cách mạng và đứng trong lớp người đầu tiên xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông kể rằng: Vào mùa hè năm 1944, lớp học quân sự của học sinh Việt Nam sắp tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố, chi nhánh ở Liễu Châu (Trung Quốc), đại bộ phận đoàn học sinh quân sự Việt Minh được chuyển về Nam Ninh dự một lớp bổ túc về kỹ thuật và chiến thuật biệt động quân do chuyên gia Mỹ huấn luyện (vì Trung Quốc và Mỹ khi đó thuộc phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai). Trong đó có các anh Hoàng Văn Thái, Thanh Phong, Đàm Quang Trung, Nam Long, Hán Ninh và một số đồng chí nữa. Còn một số khác học về thông tin như anh Đông Tùng, Lưu Minh Đức được Bộ Tư lệnh Đệ tứ chiến khu (Trung Quốc) cử về trong tổ vô tuyến điện ở Bằng Tường. Chỉ anh Thanh Đồng và Hoàng Diên còn ở lại Liễu Châu để giữ mối liên hệ và giúp việc cho Bác Hồ. Lúc bấy giờ, Bác Hồ vừa mới ra khỏi nhà tù Liễu Châu (khoảng tháng 9 năm 1943) được ít lâu, trước những biến động của tình hình thế giới, Bác chủ trương về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Trên đường trở về nước, Bác qua Nam Ninh, để gặp gỡ anh em học sinh quân sự Việt Nam.

Trong buổi gặp đó, Bác nói chuyện về tình hình thế giới, Bác chỉ ra rằng: Hồng quân Liên Xô đang thắng lớn, quân Đồng minh cũng đang thắng ở cả chiến trường châu Âu và Thái Bình Dương. Vì vậy mà tình thế cách mạng ở nước ta cũng đang chuyển biến mạnh. Đó là thời cơ cách mạng, cần phải nhanh chóng đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị, tích cực mở rộng đấu tranh vũ trang bằng các hoạt động du kích ở trong nước. Bác động viên anh em học viên chuẩn bị tinh thần để về nước tham gia hoạt động vũ trang. Bác dặn dò mọi người phải hết sức chú ý vấn đề đoàn kết thương yêu gắn bó với nhau, và chịu khó học tập để đem kiến thức về phục vụ Tổ quốc. Phải tuân thủ kỷ luật quân đội của Trung Quốc và đoàn kết với nhân dân Trung Quốc.

Sau đó, Bác còn biết về việc phía Trung Quốc đồng ý cho anh em học sinh quân sự Việt Nam về nước để tham gia chiến đấu chống Nhật. Nhờ đó một số anh em học sinh quân sự Việt Minh của ta gửi vào huấn luyện đang đi chiến đấu chống Nhật ở Trung Quốc cũng được rút về tập trung ở Liễu Châu để chuẩn bị về nước.

Còn ở Nam Ninh, nơi mà anh em học sinh quân sự Việt Minh đang học, nằm trong biên chế tổ chức của tướng Từ Quang Anh - chỉ huy trưởng biệt động quân Trung Quốc. Vì vậy, nhân chuyến đi này, Bác muốn đến gặp để tác động thêm tướng Từ Quang Anh, như thế sẽ thuận lợi hơn cho việc về nước sớm của anh em học sinh quân sự Việt Nam. Bác bảo: "Bây giờ Bác cần một đồng chí dẫn Bác đi gặp tướng Từ Quang Anh." Vinh dự đó may mắn đến với tôi (là Hoàng Minh Thảo) khi đoàn học sinh quân sự cử tôi đi đưa Bác đi. Trên đường đến sở chỉ huy của tướng Từ, lúc đó tôi và Bác cũng đã đói, tôi nảy ra ý định nhân dịp này muốn "bồi dưỡng" Bác một bữa "khá khá". Hồi đó, tuy là học sinh nhưng cũng có phụ cấp về dự lớp huấn luyện Trung - Mỹ, nên tôi ngỏ lời mời Bác vào tiệm ăn món mỳ vằn thắn, sau đó sẽ đến món tráng miệng bằng món rượu nếp nóng trứng gà (tiếng Quảng Tây gọi là Thềm

Châu cày tàn). Bởi thấy Bác vừa phải trải qua chặng đường dài hành quân từ Liễu Châu về Nam Ninh, trông người Bác còn gầy và hơi xanh. Bác ngăn tôi và bảo rằng: "Bây giờ ta phải tiết kiệm, dùng thế thì sang quá. Thôi được, Bác cháu ta sẽ đi ăn cháo bình dân vậy". Tôi cùng Bác vào tiệm bình dân gần đó gọi món cháo quẩy. Thấy Bác ăn ngon miệng và vui vẻ, tôi rất mừng, nhưng cũng vẫn băn khoăn vì thấy nó đạm bạc quá. Càng băn khoăn hơn nữa là sau đó chính Bác lại thanh toán với nhà hàng cho tôi. Kỷ niệm sâu sắc này mỗi khi nhớ đến Bác như nhớ đến một người cha hiền từ, độ lượng. Dù chỉ là câu chuyện về bữa ăn, đơn giản vậy thôi mà tôi cũng đã học được ở Bác một đức tính cao quý - ý thức tiết kiệm và tác phong sinh hoạt giản dị của người cán bộ cách mạng, và còn hiểu thêm được tính chủ động, tự chủ của Bác.

Trên đường về, Bác có hỏi thêm tôi về tình hình biên giới Trung - Việt để chuẩn bị tiếp cho những chặng đường về nước sắp tới của Bác. Cũng may là tôi lại thông thạo vùng này. Tôi báo cáo với Bác có hai tuyến đường đi từ Nam Ninh để về tới cơ sở cách mạng ở trong nước: Một đường đi tới Long Châu, ở đó là cơ sở cách mạng của đồng chí Hoàng Văn Thụ, Hồ Đức Thành. Đó là gia đình ông Nông Kỳ Chấn (Tài Thầu). Ông Nông Kỳ Chấn vốn là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, bên ngoài thì làm hương trưởng cho Tưởng nhưng bên trong có trong tay hàng trăm du kích vũ trang thường xuyên giúp đỡ, cuu mang cho cán bộ cách mạng Việt Nam. Một con đường nữa đi qua Trịnh Tây, qua Dũng Lâu đến Cốt Mạ là căn cứ cách mạng của anh Lê Quảng Ba, Bằng Giang. Từ Cốt Mạ đến Pắc Bó chừng vài cây số, tới đây như đã về nhà (Sau này tôi mới được biết Bác đã đi theo đường Long Châu, qua cơ sở ông Nông Kỳ Chấn và có lưu lại đó ít ngày).

Tôi còn được thấy Bác là người rất thông thạo giao tiếp và có quyết tâm thực hiện ý định của mình. Nên đến đâu Bác cũng có thể gặp các nhà chức trách và tướng lĩnh Trung Quốc để thuyết phục họ.

Xong công việc, Bác về nước trước chúng tôi, trước khi ra đi Bác ân cần dặn dò chúng tôi: "Các đồng chí phải tích cực vận động tất cả các anh em Việt Minh và tất cả anh em Phục quốc nữa về nước để tham gia phong trào cách mạng". Chúng tôi hứa với Bác ở lại chuẩn bị và hết sức làm theo lời Bác dặn.

Từ Nam Ninh, Bác đi ca nô về biên giới. Chúng tôi định đi tiễn Bác, nhưng Bác không cho cả đoàn mà chỉ cho mấy người đi tiễn. Khi tôi và mấy anh em xuống ca nô theo Bác thì mới biết Bác đã thuê một căn buồng nhỏ, đơn sơ ở tầng dưới nhưng kín đáo. Việc làm của Bác cho chúng tôi thêm hiểu một điều rất sâu sắc: đó là ý thức giữ bí mật và kỷ luật trong hoạt động cách mạng. Về nước cùng Bác lúc ấy ngoài một số cán bộ ở Liễu Châu còn có một vài anh chị em trong tổ chức Phục quốc.

Sau lần gặp Bác, chúng tôi thật thấm thía những lời Bác nói và những việc Bác làm. Bác đã nhận định rất sáng suốt về tình hình trong nước và quốc tế. Bác đã sớm phát hiện được thời cơ và đón thời cơ cách mạng. Thời cơ chủ trương đưa anh em học sinh quân sự cách mạng về nước tiến hành chiến tranh du kích, đấu tranh vũ trang là rất chính xác. Nhờ đó, việc thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944) - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay là rất kịp thời cơ để đẩy mạnh đấu tranh vũ trang hỗ trợ cho đấu tranh chính trị mở rộng phong trào cách mạng, căn cứ cách mạng, lực lượng cách mạng tiến tới cùng cả nước tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thắng lợi.

Cũng nhân được gặp Bác lần đó, tôi và một số anh em học sinh trong lớp được Bác đặt tên mới để

chuẩn bị về nước tham gia hoạt động cách mạng.

Mãi đến sau này khi ông đã nghỉ hưu, ông mới cho biết Hoàng Minh Thảo là tên để hoạt động cách mạng do Bác Hồ đặt cho, còn tên thời tuổi trẻ theo dòng họ của ông là Tạ Thái An. Cái tên do Bác Hồ đặt cho đã theo ông đi suốt cuộc đời và truyền lại cho con cháu mãi mãi mai sau niềm vinh dự cao quý đó. Nhớ đến ông, mọi người thường hiểu:

Hoàng là để ghi nhớ về nơi học tập Trường Quân sự Hoàng Phố.

Minh là minh triết, sáng tạo, trí tuệ, hiền minh.

Thảo là thơm thảo, hiếu nghĩa, dân dã, quần chúng.

Chính những bước đi đầu tiên trong cuộc đời hoạt động cách mạng của ông, được gần gũi Bác Hồ, lại được Người dìu dắt, chỉ bảo đã có ảnh hưởng rất lớn đến những tư duy quân sự và những thành tích mà ông đã đạt được khi cống hiến cho quân đội trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Đặc biệt là tính nhân văn trong các hoạt động chỉ huy, giảng dạy và nghiên cứu lý luận quân sự của ông.

Sau khi ra trường về nước hoạt động cách mạng, ông được phân công về Lạng Sơn để xây dựng cơ sở du kích. Làm chính trị viên trung đội, mới một tuổi quân, ông đã chỉ huy đội du kích Trảng Định tiến công hạ đồn Pò Mã nổi tiếng (5-1945). Đây là trận đánh đầu tiên của ông đã giành được thắng lợi nhờ vào mưu kế và binh vận mà không cần phải nổ súng.

Suốt trên chặng đường trường chinh góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, hành trang ông mang theo là những trang sách mà trong đó chứa đựng hồn non nước, những điều mà ông tâm đắc.

Trần Hưng Đạo

- Bạc thánh võ trị đời, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận, nhẹ nhàng như mưa bay trên không, lập nên cuộc đời vô sự.

- Giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp.

- Bỏ chỗ thực đánh vào chỗ hư, đó là cái diệu của việc binh.

Nguyễn Trãi

- Thời thời thực thực không nên lỡ.

- Bốn phương dân cày tập hợp.

- Rượu hòa nước dưới trên cùng một bụng cha con.

- Bỏ chỗ thực đánh chỗ hư, bỏ chỗ mạnh đánh chỗ yếu thì sức dùng một nửa mà công được gấp đôi.

- Lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ.

- Lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục.

- Rút cuộc lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, đem chí nhân mà thay cường bạo.

- Giặc đường cùng kiệt sức, bó tay chờ chết đến nơi. Ta mưu phạt tâm công, không đánh mà người phải khuất.

- Được thời có thể thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hóa ra yếu, an lại thành nguy.

Hồ Chí Minh

Phải nhìn rộng suy cho kỹ,

Kiên quyết không ngừng thế tiến công.

Lạc nước hai xe thành bỏ phí,

Gặp thời một tốt cũng thành công.

- Quả cân chỉ một kilôgram ở vào thế có lợi thì lực của nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm bổng được vật nặng hàng trăm kilôgram. Đó là thế thắng lực.

- Nước lấy dân làm gốc, quần chúng là gốc của cách mạng. Cách mạng cũng như chiến tranh cách mạng, là sự nghiệp của quần chúng.

- Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào.

- Không có gì quý hơn độc lập tự do.

Cuộc đời binh nghiệp của ông với nhiều chiến trận và những đóng góp xây dựng quân đội trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, đặc biệt phải kể đến thời kỳ ông làm chỉ huy chiến đấu ở Tây Nguyên.

Có thể nói thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 chính là điểm hội tụ của nghệ thuật về mưu kế, là kết quả của tư duy nhân văn trong nghệ thuật chỉ huy quân sự của ông.

Vì thế, ông thường nói, thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên là sự thắng lợi của mưu kế, của sự đấu mưu, đấu trí với địch, tất nhiên phải có công cụ chiến đấu, có tinh thần chiến đấu của người chiến sĩ trên chiến hào và phải dựa vào thế trận lòng dân. Nếu không có thế trận lòng dân thì làm sao ta lập được thế trận ghìm chân địch ở hai đầu Nam Bắc chiến tuyến, rồi nghi binh lừa địch, chia cắt địch... Từ thực tiễn chiến đấu, đến lý luận quân sự được ông khái quát:

Mưu cao nhất là mưu lừa địch,

Kế hay nhất là kế điều địch,

Thế tốt nhất là thế chia cắt địch,

Thời đẹp nhất là lúc địch ít phòng bị.

Mưu sinh ra kế - thế đẻ ra thời,

Đánh bằng mưu kế - thắng bằng thế thời.

Kế hoạch tác chiến càng công phu kỹ lưỡng bao nhiêu thì thắng lợi càng dễ bấy nhiêu, thế trận càng

phức tạp thì tình huống diễn ra càng giản đơn và ông coi đó là biện chứng pháp trong nghệ thuật chỉ huy cũng như nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Theo ông:

Đánh địch bằng mưu kế là để tiết kiệm xương máu của người chiến sĩ.

Mưu kế là để lừa địch, điều địch, đánh địch. Nhưng đối với anh em đồng đội thì không bao giờ được sử dụng mưu kế.

Từ thực tiễn chỉ huy trong chiến đấu, đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học sau này trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã giúp ông đưa ra kết luận khái quát về xây dựng quân đội như sau:

Quân đội ta là quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Mục đích, quyền lợi của quân đội thống nhất với mục đích và quyền lợi của nhân dân. Từ đó sinh ra tên gọi thân thuộc Quân đội nhân dân.

Chống xâm lược là nhiệm vụ của quân đội và của cả nhân dân. Toàn dân không chịu làm nô lệ cho ngoại bang, nên cùng đứng lên sánh vai với quân đội chiến đấu. Do đó, cuộc chiến đấu của toàn dân ta chống xâm lược là một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện - chiến tranh nhân dân. Lịch sử truyền thống của Việt Nam là như thế từ thời Hai Bà Trưng đến thời đại Hồ Chí Minh. Nước ta là một nước nhỏ, thường phải chống chọi với các nước lớn xâm lược. Nếu không có chiến tranh toàn dân - nhân dân thì không thể thắng được. Toàn dân phải dám đánh, quyết đánh. Có dám đánh thì mới biết đánh để giành thắng lợi. Chiến tranh chống xâm lược là chính nghĩa; chiến đấu để bảo vệ mình, bảo vệ sự sống còn của mình mà không chịu làm kiếp nô lệ nên toàn dân phải đánh giặc. Đó là sức mạnh chính trị tinh thần. Từ đời này qua đời khác được rèn luyện, dân tộc Việt Nam đã hun đúc được tinh thần quật cường, bất khuất.

Tinh thần quật cường, bất khuất của toàn dân trong chiến tranh nhân dân là sức mạnh vô địch. Nhưng tổ tiên ta ngày xưa cho đến thời đại Hồ Chí Minh ngày nay đều nhận thấy một mâu thuẫn vô cùng gay gắt trong chiến tranh là nhỏ đánh lớn, ít địch nhiều.

Một nước nhỏ phải chống sự xâm lược của một nước lớn là hoàn cảnh vô cùng khó khăn. Phải đánh du kích trước rồi tiến lên đánh chính quy; phải kết hợp đánh chính quy với đánh du kích; phải tổ chức ba thứ quân cùng toàn dân chiến đấu, phải đánh vận động chiến trước, đánh thành sau; đánh quân yếu trước, quân mạnh sau.

Quân nhỏ đánh quân lớn phải thiên về dùng mưu kế, thế trận; phải đấu mưu, tạo thế, đấu trí với địch; không nên chỉ dùng lực chọi lực, không như chọi trâu với địch; phải đánh cả đằng trước mặt địch và phía sau lưng địch; vận dụng linh hoạt mưu kế, thế trận thì không một kẻ địch nào có thể thắng nổi. Đó là nghệ thuật quân sự truyền thống Việt Nam.

Nhớ tới ông, người bố kính yêu, thân thương, trù mến, hết lòng thương yêu chăm sóc gia đình vợ con; đối đãi chân thành, thơm thảo với anh em đồng đội, đồng chí. Mọi thế hệ giúp việc cho ông từ thư ký, bác sĩ, bảo vệ, lái xe, công vụ đều quý mến coi ông như một người anh, người cha, người ông ruột thịt, ngược lại mọi người đều được ông gần gũi, quan tâm, tôn trọng. Ông là tấm gương của sự lao động không ngừng, là một biểu trưng cho cái tài, cái đức "cần, kiệm, liêm, chính". Ông luôn gương mẫu trong mọi công việc. Nhớ ơn ông và các bậc tiền bối, chúng con nguyện tuân theo lời dạy của ông: "Hãy thường xuyên phấn đấu học tập, làm việc và tu dưỡng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, vì sự nghiệp

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, của Đảng, của dân tộc".

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo

Phạm Vũ Quỳnh([12](#))

Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo, thời còn trẻ tên theo dòng họ của ông là Tạ Thái An. Ông sinh ngày 25 tháng 10 năm 1921 (Tân Dậu) ở làng Bảo Khê, Kim Động, Hưng Yên. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Bố của ông là Tạ Quang Khai, mẹ ông là Nguyễn Thị Tành. Hai cụ sinh hạ ông khi tha hương làm ăn sinh sống ở Hòn Gai - Quảng Yên (Quảng Ninh), cha ông làm nghề thợ may. Đầu năm 1930, do tham gia may cờ cho phong trào cách mạng đang nổi lên mạnh mẽ ở địa phương nên cha ông bị địch quản thúc và sau đó do bị o ép nên đành phải bỏ Hòn Gai đến Lạng Sơn lẩn tránh, sinh sống làm ăn. Còn ông khi đó đành phải theo mẹ về quê Kim Động - Hưng Yên sinh sống.

Ông kể: *"Để nuôi con, mẹ tôi hàng ngày cứ sớm tinh mơ là quảy quang gánh đến các vườn rau, mua cắt chịu rồi đem đi ra chợ bán. Ngày nào cũng như ngày nào, chưa bao giờ tôi thấy mẹ thôi vất vả, lo toan kiếm miếng cơm.*

Làng tôi rất nghèo, mẹ tôi là người buôn bán nhỏ, được cái tính hay thương người - bà cụ hiền lành, đối đãi với anh chị em trong nhà và bà con chòm xóm rất tốt và thân mật. Tôi có hai anh em nhưng cô em gái mất sớm, thành ra mình là con một. Bố tôi thì đi xa, làm thợ may ở Tràng Định, Lạng Sơn. Nhà chỉ có một mẹ, một con, bà cụ cứ tảo tần mà nuôi con vậy thôi, nên tôi rất thương bà".

Khi còn nhỏ, ông đã thể hiện tố chất của một nhà quân sự, theo lời kể của một người em họ của ông (tên là Tạ Khắc Tọa) truyền lại cho con cháu rằng: *Ngay hồi còn nhỏ, trong lúc chơi đùa đánh trận giả ở dưới gốc cây dưới cổ ven đê đầu làng, ông Thảo hay được trẻ con trong làng công kênh tay làm kiệu và tôn vinh như một vị tướng thời Đinh Bộ Lĩnh phát cờ lau đánh giặc, cuộc chơi rất vui và sôi nổi. Những khi như thế, vì tôi là em, lại có chữ nên được ông miễn công kênh* (lúc đó ông khoảng 9, 10 tuổi). Vài năm sau, khi cuộc sống của bố ông tạm ổn định, ông lên Thất Khê ở với bố và được đi học. Sau khi hoàn thành lớp nhất (tương đương với lớp 5 hiện nay), ông được bố gửi xuống Hà Nội ở nhờ một người quen (cụ Đường - Quảng Thái) ở 29 Hàng Bồ để học tiếp.

Theo lời ông kể: *khi tôi học ở Trường tư thực Thăng Long, mỗi lần có ngày nghỉ vào dịp hè, tôi lại tranh thủ về thăm mẹ, thăm quê hoặc thăm bố tôi ở Lạng Sơn. Ngày còn bé tôi học rất bình thường. Ông cụ, bà cụ mãi làm ăn nên học hành cũng chẳng được bao nhiêu. Mẹ tôi là một phụ nữ nông thôn, yêu con, quý con chỉ tảo tần buôn bán nhỏ ngoài chợ nuôi con. Bố tôi ở xa cũng có gửi tiền về cho mẹ tôi. Chỉ có điều tôi ít được gần gũi, chỉ bảo, ông cụ là một người hiền lành. Có lẽ do cả bố và mẹ đều là người tốt bụng, được hàng xóm láng giềng quý mến nên tôi được thừa hưởng môi trường này giáo dục ngay từ bé.*

Từ những năm 1935 - 1936, ông đã được các đồng chí đảng viên ở địa phương tuyên truyền giác ngộ về lòng yêu nước. Năm 1937, ông về Hà Nội theo học tại Trường tư thực Thăng Long.

Ông thuộc thế hệ học sinh của các thầy dạy lúc đó là Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám. Sau thắng lợi của Mặt trận Bình Dân ở Pháp, phong trào cách mạng ở Việt Nam cũng phát triển mạnh mẽ. Là học sinh, ông tham gia và tìm hiểu về cách mạng qua sách cấm, nên

đã bị nhà cầm quyền thực dân Pháp bắt. Sau khi tra khảo, vì không có bằng chứng nên chúng buộc phải thả ông. Lần bị giặc Pháp bắt trở thành bước ngoặt đầu tiên trong cuộc đời hoạt động cách mạng của ông. Về Lạng Sơn, ông tích cực tham gia hoạt động ở đảng bộ huyện Tràng Định.

Năm 1941, khi Bác Hồ trở về chỉ đạo cách mạng, nhân dịp này, Người đã chọn ông cùng một số thanh niên yêu nước như: Hoàng Văn Thái, Đàm Quang Trung, Vũ Lập, Nam Long, Thanh Phong, v.v... sang Trung Quốc đào tạo về quân sự để chuẩn bị cho cách mạng Việt Nam. Khóa học thuộc phân hiệu của Trường Quân sự

Hoàng Phố, được tổ chức học tập ở Liễu Châu và huấn luyện quân sự ở Nam Ninh (Trung Quốc).

Cuối năm 1944, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động. Lúc đó, Bác Hồ được nhà cầm quyền của Tưởng Giới Thạch trả tự do. Vừa ra tù, Người đi giao thiệp ngay để xin cho những thanh niên đang được đào tạo này về nước và chính họ là lớp người đầu tiên xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Sau khi về nước, đại bộ phận anh em học sinh Việt Minh ở nước ngoài theo chỉ thị của Đảng ta cùng với anh em du kích trong nước tham gia thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, còn một số anh em mà đã quen thuộc với việc hoạt động ở biên giới thì ở lại hoạt động du kích, chống thổ phỉ, bảo vệ khu căn cứ cách mạng.

Trong khi ở Cao Bằng đồng chí Võ Nguyên Giáp được Đảng và Bác Hồ ủy nhiệm tổ chức lãnh đạo và chỉ huy thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, thì khi đó ông được phân công về Lạng Sơn để xây dựng cơ sở du kích.

Ông được làm chính trị viên trung đội. Mới một tuổi quân, ông đã chỉ huy cùng đội du kích tiến công hạ đồn Pò Mã nổi tiếng, bằng phương pháp địch vận mà không cần nổ súng giành được thắng lợi (5-1945). Sau đó, ông cùng đội du kích tham gia Cách mạng Tháng Tám, cùng nhân dân cướp chính quyền ở huyện Tràng Định -Lạng Sơn.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được gọi về Hà Nội. Bác Hồ giao nhiệm vụ cho ông thay tướng Nguyễn Bình, để tướng Nguyễn Bình vào Nam công tác. Với cương vị Khu trưởng Chiến khu 3, ông bắt tay ngay vào việc tiêu phỉ ở Móng Cái - Quảng Ninh. Lúc này, phong trào cách mạng của ta trên cả nước đang ở thế mạnh, riêng vùng Móng Cái - Hà Nội còn nằm dưới sự kiểm soát của bọn thổ phỉ. Là người chỉ huy sâu sát và gan dạ, ông cùng một cán bộ đã tìm cách đột nhập vào tận hang ổ của bọn thổ phỉ để trinh sát. Sau khi điều tra nắm tình hình trở về, ông tổ chức bộ đội chiến đấu, đồng thời kết hợp với địch vận, đưa chính quyền mới về tay nhân dân.

Tháng 11 năm 1946, thực dân Pháp gây hấn ở Hải Phòng, ông tổ chức quân và dân Hải Phòng kiên cường chiến đấu nêu lên một tấm gương sáng cho Hà Nội 60 ngày đêm chiến đấu và cả nước bước vào cuộc toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nước ta lần thứ hai. Cho dù giặc Pháp có chiếm được hầu hết các tỉnh miền duyên hải và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng chúng đã vấp phải thế trận chiến tranh nhân dân đang dâng lên ngày càng mạnh mẽ. Nơi đây vẫn thường xuyên diễn ra những trận đánh phối hợp của bộ đội chủ lực và dân quân du kích do ông chỉ huy nhằm vào hậu phương địch ở Hải Phòng, Kiến An, sân bay Cát Bi, trên đường 5... khiến cho chúng ăn không ngon, ngủ không yên và bị tổn thất rất nặng nề.

Năm 1948, trong đợt phong quân hàm đầu tiên của quân đội ta, ông là đại tá đầu tiên và trẻ nhất, khi đó mới 27 tuổi.

Năm 1949, ông về làm Tư lệnh Liên khu 4 thay cho tướng Nguyễn Sơn trở lại Trung Quốc. Đến năm 1950, ông được bổ nhiệm làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304, đại đoàn chủ lực thứ hai của Quân đội nhân dân Việt Nam. Dưới sự chỉ huy của ông, đại đoàn đã lập được nhiều chiến công vang dội trên các chiến trường Trung Lào, Cánh Đồng Chum... và những trận đánh ngăn chặn quân địch, bảo vệ vững chắc hậu phương Khu 4 để ta tập trung nhân tài vật lực cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Năm 1954, bước vào sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu nghệ thuật quân sự, ông được giao làm Hiệu trưởng Trường Bổ túc quân chính Bắc Sơn đầu tiên của quân đội ta, đến năm 1956 trường chuyển thành Trường Quân sự trung cao và sau là Học viện Quân sự. Năm 1962 có một thời gian ông lại tham gia học tập tại Trung Quốc. 12 năm sau ngày hòa bình lập lại trên miền Bắc, vừa nghiên cứu khoa học, vừa giảng dạy, ông cùng với các đồng đội và những học viên vừa từ trong chiến trường ra học tập đã đúc kết được nhiều bài học quý báu cho nền nghệ thuật quân sự nhằm thực hiện mục tiêu cách mạng của Đảng là giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Năm 1966, ông nhận nhiệm vụ làm Phó Tư lệnh mặt trận B3 Tây Nguyên. Trên mặt trận nóng bỏng và ác liệt này, tài thao lược và mưu trí sáng tạo trong nghệ thuật chỉ huy quân sự của ông ngày càng được bộc lộ.

Năm 1967, với cương vị Tư lệnh mặt trận B3 Tây Nguyên, ông đã chỉ huy chiến dịch Đắk Tô 1, giành được thắng lợi xuất sắc. Kế thừa những kinh nghiệm từ chiến dịch Plây Me năm 1965 và chiến dịch Sa Thầy năm 1966 đã diễn ra trước đó.

Đắk Tô là thung lũng như một lòng chảo án ngữ ngã ba đường 14 và đường 18, cách thị xã Kon Tum 40km về phía tây bắc. Địch xây dựng khu vực này thành một căn cứ quân sự tương đối lớn với hai sân bay và nhiều kho tàng, nhằm làm căn cứ xuất phát cho các cuộc hành quân của chúng ra vùng ba biên giới. Ở phía tây nam Đắk Tô là vùng rừng núi trùng điệp có độ cao trung bình 800m, tạo thành lá chắn thiên nhiên che chở cho Đắk Tô. Từ các dãy núi bên bờ tây sông Pô Cô ta có thể bố trí hỏa lực khống chế toàn bộ Đắk Tô - Tân Cảnh, có cao điểm 875 là nơi ta chọn để tổ chức trận quyết chiến chiến dịch. Lực lượng của ta có Sư đoàn 1 gồm Trung đoàn 66, Trung đoàn 174, Trung đoàn 320, và một tiểu đoàn của Trung đoàn 24, Trung đoàn pháo 40 cùng lực lượng vũ trang tỉnh Kon Tum phối hợp chiến đấu.

Để thực hiện ý định đánh địch bằng mưu kế, lần này ông dùng cách dụ địch vào thế trận của ta, gọi là "bọc sau lưng địch, gài bẫy vu hồi". Ông phán đoán, khi ta cho đơn vị pháo binh đánh khêu ngòi vào căn cứ của địch, thì thế nào địch cũng cho quân ra đánh đuổi bộ phận khêu ngòi của ta, kết hợp dùng máy bay lên thẳng đổ quân xuống phía sau đội hình đơn vị khêu ngòi của ta để bao vây, tiêu diệt. Nếu đơn vị đổ bộ bằng máy bay lên thẳng này bị ta đánh, thì chúng lại đổ quân tiếp vào sâu hậu phương để cắt đứt mối liên hệ giữa bộ đội đang chiến đấu và đánh phá hậu phương của ta. Dựa vào kinh nghiệm và phán đoán quy luật, thủ đoạn hành động đó của địch, với một lực lượng hơn ba trung đoàn của ta, ông đã bày ra một thế trận nhiều tầng, nhiều lớp và sẵn sàng đón đánh địch bằng "chiến thuật vận động tiến công kết hợp chốt", đây là một chiến thuật mới được sáng tạo nhằm hạn chế sức mạnh cơ động của quân Mỹ và tăng cường sức chiến đấu của ta.

Mưu kế dụ địch từng bước vào sâu trong thế trận của ta đã thành công. Mặc dù Mỹ ngày càng tăng cường mọi sức mạnh sẵn có, sử dụng trung bình mỗi ngày 700 lần chiếc máy bay, có cả máy bay B52 tham gia ném bom yểm trợ, nhưng vẫn không cản phá được các trận tiến công rộng lớn của ta đánh bại từng tiểu đoàn quân Mỹ. Từ thắng lợi của trận đánh đó, tổng kết và đúc rút kinh nghiệm cho thấy, ông và cán bộ, chiến sĩ đã sáng tạo ra một chiến thuật mới trong đánh Mỹ là "vận động tiến công kết hợp chốt". Quân Mỹ có hỏa lực mạnh và cơ động cao. Không có chốt chặn lại thì khó vận động ra để tiêu diệt và sẽ bị thương vong nhiều. Vận động tiến công kết hợp chốt cũng là một dạng của chiến thuật vận động tiến công.

Đây là lần đầu tiên trên chiến trường Tây Nguyên, ta dùng mưu lừa được hai lữ đoàn Mỹ và một lữ đoàn (thiếu) quân ngụy ra nơi chọn sẵn, nhằm đánh bại chiến lược "tìm diệt" của Mỹ ngụy và đánh thiệt hại nặng một lữ đoàn cơ động chiến lược của Mỹ, làm cho quân Mỹ từ đó rất e ngại tiến sâu vào khu căn cứ của ta.

Đầu năm 1970, ông cùng với Đảng ủy và Bộ Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên chủ trương mở chiến dịch Đắk Xiêng. Trong chiến dịch này, mưu kế của ông lại có thêm bước phát triển mới cho phù hợp với khả năng hỏa lực của Mỹ ngày càng mạnh hơn. Mưu kế đó là đánh Đắk Xiêng để gọi địch ở Tân Cảnh ra cứu, rồi tiêu diệt quân cứu viện, bằng đường bộ và đường không. Trong trận Đắk Xiêng, quân ta đã vây tròn, vây chặt cả bốn mặt bằng chiến thuật "vận động bao vây liên tục". Đây cũng là một chiến thuật mới do ông và cán bộ, chiến sĩ sáng tạo ra nhằm hạn chế hỏa lực sát thương của địch khi bao vây chặt quân địch, "bám thắt lưng địch mà đánh", sau đó liên tục công kích cho đến khi dứt điểm làm chủ trận địa.

Trong kháng chiến chống Mỹ, quân đội ta đã áp dụng đến ba hình thức chiến thuật mới, thì hai trong số đó được hình thành từ chiến trường Tây Nguyên. Trong cuốn "Sự lừa dối hào nhoáng" của tác giả Mỹ Neil Sheehan nhận xét: "Đây là những chiến thuật đánh vào đầu rắn, lúc nào cũng mới vì sử dụng bất ngờ, được sáng tạo và dẫn dắt bởi một trong những tướng tài nhất của Việt Nam là Hoàng Minh Thảo".

Từ những chiến thuật mới trong các trận đánh, các chiến dịch tiếp theo cũng được ông dày công nghiên cứu, bày binh bố trận bằng mưu kế chiến dịch.

Năm 1969, ông chỉ huy chiến dịch Đắk Tô - Tân Cảnh (Đắk Tô 2) giành thắng lợi to lớn. Không gian chiến dịch lần này gần trùng hợp với chiến dịch Đắk Tô 1 - năm 1967, nhưng đối tượng tác chiến chỉ có quân ngụy với sự chi viện tối đa của hỏa lực Mỹ. Mưu kế chiến dịch của ông là nghi binh lừa địch "giương đông kích tây", bằng cách mở hai con đường cơ giới phía tây thị xã Kon Tum. Một con đường làm giả nhằm thu hút làm cho địch tập trung lực lượng vào thị xã Kon Tum mà để sơ hở Đắk Tô - Tân Cảnh. Lợi dụng cơ hội này, ta mở gấp một con đường khác nối vào đường 14 để đưa lực lượng Sư đoàn 2 (Quân khu 5) và Trung đoàn 66, tiểu đoàn đặc công và xe tăng, pháo binh, pháo cao xạ, bí mật triển khai ở

Đắk Tô - Tân Cảnh, là hướng địch không hề ngờ tới. Khi đã tạo được thế trận và thời cơ, ông cho Sư đoàn 320 và một số đơn vị khác đánh ngoại vi và siết chặt vòng vây ngăn chặn cụm thị xã Kon Tum. Cùng lúc đó, ông tập trung lực lượng đã triển khai và xe tăng bất ngờ đột phá cụm Đắk Tô - Tân Cảnh. Địch bị trói chân ở Kon Tum không thể đi phản kích, trong khi toàn bộ quân địch ở Đắk Tô - Tân Cảnh bị tiêu diệt. Cụm phòng ngự phía bắc tỉnh Kon Tum bị sụp đổ nhanh chóng không đầy một ngày, Đắk Tô - Tân Cảnh được giải phóng. Từ chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh cùng với các chiến thắng của

chiến dịch Quảng Trị, chiến dịch Đông Nam Bộ và chiến dịch "Điện Biên Phủ trên không" trong năm 1972 có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng là đưa cuộc chiến tranh ở Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris năm 1973 và rút quân về nước, còn quân nguy phải chuyển vào thế phòng ngự chiến lược.

Năm 1973, ông ra Hà Nội họp. Trong một buổi làm việc, ông nêu ý kiến với Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Khi đã chọn hướng chiến lược là Tây Nguyên thì trước hết nên đánh Buôn Ma Thuột, vì đây là thị xã lớn nhất, là nơi hiểm yếu và cũng là nơi địch sơ hở nhất, và có khả năng phát triển xuống đồng bằng dễ hơn Kon Tum. Khó khăn phải vượt qua để tiến công trên hướng này là thiếu đường hành quân và thiếu nước.* Đại tướng rất đồng tình. Trải qua sáu năm lặn lội trực tiếp chỉ huy trên chiến trường Tây Nguyên, với nhãn quan quân sự nhạy bén ông nhận ra rằng, đánh Kon Tum thì không phát triển được, đánh Pleiku thì địch còn mạnh, chỉ có đánh Buôn Ma Thuột là nơi địch yếu và sơ hở, ít phòng bị, hơn nữa từ đây có thể phát triển về phía nam và đồng bằng duyên hải miền Trung.

Năm 1974, khi làm Phó Tư lệnh Quân khu 5, cuối năm ông ra dự họp bàn về kế hoạch giải phóng miền Nam của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Trong lúc này, thế của ta đang lên và đang mạnh, địch ngày càng suy yếu. Đó là thời cơ để *Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976 và nếu có thời cơ thì giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.* Ngay sau đó ông được dự họp hội nghị mở rộng của Quân ủy Trung ương để quán triệt và triển khai quyết định chiến lược của Bộ Chính trị "chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu chủ yếu của chiến dịch Tây Nguyên" và là nơi mở đầu cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975.

Chính từ những nhận định khoa học của ông về chiến trường này nên ông đã được giao nhiệm vụ là Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên, đồng thời là chỉ huy trưởng trận đánh Buôn Ma Thuột năm 1975.

Điều mà ông rất tâm đắc, chọn Tây Nguyên là nơi có dung lượng chiến trường lớn, vừa có rừng núi, vừa có cao nguyên, lại là nơi có đường chiến lược Hồ Chí Minh đi qua. Ở Tây Nguyên lại chọn Buôn Ma Thuột làm điểm đột phá là chính xác vì là nơi hiểm yếu. Điểm trúng cái huyết đó thì toàn bộ Tây Nguyên và các tỉnh miền Nam Trung Bộ sẽ rung chuyển. Tuy nhiên, mỗi khi nói về điều này, ông luôn nhắc tới sự sáng suốt của Bộ Chính trị, của Quân ủy Trung ương và đặc biệt là sự chỉ đạo tài tình của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã tạo thế cho Tây Nguyên mọi thuận lợi để giành chiến thắng một cách chắc chắn.

Mưu kế chiến lược của Bộ Thống soái là nhằm ghìm địch ở hai đầu Nam Bắc chiến tuyến là Sài Gòn và Huế - Đà Nẵng để tạo thế phá vỡ Tây Nguyên. Bộ Tổng Tư lệnh quyết định đưa Quân đoàn 4 vào bắc Đồng Nai, Quân đoàn 2 vào tây Huế. Hai quân đoàn của ta đứng đó, địch buộc phải đưa Sư đoàn lính dù và Sư đoàn lính thủy đánh bộ, đây là lực lượng tổng dự bị chiến lược của chúng ra để giữ Sài Gòn và Huế mà để sơ hở ở Tây Nguyên.

Đó là mưu kế chiến lược tạo ra một hình thế dàn trận chiến lược - bày binh bố trận, nhằm thế phá vỡ Tây Nguyên và sau đó Bộ Thống soái lại tạo lực bất ngờ tăng thêm cho mặt trận Tây Nguyên 2 sư đoàn là Sư đoàn 968 và Sư đoàn 316. Có thể nói, mưu kế chiến lược khi bí mật đột ngột đưa hai sư đoàn lên Tây Nguyên là cái nút của cuộc chiến tranh. Mưu hay của Bộ Thống soái mà trực tiếp là Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, người đã có kinh nghiệm tác chiến lớn, người có trình độ chỉ huy các chiến dịch lớn, người có tri thức chỉ huy tác chiến binh chủng hợp thành.

Trên chiến trường Tây Nguyên lúc này, về phía ta từ chỗ có hai sư đoàn là Sư đoàn 10 và Sư đoàn 320 và một số trung đoàn độc lập; về phía địch có Sư đoàn 23, Sư đoàn 22 và một số liên đoàn biệt động... có máy bay, pháo binh phòng ngự trong công sự vững chắc. Nay thời cơ tăng thêm 2 sư đoàn, lực lượng của ta ở Tây Nguyên bỗng trở thành một tập đoàn chiến lược mạnh gồm 4 sư đoàn và một số trung đoàn độc lập, cùng pháo binh, cao xạ, xe tăng, xe thiết giáp, công binh, vận tải, v.v... hùng mạnh, dày dạn chiến đấu có phối hợp với Sư đoàn 3 Sao Vàng và ba thứ quân của Quân khu 5.

Từ mưu kế chiến lược, Sư đoàn 316 được lệnh xuất phát từ Nghệ An bằng cơ giới, vào chiến trường nam Tây Nguyên. Khi lên đường, để giữ bí mật, Sư đoàn 316 tuyệt đối không được phép mở máy thông tin liên lạc. Vì thế điện đài của địch hỏi nhau "E316 đi đâu rồi?" mà sau này mãi tới khi những chiếc xe tăng của sư đoàn này cán xích tiến công trên đường phố Buôn Ma Thuột, thì tướng Phạm Văn Phú - chỉ huy của địch trên chiến trường Tây Nguyên mới biết, giật mình sững sốt, thất kinh thì đã quá muộn.

Sư đoàn 968 hành quân bộ vượt qua vùng rừng núi biên giới Việt Lào tiến vào bắc Tây Nguyên thay thế Sư đoàn 10 và Sư đoàn 320 để hai sư đoàn này bí mật chuyển từ Kon Tum, Gia Lai về phía nam. Nhờ mưu kế "ve sầu thoát xác" bằng vô tuyến điện, các sư đoàn này đã thành công trong việc di chuyển đội hình, lập thế trận mới khi các trạm vô tuyến điện vẫn để lại một bộ phận phát đi các tín hiệu giả. Hàng ngày mạng thông tin nghi binh của ta cứ đúng giờ là phát lên không trung những bức điện báo cáo, điện mệnh lệnh giả mà địch không hề hay biết.

Tên tướng Mỹ hai sao Charles Timmes, cố vấn quân sự cho Nguyễn Văn Thiệu và Cao Văn Viên sau này phải thú nhận: "Bằng biện pháp nghi binh qua làn sóng điện này, phía Việt cộng đã thành công trong kế hoạch giam chân bộ phận chủ yếu của lực lượng quân đội Việt Nam Cộng hòa thuộc Quân khu 2 ở tỉnh Pleiku, Kon Tum".

Sư đoàn 320 án ngữ đường 14 và phía nam đường 19, đồng thời Sư đoàn 316 và Sư đoàn 10 vào áp sát Buôn Ma Thuột - Đức Lập. Tiếp đến Sư đoàn Sao Vàng (Quân

khu 5) và Trung đoàn 95A được phối thuộc tiến vào nhằm đánh chia cắt đường 19. Để giữ bí mật chiến dịch, tạo điều kiện cho quân ta ở hướng Buôn Ma Thuột chuẩn bị tốt, Bộ Thống soái còn quyết định đưa các hoạt động nghi binh đang được tiến hành từ đầu năm lên mức cao hơn nữa suốt từ Bình Trị Thiên tới Pleiku. Nhân đó, lực lượng đánh nhỏ, lẻ ở hướng bắc, đồng thời tỉnh ủy, tỉnh đội huy động dân công làm đường vào thị xã và phao tin ta chuẩn bị đánh Kon Tum v.v... Dân công các huyện 40, 67, 30, 80 (Kon Tum), huyện 4, huyện 5 (Gia Lai) rầm rộ đi làm đường nghi binh chạy vào thị xã Kon Tum và Pleiku. Do đó, địch vẫn chú ý phòng thủ bắc Tây Nguyên hơn nam Tây Nguyên.

Do quân ta khéo nghi binh, địch đã phải bị động điều quân đối phó theo ý định của ta. Một phần lớn lực lượng sư đoàn bộ binh 22 từ Bình Định lên và liên đoàn quân biệt động, bảo an, lực lượng thiết giáp từ Pleiku xuống đang cố giải tỏa đường số 19, con đường huyết mạch nối liền Tây Nguyên với đồng bằng. Chúng còn điều động thêm một trung đoàn của sư đoàn bộ binh số 23 từ

Buôn Ma Thuột lên tăng viện cho Pleiku.

Khi lực lượng được tăng cường và bố trí hợp lý, đến lúc này mưu kế của ông và Bộ Tư lệnh chiến dịch nhằm chuyển hóa thế trận: "ta yếu thành mạnh", còn địch mặc dù về tổng thể thì mạnh nhưng vẫn phải thua ta.

Bằng cách nghi binh lừa địch với mưu kế "giương đông kích tây", mở đầu chiến dịch ngày 4 tháng 3 năm 1975, Sư đoàn 968 nổ súng đánh thật nhưng mà là "thật giả" bằng pháo binh vào Pleiku, nhằm thu hút địch ở khu vực Pleiku. Sau đó, ta đánh chia cắt đường 19 tạo thế cô lập Buôn Ma Thuột.

Khi địch mắc vào mưu kế đó, thì ta liền bí mật tập trung lực lượng mạnh nhanh chóng phá vỡ Buôn Ma Thuột chỉ trong hai ngày.

Trước giờ quân ta nổ súng, Buôn Ma Thuột - mục tiêu của chiến dịch Tây Nguyên trở nên tương đối yếu và sơ hở. Nắm đúng thời cơ, đúng 01 giờ 55 phút ngày 10 tháng 3 năm 1975, các Trung đoàn 198 đặc công, Trung đoàn 95B, Trung đoàn 148, Trung đoàn 174, Trung đoàn 98 của Sư đoàn 316 cùng xe tăng, pháo cơ giới... từ bốn hướng táo bạo, bất ngờ, nhanh chóng cơ động lực lượng, vượt qua các tuyến phòng thủ vòng ngoài của Buôn Ma Thuột, tiến công thẳng vào các mục tiêu chủ yếu trong thị xã, chiếm lĩnh hai sân bay, diệt khu căn cứ thiết giáp, pháo binh, tiểu khu Đắc Lắc, sư đoàn bộ Sư đoàn 23.

Thế trận tiến công địch ở chiến trường Tây Nguyên diễn ra rất phức tạp. Ta tiến công địch cả trước mặt và sau lưng địch. Ta đánh Pleiku, cắt đường 19, đường 14, đường 21. Trong khi các sư đoàn chủ lực ào ạt tiến công vào thị xã Buôn Ma Thuột thì bộ đội địa phương và du kích đánh các ấp, các quận lỵ.

Sau không đầy hai ngày chiến đấu, quân ta làm chủ hoàn toàn thị xã Buôn Ma Thuột. Cùng thời gian này, hệ thống đồn bốt địch ở tây nam Buôn Ma Thuột cũng bị Sư đoàn 10 quét sạch, giải phóng hoàn toàn quận lỵ Đức Lập.

Liên mấy ngày 11, 12, 13 tháng 3 năm 1975, theo lệnh của Nguyễn Văn Thiệu, tướng Phạm Văn Phú hời hả đốc Trung đoàn 44 và 45 tăng viện giải tỏa cho Buôn Ma Thuột, đốc Trung đoàn 53, Liên đoàn 21 biệt động quân và địa phương quân tại Buôn Hồ và Phước An chống cự. Chúng hô hào "tái chiếm Buôn Ma Thuột". Chúng tổ chức những cuộc phản kích quyết liệt.

Mưu kế đón đánh quân địch phản kích hòng cứu nguy cho Buôn Ma Thuột đã được ông vạch sẵn.

Quân địch lúc này chỉ còn một cách là hạ cánh trực thăng để đổ quân của Trung đoàn 45 xuống đông Buôn Ma Thuột, trên đường 21 để cứu viện, vì đường bộ 14 đã bị Sư đoàn 320 của ta đánh chiếm. Như thế tình huống địch đi cứu Buôn Ma Thuột diễn ra rất giản đơn. Sư đoàn 10 và Trung đoàn 25 của ta đã được bố trí sẵn đánh địch.

Vì thế trận đánh địch phản kích nhanh chóng giành được thắng lợi, tạo ra đột biến về chiến dịch. Nó là đòn điểm huyết làm cho địch hoang mang đến cực độ. Bởi chúng đã hết cách và bó tay. Và ông thường nói: Kế hoạch tác chiến càng công phu, kỹ lưỡng bao nhiêu, thì thắng lợi càng dễ bấy nhiêu, thế trận càng phức tạp thì tình huống diễn ra càng giản đơn và ông coi đó là biện chứng pháp trong nghệ thuật chỉ huy cũng như nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh.

Trong khi những sĩ quan binh lính ngụy đang "tử thủ", "tái chiếm", không hay biết rằng, ngay trong đêm 13 tháng 3 năm 1975, Nguyễn Văn Thiệu đưa ra chủ trương: rút bỏ Tây Nguyên, dồn lực lượng về phòng giữ Sài Gòn, thực hiện một chiến lược mới: "co hẹp trận địa" và đây chính là sai lầm chiến lược chí mạng khi địch rút bỏ Pleiku, Kon Tum.

Nói về sự kiện này, ông kể: *Trước khi rời Hà Nội vào chiến trường, lúc chia tay, Đại tướng Võ Nguyên Giáp có căn dặn ông: "nếu địch bị thua đau, bị mất Buôn Ma Thuật thì có khả năng chúng sẽ co cụm về các tỉnh ven biển miền Trung".* Quả nhiên, thế trận diễn ra đúng như vậy.

Quân ta liền truy kích và tiêu diệt hoàn toàn quân địch tháo chạy khỏi Pleiku, Kon Tum ở trên đường 7, tạo ra đột biến về chiến lược. Chiến dịch tuy đang

thắng lợi, nhưng bỗng trở nên thắng lợi rất lớn, thắng lợi một cách đột ngột, rất nhanh, ngoài dự tính của cả hai bên. Địch hoang mang, dao động, mất tinh thần, không còn khả năng chống đỡ, suy sụp về chiến lược, phản ứng dây chuyền đó đã tạo ra đột biến về chiến tranh.

Những chiến thắng trên chiến trường do ông chỉ huy, đã được ông vận dụng một cách sáng tạo về nghệ thuật sử dụng mưu kế. Đặc biệt là chiến thắng Tây Nguyên năm 1975, đòn then chốt quyết định mở đầu đã tạo thế cho chiến dịch Huế, chiến dịch Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh kế tiếp được mở ra nhanh chóng. Trong một thời gian ngắn, bằng ba đòn chiến lược mùa Xuân năm 1975 đã giành được thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Có thể nói, chiến dịch Tây Nguyên đại thắng chính là điểm hội tụ của nghệ thuật quân sự về mưu kế chiến lược, chiến dịch và chiến thuật cùng với tinh thần quả cảm của cán bộ, chiến sĩ trên chiến trường và thế trận chiến tranh nhân dân trong cả nước.

Vì thế, ông thường nói, *thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên là sự thắng lợi của mưu kế, của sự đấu trí với địch, tất nhiên phải có công cụ chiến đấu, có tinh thần chiến đấu của người chiến sĩ trên chiến hào và phải dựa vào thế trận lòng dân. Nếu không có thế trận lòng dân thì làm sao ta lập được thế trận ghìm địch ở hai đầu Nam Bắc chiến tuyến, rồi nghi binh lừa địch, chia cắt địch... Từ thực tiễn chiến đấu, đến lý luận quân sự được ông khái quát:*

Mưu cao nhất là mưu lừa địch,

Kế hay nhất là kế điều địch,

Mưu sinh ra kế - thế đẻ ra thời,

Đánh bằng mưu kế - thắng bằng thế thời.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nước nhà bước sang trang sử mới: Thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Năm 1976, ông lại trở về công việc nghiên cứu và giảng dạy với cương vị Viện trưởng Học viện Quân sự trung cao và có thời gian ông học tập ở Liên Xô. Tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IV, ông được bầu là Ủy viên Trung ương Đảng.

Năm 1977, ông làm Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao, nay là Học viện Quốc phòng.

Năm 1990, ông làm Viện trưởng Viện Chiến lược Bộ Quốc phòng.

Hơn 30 năm nhận trọng trách đứng đầu các cơ sở đào tạo quân sự hàng đầu của quân đội, vừa làm công tác quản lý, vừa tham gia giảng dạy với những bài giảng sinh động gắn liền với thực tiễn, ông đã

góp phần đào tạo hàng vạn cán bộ trung cao cấp của quân đội, trong đó có nhiều người trở thành tướng lĩnh lãnh đạo quân đội và các quân khu, quân đoàn, quân binh chủng.

Đến năm 1995, nghỉ làm công tác quản lý, nhưng ông vẫn tham gia rất nhiều công việc như: giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, hội thảo khoa học, viết sách, viết báo, đạo diễn làm phim, các công trình nghiên cứu về lịch sử và nghệ thuật quân sự, v.v...; ngoài ra còn giữ các chức danh như: ủy viên Hội đồng xét duyệt học hàm, học vị; Hội đồng chỉ đạo Bách khoa thư nhà nước. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách về lịch sử và nghệ thuật quân sự được xuất bản từ năm 1958. Có những cuốn sách được ông viết và xuất bản ngay trên chiến trường đã trở thành cẩm nang cho cán bộ, chiến sĩ trước khi ra trận như cuốn: Tìm hiểu tổ tiên ta đánh giặc (1969, 1971),

Sự thất bại của sức mạnh phi nghĩa (1974), Cách dùng binh (1975), v.v...

Trong số đó có 8 cuốn sách là một cụm công trình được Hội đồng xét giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đánh giá là: "Đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học công nghệ đã được công bố, sử dụng từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc". Cụm công trình này đã được trao giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ năm 2005 theo Quyết định số 971/2005/QĐ-CTN ngày 30 tháng 8 năm 2005 do Chủ tịch nước ký.

Số đầu sách của ông đã có 16 cuốn mà ông vẫn còn muốn viết nhiều hơn nữa, để đóng góp vào nền khoa học và quân sự Việt Nam, cũng như những vấn đề mà ông cho rằng dựng nước phải đi đôi với giữ nước. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cùng nhiều huân chương cao quý khác và được phong hàm Giáo sư, danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng. Dù ở bất kỳ cương vị nào ông đều luôn giữ vững danh hiệu "Bộ đội Cụ Hồ", sống một cuộc đời trong sạch, giản dị, sâu nặng nghĩa tình đồng chí đồng đội, tình yêu quê hương làng xóm, của người đảng viên gương mẫu vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Cuộc đời của Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo đã có nhiều đóng góp cho cách mạng qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ và trong thời kỳ đổi mới xây dựng và bảo vệ đất nước thống nhất tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ông thật sự là vị tướng của nhân dân.

Ngày 8 tháng 9 năm 2008, tại nhà riêng, do tuổi cao sức yếu, Thượng tướng, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Hoàng Minh Thảo đột ngột từ trần để lại lòng tiếc thương vô hạn cho gia đình, đồng chí, đồng đội.

Hơn 70 năm hoạt động cách mạng, ông đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Để tỏ lòng tưởng nhớ Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương) - Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định tổ chức tang lễ của ông với nghi thức lễ tang cấp nhà nước.

Noi gương ông về việc học tập tu dưỡng theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, tưởng nhớ công lao của ông đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, xin được kính dâng lên ông Bức thư chia buồn của Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi đến gia đình khi đó như một nén nhang nghiêng mình trước anh linh của ông, toàn văn bức thư như sau:

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ THƯỢNG TƯỚNG, GIÁO SƯ HOÀNG MINH THẢO

Được tin đồng chí Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo đột ngột từ trần, tôi vô cùng xúc động và thương tiếc.

Đồng chí Hoàng Minh Thảo sớm tham gia cách mạng, là một người cộng sản trung kiên, một vị tướng có đức độ và tài thao lược. Đồng chí đã có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến lâu dài giải phóng dân tộc và trong sự nghiệp đào tạo cán bộ, xây dựng quân đội tiến lên chính quy hiện đại, phát triển nền khoa học quân sự Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Suốt cuộc đời, Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo đã hết lòng phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, phục vụ quân đội, yêu thương đồng chí, đồng đội, hoàn thành mọi nhiệm vụ được Đảng và nhân dân giao phó; nêu một tấm gương sáng mẫu mực cho cán bộ, chiến sĩ quân đội ta.

Đối với tôi, đồng chí Thượng tướng, Giáo sư

Hoàng Minh Thảo là một người đồng chí, người bạn chiến đấu rất thân thiết, thủy chung. Tôi luôn đặt niềm tin vào đồng chí trong mọi nhiệm vụ.

Đồng chí Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo mất đi là một tổn thất cho quân đội, cho đất nước, cho nền khoa học quân sự nước nhà.

Chúng ta mãi mãi nhớ anh Hoàng Minh Thảo, chúc anh an nghỉ ngàn thu nơi cõi vĩnh hằng.

Trong giờ phút đau thương, tôi gửi lời chia buồn sâu sắc đến chị và toàn thể gia quyến anh.

Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2008

Đã ký

Đại tướng Võ Nguyên Giáp

ĐẠI TƯỚNG LÊ TRỌNG TẤN

Đại tướng Lê Trọng Tấn (1914 - 1986) tên thật là Lê Trọng Tố, quê ở xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay là

Hà Nội). Ông tham gia cách mạng từ năm 1944, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam và nhập ngũ năm 1945. Ông được phong Đại tướng năm 1984.

Tháng 8 năm 1945, ông là Ủy viên quân sự trong ban lãnh đạo khởi nghĩa tỉnh Hà Đông.

Từ cuối năm 1945 đến năm 1950, ông giữ các chức vụ: Trung đoàn phó, Trung đoàn trưởng, quyền Khu trưởng Khu 14, Phó Tư lệnh Liên khu 10, Trung đoàn trưởng kiêm Chính ủy Trung đoàn 209, Phó Chỉ huy trận Đông Khê và chỉ huy đánh binh đoàn Sactông trong chiến dịch Biên Giới (16-9 - 14-10-1950).

Từ tháng 12 năm 1950 đến năm 1954, ông là Đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

Từ tháng 12 năm 1954 đến năm 1960, ông đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân Việt Nam.

Từ tháng 3 năm 1961 đến năm 1969, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng; Phó Tư lệnh, Ủy viên Quân ủy Quân Giải phóng miền Nam.

Giai đoạn 1970 - 1979, ông là Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm: Tư lệnh mặt trận Đường 9, Đặc phái viên Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam bên cạnh Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng nhân dân Lào, tham gia chỉ đạo chiến dịch Cánh Đồng Chum, Tư lệnh chiến dịch Trị Thiên, Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn 1,

Viện trưởng Viện Khoa học Quân sự Bộ Quốc phòng, Tư lệnh chiến dịch Huế, Đà Nẵng, Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

Những năm 1976, 1977, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao.

Từ tháng 12 năm 1978 đến năm 1979, ông làm Tư lệnh mặt trận Tây Nam trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam.

Giai đoạn 1980 - 1986, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV, V, Đại biểu Quốc hội khóa VII.

Đại tướng Lê Trọng Tấn được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Ba), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

"Chúng ta làm tướng để đánh giặc, chứ không phải đánh giặc để làm tướng" ([13](#))

Vũ Trọng Đại

Đọc sách báo về Đại tướng Lê Trọng Tấn, tôi tâm đắc với đoạn tổng kết về ông trong một bài viết:

"Cuộc đời ông đã có mặt hầu hết ở các chiến trường nóng bỏng và đã chỉ huy hàng trăm trận đánh trên cả hai miền Nam - Bắc. Dấu ấn hai mốc son lịch sử của ông năm 1954, ông là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312 đã chỉ huy tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, tấn công từ phía Đông vào Mường Thanh, bắt sống tướng De Castries. Năm 1975, ông lại là Tư lệnh, chỉ huy các binh đoàn cánh quân phía Đông tiến vào Dinh Độc Lập, cơ quan đầu não của ngụy quyền Sài Gòn, bắt sống Tổng thống Dương Văn Minh và toàn bộ nội các, phải đầu hàng vô điều kiện.

Hai trận đánh, hai mốc son lịch sử đã kết thúc hai cuộc chiến tranh với quân đội viễn chinh Pháp, đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn, mở ra kỷ nguyên mới, hòa bình, thống nhất độc lập và tự do của dân tộc. Như Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: Hai trận đánh xứng đáng hai lần anh hùng...

Không thể kể hết công trạng quá dài của ông, người ta chỉ có thể ghi nhận điều cốt yếu: ông luôn được tin cậy để giao nhiệm vụ gây dựng nền móng ban đầu cho những công việc hệ trọng và mới mẻ. Không chiến trường nào không lưu dấu chân ông từ Bắc - Trung - Nam, không cuộc chiến tranh nào dù chống Pháp, chống Mỹ, chống bọn diệt chủng Pôn Pốt hay bảo vệ biên giới phía Bắc, lại không cần đến tài năng quân sự của ông. Từ vai trò Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân cho đến Viện trưởng Viện Khoa học quân sự, Giám đốc Học viện Quân sự

cấp cao Bộ Quốc phòng, ông là người thầy xứng đáng cho những sĩ quan thế hệ sau. Nhưng đáng nói hơn, ông là tướng cầm quân và là tư lệnh của tất cả những chiến dịch lớn nhất, quan trọng nhất trên các chiến trường quyết định: Từ miền Đông Nam Bộ như Bình Giã, Đồng Xoài, Bàu Bàng - Dầu Tiếng...; đến chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, mặt trận Trị Thiên mùa hè 1972; tư lệnh cánh quân duyên hải, giải phóng Huế - Đà Nẵng và cuối cùng là vào Sài Gòn sớm nhất vào mùa Xuân 1975... 70 tuổi Đại tướng Lê Trọng Tấn vẫn khoác áo lính ra trận".

Nói gì, viết gì về Đại tướng Lê Trọng Tấn đây khi đã có nhiều bài báo, nhiều sách vở phân tích, đánh giá về con người, nghệ thuật quân sự và những chiến công lẫy lừng của "Zhukov Việt Nam"? Vài năm trước tôi cũng đã rất bối rối khi biên soạn một cuốn sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp, với những bản khoản tương tự. Tôi thử đối chiếu với những danh tướng của thế giới mong tìm ra một mẫu số chung. Tôi đặt vị tướng trứ danh của Việt Nam trong khung lý thuyết vĩ nhân của Herbert Spencer, ngay cả chiều ngược lại của những học giả phản bác thuyết ấy. Dù ở chiều đánh giá nào, tôi vẫn thấy có những điểm vênh với nhân vật mà tôi đang tìm hiểu. Tôi chợt nhận ra rằng: bối cảnh lịch sử của xã hội vào một thời điểm cụ thể là điều kiện cho sự sản sinh ra những vĩ nhân, danh tướng, nhưng ngã rẽ của lịch sử theo chiều hướng nào lại do phẩm chất của vĩ nhân, danh tướng đó quyết định. Caesar chọn con đường chinh phục, Võ Nguyên Giáp chọn con đường giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc. Tướng Lê Trọng Tấn, người được Đại tướng Võ Nguyên Giáp coi là "người bạn chí thiết" cũng đã chọn con đường tương tự như Anh Văn. Bối cảnh lịch sử của hai danh tướng Việt Nam này như nhau, nhưng điều gì hun đúc nên phẩm chất của dũng tướng Lê Trọng Tấn? Tôi quyết định tìm gặp con trai của Đại tướng Lê Trọng Tấn, ngõ hầu lý giải cho câu hỏi này.

Lê Đông Hải là con trai duy nhất của Đại tướng Lê Trọng Tấn. Ông là Đại tá quân đội, Giáo sư, Tiến sĩ kỹ thuật quân sự, nguyên Viện trưởng Viện Kỹ thuật Quân sự 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh, nghỉ hưu năm 2004. Lê Đông Hải học trường thiếu sinh quân từ nhỏ, sau đó trở thành quân nhân làm việc trong Đại đoàn 312 do chính Đại tướng Lê Trọng Tấn làm chỉ huy. Ngày 10 tháng 9 năm 1954, ông được nhà nước cử đi học ở Liên Xô. Giáo sư, Tiến sĩ Lê Đông Hải đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất và giải thưởng Quốc gia. Chưa gặp ông nhưng qua chuyện trò với anh Hoàng Anh Tuấn, cháu nội của Đại tướng Hoàng Văn Thái, tôi đã thán phục ông về tài năng và ý chí phi thường. Để chứng minh cho một nghiên cứu hóa học của mình, trong khi không muốn phương hại đến người khác, ông đã thí nghiệm trên chính bản thân, phải chịu đựng những đau đớn kinh hoàng. Thí nghiệm của ông đã thành công và cho đến nay ở tuổi 74, ông vẫn hoàn toàn khỏe mạnh.

Hôm tôi tới tìm gặp, ông Lê Đông Hải ngay lập tức khiến tôi thấy hào hứng vì sự thân tình như đã quen biết từ lâu. Ông truyền cảm hứng cho người đối thoại qua từng câu chuyện, từng lời nói. Đứng ở giữa sân, ông nói về lai lịch căn nhà mà ông đang ở, cũng là nơi ở của Đại tướng Lê Trọng Tấn khi còn sống. Căn nhà nằm gần cuối phố Lý Nam Đế, con phố được mệnh danh là phố nhà binh. Ông dẫn tôi lên tầng hai, ở đó có phòng làm việc và phòng ngủ của Đại tướng, giờ một phần trở thành nơi thờ và trưng bày hiện vật, tranh ảnh lưu niệm về Đại tướng. Một số đồ đạc đã thay đổi vị trí, duy chỉ có chiếc giường ngủ là vẫn giữ nguyên. Trên chính chiếc giường này, Đại tướng Lê Trọng Tấn đã ra đi, yên giấc ngàn thu.

Thắp cho Đại tướng Lê Trọng Tấn một nén nhang, tôi trở ra cùng ông ngồi trên bộ bàn ghế đơn sơ ở hành lang kề cửa sổ nhìn xuống dưới sân, uống trà, hút thuốc và nói chuyện về Đại tướng. Tôi phát hiện ra rằng ông Hải có lối nói chuyện rất dí dỏm, trải đời. Ông khiến những chuyện hệ trọng trở nên giản dị, lôi cuốn, đi vào lòng người. Như trận quyết chiến chiến lược giải phóng Sài Gòn chẳng hạn. Ông kể: trợ thủ đắc lực của Đại tướng Lê Trọng Tấn là các tướng Nguyễn Hữu An, Hoàng Đan. Khi Chiến dịch Hồ Chí Minh diễn ra, Hoàng Đan là Đại tá, Phó Tư lệnh Quân đoàn 2. Quân đoàn 2 chính là cánh quân tiến công thần tốc, đi sau về trước, giành được chiến công chiếm được Dinh Độc Lập vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Chuyện vui là trong chiến dịch, Hoàng Đan xin phép tướng Tấn nếu đánh chiếm được sẽ ngủ 1 đêm tại Dinh Độc Lập, coi đó như một phần thưởng. Thế mà Hoàng Đan làm thật. Khi ông Hải kể chuyện, tôi để ý thấy mắt ông hấp háy một nét cười tinh nghịch, trẻ trung.

Tôi hỏi ông Hải về những điều gì làm nên phẩm chất của bố ông, Đại tướng Lê Trọng Tấn. Ông đồng ý với tôi là không có gì tự nhiên mà thành. Ông suy nghĩ một lúc rồi nói những đặc điểm hình thành nên phẩm chất của tướng Tấn đó là gốc gác căn bản của gia đình đồ nho; cuộc sống khắc nghiệt, bươn chải từ nhỏ dẫn tới tính quyết liệt trong hành động và kiến thức quân sự tích lũy từ thời Pháp thuộc cho đến sau này kinh qua các trường quân sự của Trung Quốc và Liên Xô. Ông hẹn gặp tôi một buổi khác để nói cụ thể hơn, phần vì ông đang bận xem lại bản thảo cuốn sách sắp được xuất bản về Đại tướng Lê Trọng Tấn, phần vì để có thời gian chắp lại những mảnh ký ức về cha mình.

Đúng nửa tháng sau, tôi lại đến gặp ông. Ông tiếp tôi vẫn với sự nhiệt tình ban đầu. Ông nói ngay mấy ngày qua bận vì phải tiếp nhiều đoàn đến thắp hương cho Đại tướng Lê Trọng Tấn nhân dịp 22 tháng 12. Chúng tôi lại ngồi ở chiếc bàn kề cửa sổ. Tôi nhắc lại về lời hẹn của ông hôm nọ. Ông Hải bắt đầu kể, những điều ông được nghe lại và những điều chính ông chứng kiến về cha mình, từng đoạn từng đoạn hồi ức lần lượt xuất hiện như những thước phim quay chậm về cuộc đời và sự nghiệp của vị tướng lừng danh.

Lê Trọng Tấn tên thật là Lê Trọng Tổ, sinh ra trong một gia đình nhà nho tại làng Yên Nghĩa, thôn An Định (cũ), xã Nghĩa Lộ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Cha của ông có biệt danh là cụ Đồ Lê (hay Năng), người đã từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Khi phong trào bị đàn áp, cụ về làng Thanh Nhàn mở lớp dạy chữ Nho. Năm 1926, cụ Đồ Lê và Nhượng Tống đã tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh tại đền Hai Bà Trưng ở làng Đồng Nhân. Xuất thân từ một gia đình nhà giáo, thời niên thiếu, Lê Trọng Tổ theo học Trường Bưởi tại Hà Nội. Vốn học giỏi, lại say mê võ nghệ và bóng đá, ông từng tham gia đội bóng Éclair (Tia chớp) ở vị trí tiền vệ. Ông mê bóng đá đến mức mẹ của ông có lúc tức quá đã lấy dao chặt giày, giày không đứt nhưng cán dao nảy lên đập vào trán bà chảy máu, về sau để lại sẹo. Do thành tích bóng đá, ông được tuyển vào đội bóng đá của không quân Pháp (gọi là đội bóng tàu bay) và nhập ngũ vào lực lượng lính khố đỏ, phục vụ tại đơn vị đồn trú gần sân bay Tông (Sơn Tây).

Truyền thống hiếu học của gia đình là nền tảng căn bản khiến ông dù ở môi trường nào cũng ra sức học hành, tiếp thu kiến thức. Ông đã học qua trường hạ sĩ quan của Pháp, nhờ thế áp dụng được vào thực tế cách mạng khi phụ trách quân sự của Ủy ban khởi nghĩa Hà Đông vào thời điểm tháng 8 năm 1945. Về sau trong các năm từ 1954 đến 1957, ông tự học về nghệ thuật quân sự ở Trung Quốc. Năm 1961, ông học ở Học viện quân sự

Voroshilov ở Liên Xô, đến năm 1963 thì tốt nghiệp. Ông cũng không ngừng tự học, tự đúc rút các kinh nghiệm trên chiến trường. Học hỏi bằng nhiều cách, kể cả học chính quy và tự học, cộng với tài năng thiên bẩm về quân sự, đó chính là lý do khiến Lê Trọng Tấn luôn tìm ra những cách đánh sáng tạo, khiến quân địch hết sức bất ngờ, khiếp sợ. Kiến thức quân sự vững chắc đi kèm với tài chỉ huy của ông là cơ sở của ý kiến cho rằng tướng Tấn là người đánh hiệp đồng binh chủng ít ai bằng. Ví dụ điển hình là chiến dịch Trị Thiên năm 1972 mà ông là Tư lệnh. Đây là trận hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, triển khai thành 4 cánh quân với sự tham gia của các binh chủng xe tăng, pháo binh, tên lửa, đặc công, hóa học... Kết quả quan trọng mà chiến dịch này đem lại đã dẫn đến việc kí kết Hiệp định Paris năm 1973, chấm dứt sự dính líu của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Ông Hải nói ở nhà ít khi nghe thấy Đại tướng Lê Trọng Tấn kể chuyện kham khổ thời nhỏ. Ông Hải được nghe kể lại ông nội mất sớm khi bố ông mới 7 tuổi, bà nội phải tần tảo nuôi các con. Gia cảnh lúc ấy rất khó khăn. Nhà trồng nhiều ổi, bà nội hái đi bán để lấy tiền đóng học phí cho con. Thời niên thiếu của Lê Trọng Tấn là những ngày tháng phải vẽ tranh, học múa võ, bán bánh mì để kiếm sống. Nhưng ông trời không lấy đi hết mọi thứ. Cuộc sống chật vật, túng thiếu là thế nhưng bù lại Tấn rất khỏe. Trong số 5 anh em, Tấn là người khỏe nhất. Có sức khỏe nên ông không chịu nhịn trước cường quyền.

Sự bươn chải từ sớm giúp ông rèn giữa nghị lực và tính quyết đoán. Ông nóng tính và quyết liệt khi làm việc.

Tuy vậy nhưng ông lại có khả năng hòa hợp với các tính cách khác nhau. Đơn cử như trong cuộc đời binh nghiệp, song hành với vai trò tư lệnh của ông là các chính ủy khác nhau như Song Hào, Lê Quang Đạo, Trần Độ... Với ai hầu như ông cũng giành được sự tin cậy và kính trọng. Không chỉ trong quân

đội mà ngoài đời, ông luôn được họ hàng, láng giềng, nhân dân các địa phương nơi ông từng chiến đấu yêu mến. Trung tướng Trần Độ, một người gắn bó với Đại tướng Lê Trọng Tấn qua nhiều chiến dịch, khi tiễn đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng đã nhận xét: *"Anh Tấn ơi! Anh đã sống rất đẹp. Cái đẹp ấy không phải chỉ ở những chiến công, ở quân hàm Đại tướng và ở những huân chương. Anh sống đẹp vì anh đã có tinh thần trách nhiệm cao, anh tận tụy hoàn thành các nhiệm vụ, anh được nhiều người yêu mến, tin cậy. Anh không phải bức mình vì ai, không phải ghét ai, mà anh chỉ có tôn trọng và thương yêu. Cái đẹp ấy của cuộc đời anh để lại là quý giá vô cùng"*.

Đây cũng là những điều mà ông Hải coi là hạnh phúc nhất trong cuộc đời cha mình. Nhưng ông Hải không quên nói về những thứ mà ông cho là điểm yếu của cha. Đại tướng Lê Trọng Tấn không có cuộc sống gia đình được như một người bình thường nhất. Ông toàn tâm toàn ý cho sự nghiệp. Thời gian ông ở mặt trận gấp nhiều lần thời gian ông ở nhà. Nên khi mất, Đại tướng Lê Trọng Tấn thương nhất là vợ mình.

Cái sôi nổi trong giọng nói của ông Lê Đông Hải biến mất. Lúc này tôi nghe ông nói mà giọng cứ rung rung.

ĐẠI TƯỚNG LÊ ĐỨC ANH

Đại tướng Lê Đức Anh (sinh năm 1920), nguyên là Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992 - 1997). Ông quê ở xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông tham gia cách mạng năm 1937, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1938, nhập ngũ vào tháng 8 năm 1945, được phong Đại tướng năm 1984.

Năm 1944, ông tổ chức và phụ trách các nghiệp đoàn cao su ở Lộc Ninh.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1948, ông giữ các chức vụ từ Trung đội trưởng đến Chính trị viên tiểu đoàn, Chi đội 1 và Trung đoàn 301. Từ tháng 10 năm 1948 đến năm 1950, ông làm Tham mưu trưởng các khu: 7, 8 và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Giai đoạn 1951 - 1954, ông làm Tham mưu phó, quyền Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, từ tháng 5 năm 1955 đến năm 1963, ông là Cục phó Cục Tác chiến, Cục trưởng Cục Quân lực Bộ Tổng Tham mưu. Từ tháng 8 năm 1963 đến năm 1964, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ tháng 2 năm 1964 đến năm 1968, ông làm Tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân Giải phóng miền Nam.

Giai đoạn 1969 - 1974, ông làm Tư lệnh Quân khu 9. Giai đoạn 1974 - 1975, ông làm Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam, Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh kiêm Tư lệnh cánh quân Tây Nam đánh vào Sài Gòn.

Tháng 5 năm 1976, ông làm Tư lệnh Quân khu 9. Tháng 6 năm 1978, ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7; chỉ huy trưởng Cơ quan tiền phương Bộ Quốc phòng ở mặt trận Tây Nam.

Năm 1981, ông làm Tư lệnh Quân khu 7; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tư lệnh Quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia; Phó Trưởng ban, rồi Trưởng ban lãnh đạo chuyên gia Việt Nam tại Campuchia.

Tháng 12 năm 1986, Đại tướng Lê Đức Anh làm Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ tháng 2 năm 1987 đến năm 1991, ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư thứ nhất Đảng ủy Quân sự Trung ương.

Giai đoạn 1992 - 1997, Đại tướng Lê Đức Anh làm Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa IV đến khóa VIII, Ủy viên Bộ Chính trị từ khóa V đến khóa VIII, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (12-1997 - 4-2001), Đại biểu Quốc hội khóa VI, VIII, IX.

Đại tướng Lê Đức Anh được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 592)

Người cha - nguyên thủ trong mắt người con - công dân

Huỳnh Phan(14)

"Với cha tôi, kể cả khi ở nhà, ông luôn thể hiện không cần danh, không cầu lợi, không ham chức quyền. Thậm chí, ông có lúc chỉ muốn nghỉ, không làm nữa. Ông khác nhiều người là ở chỗ đó!" - Ông Lê Mạnh Hà nói về người cha của mình - Đại tướng Lê Đức Anh.

LTS: Được phân công phỏng vấn Giám đốc Sở

Thông tin - Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh Lê Mạnh Hà cảm nhận về cha ông, nguyên Chủ tịch nước Lê Đức Anh, nhân ngày sinh lần thứ 90 của nhân vật lịch sử này, người viết đã chọn cái cách của một phóng viên mới chân ướt chân ráo bước vào nghề. Đó là không chuẩn bị trước câu hỏi, mà chờ ông trả lời đến đâu hỏi tiếp đến đó.

Bởi, thực ra, có chuẩn bị cũng bằng thừa. Trước cuộc gặp gấp gáp này, người viết chỉ biết vị quan chức cấp sở này - Lê Mạnh Hà - đã từng công tác tại Viện Kỹ thuật Quân sự - nơi xuất thân của những "quái thủ" trong lĩnh vực của mình như Nguyễn Quang A, hay ông chủ của "Viết Tân Studio", cũng như ông nằm trong danh sách những vị quan chức đã từng học ở Mỹ. Tất nhiên, không kể tới tám hình của ông trên Internet.

"Thánh nhân đãi kẻ khù khờ!" - Câu chuyện hóa ra cời mở và thú vị đến bất ngờ. Và, thú vị hơn, vị quan chức phụ trách báo chí của Sài Gòn đã giữ đúng lời hứa: Sau khi xem lại bản thảo bài trò chuyện, ông chỉ chỉnh sửa đôi chút cho chính xác, chứ không cắt gọt, hay viết lại, như trong không ít trường hợp khác.

Gặp gỡ và Đối thoại tuần này là cuộc trò chuyện thú vị giữa nhà báo Huỳnh Phan và ông Lê Mạnh Hà, con trai Đại tướng Lê Đức Anh.

Cha tôi dạy: Thấy đúng làm đến cùng, không ham danh lợi

Một năm anh gặp cha mình mấy lần?

Ông Lê Mạnh Hà: Gặp ông ở Hà Nội cũng tùy thuộc vào số lần ra đó công tác của tôi, lần nào tôi cũng về chỗ ông ở. Còn ở đây thì một năm có mấy lần ông vào, thường ở cả tháng. Thời gian đó trưa nào tôi cũng về nhà ăn cơm với ông.

Ông đi tránh rét?

Không, tôi thấy mùa rét ông ở ngoài đó nhiều hơn. Thường ông vào đây là tùy theo công việc. Lần ông vào gần đây nhất là cách đây độ gần hai tuần, trong khoảng hai - ba tuần gì đó.

Câu chuyện giữa hai cha con anh thường về đề tài gì? Xin anh cho biết, nếu không phải là bí mật.

Chuyện riêng thì về con cái, gia đình. Rất ít nói chuyện về công việc.

Có bao giờ ông hỏi anh là đến bây giờ anh mới ở vị trí một giám đốc sở hay không? Trong khi con cái những người khác đã ở vị trí nọ vị trí kia rồi.

Không bao giờ. Chắc chắn không bao giờ.

Với cha tôi, kể cả khi ở nhà, ông luôn thể hiện không cần danh, không cầu lợi, không ham chức quyền. Thậm chí, ông có lúc chỉ muốn nghỉ, không làm nữa. Ông khác nhiều người là ở chỗ đó. Nói chung, con người ta bên ngoài có thể tỏ ra là họ không để ý đến danh, đến lợi, nhưng về nhà khó giấu được người trong gia đình.

Đối với bản thân đã như vậy, nên không thể có chuyện ông dùng ảnh hưởng của cá nhân để đặt con cái ở vị trí nào đó. Cho nên, ông chẳng bao giờ bảo tôi rằng bước đi của tôi là chậm hay là mau, mà yêu cầu tôi làm việc cho thật tốt ở từng vị trí công tác.

Có bao giờ ông hỏi anh về những khó khăn trong công việc, hoặc anh có cần ông giúp gì không?

Ông có hỏi về công việc, nhưng hỏi để giúp cho những công việc, những khó khăn cụ thể thì không. Tôi cũng không bao giờ hỏi công việc cụ thể phải giải quyết thế nào. Tôi đều tự giải quyết các công việc của mình.

Như tôi chẳng hạn, qua những câu chuyện mà cha tôi, một nhân viên ngoại giao, một giảng viên trường ngoại giao, rồi một chuyên gia tiếng Anh, kể cho tôi lúc tôi còn nhỏ, hoặc trao đổi với tôi từ khi tôi trưởng thành, đã giúp tôi khá nhiều kinh nghiệm, kiến thức, và đặc biệt là lối tư duy, khi tôi hành nghề phóng viên.

Trong trường hợp anh thì như thế nào?

Những chuyện cụ thể cũng giúp tôi học nhiều điều. Nhưng có lẽ, tôi thụ hưởng từ ông về tính cách. Chẳng hạn, điều lớn nhất tôi học ở ông là thấy đúng là phải làm và làm đến cùng. Chuẩn bị kỹ càng mọi kế hoạch, phương án, để phải đạt tới mục tiêu cuối cùng. Luôn đối thoại, có thể nhân nhượng, nhưng không từ bỏ nguyên tắc.

Chắc mọi người đều biết, đó là cuộc đấu tranh để loại bỏ các trò chơi trực tuyến bạo lực. Khó hơn nhiều, đụng tới cao hơn vì họ hưởng lợi từ những trò chơi này rất lớn.

Tôi cảm nhận rất rõ thách thức này, nên có lúc đã nói với anh em trong sở là nếu thắng được trận này với cái giá phải nghỉ, tôi cũng vui vẻ chấp nhận. Bởi tôi thấy đó là chuyện xứng đáng để làm, và xứng đáng để trả giá.

Tự lập vì "muốn dựa cũng không được"

Tôi muốn hỏi anh một điều hết sức bình thường: Khi anh muốn làm thành công một việc gì đó mà bản thân anh thấy rất khó, tự nhiên anh phải tìm kiếm thêm những sự ủng hộ, nhất là từ những người mà tiếng nói có trọng lượng.

Vậy, tại sao anh lại không sử dụng cái tiềm năng mà anh có sẵn, khi là con của một nhân vật được coi là vẫn có tầm ảnh hưởng, để làm việc này cho dễ dàng hơn, đỡ phải trả giá hơn?

Có thể cái đó là cái nhược điểm cố hữu của tôi. Tôi thường không tận dụng các mối quan hệ cá nhân để làm việc chung. Tôi chỉ nghĩ mọi người sẽ ủng hộ tôi, nếu họ thấy việc tôi đang làm là đúng.

Chẳng hạn, việc đấu tranh với trò chơi trực tuyến bạo lực, thấy đây là việc làm đúng, cả Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân lẫn dư luận xã hội ở thành phố đều rất ủng hộ tôi.

Cái mà anh gọi là "nhược điểm cố hữu" này xuất phát từ đâu?

Tôi nghĩ đó là văn hóa gia đình tôi, từng người rất tự lập và độc lập. Như đã nói ở trên, cha tôi không bao giờ dùng ảnh hưởng cá nhân để hỗ trợ cho con cái. Bản thân mấy chị em chúng tôi không bao giờ dựa dẫm và *cũng rất biết rằng có muốn dựa cũng chẳng được. Vậy tốt nhất là dựa vào bản thân.* (Cười).

Vậy trong đời anh, nhất là thời còn nhỏ, có một chuyện đáng nhớ nào đó để anh đi tới kết luận là "có muốn dựa cũng không dựa được" không? Chẳng hạn, có lần nào anh cầu cứu ông và ông đã từ chối không?

Không, chưa có một bài học đáng nhớ nào như anh vừa giả định. Mà nó là văn hóa, là truyền thống gia đình rồi. Tôi rất khó giải thích, nhưng tôi cảm nhận rất rõ ràng điều đó.

Còn chuyện ông biết đâu có thể chủ động làm điều gì đó thì tôi không biết. Thông thường con của các vị lãnh đạo có điều kiện thuận lợi hơn rất nhiều người. Riêng với tôi, thuận lợi cũng nhiều mà thử thách cũng không ít.

Nhưng anh có thực sự cho rằng anh sẽ phải trả giá không? Cha anh có nói rằng đã quyết tâm làm thì cũng phải có quyết tâm ráng chịu không?

Ông không nói ra, nhưng tôi hiểu là như vậy. Ông không bao giờ bảo tôi cứ yên tâm mà làm đi, vì có ông ở đằng sau chống lưng. Ông chỉ bảo thấy đúng thì phải làm, rồi sớm muộn nhà nước và xã hội sẽ hiểu. Mà ai biết muộn là

bao giờ. (Lại cười).

Anh đã từng học ở Harvard. Liệu cái tính tự lập của người Mỹ - điều mà nền giáo dục Mỹ tự hào nhất - có sự ảnh hưởng nào đó đến quá trình hình thành tính cách, và một phần nhân cách, của anh không?

Tôi nghĩ điều đó chỉ củng cố thêm cho tôi thôi. Bởi sống trong một môi trường mà hầu như mỗi người đều tự vươn lên và tự làm nên sự nghiệp của người ta

(self-made) là một sự tái khẳng định rất quan trọng cho sự lựa chọn cách đi của tôi trong cuộc đời.

Và lại, lúc tôi đi học ở Harvard, tôi đã ở cái tuổi ngoài 40, tức là khó thay đổi về tính cách.

Không "nằm im, nói khề", dù muốn thử thách ở vị trí khó hơn

Nhưng, anh có bao giờ anh cảm thấy hối tiếc không, khi trong một môi trường mà sự dựa dẫm nhiều khi là một yếu tố đảm bảo thành công như ở Việt Nam, không chịu dựa dẫm lại khiến anh thua thiệt hơn người khác, có khi kém anh về năng lực và phẩm cách?

Tôi vẫn nghĩ thế này, mình vẫn còn may mắn hơn rất nhiều người, bởi còn được thành phố trọng dụng. Rất nhiều người còn giỏi hơn mình mà không ai nhìn ra họ, họ thiệt thòi hơn mình nhiều, và suốt đời vô danh. Tôi thực sự thấy như vậy, không phải là tự an ủi đâu.

Cũng có những người nói với tôi thế này: "Khả năng anh như thế, anh phải ở vị trí cao hơn mới giúp ích được cho xã hội, cho nhà nước nhiều hơn. Tại sao anh không cố gắng leo lên?"

Tôi luôn cho rằng, hãy làm thật tốt công việc của mình, từng việc cụ thể một, ở vị trí hiện tại của mình. Đây cũng là yêu cầu của cha tôi. Minh được người khác trọng vì làm được việc tốt, chứ không phải vì cái ghế mình ngồi.

Nếu không làm tốt được ở vị trí đang có, vậy khi leo lên vị trí cao hơn liệu có làm tốt được hơn không? Cả cuộc đời leo được hết chức này lên chức khác, mà vẫn mờ nhạt, vô dụng, thì lên cao để làm gì?

Tất nhiên, ở nước mình còn ảnh hưởng của phong kiến, như thích làm quan, hay nể người có chức quyền, nên nhiều người thích leo cao, nhưng không dám làm. Làm ít, ít đụng chạm, thì ít mất phiếu. Hay như mọi người nói là "nằm im, thờ khề" vào trước và sau các kỳ đại hội, các kỳ bầu cử. Như vậy, suốt đời cũng chỉ "nằm im, thờ khề" mà thôi, không giúp ích được gì cho xã hội.

Nói rất thật lòng, tôi luôn muốn thử sức ở những vị trí khó khăn hơn. Nhưng với một nguyên tắc bất di bất dịch là không bao giờ "nằm im, nói khề".

Những người cùng làm việc với anh, từ cấp dưới đến cấp trên, rồi bạn bè, đồng nghiệp, họ nhìn anh bằng con mắt như thế nào? Có bình thường không?

Về ứng xử và phong cách làm việc thì tôi nghĩ họ cho tôi là người hoàn toàn bình thường. Nhưng chắc vẫn có những người, trong thâm tâm, cũng nghĩ là tôi là người không bình thường. Chịu thôi, biết làm sao được.

Người ta có ngại va chạm với anh không?

Có chứ. Có những người có thể ngại tôi vì sự nóng tính, mặc dù đa số vẫn đánh giá tôi là người cởi mở và hóm hỉnh. Những người khác có thể ngại vì tính quyết tâm, không lay chuyển của tôi, một khi tôi đã thấy cần phải làm.

Tôi là người luôn biết lắng nghe, và sẵn sàng trao đổi. Tôi luôn công khai "đường bay" của mình, nên họ hoàn toàn không phải lo chuyện tôi thay đổi đột ngột, tùy hứng, hay vô nguyên tắc.

Nói cách khác, người ta biết "quỹ đạo bay" của tôi để có cách ứng xử phù hợp, tùy theo lựa chọn của từng người. Họ chỉ cần trung thực, thẳng thắn mà không cần tiếp cận theo cách thiếu minh bạch, không cần lựa lời để lấy lòng.

Anh nghĩ sự rõ ràng đó của anh có bao nhiêu phần ảnh hưởng từ cha anh, bao nhiêu phần ảnh hưởng từ môi trường nước Mỹ, nơi anh từng theo học?

Tôi nghĩ ảnh hưởng của cha tôi, hay truyền thống gia đình, cũng như tác động của môi trường học tập là có. Nhưng chủ yếu là kết quả của quá trình tự hình thành tính cách của tôi.

Thượng tôn pháp luật - điều tốt đẹp nhất tôi học được từ Mỹ

Anh đi Mỹ là theo cơ quan nào?

Lúc đó tôi là chuyên viên bình thường ở Bộ Kế

hoạch - Đầu tư. Cuối năm 1996, cha tôi ngã bệnh, và đầu 1997 tôi xin chuyển từ trường Hàng không ở Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tôi là một trưởng khoa, ra Hà Nội để gần ông. Một năm sau, tôi được đi học ở Harvard.

Quy trình xét tuyển thế nào?

Hoàn toàn theo quy trình của Quỹ Fulbright.

Bên đó, họ có biết anh là con của một vị cựu nguyên thủ, và lúc đó đang là Cố vấn Ban Chấp hành Trung

ương không?

Họ không thể hiện là họ biết tôi là ai. Mặc dù, tôi nghĩ có điều gì mà họ không biết. Và điều đó làm tôi thấy thoải mái.

Anh học gì ở đó?

Tôi học về quản lý nhà nước. Khác với học ở Pháp, hay ở Việt Nam, người Mỹ không dạy cụ thể là ở vị trí nào phải làm những việc cụ thể gì về hành chính. Họ cho chúng tôi cái nền về kinh tế, về pháp luật, hay về quan hệ quốc tế... Từ đó tùy mình chọn cách xử lý, ứng xử, chứ không theo khuôn mẫu nào cả.

Ông Nguyễn Thiện Nhân, hồi còn làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kể với báo giới rằng khi được chọn đi Mỹ học, ông đã có một cuộc tranh luận nảy lửa với cha mình. Bởi, theo lời ông Nhân, bác sĩ Nguyễn Thiện Thành không đồng ý với việc con mình sang học ở một nước từng là kẻ thù của Việt Nam.

Anh có gặp phải điều tương tự với cha mình không?

Khi tôi xin phép, ông đồng ý ngay. Ông còn bảo đó là một nước rất phát triển, cái gì tốt của họ mình phải cố gắng học.

Có thể hiểu chuyện này vì ông là người đóng vai trò quan trọng trong việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ. Nhưng, mặt khác, trên cương vị Chủ tịch nước, ngoài lĩnh vực ngoại giao, ông còn phụ trách cả hai mảng quốc phòng và an ninh. Vậy ông có dặn anh phải cẩn thận, không để người Mỹ lợi dụng không?

Không hề. Chắc là vì ông tin tôi.

Cha anh dặn anh cần cố gắng học những điều tốt từ nước Mỹ, một nước rất phát triển. Vậy, những điều gì tốt nhất mà cho đến bây giờ anh thấy rằng mình đã học được từ nước Mỹ, người Mỹ?

Tinh thần thượng tôn pháp luật!

Với những gì học được ở Harvard, kể cả phương pháp tiếp cận và tư duy mới, như anh vừa đề cập, có bao giờ anh nhìn nhận lại về cha mình, với tư cách một Chủ tịch nước, hay không?

Không.

Muốn đánh giá công bằng, thông tin phải công khai, minh bạch

Cha anh, cũng như hầu hết các nhân vật có dấu ấn trong lịch sử khác, đều nhận được những sự đánh giá khác nhau, nhiều khi hoàn toàn trái chiều nhau. Anh có nghe thấy những đánh giá đó về cha mình không?

Tất nhiên là có. Thậm chí nghe rất nhiều.

Anh có bị tác động không?

Tôi coi tất cả những đánh giá, nhìn nhận đó như những nguồn dữ liệu để tham khảo nhiều hơn. Chứ khó có thể nói chúng làm thay đổi nhận thức, hay cách đánh giá của tôi về cha mình. Tôi không bảo thủ, nhưng tôi không bị tác động đến mức thay đổi nhận thức từ trước đến nay của mình.

Hơn nữa, tôi vẫn nghĩ, khi kẻ xấu mà nói xấu mình thì không có gì đáng bận tâm cả.

Thế những người không xấu thì sao? Hay anh cho rằng những ai đánh giá không tốt về cha anh, hay về anh, đều là kẻ xấu cả?

Có những người có dụng ý xấu, nhưng tôi không cho rằng tất cả những ai đánh giá sai thì là người xấu. Thường thì người ta đánh giá không đúng khi không có đủ thông tin. Ở mình thông tin về một con người cụ thể nào đó rất thiếu, kể cả các thông tin về giới lãnh đạo. Nếu đủ thông tin, chắc chắn sẽ có đánh giá khác về những người đang được ngợi ca, hoặc đang bị phê phán.

Thiếu thông tin về các vấn đề là điểm yếu cần khắc phục. Chỉ có công khai, minh bạch và ý kiến nhiều chiều mới làm cho xã hội dân chủ và công bằng được, và không chỉ trong đánh giá. Chẳng hạn, lâu nay chúng ta hay kêu ca về sự yếu kém của công tác cán bộ. Cái đó có nguyên nhân là thông tin về một cán bộ nào đó quá ít.

Cứ nhìn tiểu sử, hoặc sơ yếu lý lịch, của những người được đề cử để bầu vào các chức vụ mà xem. Chúng ta chỉ thấy người được đề cử đã trải qua những chức vụ gì, chứ không hề biết người đó đã làm những công việc cụ thể gì, làm được bao nhiêu việc, việc nào thành công, việc nào thất bại, hoặc thậm chí việc nào mờ ám.

Vậy nhận thức của anh về cha mình như thế nào, một vị tướng chiến trường, một vị Bộ trưởng Quốc phòng, rồi Chủ tịch nước?

Tôi nghĩ, có những nguyên tắc mà ông luôn giữ, không bao giờ từ bỏ. Nhưng ông không hề bảo thủ, như không ít người nhận xét. Những gì tôi được biết về ông qua công việc, trong tiếp xúc ở gia đình, ông là một người cấp tiến.

Thế à?

Nhiều người tưởng ông là con người đã cũ rồi, bởi ông học từ thời Pháp thuộc, làm từ thời chiến tranh, rồi thời bao cấp. Nhưng hóa ra ông tiếp thu cái mới rất nhanh. Việc ông là một trong những nhà lãnh đạo thời kỳ đổi mới là một minh chứng. Trong gia đình, với những thứ hoàn toàn mới mẻ mà chúng tôi nói, ông rất chăm chú lắng nghe, và đưa ra những nhận xét sắc sảo.

Chẳng hạn?

Khó mà đơn cử ngay được, bởi những điều đó tương đối nhiều.

Hay là ví dụ gần đây nhất vậy?

Cái này lại liên quan đến công việc tôi đang làm, như Internet chẳng hạn. Đây là lĩnh vực hoàn toàn mới đối với thế hệ trước. Trò chơi trực tuyến là một ứng dụng trên nền Internet. Khi tôi nói về trò chơi trực tuyến bạo lực với sự tàn phá không biên giới của nó qua hệ thống Internet thì ông hiểu ngay.

Như tôi đã nói với anh, không bao giờ tôi hỏi ông phải giải quyết công việc thế nào, đây hoàn toàn là việc cung cấp thông tin cho ông về lĩnh vực mới và mặt trái của nó.

Người cha - nguyên thủ trong mắt người con - công dân

Xin hỏi thêm rằng vậy công dân Lê Mạnh Hà, với tính cách khá độc lập của mình, đánh giá thế nào về Đại tướng - Chủ tịch nước Lê Đức Anh?

Câu hỏi thật sự khó đấy. Bởi một công dân bình thường thì chắc khó có điều kiện gần gũi để biết về ông như tôi đã biết. (Bật cười thoải mái).

Nhưng một điều hết sức tự nhiên là nhiều người trong chúng ta, ở chỗ này hay chỗ khác, vẫn có thói quen bàn luận về các vị lãnh đạo của mình. Bởi, đơn giản là những quyết định của họ ít nhiều ảnh hưởng tới số phận của chúng ta. Đúng không anh?

Trong thời gian ông làm Bộ trưởng Quốc phòng, ngoài những việc về vấn đề chiến lược quốc phòng, hay bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, mà tôi không dám lạm bàn, có một việc ông làm mà tôi nghĩ được nhiều quân nhân đánh giá cao, nếu không nói là biết ơn.

Đó là việc chia đất cho sĩ quan quân đội, những người hầu như không có gì cả sau khi các cuộc chiến kết thúc. Cuộc sống của họ rõ ràng có sự thay đổi, bởi như các cụ vẫn nói "an cư lạc nghiệp".

Anh có được phân đất không?

Trước đây, tôi là thiếu tá quân đội, nên cũng được cấp đất như mọi sĩ quan khác.

Nhân nói chuyện bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, cũng có những người đặt lại vấn đề rằng lẽ ra Việt Nam nên bình thường hóa với ASEAN trước Trung Quốc. Bởi vì, có thể trong trường hợp này, có lẽ điều kiện bình thường hóa sẽ công bằng hơn với chúng ta. Anh nghĩ sao? Chắc rằng thời gian học ở bên Mỹ anh cũng có những dịp trao đổi, hay tranh luận về câu chuyện này.

Theo tôi nghĩ nếu Việt Nam đặt vấn đề bình thường hóa quan hệ với ASEAN trước, sẽ khó hơn trong việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Tại sao? Bởi bình thường hóa quan hệ kiểu tay đôi sẽ được phía họ nghĩ là mình không liên kết với những nước khác để gây áp lực hoặc có mục đích nào đó đằng sau.

Vả lại, chúng ta nói câu chuyện này sau khoảng hai thập kỷ, dễ nói, dễ phân tích lợi hại hơn nhiều. Nhưng anh hãy tưởng tượng trong thời điểm lịch sử đó, những người lãnh đạo phải quyết nhanh và chính xác nhất có thể được. Riêng tôi, nhìn câu chuyện này sau 20 năm, tôi đánh giá không có lựa chọn nào tốt hơn. Bởi một lộ trình khác có thể sẽ làm trì hoãn quá trình mở cửa và hội nhập của Việt Nam.

Là người mặc nhiên thụ hưởng thành quả của việc bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ, qua cái cơ hội mà nhiều người mơ ước là được đi học ở một trường danh giá hàng đầu thế giới như Harvard, anh đánh giá thế nào về vai trò của Chủ tịch nước Lê Đức Anh trong tiến

trình này?

Tôi cho rằng rất quan trọng. Tất nhiên, lúc đó tôi không biết được đầy đủ thông tin như bây giờ. Chẳng hạn, ông đã sử dụng những con đường không ai nghĩ tới như thông qua bác sĩ Phan. Cuốn sách "Đại tướng Lê Đức Anh" đã phân tích kỹ việc này nên tôi không

nhắc lại.

Tôi nghĩ ông và giới lãnh đạo mình lúc đó rất khôn khéo. Làm theo cách này chúng ta không phải nhờ vả ai, mà cũng tránh làm mất lòng một bên thứ ba nào đó.

Thế về con người xuyên suốt của ông Lê Đức Anh, từ một vị chỉ huy cấp trung ở chiến trường miền Nam, đến khi ông trở thành cố vấn, rồi nghỉ hẳn, anh đánh giá

ra sao?

Tôi có thể nói ngắn gọn thế này: Mục đích cuộc đời ông không phải là để trở thành Đại tướng, hay Chủ tịch nước! Tôi nghĩ đó là một điều rất hiếm.

Tôi biết nhiều lãnh đạo có tham vọng về sự thăng tiến rất rõ. Nhưng với ông Lê Đức Anh, tôi không thấy điều đó. Ở nơi làm việc ông có thể không biểu lộ chuyện này, nhưng đến cả khi về nhà ông cũng không có chút mảy may thể hiện sự ham muốn quyền lực.

Hay vì ông quá kín đáo?

Giấu ai thì giấu, làm sao giấu được vợ con, ở cái nơi mà con người ta có thể giải bày được những điều chất chứa một cách dễ dàng nhất. Còn nếu đặt vấn đề như anh thì thực sự ông là bậc thầy siêu việt, và hoàn toàn vượt quá khỏi tầm hiểu biết của công dân Lê Mạnh Hà.

Anh còn nhớ rằng ở Nga, nơi anh từng bảo vệ luận án phó tiến sĩ về vô tuyến điện (nay gọi là viễn thông), người ta có câu "Плох солдат, который не мечтает быть генералом!" (Chỉ có một anh lính tồi mới không mơ ước trở thành tướng). Có bao giờ anh nhìn nhận lại câu chuyện về cha mình theo hướng đó không?

Tôi nghĩ câu đó là của tướng chiến trường, của người lính trận. Họ muốn nói người lính là phải xông lên lập công đầu. Người lính lao vào mũi tên hòn đạn không phải để được lên tướng mà là để chiến thắng. Bất cứ người lính nào cũng mong ước và được lệnh phải chiến thắng. Khi lập được chiến công, họ được lên cấp chỉ huy không phải để hưởng thụ mà để tiếp tục chiến đấu. Mà đã tiếp tục chiến đấu như vậy, họ hoàn toàn có thể hy sinh bất cứ lúc nào.

Trong thời bình, những người sống vì lý tưởng hành động như những người lính trận.

Xin cảm ơn anh.

TRUNG TƯỚNG CAO VĂN KHÁNH

Trung tướng Cao Văn Khánh (1917 - 1980) quê ở thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông nhập ngũ năm 1945, được phong Trung tướng năm 1980; là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1949.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1946, ông là Trung đội trưởng, Đại đội trưởng Quân Giải phóng ở Huế, Ủy viên Quân sự tỉnh Bình Định; Khu trưởng Khu 5; Chỉ huy phó phân sở Ủy ban Kháng chiến miền Nam phụ trách các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận; Đại đoàn phó, rồi Đại đoàn trưởng Đại đoàn 27.

Tháng 12 năm 1946 đến năm 1948, ông làm Khu trưởng Khu 5.

Tháng 4 năm 1949 đến năm 1954, ông là Đại đoàn phó Đại đoàn 308; Cục trưởng Cục Quân huấn.

Tháng 4 năm 1958, ông là Cục trưởng Cục Tổ chức kế hoạch, kiêm Cục trưởng Cục Nhà trường - Tổng cục Quân huấn.

Tháng 10 năm 1960, ông đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân.

Tháng 3 năm 1964, ông làm Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3.

Từ năm 1966 đến năm 1969, ông làm Phó Tư lệnh: mặt trận B3, Quân khu Trị - Thiên, Quân khu 4.

Tháng 5 năm 1970, ông làm Tư lệnh mặt trận 968 (Hạ Lào); Phó Tư lệnh thứ nhất Bộ Tư lệnh B70.

Tháng 2 năm 1971, ông làm Phó Tư lệnh mặt trận Đường 9; Tư lệnh mặt trận B5 kiêm Phó Tư lệnh Quân khu 4.

Từ tháng 12 năm 1972 đến năm 1974, ông là Tư lệnh Quân khu Trị - Thiên.

Giai đoạn 1974 - 1980, ông là Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 124)

Tướng Cao Văn Khánh

và những Tết chiến trường

Cao Bảo Vân[\(15\)](#)

Cứ mỗi dịp Tết đến, anh em tôi luôn cảm nhận nỗi nhớ lặng lẽ của mẹ vương vấn trong khói nhang. Bà vẫn sống một mình giữa sách vở và những bức tường phủ kín ảnh chồng con. Có lẽ ở nơi tận cùng thương nhớ, cánh cửa tâm linh sẽ mở ra. Gia tài quý nhất của bà là những bức thư ba tôi gửi từ mọi chiến trường, trong cuộc đời dằng dặc mấy mươi năm Nam chinh Bắc chiến của ông.

Thời chiến tranh, ở miền Bắc có tin đồn ba tôi là anh ruột Cao Văn Viên, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn. Giai thoại hai ông tướng anh em một nhà cầm quân Nam Bắc đánh nhau hay được bàn tán từ gia đình cán bộ đến các "ban tham mưu chính trị" ở những quán nước vỉa hè Hà Nội. Những câu chuyện kiểu vậy rất thu hút và được truyền miệng rộng rãi, vì nó tô đậm bi kịch của đất nước mà cuộc chiến kéo dài đã xé toạc biết bao quan hệ gia đình.

Khi tôi còn học cấp 1 Trường Lê Ngọc Hân ở phố Lò Đúc (Hà Nội), trên mặt bàn học thường có dòng chữ nguệch ngoạc tô đậm bằng mực tím: "Cháu của chó săn Cao Văn Viên!"...

Đến giờ, nhiều người vẫn nghi hoặc chuyện đó có thật không, vì thông tin luôn "chờ tổ chức xác minh!". Nhưng tin đồn anh ruột của tướng ngụy Cao Văn Viên đã luôn kìm giữ ba tôi như một dạng con tin. Nó như một vòng kim cô vô hình trên đầu "ông anh" Cao Văn Khánh suốt hai cuộc chiến tranh cho đến tận cuối đời. Ông cũng chưa bao giờ trong thành phần Đảng ủy, ngay cả khi đã là Phó Tổng Tham mưu trưởng thứ nhất Quân đội nhân dân Việt Nam. Đại tá Thư ký của ông có lần đã mỉm cười buồn, giọng trầm ngâm nói: "Anh Cao Văn Khánh văn võ song toàn, vào sinh ra tử gian khổ không biết bao nhiêu mà kể, nhưng bị cái này... là lúc nào cũng chỉ được làm phó thôi!..."

Nhưng chính ba tôi lại ít bận tâm đến những tin đồn nhất. Có lẽ ông rất biết vị thế và những ranh giới của người trí thức trong đội quân cách mạng. Nhưng ông đã quyết định chọn con đường này, ông âm thầm cống hiến hết mình ở bất kỳ vị trí nào cho lý tưởng, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Mặc dù vậy, tin đồn dai dẳng vẫn làm nhiều người nghi hoặc cho đến tận bây giờ...

Sự thực thì hai ông tướng không có mối liên quan họ hàng gì ngoài cái họ trùng nhau tình cờ. Cả gia đình chỉ có mình ba tôi theo "nghề binh đao".

Cao Văn Khánh sinh ra và lớn lên tại ngôi nhà có những khóm hoa tường vi ở đường Ngự Viên, nay đổi tên là Nguyễn Du, thành phố Huế và trải qua con đường học vấn giống các anh trai mình. Đỗ thành chung ở Trường Quốc học, ba tôi ra Hà Nội thi cùng lúc hai tú tài ở Trường Bưởi, sau đó nhập học Trường Luật tại Đại học Đông Dương cùng lúc với anh trai Cao Văn Tường. Đó là trường Đại học duy nhất ở Đông Dương lúc đó nên sinh viên giỏi cả ba miền Trung Nam Bắc đều đổ về đây, miền Trung luôn có khoảng 50 sinh viên mỗi năm. Chương trình chỉ giảng dạy hệ thống luật của Pháp. Cả hai anh em Cao Văn Khánh và Cao Văn Tường đều có trong danh sách những sinh viên được học bổng toàn phần, lưu giữ trong hồ sơ của Sở Tài chính Pháp ở Đông Dương.

Ở đây ông gặp và kết thân với những sinh viên xuất sắc cả ba miền. Cao Văn Khánh còn mong muốn tìm được học bổng đi du học "cho biết đó đây", nhưng mẹ bệnh nặng, rồi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ước mơ của ông đã không bao giờ thành hiện thực.

Khác với chuẩn mực cổ điển của các anh, Cao Văn Khánh có một cuộc sống vô cùng sôi động và hiện đại. Ông mặc những bộ complet may đo vừa khít người, vạt đắp cài khuy hai hàng theo mốt mới nhất thời đó, tóc chải hất kiểu giống tài tử điện ảnh Humphrey Bogard. Ông chơi quyền anh, ham mê các môn thể thao, xe đạp địa hình. Ông chơi violon giỏi và lập dàn nhạc hòa tấu cùng bạn bè, trong đó có ban nhạc cùng nhạc sĩ Trần Hoàn. Trong Hồi ký Trần Hoàn có đoạn: "... Phong trào truyền bá quốc ngữ lan rộng. Tôi tham gia vào ban nhạc tuyên truyền cổ động cho phong trào này. Trong ban nhạc, còn có các anh Cao Văn Khánh (violon), Phạm Khuê (Accordéon), Phạm Tuyên (guitare espa-gnole) và

tôi (guitare hawaïenne)" (Tập chí Sông Hương, số 22, T12-1986).

Đặc biệt, ông cống hiến hết mình cho phong trào hướng đạo khi nó vừa lan tới Trung Kỳ.

Lý giải về đam mê hướng đạo của người cậu ruột, một người họ hàng ở Huế viết cho mẹ tôi: *"Con người cậu hăng hái, ưa hoạt động, có chí khí, muốn làm việc có ích cho xã hội. Có hoài bão, không phải làm để kiếm sống thường nhật mà có chí hướng muốn cải tạo xã hội tốt hơn, ngoài việc báo hiếu ông bà tổ tiên. Tóm lại, cậu không phải là người quan niệm hưởng thụ cá nhân, mà hướng đến cộng đồng xã hội".*

Theo truyền thống gia đình, ba tôi chọn lập nghiệp bằng con đường văn hóa. Khi về Huế, ông đi dạy, hành nghề tự do chứ không đi làm công chức cho Pháp. Trong album gia đình còn mấy bức ảnh của các bác và ba tôi chụp cùng các giáo sư và học trò thời đi dạy ở trường Phú Xuân, do anh cả là Cao Văn Chiêu đồng sáng lập kiêm Hiệu trưởng, trong những bộ complet mùa hè màu trắng sáng là ly thẳng tắp, đi giày bóng loáng.

Cơn lốc thời cuộc 1945 đã cuốn bốn anh em đầy cá tính và khí phách về những chân trời khác nhau cho đến ngày cuối cùng của chiến tranh.

Tháng 7 năm 1945, ở Huế, luật sư Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Thanh niên của Chính phủ Trần Trọng Kim, và Tạ Quang Bửu, "Đặc vụ ủy viên", đã tuyển chọn 43 trí thức và sinh viên xuất sắc, hầu hết đang học Đại học Đông Dương và cựu học sinh Trường Quốc học Huế, để thành lập một ngôi trường đào tạo sĩ quan chỉ huy cho Việt Nam mang cái tên giản dị "Trường Thanh niên

tiền tuyến".

Tuy phương thức tổ chức, tiêu chuẩn tuyển chọn và cả đến con số người tham gia đều trái ngược với đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân mới được lập ra tám tháng trước đó (Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân gồm 34 chiến sĩ là con em người dân tộc, thành lập tháng 12 năm 1944), nhưng cả hai tổ chức quân sự này đều có cùng lý tưởng và mục đích là chuẩn bị giành lại độc lập cho Tổ quốc. Số người được tuyển rất hạn chế, do ông Bửu không muốn tổ chức trường Võ bị quy mô lớn, khỏi gặp phải vấn đề về vũ khí, huấn luyện và nhất là không gây mối ngờ vực cho quân Nhật.

Những người sáng lập trường chủ trương tuyển chọn những thanh niên ưu tú nhất. Văn hóa tối thiểu phải qua tú tài, để có thể lĩnh hội được chương trình quân sự cao cấp và binh thư yếu lược tập trung trong thời gian

ngắn nhất.

Về tầm vóc, ban tổ chức hơi lưỡng lự có nên chọn người cao to? Ý kiến chung cho rằng tầm vóc phải trên trung bình, kiểu như "ngự lâm pháo thủ". Lý do nêu ra là học viên tốt nghiệp phải là những sĩ quan tiêu biểu cho quân đội một nước Việt Nam độc lập, phải "có thước" khi giao thiệp với sĩ quan Đồng Minh sắp đổ bộ vào

Đông Dương.

Nhưng ông Bửu nói: "Dân mình từ lâu nay ăn uống kham khổ, lấy đâu ra toàn học viên to cao được! Học chỉ huy quân sự ăn thua cái đầu, không nên đặt nặng "to xác" mà nên là "to gan!".

Trong số học viên, nhiều người là hậu duệ của các gia đình quý tộc đại thần triều Nguyễn như Đặng Văn Việt, con Tổng đốc Nghệ An Đặng Văn Hướng, ba lần giữ chức Thượng thư; Tôn Thất Hoàng, con Thượng thư Tôn Thất Quảng; Võ Sum con Án sát Võ Chuẩn; Lê Quang Long, "cành vàng lá ngọc" cháu ngoại vua Thành Thái...

Một số học viên là những người thông minh kiệt xuất như Hoàng Xuân Bình, em ruột giáo sư Hoàng Xuân Hãn, hay Lê Thiệu Huy, "thần đồng Đông Dương" với các môn thi đều đạt điểm tuyệt đối 20/20, con trai của Giải nguyên Hán học Lê Thước và là anh em họ với Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Những sinh viên giỏi nhất của trường Tây lại chính là nòng cốt của ngôi trường đào tạo những tướng lĩnh chống Pháp. Tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Pháp, những thanh niên ưu tú này đều bất mãn với những gì thực dân Pháp áp đặt lên đất nước mình. Con cái các đại thần triều Nguyễn, vậy mà ở trường học, họ chỉ được phép nói tiếng và chào cờ mẫu quốc. Mầm mống của tư tưởng cách mạng trong họ cũng phần nào được khơi gợi chính từ những bài lịch sử về cách mạng Pháp, về triều đình và giới quý tộc cũng như luật pháp của nhà nước Pháp!

Bốn mươi ba học viên được học chương trình chỉ huy tác chiến, từ cá nhân chiến đấu đến trung đội chiến đấu. Hiệu trưởng là ông Phan Tử Lăng, nguyên là thủ khoa khóa quân sự chính quy đầu tiên của Pháp (cùng khóa với Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng thống chính quyền Nam Việt Nam sau này). Tài liệu huấn luyện cũng đa dạng. Một số sách dạy chỉ huy có tầm chiến lược kể cả binh pháp Tôn Tử, được chính ông Tạ Quang Bửu dịch. Ngoài ra còn các sách huấn luyện tân binh của Pháp. "Sách chiến tranh du kích" do mấy anh Việt Minh trong trường từ Hà Nội mang vào...

Nhiều chương trình phụ như bơi lội, cưỡi ngựa, dã ngoại... nhằm rèn luyện mọi mặt cho người chỉ huy. Học và thực hành nấu bếp cũng để tập cho người chỉ huy thói quen chú trọng nuôi quân. Ngày khai giảng, lớp trưởng Cao Văn Khánh được cử khai trương. Do không quen nấu ăn lại phải nấu bằng chảo lớn, hai người đã có một nồi cơm vừa sũng vừa khô, nhưng vẫn được Bộ trưởng Phan Anh khen là nấu giỏi.

Chỉ sau hơn một tháng học tập (2-7-1945 -

14-8-1945), Cách mạng Tháng Tám ở Huế bùng nổ. Ý đồ lớn lao của Phan Anh và Tạ Quang Bửu mới chỉ thực hiện được một phần nhỏ. Tuy nhiên, trường đã đóng góp cho quân đội một đội ngũ tướng lĩnh chỉ huy đông đảo trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Hai vị sáng lập trường là ông Phan Anh và Tạ Quang Bửu, đều trở thành hai Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong số 43 học viên, tám người mang quân hàm cấp tướng, 10 người mang hàm đại tá, đều giữ những trọng trách của

quân đội.

Ngày tháng 8 năm 1945, học viên Thanh niên tiền tuyến bàn nhau thành lập lực lượng vũ trang. Họ chủ động tổ chức một Ban Giải phóng quân và bỏ phiếu chọn người lãnh đạo. Cuộc bầu cử diễn ra chóng vánh, Phan Hàm (đại diện của Việt Minh lúc đó) được cử làm Trưởng Ban chấp hành, Cao Văn Khánh làm Phó ban. Hôm sau, ông Phan Tử Lăng, Hiệu trưởng của trường xuống giao nhiệm vụ cho Thanh niên tiền tuyến đứng ra tổ chức Giải phóng quân của tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ban Giải phóng quân vừa mới thành lập đã được đặt lại cái tên mới toanh "khá lạ tai" (theo lời ông Tôn Thất Hoàng): Ủy ban

chấp hành Giải phóng quân Thuận Hóa, trụ sở chuyển đến Trường Quốc học và đúng ngày khai giảng, họ bắt đầu tuyển quân.

Rất nhiều học sinh tú tài và thành chung các trường Khải Định, Thuận Hóa, Providence, Việt Anh, nhiều học trò của Cao Văn Khánh..., ùn ùn kéo đến xin vào bộ đội. Cán bộ chỉ huy đã có sẵn - là lớp học viên Thanh niên tiên tuyến, nên cứ đếm đủ 36 người là ghép thành ba tiểu đội, thành một phân đội (trung đội). Ngày khai giảng ngày 1 tháng 9 năm 1945 cũng là mốc thầy giáo Cao Văn Khánh bước vào sự nghiệp quân nhân chuyên nghiệp, ngay trong khuôn viên ngôi trường Quốc học.

Trang bị vũ khí và rèn luyện quân sự chính quy theo khuôn mẫu quốc tế nhanh chóng chiếm toàn bộ thời gian của Cao Văn Khánh, người chỉ huy xuất thân là dân luật. Ông cùng Nguyễn Trung Lập, người bạn cùng trường nổi tiếng dũng cảm đến mức liều lĩnh, vào kho lấy vũ khí quân trang của Nhật, Pháp, chở hàng xe tải về trang bị cho Giải phóng quân. Nhờ vậy nên trang bị của Giải phóng quân Thuận Hóa thuộc vào loại "xịn" nhất thời bấy giờ. Họ không chỉ có vài trăm khẩu súng trường vừa Mousqueton, vừa Indochinois hay 86-93 mà có cả đại liên Hotchkiss thu được của Pháp. Chỉ trong vòng một tháng, Giải phóng quân Thuận Hóa đã thành lập được 25 trung đội với cơ cấu trung đội trưởng là sĩ quan Thanh niên tiên tuyến, trung đội phó là những cựu sĩ quan tình nguyện, quân số lên tới 900 người.

Trên cương vị là Trưởng và Phó Chủ tịch Giải phóng quân Thừa Thiên-Huế, Phan Hàm và Cao Văn Khánh bắt đầu thành lập các ban: Quân báo (do Cao Pha làm Trưởng ban); Quân giới (Võ Sum - Trưởng ban); Công binh (Đào Hữu Liêu - kỹ sư giao thông công chánh, Trưởng ban), Thông tin (Ngô Đức Thọ, Trưởng ban), Vận tải (Đặng Văn Châu, Trưởng ban). Trong quân phục gọn gàng trẻ trung rất "Tây", họ là bộ khung của đội Giải phóng quân Huế thời bấy giờ. Nhiều cá nhân chủ chốt đã giữ trọng trách trong Quân đội nhân dân Việt Nam

sau này.

Lực lượng vũ trang Thừa Thiên-Huế đã được xây dựng và trang bị vũ khí ngay từ buổi đầu một cách chủ động và bài bản, dưới sự tổ chức và điều hành của lực lượng học viên trường Thanh niên tiên tuyến, chưa ai trong số họ bước qua tuổi 30.

Thiên hướng quân sự của Cao Văn Khánh trong tổ chức, xây dựng huấn luyện những đơn vị quân đội chính quy và thiện chiến đã bộc lộ từ đây và phát triển dần theo những hoạt động và yêu cầu của cách mạng.

Khi quân Pháp gây hấn ở Nam Bộ, Huế đã phái ngay 12 trung đội, mỗi trung đội đều do một thành viên Trường Thanh niên tiên tuyến dẫn đầu, với toàn bộ trang bị súng ống, lần lượt Nam tiến, trong tiếng hát "Một ra đi là không trở về".

Phó Chủ tịch Giải phóng quân tỉnh Thừa Thiên - Huế Cao Văn Khánh đã nhanh chóng được tin nhiệm của anh em cũng như lãnh đạo cao cấp nhất của Xứ ủy và Việt Minh Trung Bộ - Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Chánh, v.v...

Tuy nhiên, chính ông cũng không thể ngờ rằng chỉ sau đó vài tháng, ông sẽ trở thành Khu trưởng Khu 5, cầm quân cả một vùng chiến sự khốc liệt vào bậc nhất của đất nước bao gồm những tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum.

Giữa năm 1946, "Tướng Nguyễn Sơn gom chủ lực khắp ba tỉnh Khánh Hòa, Phan Thiết, Ninh Thuận lập ra Đại đoàn 27, gồm ba trung đoàn 80, 81 và 82, đóng ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ từ Khánh Hòa vào Phan Thiết, do Cao Văn Khánh làm Đại đoàn trưởng, Hà Văn Lâu làm Đại đoàn phó. Ngày 23 tháng 9 năm 1946, khi Pháp trở lại đánh chiếm Nam Bộ, ông được cử làm Tham mưu trưởng mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa.

Tháng 12 năm 1946, Cao Văn Khánh quay về đảm nhiệm vị trí Khu trưởng Khu 5, vùng chiến sự nguy hiểm đã quen thuộc với ông một lần nữa.

Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", vào lúc "20 giờ ngày 19 tháng 12 năm 1946, Khu trưởng Khu 5 Cao Văn Khánh và Chính trị ủy viên Nguyễn Chánh ra lệnh cho nổ súng ở Đà Nẵng, mở đầu cho toàn quốc kháng chiến ở Khu 5".

Khu 5

Những năm tháng đầu tiên của cuộc đời binh nghiệp, ba tôi gắn bó với chiến trường Nam Trung Bộ. Ông đến mặt trận Khu 5 nguy hiểm và gian khổ bậc nhất lúc bấy giờ, với nhiệm vụ phụ trách quân sự các tỉnh miền Nam Trung Bộ và xây dựng lực lượng chính quy, bên cạnh bộ đội địa phương và dân quân du kích.

Lúc này Cao Văn Khánh 28 tuổi, là Khu trưởng duy nhất không phải đảng viên. So với tám khu trưởng còn lại trong cả nước như Trần Văn Trà - Khu 8, Nguyễn Bình - Khu 7, Nguyễn Sơn - Khu 4, và bốn khu trưởng phía Bắc, các tướng Chu Văn Tấn, Bằng Giang, Hoàng Sâm, Lê Quảng Ba - đều là những cán bộ tiên khởi nghĩa, Cao Văn Khánh trẻ hơn về tuổi đời nhưng rất chủ động về quan điểm xây dựng quân đội.

Đó là cái thuở ban đầu, "chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt, gác bút nghiên lo việc binh đao", khi Cao Văn Khánh nhìn mọi việc đều rõ ràng, minh bạch và sòng phẳng như một phương trình toán học. Khu trưởng Cao Văn Khánh biểu lộ quan điểm khá cương quyết, tách bạch ranh giới giữa quân sự và chính trị.

Người em kết nghĩa của ông ở Khu 5, đại tá Phan Lưu Long "thì thào" kể cho bà Ngọc Toàn: *"anh Khánh cho dựng lán riêng. Chỉ huy quân sự và chính trị, mỗi người ở một quả đồi độc lập!"*. Anh Khánh quan niệm ai làm việc đó, anh làm quân sự chỉ cần làm thật tốt việc của mình...

Cũng vì suy nghĩ như vậy, ông không vào Đảng, mặc cho những phiền toái do một chỉ huy quân sự không phải đảng viên. Thái độ trung thực tuyệt đối với hệ giá trị độc lập của ông tạo nên sự tin tưởng rất tự nhiên.

Trên cương vị Khu trưởng, ông đã cùng tập thể Bộ Tư lệnh Khu 5 phát động cuộc chiến tranh nhân dân, lãnh đạo thực hiện thành công mục tiêu chiến đấu chặn địch, giữ vững và xây dựng vùng tự do rộng lớn Nam - Ngãi - Bình - Phú, hậu phương trực tiếp của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân dân Nam Trung Bộ; xây dựng lực lượng về mọi mặt, tạo cơ sở để cùng cả nước tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài.

Kể về thời kỳ này, Đại tá Quách Tử Hấp, chỉ huy phó của Cao Văn Khánh ở Khu 5, cứ nhắc đi nhắc

lại:

"... Nói đến quân đội thì phải nói anh Khánh là ông tướng huấn luyện, cầm quân. Anh muốn sử dụng quân thì phải biết cầm quân, biết nuôi quân, biết dưỡng quân, biết huấn luyện quân,... không phải chỉ quanh quanh đánh trận là xong, anh Khánh đẩy lên phong trào huấn luyện bộ đội..."

Muốn thắng trong một cuộc chiến, khi 95% lực lượng là nông dân mù chữ và thất học, việc xây dựng nền tảng quân đội phải là ưu tiên hàng đầu, phải biết luyện

quân giỏi.

"... Khi anh Khánh về Khu 5, luyện binh lúc đó chỉ là tập bắn bia vuông vẽ những vòng tròn thôi. Nhưng sau đó, anh Khánh tiếp thu kỹ thuật của các hàng binh người Đức. Họ nói, các anh bắn bia vậy là theo lối cổ của Pháp. Bắn bia có chia vòng tròn chỉ dành cho binh nhì tập, chỉ là cơ bản thôi. Còn khi đánh giặc thì không thể dùng được.

Ra trận thì phải bắn theo tư thế người đang vận động. Địch nó đứng mình bắn vào đầu, nó ngồi quỳ thì mình bắn vào chân. Khi nó nằm ôm cây trung liên mình bắn ra sao. Nó đi từng bộ phận mục tiêu ba bốn đũa nó chạy thì mình bắn đũa nào trước. Không phải chỉ nằm yên một chỗ, mà phải chạy cả trăm thước từ sau lên trước, khi mục tiêu xuất hiện thì mới nhắm bắn.

Nhưng lúc đó mấy ông đảng viên phản đối rần rần, họ nói cách này giống bọn phát xít Đức xưa nó tập, mình không theo làm gì...

Nhưng anh Khánh nói: "Nói vậy có cái lý của nó. Phát xít nó có kỹ thuật, kỷ luật cao lắm. Còn cái phát xít của nó thì kệ không bàn đến. Giờ mình phải luyện kỹ thuật như vậy..."

Hay như trước đây, mang đồ mà chạy thì cổ lắm cũng chỉ được một đoạn. Nhưng sau khi anh Khánh luyện thể lực, thì mang vác đầy đủ cả súng ống đồ đạc mà chạy được cả vài chục cây số...

Sau này đánh trận vận động Chợ Cát, Tam Quan khi địch đổ bộ thì quân mình mới đánh trên Tây Nguyên về, mang ba lô với hết cả đồ đạc súng ống linh kinh mà chạy 30-40 cây số, chạy từ trưa dưới trời nắng, từ 9-10 giờ sáng cho đến 3 giờ chiều chứ không phải ít đâu...

Ông Quách Tử Hấp, một giáo viên dạy Toán ở Huế, cũng là dân hướng đạo như ba tôi, cười giải thích: "Đánh thật nó như thế. Vì thế mà phải luyện thật mới đánh được. Bây giờ ít luyện, sợ quá, chứ hồi xưa luyện đúng thiệt là cực khổ. Bởi trước học ảnh hưởng của mấy anh Nhật. Mấy cha sĩ quan Nhật tập cho mình nó nói: "Bọn tôi học sĩ quan bên Nhật, chiều nào mà không bò lết về thì coi như chưa đạt yêu cầu"...

Hưởng ứng phong trào "Đại hội tập" rèn quân do tướng Nguyễn Sơn, Khu trưởng Khu 4 khởi xướng, Cao Văn Khánh thường xuyên tổ chức rèn luyện kỹ năng chiến đấu, tập trận cho các đơn vị Khu 5.

Ông kể vui: Anh Khánh giỏi, từ hồi đi cắm trại hướng đạo ở Bạch Mã, anh đã biểu diễn vừa đi xe đạp bỏ hai tay vừa giương ná bắn trúng chim. Khi xuống đơn vị, anh cứ lấy ba cái hộp thuốc đánh răng Rib tròn để lên bờ tường, bắn cái thứ nhất bay, cái thứ hai bay, cái thứ ba bay. Không phải bay mà trúng giữa hộp đó.

"... Mỗi lần anh Khánh xuống đơn vị, cán bộ trung đội, cán bộ tiểu đoàn đều xách súng đi bắn bia. Anh

nói cán bộ bắn được thì mới huấn luyện bộ đội được. Còn cứ bắn lên trời thì làm sao huấn luyện bộ đội được...". Vị chỉ huy phó vẫn nhắc lại những chiêm nghiệm mà ông tâm đắc: "Người ta nói đến đội quân. Tôi nói cái cầm quân. Anh Khánh là tướng cầm quân."

Bản thân Cao Văn Khánh cũng liên tục tự rèn giũa về kiến thức chỉ huy chiến lược và kỹ năng quân sự để đáp ứng những đòi hỏi đa dạng và phức tạp của thực tế kháng chiến. Kỹ thuật chiến đấu chủ yếu là học qua các trận đánh và qua sách vở quân sự kinh điển. Như ông kể, thời gian ban đêm là lúc ông nghiên cứu binh thư

yếu lược.

"Ấn tượng đối với tôi là ông ấy là vị chỉ huy đọc cực kỳ nhiều", nhà văn Phạm Phú Bằng hồi tưởng: "Văn phòng chiến khu là một lán nhỏ. Tôi nhiều lần bắt gặp ông ngồi trên chiếc ghế lớn chăm chú đọc sách. Trên bàn, một bên là khẩu súng lục và bên kia là những chồng sách về quân sự, trong đó có cuốn "Chiến tranh" của Clausewitz bằng tiếng Pháp, có nói đến chiến tranh tổng lực, có nhiều điểm gần với chiến tranh nhân dân, mà ông rất thích thú. Trong quân đội tôi biết ba người đọc Clausewitz rất kỹ, là ông Giáp (Đại tướng Võ Nguyên Giáp), ông Bửu (Giáo sư Tạ Quang Bửu) và anh Cao Văn Khánh".

Tháng 10 năm 1948, khi có chủ trương thành lập đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội, Cao Văn Khánh được gọi ra Bắc, cùng ông Vương Thừa Vũ bắt tay xây dựng Đại đoàn 308 Quân Tiên phong. Ông đảm nhiệm vị trí Đại đoàn phó, theo Sắc lệnh số 57 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 18 tháng 6 năm 1949.

Giáo sư Đinh Xuân Lâm kể: "Trên đường ra Việt Bắc năm 1948, Cao Văn Khánh có dừng chân ở Thanh Hóa, vào Bộ Tư lệnh Liên khu 4 thăm ông Nguyễn Sơn. Tư lệnh Liên khu 4 đã mời anh Khánh dự Đại hội tập Liên

khứ 4 đang diễn ra tại đây. Cao Văn Khánh đã chào mừng Đại hội bằng ba phát súng trường trúng hồng tâm giữa tiếng hoan hô vang trời của quân đội và nhân dân địa phương." (Đinh Xuân Lâm, Một vài kỷ niệm về thầy giáo Cao Văn Khánh, Xưa và Nay, số 364 tháng 9 năm 2010, tr. 19).

Lật cuốn Lịch sử Đại đoàn Quân Tiên phong, tôi ngỡ ngàng gặp tên ba trên từng chặng đường chiến dịch, tham gia chỉ huy trong hầu hết những trận đánh lớn nhỏ tôi từng được học... Những chiến thắng sông Thao, trận Đại Bục, Đại Phác, Phố Ràng,... Có những sự kiện tôi chưa từng biết như chuyện được tướng Giáp giao nhiệm vụ thay Đại đoàn trưởng Vương Thừa Vũ bị chảy máu dạ dày, Cao Văn Khánh đã chỉ huy bao vây tiêu diệt cả hai binh đoàn Le Page, binh đoàn Charton, đập tan binh đoàn De la Baume ứng cứu...

Đại đoàn trưởng Đại đoàn 308 viết những dòng tự hào: "Năm tháng sẽ trôi đi, nhưng số vàng chiến công của đại đoàn sẽ mãi mãi ngời lên nét son tô thắm thành tích chiến đấu của Đại đoàn 308 đánh viện đạt hiệu quả cao nhất: sáng diệt binh đoàn Le Page, trưa đánh tan binh đoàn Charton và chiều bắt sống Charton."

Rồi những trận tiêu diệt cứ điểm Phố Lu năm 1950, trận Vĩnh Yên ác liệt, ông cùng các chiến sĩ chiến đấu trong biển lửa bom napan những ngày giáp Tết năm 1951, trận Tu Vũ 1952 thắng lợi, mở toang cánh cửa cho đại quân vào thị xã Hòa Bình... Tết năm 1953 tấn công qua Lào... chuẩn bị chiến dịch

Điện Biên Phủ...

Năm 1953 đánh dấu một sự kiện quan trọng trong đời ông. Một hôm sau chiến dịch Hòa Bình, ông Lê Quang Đạo cho ông xem bức ảnh cô sinh viên y khoa Nguyễn Thị Ngọc Toàn, một cô gái Huế với những đường nét thanh tú, nói "Cô này mới trong thành ra, con Cụ Thượng mà cũng đi kháng chiến đây nhé". Đại đoàn trưởng Vương Thừa Vũ, lúc đó đang nằm điều trị tại bệnh xá, còn tự tay chụp ảnh "đối tượng" đang thực tập tại đây, gửi cho người phó của mình, kèm theo một mũi tên và dòng chữ gạch chân rõ đậm "mụ đeo kính mà chông cho rõ nhé!" (có lẽ "chông" và "mụ" là cách ông gọi đùa Cao Văn Khánh). Lá thư đầu tiên ba gửi đến tay mẹ tôi một thời gian sau đó, bắt đầu thiên tình sử trong xa cách của ông bà.

Kể từ khi yêu nhau, ba tôi viết cho mẹ tôi gần như hàng ngày. Ba tôi viết rất nhiều, trên mỗi nẻo đường chiến trận, về cuộc sống chiến trường, những xúc động trước mỗi trận đánh lớn, hay niềm hạnh phúc tự hào khi thắng trận.

Những ghi chép và những lá thư của ông tuy kín đáo nhưng vẫn tràn đầy cảm hứng và tình yêu cuộc sống, như những tác phẩm nhỏ. Con người nghệ sĩ "tiểu tư sản" trong ông không bị thui chột bởi cuộc sống chiến trường, không bị bức tử bởi những cuộc chinh huấn chinh quân, nó như một người bạn tâm giao, nâng đỡ và an ủi những mơ ước chưa thực hiện, đem lại cho ông những ánh sáng hi vọng từ trong rừng thẳm.

Đầu năm 1954, sau khi Đại tướng Võ Nguyên Giáp bỏ qua "đánh nhanh, giải quyết nhanh" của cố vấn, để chuyển sang kế sách "đánh chắc, thắng chắc" trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Cao Văn Khánh được lệnh chỉ huy một bộ phận của Đại đoàn 308, cơ động mở đường hành quân sang Lào, tấn công quân Pháp dọc tuyến sông Nậm Hu. Chiến thuật nhằm mục đích tiêu hao lực lượng có khả năng tiếp viện và bịt trước đường rút lui dự kiến của binh đoàn Pháp tại lòng chảo Điện Biên. Sau đó lại quay ngoắt về Điện Biên Phủ, tấn công đồi Độc Lập, mở toang cánh cửa phía bắc của cứ điểm Điện Biên Phủ. Ông gọi đó là một cuộc "điều binh thần diệu". Bất ngờ lớn nhất đến với ông trên đường tiến công, khi nhận được thư người yêu trên đất Lào đúng ngày mùng 1 Tết.

Ngày 3 tháng 2 năm 1954 (đúng ngày mùng 1 Tết Âm lịch)

"Thư em đến với anh rất bất ngờ, do anh Thái Dũng đưa đến ở một địa điểm quanh Điện Biên Phủ. Anh Thái Dũng còn vùi một hộp fromage mới đưa thư."

"Trong lúc đang bận rối về kế hoạch tác chiến, anh đã cố tranh đấu không đọc thư em. Nhưng đến tối, kế hoạch xong, anh không còn nén được nữa. Tối hôm đó, anh đọc thư em mê mải, đọc rất nhiều lần, sung sướng với tình yêu của em và lời hứa của em..."

"Anh rất tiếc kỳ này em không được đi chiến dịch, để sống những phút hồi hộp của chiến trường, và cũng để anh được gần em."

"Nhưng Điện Biên Phủ chưa đánh, nhưng địch lại bị tiêu diệt ở chỗ khác nặng hơn. Vì bí mật không tiện nói, nhưng em hãy tin rằng ngày mùng 1 Tết năm nay, quân của Đại đoàn ta đã thắng rất lớn, tiêu diệt được rất nhiều sinh lực địch, giải phóng được nhiều vùng quan trọng!"

Em hãy sung sướng với thành tích đầu năm của Đại đoàn ta, và Đại tướng đã có điện khen toàn thể các chiến sĩ và cán bộ toàn Đại đoàn. Bộ đội anh dũng, khắc phục khó khăn mệt nhọc đi suốt đêm ngày, chịu đói khát, gặp địch là dũng cảm đánh ngay. Địch chạy là kiên quyết truy kích, bắt được rất nhiều tù binh, thu được rất nhiều vũ khí. Em hãy đợi thông cáo chính thức...

Và giờ này, ngồi tranh thủ viết thư cho em yêu, anh sung sướng đã thực hiện được lời chúc của em trong thư cuối gửi cho anh. Anh đã đọc thư em nhiều lần, và mỗi lần đọc lại một lần được động viên thêm hăng hái trong nhiệm vụ...

Hôm mùng 1 Tết, giờ giao thừa, anh rất nhớ đến em. Những tốp tù binh đầu tiên đã đưa về, nhưng đại bộ phận quân địch còn chống cự. Anh nhớ em tha thiết muốn lấy ảnh ra xem. Nhưng bộ đội ta đang còn chiến đấu suốt từ hôm qua đến giờ, không có cơm ăn. Anh không có quyền nghĩ đến em nhiều, anh tranh đấu không đọc thư em nữa.

Cho đến tối mùng 1, chiến trường giải quyết xong đại bộ phận, bộ đội đã có đồ hộp ăn, anh yên tâm về chỗ nằm riêng, tranh thủ 30 phút giờ thư em ra đọc lại, xem lại các ảnh của em, đọc lại hai tập nhật ký và tập thơ của em. Anh nhớ lại năm ngoái đạp xe lên Chiêm Hóa và bắt tay em trong bệnh viện nhưng không nói một lời...Anh nhớ đến em rất nhiều, và qua không gian xa cách, tin rằng giờ này em cũng đang nghĩ đến những buổi gặp mặt nhau.

Tết năm ngoái gặp nhau anh không nói với em một lời nào. Nhưng Tết năm nay em đã là em yêu của anh, và anh đã có quyền viết cho em những lời âu yếm nồng nàn. Anh rất tiếc em không được đi kịp chiến dịch, chứ nếu có em đây thì anh đã gửi cho em những quà nhỏ đầu năm, và em sẽ chia với anh nỗi vui mừng sau chiến thắng của đơn vị.

Em Toàn ơi! Giờ này chiến dịch đang còn tiếp diễn. Địch đang rất lúng túng bị động, vì quân ta vây đánh tứ phía. Anh tranh thủ viết thư cho em, chúc Tết đầu năm, với một niềm nhớ yêu tha thiết. Càng nhớ em, anh càng cố gắng thực hiện nhiệm vụ, thực hiện lời chúc của em.

Hi vọng chiến dịch sẽ kết thúc sớm, và anh sẽ lại gặp em. Anh sẽ kể cho em nghe những chuyện ly kỳ của chiến dịch, những cuộc điều binh thần diệu của tổng quân ủy, và tinh thần anh dũng tuyệt vời của chiến sĩ ta.

P.S. Tết này không có bánh chưng và dưa hành, nhưng đã có đồ hộp, fromage và chocolate, thế cũng đủ lắm rồi. Nhất là anh lại có cả tình yêu của em, khác năm ngoái xa.

Em không cần gửi thư cho anh, vì bộ đội di động luôn, thư không theo kịp đâu. Ý nghĩ của em sẽ gặp ý nghĩ của anh qua không gian, thế cũng đủ lắm rồi phải không em nhỉ?"...

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ hai tuần, lễ cưới được tổ chức trong hầm De Castries, trong niềm vui đại thắng và sự chung vui của bạn bè đồng đội. Một đám cưới không có xe hoa, và áo cưới cô dâu chỉ là bộ quân phục bạc màu. Đứng trên tháp pháo xe tăng nhìn ra chiến trường Mường Thanh tan nát còn

ngón ngang súng đạn, họ xúc động bù nhìn: "Bao nhiêu người đã chết mà mình còn được sống..."

Xây dựng quân đội

Sau mười năm chiến đấu ở những mặt trận ác liệt nhất, Cao Văn Khánh được điều về Bộ Tổng Tham mưu đảm nhiệm vị trí Cục trưởng Cục Quân huấn vào tháng 10 năm 1954. Xây dựng quân đội chính quy, thiện chiến, hiện đại giờ đã trở thành mục tiêu hàng đầu của quân đội.

Với kho kinh nghiệm chỉ huy đánh lớn chống Pháp, vốn kiến thức tự học qua sách vở và tầm nhìn chiến lược, ngay trong năm hòa bình đầu tiên, một chương trình huấn luyện và tập trận dày đặc nhằm nâng cao sức chiến đấu cho bộ đội đã được Cục Quân huấn triển khai. Vị Cục trưởng tận tụy và những cán bộ giàu kinh nghiệm chiến đấu đã thổi một luồng gió đầy hứng khởi vào các buổi tập trận chiến thuật lớn nhỏ.

Chỉ trong hai năm 1957-1958, công tác huấn luyện đã hoàn thành chương trình với gần 50 cuộc diễn tập chỉ huy tham mưu cấp trung đoàn và sư đoàn. Diễn tập đánh địch đổ bộ đường biển; đường không ở địa bàn rừng núi, diễn tập phòng ngự trên địa hình làng mạc, sông ngòi theo phương án tác chiến phòng thủ bảo vệ miền Bắc. Không những thế, các đơn vị còn tập đánh vào thị trấn, thành phố, cả nơi có nhiều làng mạc, đồng nước, sông rạch như địa hình ở miền Nam, với khẩu hiệu: "Phải huấn luyện thật sát thực tế chiến trường"...

Năm 1957, một cuộc tổng diễn tập binh chủng hợp thành quy mô nhất quân đội do Cục trưởng Cao Văn Khánh chỉ huy đã được tổ chức tại Sơn Tây, Chủ tịch

Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến tham dự.

Công việc mới gợi lại trong ông kỷ niệm về những ngày tháng sôi động xây dựng lực lượng vũ trang Huế và Khu 5 thời kỳ đầu cách mạng. Mẹ tôi tỏ ý *"Ở lại 308 vẫn thích hơn ở Cục"*. Ông trả lời: *"Anh biết em rất thích hình ảnh hiên ngang "mã thượng anh hùng" của người chiến sĩ trên sa trường như em tả: "Giờ đây nơi gió lành đồng rộng nào đây, đang kéo quân về", (như trong thư bà Ngọc Toàn viết - chủ thích của người viết)..."*. Còn ông suy nghĩ đơn giản, không gợn chút đắn đo *"anh làm tất cả những gì được giao để phục vụ cách mạng"*...

Song song với huấn luyện chiến đấu, Cục tiến hành xây dựng hệ thống Điều lệnh quân đội.

Lịch sử Cục Quân huấn thời gian này ghi nhận "Lần đầu tiên Cục đã giúp Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu soạn thảo các mệnh lệnh, chỉ thị, kế hoạch, hướng dẫn huấn luyện định kỳ hàng năm và dài hạn cho

toàn quân...

Chỉ trong một thời gian ngắn, Cục Quân huấn đã chủ động xây dựng và hoàn thiện xong bộ điều lệnh. Điều lệnh Nội vụ, Điều lệnh Đội ngũ, Điều lệnh Kỷ luật, Điều lệnh Cảnh bị được Bộ thông qua và được đưa vào thực hiện trong toàn quân. Đây là một trong những bộ điều lệnh đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 10 năm 1960, sau khi đi bồi dưỡng ở Học viện quân sự cao cấp mang tên Voroshilov, đại tá Cao Văn Khánh được điều về làm Hiệu trưởng Trường Sĩ quan

Lục quân.

Thời kỳ này, ngoài huấn luyện chiến đấu, trong quân đội rất chú trọng việc thực hiện rèn luyện thể lực. Theo "Lịch sử Thể dục thể thao quân đội", "đây là thời hoàng kim của Thể Công và toàn thể thể dục thể thao quân đội". Đội bóng đá Thể Công chiến thắng như chẻ tre, đặc biệt là chiến thắng đội bóng của Trung Quốc.

Giai đoạn 1960-1965, chỉ sau một năm củng cố, đội Thể Công thi đấu 12 trận, được đi tập huấn tại Cộng hòa dân chủ Đức 2 tháng, có trận thắng tuyển trẻ Cộng hòa dân chủ Đức 4-1, về Trung Quốc, thắng đội Bát Nhất 1-0 đúng dịp kỷ niệm ngày 1 tháng 8 năm 1961 ngày thành lập Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Sau này, vào khoảng năm 1979, "có lần, đội bóng đá Thể Công gặp khó khăn do không nghiêm túc chấp hành điều lệ về cắt tóc, nên có vị chỉ huy muốn "hành" cầu thủ bằng cách ra lệnh cho cầu thủ không dự giải thi đấu và điều xuống đơn vị làm chiến sĩ để rèn luyện. Tất nhiên, trong điều kiện ấy khó mà giữ được tinh thần và bảo đảm đội bóng có khả năng thi đấu tốt. Với tấm lòng nhân ái, anh Cao Văn Khánh đã có cách giải quyết khác, vừa tạo điều kiện cho anh em có cơ hội sửa chữa khuyết điểm, vừa giáo dục thực thụ bằng cách tổ chức cho anh em được học tập và rèn luyện tại Trường Sĩ quan Lục quân, để sau này anh em có thể trở thành những sĩ quan và cán bộ Thể dục thể thao tốt cho quân đội. Quyết định đó phản ánh tầm nhìn của một nhà chiến lược. Nhiều vận động viên thời ấy sau này trở thành những cán bộ có năng lực và phẩm chất, phụ trách công tác Thể dục thể thao của quân đội. Có trường hợp có cầu thủ ốm yếu không thi đấu được, anh biết tin cho mời đến nhà riêng hỏi han, động viên và lấy thuốc chữa bệnh riêng của mình san sẻ cho đồng chí đó".

Khi ba mất năm 1980, bất ngờ tôi nhận được thư của một thầy giáo nổi tiếng nghiêm khắc ở trường phổ thông, mà cả ba năm học chưa bao giờ nói với tôi một câu. Trong thư thầy viết: "Ông Cao Văn Khánh đã làm được nhiều việc tốt cho bóng đá Việt Nam. Thật tiếc con người như vậy lại ra đi sớm".

Mùng 1 Tết năm 1965

Tháng 3 năm 1964, Cao Văn Khánh được điều giữ chức vụ Phó Tư lệnh, kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3,

nhằm mục đích chuẩn bị cho chiến trường miền Nam.

Ghi chép của mẹ tôi về ngày mùng 1 Tết năm 1965 có đoạn: "Nhớ một ngày Tết, anh phải trực ở cơ quan. Tôi lách thếch dẫn ba con vào Quân khu 3 thăm và ở lại với anh một hôm. Đêm hôm đó, hai vợ chồng thức nói chuyện với nhau sau khi ba con đã ngủ, anh chuẩn bị tinh thần cho tôi về cuộc chiến sắp tới.

Anh nói sống trong hòa bình nhưng nửa đất nước còn đang bị địch chiếm đóng, nhiệm vụ chiến đấu đang còn nặng nề. Anh biết rồi đây cuộc chiến sẽ ác liệt, nhưng anh tin rằng hai chúng tôi sẽ luôn tin tưởng động viên nhau, vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

Anh nói: Trước đây chưa có vợ con, cuộc đời anh tuy thanh thản nhưng trống vắng. Còn bây giờ có vợ và ba con. Con tuy còn nhỏ, tình cảm và trách nhiệm đối với vợ con làm cho anh thấy thêm ý nghĩa của cuộc sống chiến đấu. Anh truyền cảm cho tôi thêm những ý nghĩa về trách nhiệm cha mẹ đối với con

cái, gắn liền mục tiêu lý tưởng với cuộc sống đời thường.

Cuối 1964 đầu 1965, 35 tuổi đã ba con, tôi linh cảm đến những tháng ngày phải đương đầu với thử thách. Còn anh đã có kinh nghiệm sống nên đã tiên liệu trước những vất vả mà rồi đây, tôi sẽ phải thay anh để vừa công tác vừa nuôi dạy con cái. Tôi chưa hình dung hết vất vả khó khăn, chỉ lờ mờ cảm thấy sắp có những đổi thay trong cuộc sống của chúng tôi..."

Mặt trận B3 - Tây Nguyên

Sau khi Mỹ ồ ạt đưa quân đội vào miền Nam, tháng 9 năm 1964, Quân ủy Trung ương quyết định điều một số đơn vị chính quy lớn vào miền Nam chiến đấu. Các cán bộ cấp cao lần lượt được tăng cường vào các chiến trường Nam Bộ, Tây Nguyên, Khu 5... Đại tá Cao Văn Khánh, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3, lên đường vào Nam chiến đấu tháng 4 năm 1966. Từ năm 1966 đến 1969, ông lần lượt giữ các chức vụ Phó Tư lệnh của Chiến trường B3, Quân khu Trị Thiên, Quân khu 4.

Năm cuối đường vận chuyển 559, lại xa các tuyến chi viện đường biển, bộ đội Tây Nguyên thường xuyên bị đói, bệnh tật, không có gạo và các nhu yếu phẩm khác. Muối cũng không có, tiêu chuẩn mỗi ngày có chiến sĩ đếm được mấy chục hạt muối nhỏ.

Bác sĩ Lê Cao Đài, người bạn lâu năm của gia đình tôi, đang phụ trách Bệnh viện 211 ở mặt trận B3 thời gian đó, nhận xét: Đói là nguyên nhân căn bản của bệnh thiếu vitamin B1, cộng với lao lực quá độ dẫn tới phù tim. "Người mắc bệnh cứ như ốm giả vờ. Đang hợp lẫn ra chết... đang ăn tự nhiên tay thõng xuống và liệt luôn... Mổ tử thi thấy những người này tim to như quả bưởi, thành tim mỏng như tờ giấy bìa, nhợt nhạt, nhẽo mềm". Ở Tây Nguyên hồi ấy cả trăm người chết vì thiếu vitamin B1. Bác sĩ Võ Văn Vinh, Chủ nhiệm quân y B3 nhận xét bệnh ấy chỉ có trong các nạn đói.

Đi đôi với cái đói là sốt rét ở Tây Nguyên. Bộ đội càng đói càng dễ mắc sốt rét ác tính, nằm la liệt ở bệnh viện, trạm xá. Bác sĩ Đinh Văn L - Viện phó Viện Ngoại của mặt trận Tây Nguyên, chết do sốt rét ác tính tiểu ra huyết cầu tố. Mẹ tôi lại càng lo lắng vì ba tôi nhiều lần bị sốt rét ác tính. Bà viết: " Nhìn anh gầy rộc, tóc rụng hết, tôi không sao cầm được nước mắt".

Lúc đó, anh Vũ tôi 11 tuổi, học cùng lớp con chú L., ở Trường Nguyễn Văn Trỗi. Mẹ tôi kể có lần vừa đi thăm về, mẹ lại nhận thư anh nhấn lên gấp, "nếu không con sợ lắm không học được". Gặp mẹ, Vũ ôm chặt bà hỏi ngay: "Mẹ ơi, ba đi B mà lỡ chết thì mẹ có đi lấy chồng khác không?". Mẹ bất ngờ: "Tại sao con lại hỏi như vậy? Ba làm sao mà chết được? Con không nghe nói: Bỏ bom chưa chắc đã bị thương, mà bị thương chưa chắc đã chết. Ba con khỏe thế làm sao mà chết được? Mẹ chỉ sống với ba, con và hai em thôi, không bao giờ mẹ có thể lấy ai khác đâu! Tại sao tự nhiên con lại nghĩ thế? Có ai dọa con

gì thế?".

Vũ mếu máo: Tại vì thằng T. con chú L... Nó đang lo lắm... nó bảo bố tao đi B chiến đấu chết mà mẹ tao nói sẽ lấy chồng. Tao còn có hai em, không biết ai sẽ nuôi

chúng tao...

Bà Toàn mới giật mình, hiểu rằng Vũ cũng có hai em, ba cũng đi B, nên đâm ra lo sợ như T.! Chiến tranh gây bao căng thẳng cho trẻ con mà người lớn nhiều khi không ngờ tới.

"Bao giờ ba về?" luôn là câu hỏi thường trực mẹ phải nghe từ các con, đặc biệt là những ngày giáp Tết. Từ nhỏ, mẹ đã luôn nói việc đó phụ thuộc vào chính chúng tôi, rằng nếu chúng tôi ngoan và vâng lời mẹ, thì ba sẽ mau về. Nhưng anh Bảo tôi, lúc đó 6 tuổi, giải thích cho tôi một cách khách quan hơn.

Trong thư ngày 22 tháng 12 năm 1966 gửi vào Tây Nguyên, mẹ kể cho ba: *"Vân cứ hỏi sao ba đi mãi không về ăn cơm sợ ba đói?". Bảo nói với Vân: "Khi nào ba đánh hết Mỹ, thì ba được về ăn Tết. Các chú bộ đội cũng được về hết". Bé Vân nói: "Ba được về, nhưng cũng có chú bộ đội phải ở lại để đánh thằng Mỹ". Bảo cãi lại: "Đã bảo là đánh hết thằng Mỹ thì ba mới về, thì còn chú nào phải ở lại? Ba về thì các chú cũng về hết!". Vân không chịu: "Em nghĩ phải có một chú bộ đội ở lại để giữ, nhờ có một thằng Mỹ nó quay lại, nó bắn ta thì sao?"...*

(Bây giờ nghĩ lại, hóa ra anh Bảo tôi đã nhận định rất đúng khi mới 6 tuổi, chỉ có điều không ngờ chiến tranh lại diễn ra lâu như thế... Ba tôi chỉ được ra ăn Tết đầu năm 1974, sau khi Mỹ đã rút quân khỏi Việt Nam).

Băng ghi âm mấy mẹ con nói chuyện gửi ra mặt trận làm ba bất ngờ thích thú *"Tiếng nói của em và con ấm áp quá, gần gũi quá sức, như đứng bên cạnh anh. Tiếng hát của con trong trẻo và ngây thơ, nhất là khi mẹ hỏi con yêu ai nhất - Yêu ba Khánh mẹ Toàn nhất, ba ơi khi nào thống nhất ba về với con... Và cũng chính vì để cho mọi người cùng về với vợ con nên ba mới cố gắng nỗ lực phi thường đó con ạ!"*.

Khi nghe con hát, hơn một chục đồng chí xúm vào nghe và rất thích thú. Ai có con đều thấy như nghe con mình đang hát và đều chung vui với anh. Ở đây tình cảm riêng đã thành tình cảm chung. Tiếng cười của con ngây thơ và ấm áp làm sao.

Mùng 1 Tết năm 1967

Thời khắc giao thừa bước qua năm 1967, Phó Tư lệnh mặt trận Cao Văn Khánh cùng cán bộ, chiến sĩ vây quanh cái radio trong một lán trại giữa rừng Tây Nguyên, nghe Bác Hồ chúc Tết: *"Xuân về xin có một bài ca / Gửi chúc đồng bào cả nước ta / Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi / Tin mừng thắng trận nở như hoa!"*.

Tết Tây Nguyên năm đó đặc biệt, có con voi bị đạn chết, vậy là có thịt phân phối cho đơn vị và bệnh viện. Sự kiện đang đói được ăn thịt voi rất nhiều người còn nhớ. Sư trưởng Sư 325 Nguyễn Hữu An, cũng là hàng xóm nhà tôi sau này, còn ưu ái dành cả mấy trang hồi ký kể tỉ mỉ: *"Vài tháng nay thức ăn của chúng tôi chỉ có môn thực, hoặc khoai đại nẫu... Một hôm đang đi, bỗng dừng từ trên hàng đầu quân truyền xuống: "Có thịt voi nhanh lên!". Chẳng hiểu lệnh của ai phát ra như lệnh truy kích vậy, hàng quân rừng rừng chuyển động về phía trước...Chỉ vài giờ sau là con voi chỉ còn bộ khung và tấm da".*Cũng từ chuyện đó mà khu rừng không tên - trên bản đồ tác chiến nay đã có tên Bãi Voi.

Từ ngày vào Tây Nguyên, Cao Văn Khánh đã thấm thía tinh thần hi sinh của nhân dân và cán bộ, chiến sĩ, nhiều lúc vượt xa mọi giới hạn và tưởng tượng của mọi người. *"Có ông tên Ác, sống dưới ngôi mộ giả, ngày ngày đồng bào lên mang cho chén cơm cúng, đêm đêm ra đi ăn rồi gây dựng phong trào, cứ như thế mấy năm trời đến bây giờ vẫn còn đấy. Tên là Ác mà mọi người cứ gọi là*

ông Chết".

Càng lặn lưng vào phong trào, càng thấy quân chúng thật vô cùng vĩ đại. Có cảm tưởng chung là ai đã đến đây đều thấy trách nhiệm của mình cao hơn, tình cảm đối với đồng bào sâu sắc hơn... Nhớ em và con, nhưng càng thấy những ý nghĩ mong muốn sum vầy hiện nay chưa thể hiện thực,...

Tuy quân Mỹ đang rất mạnh, đầu tháng 11 năm 1967, Quân đội nhân dân Việt Nam vẫn quyết định nhử địch ra quanh vùng đồi núi Đắc Tô - Tân Cảnh hiểm trở để đánh lớn.

Gần suốt mùa mưa năm 1967, các lực lượng vũ trang bắc Tây Nguyên đều tập trung chuẩn bị chiến trường cho trận đánh này. Chú Hoàng Minh Thảo kể: "Anh Cao Văn Khánh, Phó Tư lệnh mặt trận, còn là giáo viên toán, một nhà toán học. Anh cùng anh Vương Tuấn Kiệt - Tham mưu phó, anh Vĩnh - Chủ nhiệm hậu cần và anh Đặng Văn Khoát - Trưởng phòng kế hoạch đã dày công nghiên cứu mấy ngày đêm mới làm được kế hoạch vận chuyển vật chất đạn dược cho chiến dịch. Rồi phải huy động cả bác sĩ, y tá, đội vận tải nữ gồm các cô người dân tộc và các cô gái Nghĩa Bình v.v... đi vận tải đạn ĐKB. Anh Cao Văn Khánh là người chỉ huy rất giỏi, rất đoàn kết với anh em cán bộ, chiến sĩ, bộ đội đều quý mến anh".

Chiến tranh là một nghề nghiệp chính xác, như nhà chiến lược quân sự người Đức Clausewitz đã nói! Chuẩn bị chiến trường để đối phó với 16 ngàn quân Mỹ được yểm trợ bởi hỏa lực cực mạnh, B52 ném bom, trong khi bên ta chỉ 6.000 người với trang thiết bị còn thiếu là thách thức lớn với Bộ Tư lệnh chiến dịch. Suốt ba tháng trời ròng rã, hàng vạn người lao động cật lực mà địch không hề phát hiện được dấu vết nhỏ, nhờ các hoạt động nghi binh thu hút địch của các mặt trận phía Nam.

Ông Nam Hà nhớ lại: máy bay trực thăng bay rợp trời Đắc Tô. Ông Cao neho mắt nhìn trời: "Cậu đếm thử xem bao nhiêu máy bay?". Ông Nam Hà nhắm đếm: "Cả thầy có 105 trực thăng anh ạ".

Trận đánh trên đồi 875 trong chiến dịch Đắc Tô - Tân Cảnh đến bây giờ vẫn là một trang nhức nhối trong lịch sử lữ đoàn dù 173 Hoa Kỳ. Đội quân tinh nhuệ, đến Việt Nam sớm nhất, đã mất một phần năm toàn bộ sức mạnh trong trận Đắc Tô. Đây là con số thương vong cao nhất của đơn vị trong toàn bộ chiều dài của cuộc chiến tranh Việt Nam. Chiến thắng Đắc Tô mở đầu cho cuộc chiến trên những quả đồi trên khắp Tây Nguyên về sau.

Quân Mỹ đã bị dụ vào thế trận bày sẵn của Quân đội nhân dân Việt Nam ở rừng núi Tây Nguyên.

Cuộc chiến Đắc Tô 1 là chiến dịch đánh Mỹ có hiệu suất cao nhất từ trước đến thời điểm đó. Được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất, chiến thắng Đắc Tô mùa đông 1967 đã "là một trong những chiến thắng lớn nhất mở đầu Đông - Xuân quyết thắng 1967-1968

của miền Nam" (Xã luận Báo Quân đội nhân dân, ngày 29-11-1967).

Nhà báo Peter Arnett nhận xét: "Chỉ huy Mỹ vẫn còn phân tích Việt Nam theo kiểu Chiến tranh thế giới thứ hai, còn những người cộng sản phân tích tình hình dựa vào cuộc chiến hất cẳng Pháp những năm 1950". Về lâu dài, chiến lược này sẽ khiến quân viễn chinh Mỹ kiệt sức, sa lầy giống như người Pháp trước đó.

Tháng 12 năm 1967, Cao Văn Khánh ra Hà Nội. Ngày 30 tháng 12 là ngày thứ bảy, buổi sáng từ 7 giờ 15 phút đến 9 giờ 30 phút, Bác lại dự họp Bộ Chính trị. Hôm ấy có đồng chí Cao Văn Khánh, Phó Tổng tham mưu trưởng, báo cáo thêm diễn biến mới nhất tình hình chiến sự miền Nam. Bác ngồi nghe,

chăm chú nhìn vào bản đồ chiến sự.

Thăm con nơi sơ tán

Khi ba ở chiến trường ra Hà Nội họp mấy ngày cuối năm 1967, thì tôi đang sơ tán với lớp vỡ lòng trường Mầm non ở Hà Bắc. Một buổi đang khoan tay trong lớp bỗng nghe tiếng trầm trầm vui vẻ: "Chào cô giáo, chào cả lớp, chào cô Vân!". Từ trong lớp ngẩng nhìn ra, tôi nhận ra cái dáng cao cao của ba trong bộ quân phục màu cỏ úa, cả mẹ, bà ngoại đứng ngoài cửa tươi cười.

Cuộc gặp gỡ thế nào tôi không còn nhớ rõ, nhưng lại không thể quên lúc chia tay. Khi mẹ giao tôi cho cô giáo và quay lưng đi một đoạn, tôi mới sực hiểu là ba mẹ chỉ lên thăm, tôi phải quay lại lớp và cuộc sống sẽ lại như cũ... Tôi vùng thoát khỏi tay cô giáo, thực mạng chạy theo ba bóng người thân thuộc đang rời xa. Đứa bé 5 tuổi mang nỗi thất vọng cùng cực đã băng qua cả cánh đồng rộng lớn, ráng tới chỗ xe đậu tít ngoài đường cái, mong ba mẹ đem tôi theo cùng. Khi bị bắt lại, tôi vùng vẫy gào thét ghê quá, nên mọi người giữ tôi rất vất vả. Tôi vẫn nhớ giọng ba nói to: ba và mẹ đi đi, không được quay

lại nữa...

Khi lớn lên, tôi mới thấy thương ba hết sức vì để ba phải vào lại chiến trường trong tiếng khóc xé lòng của tôi.

Anh Vũ

Lần đó ba không gặp được anh Vũ, anh cả của tôi. Mẹ đã gửi anh vào Trường Nguyễn Văn Trỗi, là trường con em cán bộ đi B. Do Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc, nhà trường có kế hoạch đưa toàn bộ học sinh qua Quê Lâm, Trung Quốc. Rất nhiều cán bộ cố xin cho con vào đó vì qua Trung Quốc an toàn và điều kiện đảm bảo hơn. Nhưng ba tôi thì không muốn như vậy. Thư ngày 1 tháng 8 năm 1967 gửi cho mẹ, ba tôi viết:

"Anh thấy nếu Trường Nguyễn Văn Trỗi đi xa thì nên để con ở nhà. Vì chính lúc này ở trong nước có nhiều cái lợi về mặt giáo dục, còn đi chỗ khác thì hoàn cảnh chính trị xung quanh không hoàn toàn giống mình. Học ở nhà, con sẽ thấy được tận mắt sự trưởng thành của dân tộc, sẽ thấy sự lao động hy sinh của các chú các cô. Và nhất là thiếu nhi cũng tham gia phần nào vào trong công cuộc kháng chiến cứu nước. Đi xa thì dần dần xao lãng, vì chỉ biết ăn, học rồi ngủ thôi.

Còn một cái lợi to lớn nữa là khi giờ thắng lợi đến, con sẽ được trực tiếp trông thấy ngày huy hoàng của Tổ quốc chiến thắng. Nói thế không phải là ngày chiến thắng đến ngay, ... Nhưng chắc chắn là ngày đó sẽ đến!"

Nhưng do không quán xuyến nổi ba đứa con, hay vì chiều anh tôi đang háo hức muốn đi xa, mà sáng 11 tháng 8 năm 1967, mẹ đạp xe đưa anh Vũ tôi đến chỗ tập trung với khóa K8 để cùng Trường Thiếu sinh quân Nguyễn Văn Trỗi, sang Quê Lâm, Trung Quốc.

Chỉ mới gần đây, tôi mới đọc được bài viết "Những cuộc chia ly đau lòng" của cô giáo Phạm Thị Thục viết về kỷ niệm với những "Út Trỗi" thời gian đó. Cô kể rằng sang Quê Lâm, cô được phân công dạy thêm môn Sử cho nửa lớp 6 (khóa 7) và toàn bộ các lớp khối 5 (khóa 8). "Nhìn các cháu với vóc

dáng nhỏ bé, khoác trên mình bộ quân phục rộng thùng thình và phải sống xa cha, xa mẹ, làm tôi rất thương vì chính mình cũng từng phải xa cha mẹ lúc mới 12 tuổi...

Có một lần, vừa cơm xong, từ nhà ăn bước ra, "tôi gặp ngay một cậu học sinh người nhỏ thó, dong dong cao, da ngăm đen nhưng ánh mắt rất lạnh lợi, chạy lại hỏi: "Cô ơi! Cô là người Huế hả? Ba mẹ cháu cũng người Huế; vậy cô cháu ta là đồng hương rồi. Cô thương cháu nhé!". Tôi thực sự cảm động trước đề nghị đường đột của cháu. Khi vào dạy lớp 6, thấy cháu ngồi trong lớp, tôi dò trên sơ đồ biết cháu là Cao Quý Vũ (con anh chị Cao Văn Khánh)....

Các trò khác cũng rất khao khát tình cảm gia đình. Một hôm, Nguyễn Văn Hòa (khóa 7) tự dung chạy đến gặp tôi, nói: "Cô ơi cô, cô cho cháu nhận cô làm mẹ nhé!". Tôi lặng người đi một lúc rồi gật đầu... Mùa đông lạnh giá năm ấy, Hòa mắc viêm não, hôn mê sâu, đến hôm sau thì mất. Cho đến giờ, tôi vẫn nhớ như in trong đầu, hình ảnh của em...

Trường Nguyễn Văn Trỗi chỉ ở Quế Lâm khoảng một năm rồi về lại Việt Nam do ở Trung Quốc, cách mạng văn hóa đã bắt đầu.

Khe Sanh

Đợt cuối năm 1967, ba ra Hà Nội có mấy ngày mà lại đi suốt, nên mẹ không vui lắm. Ba giải thích ông đi đưa thư của anh em ở chiến trường gửi cho gia đình họ. Nhiều năm sau, bà mới biết ba tôi ra nhận nhiệm vụ tổ chức chiến dịch "vừa nghi binh vừa đánh thật" ở Khe Sanh, thu hút tối đa lực lượng tinh nhuệ của Mỹ, để tạo thuận lợi cho các chiến trường khác trong chiến dịch Mậu

Thân 1968.

Ngày 6 tháng 12 năm 1967, Bộ Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị được thành lập. Trần Quý Hai, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, được cử làm Tư lệnh, Lê Quang Đạo, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị là Bí thư Đảng ủy mặt trận. Cao Văn Khánh, Phó Tổng tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh, Tham mưu trưởng mặt trận".

Chiến dịch căng thẳng tột độ ngay trước giờ mở màn. Cao Văn Khánh và cả Bộ Tư lệnh mặt trận Khe Sanh bị đánh úp bằng B52 rải thảm ngay trong ngày mùng 1

Tết 1968.

Sở chỉ huy chiến dịch Khe Sanh của Quân đội nhân dân Việt Nam đặt tại một hang lớn. Sáng 29 Tết, máy bay trinh sát địch OV10 lượn nhiều vòng trên khu vực này. Tới trưa thì một đoàn trực thăng xuất hiện, biệt kích đã đổ bộ xuống một núi đá ngay gần sở chỉ huy. Các đơn vị được lệnh giữ bí mật vị trí trú quân, nếu phát hiện biệt kích hay thám báo thì phải tìm mọi cách bắt sống hoặc tiêu diệt.

Sáng sớm mùng 1 Tết Mậu Thân 1968 (ngày thứ 4,

30-1-1968), không khí hoàn toàn yên tĩnh. Bộ Tổng Tham mưu, rồi Tổng cục Chính trị dồn dập gọi điện, vui vẻ chúc Tết Bộ chỉ huy mặt trận. Đến 7 giờ 30 sáng thì máy bay phản lực tới, bom nổ chất chứa ngay cửa hang, máy bay B52 bắt đầu rải thảm hết đợt này đến đợt khác. Đường dây thông tin đều bị đứt, sở chỉ huy mất liên lạc với các đơn vị. Toàn bộ lương thực thực phẩm dành ăn Tết biến mất sau những trận

oanh tạc.

Cao Văn Khánh nói: "Sơ suất của bộ phận chuẩn bị là để rất nhiều đường mòn và đường điện thoại kéo lộ thiên chạy về đây! Chúng đã phát hiện vị trí sở chỉ huy!".

Tướng Trần Quý Hai đề xuất "địa điểm đã bị lộ, nội nhật đêm nay phải chuyển ngay sang địa điểm dự bị".

Bà Nguyệt Tú, vợ ông Lê Quang Đạo, nhận được thư chồng viết mấy ngày sau đó, "Khi đọc thư, tôi không biết rằng anh vừa thoát chết mấy hôm trước. Những chuyện này khi anh từ mặt trận trở về tôi mới biết... Anh Đạo, anh Trần Quý Hai và các đồng chí cùng đi nằm trong bãi bom B52 nhiều giờ liền... Anh Cao Văn Khánh có kinh nghiệm với bom B52, đã quay lại, dẫn cả đoàn chạy thoát khỏi bãi bom. Sau này, anh Đạo tâm sự với tôi: Mình không có kinh nghiệm, sợ lộ nên không dám bật đèn pin lên, anh Cao Văn Khánh nói: "B52 bỏ bom theo tọa độ, cứ bật đèn chạy".

Khi mẹ tôi hỏi vì sao ba không đi cùng đoàn, ba cho biết ông ở lại tìm một chỗ an toàn ngồi khôi phục máy phát thu để có thể tiếp tục chỉ huy, thu dọn đường dây gọn ghẽ, xóa hết dấu vết rồi mới rút. Do đã nghiên cứu quy luật ném bom của B52 ngay lúc mới vào Tây Nguyên, lại quen kỹ năng đi rừng từ hồi chơi hướng đạo nên ông nhanh chóng định hướng trong đêm ngay cả khi địa bàn biến dạng do bị bom phá hủy.

Tướng Vũ Lăng cũng kể cho người bạn: "1968, ba ngày liền, Bộ Chính trị bật tin Ban chỉ huy mặt trận Khe Sanh gồm Cao Văn Khánh, Lê Quang Đạo, Trần Quý Hai. Văn Tiến Dũng bảo Vũ Lăng tìm ai có thể vào xem xét rồi báo cáo gấp cho Bộ Chính trị. Vũ Lăng nói tôi đi thì Văn Tiến Dũng nói anh đang bị đau gai đốt sống

cơ mà".

Vũ Lăng lên xe đi một ngày một đêm, liên tục thay xe. Ở trận địa Khe Sanh, đất đá mà bom, tên lửa, pháo làm tơi như cát bờ biển. Linh bơ phờ ngồi gục đầu lên súng. Vũ Lăng cho hay ở Khe Sanh ông không thể nằm yên trên mặt đất nửa phút, người cứ nảy tung. Tới Sở chỉ huy thấy trong hang Cao Văn Khánh co ro bên cổ máy thu phát hỏng... Sở chỉ huy này Cục trưởng Cục Tác chiến bố trí bị lộ, thám báo địch thường đến bắn phá,

nổ mìn...

Tướng Song Hào, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, từng nhận xét: "Chiến dịch quyết liệt nhất là ở Khe Sanh, hy sinh gian khổ nhất cũng là ở Khe Sanh". B52 đã biến các đồi núi nằm ngoài chu vi an toàn thành cõi hoang vu không có sự sống, qua chiến dịch không tập Niagara kinh hoàng nhất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam.

Tình hình bế tắc tới mức nội các Tổng thống

Johnson phải đặt ra khả năng sử dụng bom nguyên tử chiến thuật, để giải vây cho lính Mỹ ở Khe Sanh.

Đúng lúc này, tướng Trần Quý Hai lại bị chảy máu dạ dày!

"Bí thư Quân ủy Trung ương gọi điện cho Lê Quang Đạo, chỉ thị: "Ba Vui" (Ba Vui là bí danh của Cao

Văn Khánh, ba lấy tên mẹ tôi hồi nhỏ là Vui) sẽ thay Trần Quý Hai chỉ huy mặt trận Khe Sanh. Phải chuẩn bị gấp đánh địch. Anh và Ba Vui đều đã ở Điện Biên Phủ. Có trận địa, công sự tốt, có cách đánh đúng, ít người vẫn chặn được quân địch...".

Đảm nhiệm vai trò chỉ huy mặt trận Khe Sanh để thay Tư lệnh về nghỉ dưỡng bệnh, Cao Văn Khánh đã thể hiện bản lĩnh quyết đoán và luôn kiểm soát được tình hình. Lần đầu tiên gặp sư đoàn kỵ binh bay, lực lượng cơ động mạnh nhất của Mỹ, tư tưởng tinh thần chiến sĩ có phần bị tác động. Cao Văn Khánh họp với các sĩ quan tham mưu. Nhấn mạnh con người mới là quyết định và chiến thuật, vũ khí nào cũng có điểm yếu và lỗ hổng ở những nơi không ngờ nhất, ông bình tĩnh phân công nhiệm vụ đề ra kế hoạch tác chiến:

"Địch sẽ dùng Sư đoàn kỵ binh bay số 1 và Chiến đoàn dù 3 để giải tỏa Khe Sanh. Ta cần tận dụng mọi lực lượng hiện có, nắm chắc thời cơ tiêu diệt địch ngoài công sự.

Bộ phận đang vây ép và vây lấn Tà Con cũng cố công sự, phải vào sát hàng rào địch để hạn chế tác dụng của B52, khống chế giam chân địch trong căn cứ. Phải dựa vào công sự tích cực đánh và phải đánh thẳng những đợt phản kích của địch.

Những đơn vị cơ động phải luôn luôn sẵn sàng đánh quân đổ bộ đường không, triệt để cô lập sân bay Tà Con. Đánh ngay khi chúng đứng chân chưa vững. Tập kích vào những căn cứ quan trọng của địch ở hướng đông, phục kích tiêu diệt địch nong ra để phối hợp với hướng tây" (Hữu Mai, Người lữ hành lặng lẽ, Nxb Quân đội nhân dân

tr. 464-465).

Chiến thuật đề ra đã được thực hiện triệt để. Máy bay Mỹ hầu như không còn có thể đáp xuống được nữa, vì đường băng của họ bị pháo binh của quân ta quét qua. Chiến thuật vây lấn áp sát của Quân đội nhân dân Việt Nam đã vô hiệu hóa máy bay ném bom và chặn đường máy bay tiếp tế. Phía Mỹ đã bắt đầu rất sốt ruột và mệt mỏi với thiệt hại về người và phương tiện ngày càng nghiêm trọng. Thái độ chiến đấu lãn xả của quân giải phóng đã làm rung động đối phương.

Khi các con dốc trên đồi trở thành nghĩa địa đầy chát xác máy bay trực thăng, các lính thủy đánh bộ nhận ra rằng sự sống còn của các chốt đang bị đe dọa nghiêm trọng, và dĩ nhiên, sẽ là kết cục cho sự sống còn của căn cứ chính. Lính thủy quân lục chiến sống sót bên trong căn cứ Khe Sanh bị stress nghiêm trọng, do pháo kích mỗi ngày, thương vong liên tục, khẩu phần ăn giảm xuống. Các công sự ngập bùn và rác thải lên đến đầu gối. Họ luôn căng thẳng nghĩ đến 20.000 lính đối phương túc trực ở ngoài, chỉ chờ lệnh là mở cuộc tấn công vào căn cứ.

Những căng thẳng dồn nén trong chiến cuộc xuân 1968 đã dẫn đến tuyên bố chần động của Tổng thống Johnson ngày 31 tháng 3 năm 1968, hạn chế việc ném bom tới rìa phía Bắc khu phi quân sự, đồng ý cử người đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Paris, và quyết định không ra tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ 2! Tướng Westmoreland bị cách chức Tư lệnh chiến trường và triệu hồi về Mỹ sớm hơn 6 tháng.

Nhằm giải tỏa Khe Sanh, ngày 1 tháng 4 năm 1968, chiến dịch "Ngựa bay" (Pegasus) của Mỹ và cuộc hành quân "Lam Sơn 207" của quân lực Sài Gòn, do Thiếu tướng Tolson chỉ huy được tiến hành. Nhưng chiến dịch "Ngựa bay" chính thức kết thúc sau hai tuần vào 15-4, gần 800 lính Mỹ và hơn 200

lính Sài Gòn bị loại khỏi vòng chiến đấu. Tư lệnh Sư đoàn kỵ binh 1, tướng Tolson thú nhận: Tôi chưa bao giờ mất nhiều máy bay như thế!

Trận chiến Khe Sanh đã thành món ăn hầu như hàng ngày của người xem truyền hình Mỹ, vốn đã quá mệt mỏi với những hình ảnh chết chóc đồ nát của cuộc chiến Việt Nam, cũng như danh sách con em chết trận ngày càng dài ra.

Trước tình thế bị bao vây cô lập và thiệt hại nặng nề, từ ngày 26 tháng 6 năm 1968, Mỹ buộc phải hạ lệnh rút quân khỏi Khe Sanh.

Suốt thời gian chiến đấu, ba tôi luôn giữ bức thư của tôi gửi cho ông ở Khe Sanh: *"Ba ơi con đã học sang quyển vở lòng tập hai. Con nhận được thư ba rồi, con mừng lắm. Con nhớ ba lắm, khi nào thống nhất ba về với con..."*.

Trong quyển lịch nhỏ bằng nửa bàn tay, chỉ còn lại trang viết từ ngày 4 tháng 7 năm 1968, Cao Văn Khánh ghi:

4-7-68: Nhận được điện của anh Song Hào gọi về tổng kết và nhận nhiệm vụ mới. Thế là trọn vẹn một chiến dịch lớn do mình phụ trách.

9-7-68: 22 giờ. Đài phát thanh vừa phát xong bản thông cáo của Bộ Chỉ huy mặt trận Khe Sanh. Chắc giờ phút này em của anh ở nhà cũng vui mừng phấn khởi với người thân nhất của mình đã đóng góp vào chiến thắng vẻ vang đó của dân tộc.

Không những thế mà anh nghĩ rằng em đã đóng góp phần xứng đáng của mình vào chiến thắng oanh liệt Khe Sanh. Em đã động viên anh rất nhiều trong suốt sáu tháng nay, để suy nghĩ tìm mọi cách đem chiến thắng lại cho miền Nam.

Cờ giải phóng đã pháp phới trên đỉnh Tà Con. Thế là trong năm nay, anh đã có hai lần phấn khởi: Một lần chiến thắng Đắk Tô, một lần chiến thắng Khe Sanh. Anh đã cùng miền Nam trưởng thành trong khói lửa. Càng lao mình vào đấu tranh càng thấy thương em vô hạn. Vì nhiệm vụ đánh giặc mà em phải xa anh, và anh phải xa em và các con.

12-7-68: Lên đường về. Mọi việc đều xong, lòng nhẹ

thênh thang...

Ba tôi ra gặp Quân ủy Trung ương báo cáo về chiến thắng Khe Sanh, chỉ được một tuần. Quân đội yêu cầu ba không về nhà mà ở lại tại nhà khách Bộ Quốc phòng để đảm bảo bí mật.

Anh Bảo, anh thứ hai của tôi, lúc đó đang sơ tán cùng trại trẻ của Quân khu 3 ở Từ Hồ. Trại phải chuyển chỗ liên tục để tránh bom. Vừa cách đó mấy hôm, tất cả trẻ con đang ngủ lại bị dựng dậy ban đêm, dồn lên thùng chiếc xe tải có lót rơm cho đỡ xóc và chở tới lán trại này. Suốt dọc đường, anh cứ lo mẹ không biết mình ở đâu, sợ lạc không nhớ đường về. Trại mới là một cái lán khá sơ sài dựng tựa vào vách núi bên bờ suối, trẻ con trải chiếu ngủ trên sàn nhà, có bạn cùng trại bị rắn ở rừng bò vào

cắn chết.

Hôm sau, cả lũ trẻ con trai lẫn gái được cô giáo đưa ra suối tắm. Khi đang mải mê bơi trên con suối

cạn, chân đạp ùng ùng thì Bảo bỗng nghe ai gọi rất to đầy đủ họ tên, rồi một chú bộ đội trẻ xuất hiện, bảo thu xếp quần áo để về.

Nước lũ từ thượng nguồn thành linh đổ về làm nước suối dâng cao. Khi Bảo ôm túi quần áo từ trại chạy ra thì không thể lội qua suối để đến được chiếc ô tô đỗ phía bờ bên kia, nơi còn một ông bộ đội cao gầy đang ngồi đợi. Thằng bé sốt ruột và lo lắng nhìn sang thì ông bộ đội khoát tay ý nói không sao. Cuối cùng cũng vượt qua được con suối. Người đàn ông trung niên vỗ vỗ lưng thằng bé, vui vẻ "bác đến đón cháu về". Lớn lên anh mới biết ông bộ đội cao gầy chính là tướng Lê Trọng Tấn. Tuy chưa hề gặp trước đó, nhưng trẻ con luôn thính như một con chó con, Bảo tin cậy và cảm nhận ngay sự triu mến của người đàn ông lạ mặt đi đón mình hôm đó.

Anh Bảo được chở về một tòa nhà "rất to", mà giờ thì biết là Nhà khách Bộ Quốc phòng. Có người cho cu cậu tắm rửa, bôi thuốc ghê xanh lè cả móng và kẽ ngón tay, được cắt tóc và phát cho một bộ quần áo mới tinh mặc xúng xính. Rồi cu cậu được ăn cơm với trứng, toàn là những món khoái khẩu. Cái ngon nhân lên gấp bội sau những ngày ăn bột loãng ở nơi sơ tán. Rồi được xem phim hoạt hình, hết "Thuyền trưởng Sinbad" lại đến phim "Dê con biết đếm đến 10". Đến giờ anh còn nhớ kể vanh vách: *"Một chiến thuyền sắp nhỏ neo, tất cả các con vật đều nhảy lên, thuyền từ từ chìm. Lúc bấy giờ có người nói: Chiếc thuyền này chỉ chở được 10 người, nếu bây giờ có ai biết đếm đến 10 thì thuyền mới nổi được. Tất cả không ai biết đếm, may quá lúc ấy có dê con. Dê con đếm 1, 2, 3... đến 10 thì thuyền từ từ nổi lên..."* Kết luận được rút ra từ phim: Phải có tri thức mới cứu sống được tập thể và con thuyền đang chìm! Sáng hôm sau, tất cả vỡ òa vui sướng được gặp cả ba lần mẹ. Thật là một kỷ niệm không bao giờ quên.

Giữa những người vào sinh ra tử luôn có một mối đồng cảm đặc biệt. Có lẽ bác Tấn muốn đích thân đi đón anh tôi, để tặng cho chiến hữu thân thiết từ nơi bom đạn trở về một món quà bất ngờ.

Buổi tối, có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, mọi người cứ gọi là anh Văn, tới chơi cùng bác Lê Trọng Tấn. Lúc đó Bảo mới biết "đại tá không to bằng đại tướng" và việc này làm anh tôi cứ buồn và thất vọng mãi, do trước nay anh cứ đinh ninh là ba mình "to nhất".

Cục phó Cục Tác chiến Hoàng Nghĩa Khánh kể lại lúc đó Văn phòng Bộ Tổng Tham mưu có kế hoạch mời ba tôi đi nghỉ ở biển Đồ Sơn mấy hôm, lấy lại sức sau thời gian đánh lớn. Ba tôi rất lưỡng lự, vì mẹ tôi không thể nghỉ việc ở Viện 108 để đi cùng ông. Cách mạng đã đào luyện mẹ thành một con người cống hiến "tuyệt đối", "nghỉ phép" không có trong từ điển của mẹ. Ba thì chỉ muốn tận dụng thời gian hiếm hoi ở bất cứ nơi đâu cùng gia đình.

Mỗi khi nhắc đến thủ trưởng Cao Văn Khánh, thì nụ cười đã hiện lên nét mặt ông Hoàng Nghĩa Khánh "lúc đó anh Cao có hăng giọng ngâm ngợi "Không đi không biết Đồ Sơn", ông Khánh ông ấy từ chối đề xuất của Bộ Tổng Tham mưu nhưng không ai giận... mà ai cũng

buồn cười".

Một tuần ở Hà Nội trôi vèo. Ba lại ra trận, lần này để chuẩn bị chiến dịch lớn hơn nhiều... Mẹ tôi lại ngày ngày đi trực Viện.

Tết 1969

Hà Nội đêm 30 Tết, 1969: đi lên buồng bệnh thăm thương binh nặng đến 10 giờ đêm. Ba anh em chơi đốt pháo với nhau, khi mẹ về thì đã ngủ cả...

Không rõ tục lệ đốt pháo mừng năm mới có từ bao giờ, nhưng cứ đến giao thừa là thành phố rền vang tiếng pháo, nhiều khi đình tai nhức óc và mùi thuốc pháo khét lẹt như đang xảy ra một trận đánh lớn. Bom đạn ngày thường là thế nhưng nếu thiếu tiếng nổ trong giờ khắc bước sang năm mới thì ở thủ đô ai cũng sẽ thấy thiếu thốn, không còn Tết. Như thế đó đã là định mệnh.

Mùng 1 Tết (21-1-1969): đi cấp cứu từ 4 giờ đến 7 giờ sáng mới về... Các con vẫn ngủ thế là mẹ vào nằm cùng các con luôn. Trời rét, càng rét càng thương ba nhiều. Bảo thắc mắc không biết ba có bánh chưng không? Vũ thì hỏi bao giờ mới ăn Tết có ba? Còn mẹ thì không nói ba cũng biết mẹ nghĩ đến ba nhiều lắm... Kể ra 16 năm sống với nhau mà có mấy năm được ăn giao thừa với nhau anh nhỉ? Năm nào cũng tự an ủi sang năm sẽ đoàn tụ..."

Mẹ tôi kể: Ba tội lắm, đi chiến trường không biết sống chết lúc nào nên ba luôn muốn có thật nhiều con. Đợt đó, ba vào chiến trường, với tâm trạng xúc động khó tả khi biết mình sẽ có thêm một đứa con nữa. Ba viết riêng cho "Ngọc", đứa con mới hoài thai hai tháng trong bụng mẹ (vì cứ nghĩ nó sẽ là con gái), một bức thư "nhờ đồng chí Toàn chuyển". Thư ngày 26 tháng 2 năm 1969 có đoạn: "Con sẽ là con út cưng nhất nhà đấy. Con phải ngoan, không được hành mẹ nhiều. Ba mong rằng khi con ra chào đời sẽ có ba ở nhà để giúp mẹ và để chụp tấm ảnh đầu tiên cho con..."

Dù đang mang bầu đứa con út, ba đứa con nhỏ gửi sơ tán ba nơi, nhưng mẹ tôi vẫn tràn đầy thất vọng khi đơn xin ra chiến trường không được chấp thuận.

Khi lớn lên, có những lúc tôi thầm nghĩ mẹ nhiệt tình xông pha như vậy cũng có phần thái quá, vì ở nhà chăm sóc con cái cũng là nhiệm vụ "cách mạng" của người phụ nữ. Khi tôi hỏi thẳng chuyện đó, mẹ nói khi nào tôi bị quy kết xuất thân "quan lại bóc lột", "đội lốt chui vào Đảng" thì tôi mới hiểu được bà.

Anh Vũ luôn khao khát tình cảm gia đình, có ba làm chỗ dựa như những đứa bạn khác. Bài thơ "Lòng con" anh viết tặng ba đầu năm 1970 như tự động viên mình. Bài thơ nào của anh cũng tin chắc ba sẽ thắng và ngày đó không còn xa. Có những việc anh chỉ có thể nói với ba, ví dụ như anh muốn làm phi công, hoặc ít ra cũng phải là được vào bộ binh đi chiến trường như ba.

Ba viết cho mẹ: "Bài thơ nói lên lòng mong đợi của con làm anh cảm động và thương con quá. Tình cảm con dồi dào, ý thơ lành mạnh sâu sắc làm anh phấn khởi".

Tuy vậy, ba vẫn thẳng thắn nhận xét: "Bài thơ đầu năm của con có nhiều ý rất hay, tinh thần và tư tưởng tốt. Ba chỉ có một nhận xét là con còn cái bệnh cầu thả, viết thư cho ba mà không cẩn thận, viết bằng bút chì, nguệch ngoạc, không rõ chữ, lại viết lên mặt sau của bản tin, lại dùng bản tin xé bằng tay, không dùng dao để rọc giấy cho cẩn thận. Những cái đó chứng tỏ là tính con còn thiếu cẩn thận, còn làm ẩu, viết vội. Ý thơ, nội dung tuy tốt nhưng tính cầu thả ấy thì ba không vui lòng lắm.

Từ nay con viết thư cho ba hay làm việc gì khác cũng phải cẩn thận. Tính cầu thả không phải là tính tốt. Em Bảo, em Vân còn viết bằng bút mực, lại có giấy trắng cẩn thận. Chắc không phải là con thiếu giấy bút, chỉ là con không chú ý đấy thôi. (Thư ba gửi anh Vũ ngày

25-2-1969).

Ba chỉ khuyên con vấn đề ấy. Các mặt khác ba biểu dương sự nỗ lực của con. Thư con có gửi lời hỏi thăm sức khỏe các chú cùng làm việc với ba là một ý tốt. Các chú có đọc thư con và khen con biết nghĩ đến các chú...".

Đây là bài học nghiêm khắc ba gửi anh trong tuần này. Tôi thấy ba nói rất đúng vì anh tuy thông minh tài giỏi nhưng hơi ầu. Những nhắc nhở của ba cụ thể, lại chính xác, nên không những anh Vũ mà chúng tôi cũng nhớ lâu. Ba quan niệm, dù trong hoàn cảnh chiến tranh, một đứa trẻ vẫn phải gìn giữ và được rèn những thói quen về tư thế và nề nếp, vì nó thể hiện cốt cách

con người.

1970

"Anh cũng chỉ mong giữ được sức khỏe để trực tiếp được tham gia đến ngày thống nhất. Như thế là trọn vẹn từ khi Mỹ nhảy vào cho đến khi Mỹ rút hết ra. Đóng góp phần tối đa của mình vào sự nghiệp chung, và đó cũng là cách xây dựng hạnh phúc gia đình tốt nhất.

Từ lúc ra đi với một balo, nay có thêm 4 con với 16 lần ngày 22 (chú thích: Ngày cưới của ông bà là 22-5), thật là một sự thay đổi lớn trong đời hai anh em. Chiến tranh có thể còn kéo dài. Nhưng dù kéo dài đến bao nhiêu, hai anh em cũng đều đủ kiên trì và nghị lực để phục vụ, và ngày càng cố gắng hơn em nhỉ?" (Thư Cao Văn Khánh).

Có lẽ ba biết sức khỏe đã có vấn đề từ lâu. Kết quả kiểm tra sức khỏe đầu năm 1970 của ba không tốt lắm. Mẹ thắc mắc "Anh không sốt rét nhưng sao gan lại to quá bờ sườn? Công việc không cho phép đi điều trị, nhưng anh nhớ giữ gìn sức khỏe và đừng quên dùng thuốc... (thư mẹ viết ngày 22-1-1970).

Sau bao nhiêu năm chiến đấu, các chỉ số xét nghiệm đều xấu, nhưng ba vẫn được phân công đi sâu hơn nữa và không có thời gian điều trị. Thỉnh thoảng mệt quá, y sĩ tiêm cho ba vài mũi thuốc bổ gan.

Em út của tôi ra đời vào tháng 8 năm 1969, trong sự khát khao mong chờ ba về của mẹ. Có lẽ vì vậy mà ai cũng nói nó giống ba hơn tất cả các anh chị. Ba rất vui sướng "... vậy chắc cũng giống tính ba". Nhưng ba không về được để chụp cho em bức ảnh đầu đời như đã hứa. Chỉ có thể tưởng tượng ra hình ảnh cu Út lớn dần lên qua từng dòng thư mẹ.

Sau Mậu Thân 1968, các lực lượng vũ trang Quân đội nhân dân Việt Nam gặp vô vàn khó khăn từ phản ứng dây chuyền và những tổn thất nặng nề trong chiến dịch tổng tiến công. Một loạt các sư đoàn chủ lực, trung đoàn độc lập thuộc Bộ Tư lệnh Miền phải lui xa nội đô, quay về sát khu vực biên giới Campuchia, thậm chí ra miền Bắc. Việc mất thế đứng gây tổn thất nghiêm trọng, kéo dài trong suốt giai đoạn 1969 - 1970 trên toàn mặt trận B1, B2, B3.

Tình hình càng khó khăn hơn khi tướng

Westmoreland ra lệnh đẩy mạnh truy quét trên tuyến biên giới nhằm triệt phá "thánh đường Việt cộng" ở Campuchia. Đỉnh điểm là năm 1970...

Thắng lợi dễ dàng tại Campuchia, Hoa Kỳ cho rằng phải tiến hành ngay lập tức một chiến dịch tương

tự, nhằm vào đoạn đường Hồ Chí Minh chạy qua Lào khi Bắc Việt chưa có thời gian khắc phục thiệt hại. Nếu muốn giới hạn tiềm năng quân sự của Cộng sản Bắc Việt, thì đây cũng là cơ hội duy nhất còn lại, khi Hoa Kỳ còn 5 vạn quân ở Việt Nam. Cứ như thế đánh sang Lào thì chiến tranh sẽ kết thúc.

Cục Tình báo Mỹ báo cáo vào đầu tháng 10 năm 1970, Cộng sản Bắc Việt thiết lập một Bộ Tư lệnh cấp Binh đoàn có tên là 70B, đóng ở khu vực đường 9 bên kia biên giới, để chuẩn bị chống trả mọi cuộc tấn công qua biên giới của quân đội Việt Nam Cộng hòa...

"Người Mỹ coi đường Hồ Chí Minh là trận tuyến chính và chúng tôi cũng vậy". Đại tướng Võ Nguyên Giáp trả lời phỏng vấn báo chí phương Tây:

"Năm 1970, tôi phát hiện âm mưu địch cô lập miền Nam sau khi chúng mở mấy cuộc hành quân lên Campuchia và đẩy các sư đoàn chủ lực của ta ra khỏi biên giới. Thời gian này, Sihanouk có sang ta và Chu Ân Lai cũng tỏ vẻ lo lắng. Nhưng tôi khẳng định chẳng có gì đáng ngại. Từ dự kiến đó, tôi bèn lập Binh đoàn 70, "B70", do anh Cao Văn Khánh làm Tư lệnh và Hoàng Phương làm Chính ủy".

Tư lệnh Binh đoàn B70

Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam có ghi "Ngày 10 tháng 10 năm 1970, Binh đoàn 70, Liên binh đoàn chiến dịch - chiến lược đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 200-QĐ/BQP

nhằm sẵn sàng đối phó với cuộc tấn công quy mô lớn của địch ra hướng đường 9 và sự đe dọa tiến công của Mỹ và quân đội Sài Gòn ra Bắc vĩ tuyến 17. Binh đoàn B70 gồm ba sư đoàn bộ binh (304, 308, 320) và các đơn vị binh chủng trong biên chế để làm lực lượng cơ động nòng cốt của chiến dịch. Tư lệnh: Cao Văn Khánh, Chính ủy: Hoàng Phương".

Sách Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam ghi: "Đây là binh đoàn đầu tiên của quân đội ta được thành lập làm nhiệm vụ cơ động chiến lược, chiến dịch. Nó là tiền đề cho sự ra đời của các quân đoàn chủ lực sau này".

Đây cũng là lần đầu tiên, kiểu chiến tranh chính quy hiện đại quy mô lớn được Quân đội nhân dân Việt Nam tiến hành với các đợt tấn công bộ binh lớn, dưới sự yểm trợ của thiết giáp và pháo binh hạng nặng.

"Trong cuộc đời chinh chiến của anh Cao Văn Khánh, đây là lần thứ hai anh được giao trách nhiệm tổ chức những quả đấm chủ lực đầu tiên của quân đội. Trong kháng chiến chống Pháp là Đại đoàn 308, trong kháng chiến chống Mỹ là Binh đoàn B70" - Trung tướng Hồng Cư, nguyên Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, cũng là cán bộ Đại đoàn 308 từ thuở ban đầu, nhận xét.

Mẹ tôi kể "lần nhận được quyết định Tư lệnh Binh đoàn B70, ba xúc động lắm, rất tội!". Sau rất nhiều thử thách luôn chỉ là "phó", cuối cùng ông cũng được tin tưởng giao vị trí Tư lệnh, đồng nghĩa với quyền quyết định trong đợt tổng tấn công chiến dịch chiến lược quan trọng này.

Những công tác chuẩn bị tổ chức đơn vị mới B70 của Cao Văn Khánh đã bắt đầu từ nửa năm trước khi chính thức có quyết định. Đầu tháng 6 năm 1970, Tư lệnh mặt trận Hạ Lào, Phó Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Cao Văn Khánh đã đi sâu hơn vào chiến trường, để nghiên cứu địa hình, chuẩn bị chiến trường Trung và Nam Lào...

Lời người viết: Tháng 5 năm 1970, Cao Văn Khánh được điều vào làm Tư lệnh mặt trận 968 Hạ Lào. Ngày 10 tháng 10 năm 1970, ông được bổ nhiệm Tư lệnh Binh đoàn 70, Liên binh đoàn chiến dịch - chiến lược đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ tháng 2 năm 1971, ông là Phó Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Nam Lào, rồi Tư lệnh mặt trận B5, kiêm Phó Tư lệnh. Tham gia chiến dịch Trị Thiên, trải qua 81 ngày đêm ác liệt ở Quảng Trị. Từ tháng 12 năm 1972, ông trở thành Tư lệnh Quân khu Trị Thiên. Đầu năm 1973, ông chỉ huy trận Cửa Việt chiến thắng giòn giã trong những giờ khắc cuối cùng trước khi Hiệp định Paris có hiệu lực. Từ năm 1974, ông ra Bộ Tổng Tham mưu, đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân

Việt Nam.

Từ ngày đi sâu vào chiến trường, thư ông gửi ra thưa thớt hơn, do điều kiện liên lạc rất khó khăn. Hóa ra 5 năm bom đạn chiến đấu liên tục ở chiến trường miền Nam vẫn được coi là ngắn, vì ngày 11 tháng 6 năm 1970, ông viết cho vợ thông báo: "Về vấn đề sinh hoạt, hiện nay anh thuộc về chế độ B dài từ tháng 7...".

Đó là chế độ dành cho những người đi chiến trường lâu dài. Lính tráng khao nhau từ B ngắn mà chuyển sang B dài thì nhiều khả năng sẽ đi sâu vào Nam. Quả thật, đối với mẹ tôi lúc đó cái tên "B dài" gợi lên hình ảnh một đường hầm càng đi càng hun hút tăm tối không sao trở ra được. Có những giây phút nản lòng với gánh nặng bốn đứa con thơ khi ông cứ đi biệt, bà viết:

19-7-1970. Đã có lúc có ý nghĩ thoáng qua rằng giá như trước đây, hai anh em mình sống độc thân để phục vụ cho cách mạng thì có lẽ hay hơn, khỏi phải bận bịu cho mình, và cũng đỡ khổ cho các con phải thương nhớ và cứ phải xa ba mãi...

Không phải ai cũng thuộc chế độ B dài, đặc biệt là chỉ huy cao cấp. Nhưng ai phải đi chế độ B dài, đi bao nhiêu năm, bao giờ được ra? Những câu hỏi dạng này thì chẳng bao giờ mong có được câu trả lời.

Như đoán trước những thất vọng và buồn bã của vợ khi nhận tin này, ông kể về những chiến sĩ ở mặt trận nơi ông tới:

"Anh em cán bộ ở đây đã lâu năm gian khổ với chiến trường, có người hứa hôn 10 năm rồi mà vẫn chưa được về cưới, người yêu ở nhà vẫn một lòng chờ đợi, thật cũng tội nghiệp. Anh cũng đang tìm cách tạo điều kiện để giải quyết những trường hợp trên.

Nghĩ miên man rồi lại nghĩ đến em, đến những khó khăn em đã khắc phục một cách dũng cảm trong 5 năm anh đi vắng, vừa công tác vừa nuôi con, chu toàn mọi việc, và lại càng yêu em nhiều lắm. Một lần Tương viết thư cho anh đã nói: "Chị Toàn tuy nhớ anh nhiều nhưng luôn luôn tỏ ra dũng cảm chịu đựng, bình tĩnh không để lộ ra ngoài. Chúng em bảo nhau phải học tập gương của chị". Càng yêu em anh càng tự hào về người vợ yêu của anh và thấy mình càng phải nỗ lực, làm thế nào để em cũng được tự hào về anh..."

Chiến trường mới

Là người lạc quan, nhưng những tháng đầu tiên chuẩn bị cho chiến dịch ở mặt trận B70 thật hết sức gian nan, "nhiều lúc tưởng chừng không vượt qua được". Trong tháng qua, bao nhiêu cảm xúc mới

đã đến với anh. Nhiệm vụ mới, chiến trường mới, cơ quan đơn vị mới, đối tượng cũng mới, làm cho anh phải có những nỗ

lực mới...".

Thời tiết khắc nghiệt và thực phẩm hết sức khó khăn, "Cái chăn len đem theo có tác dụng lớn, vì ban đêm trời lạnh. Ăn uống cũng tìm được rau dền, rau mồng tơi, rau tàu bay, tai voi, quả chua... Anh cũng đã mượn được của 559 cái nệm hơi để nằm cho ấm. Mùa mưa còn 3 tháng nữa, nên phải chuẩn bị cẩn thận.

"Với phương châm của hai anh em, trong bất cứ nhiệm vụ gì, chúng ta đều tìm thấy những mặt thuận lợi. Nội bộ nhất trí, đoàn kết nên dù có những khó khăn khách quan vẫn có thể khắc phục được "...

Thế nhưng mỗi lần nhớ mái nhà hạnh phúc, nhiều trang thư của ông lại trĩu nặng những trăn trở trách nhiệm và chất chứa một nỗi niềm - thương lính - mà ông gọi là - những chiến sĩ vĩ đại - khi nhìn những chiến sĩ trẻ chỉ nhỏ hơn con trai mình, trước một chiến dịch đã lường trước là vô cùng khốc liệt.

"Hôm kia nghe tin bão đầu mùa, anh lại nghĩ đến em và các con. Mai kia Vũ lớn lên đi bộ đội, thì trời mưa bão cũng sẽ xông pha như những chú tân binh trẻ măng đang hăng hái xông ra mặt trận. Càng thương con, càng thương anh em chiến sĩ, thật là vĩ đại vô cùng, gian khổ bao nhiêu cũng luôn luôn vui vẻ, quyết tâm đánh giặc đến cùng. Thật là thế hệ anh hùng. Con ta sau này

cũng thế.

Càng nghĩ đến các chú bé ngây thơ kia, anh càng thấy trách nhiệm của mình làm thế nào giành được thắng lợi lớn mà đỡ hy sinh nhiều cho anh em, và càng thấy lo lắng, vì mình thương con mình thì người ta cũng thương con người ta. Trách nhiệm người chỉ huy trong giai đoạn quyết liệt này thật là quá nặng".

Thư ba tôi viết từ mặt trận B70 ngày 15 tháng 1 năm 1971 có đoạn:

"Chỉ còn hơn 10 ngày nữa là đến ngày Tết. Năm nay là 5 năm xa nhau, nhưng năm nào đến ngày Tết anh cũng luôn cảm thấy như có em và các con bên cạnh... Tết năm nay, chắc cũng không có dịp về thăm nhà, vì ngày Tết khẩn trương và phải sẵn sàng chiến đấu,... nhưng anh sẽ nhớ đến em và các con rất nhiều đêm 30 Tết và trong những ngày đầu Xuân...

...Em cố chuẩn bị cho các con ăn Tết cho thoải mái. Khi gia đình sum họp thì cứ coi như là anh đang ở bên cạnh em và các con, mặc dù anh ở xa... Gửi các con nửa cân kẹo tết phần của ba..."

Sau một tháng rưỡi chiến đấu, chiến dịch Đường 9 - Nam Lào kết thúc vào ngày 23 tháng 3 năm 1971.

Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào đánh dấu bước phát triển vượt bậc của Quân đội nhân dân Việt Nam. Không giống như bất cứ trận chiến nào trước đó trong chiến tranh Việt Nam, đây là lần đầu tiên Quân đội nhân dân Việt Nam bỏ chiến thuật cũ và tiến hành phản công theo kiểu chiến tranh chính quy truyền

thông, mở các đợt tấn công lớn bằng bộ binh với sự yểm trợ của thiết giáp và pháo binh hạng nặng.

Chiến dịch đã làm tiêu tan những đơn vị thiện chiến nhất của Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Họ đã trình diễn sự thất bại toàn diện của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đã được xây dựng trong ba năm trước đó.

Sau chiến thắng Đường 9, nhiều cán bộ đã chụp ảnh trước Bộ Tư lệnh mặt trận để kỷ niệm một chiến thắng oanh liệt. Tướng Lê Trọng Tấn nói với Cao Văn Khánh, Tư lệnh Binh đoàn 70: "Hai anh em mình chụp một cái ảnh kỷ niệm ở đây". Cao Văn Khánh yêu cầu các chiến sĩ thay tám biển "Bộ Tư lệnh mặt trận" đằng sau hai vị chỉ huy bằng tám bảng có mấy dòng chữ giản dị "chiến thắng Đường 9".

Thư Đường 9

Thư chiến trường ngày 2 tháng 4 năm 1971 được viết trên một tờ giấy ở góc trái có hình chú giải phóng quân cầm súng với tiêu đề "Chiến thắng Đường 9", do Bộ Tư lệnh chiến dịch cho in đặc biệt, phát mừng chiến thắng.

"Đến hôm nay anh mới có thì giờ rồi để viết thư tâm sự với em và các con. Tối hôm nay lại có trăng rất sáng. Tiếng súng mặt trận đã im ắng lắm rồi. Máy bay cũng rất vắng. Công việc không đến nỗi dồn dập như thời gian vừa qua. Anh tha hồ tâm sự với em yêu và các con yêu của anh."

Hai tháng vừa qua thật là một thời gian căng thẳng nhưng cũng là một thời gian phấn khởi nhất trong đời anh. Anh đã đem hết tâm trí mình phục vụ cho cách mạng, đã vắt óc tìm mọi cách đóng góp phần cố gắng lớn nhất của mình vào thắng lợi vô cùng lớn lao của dân tộc... đã cùng đơn vị hoàn thành được nhiệm vụ nặng nề trên giao cho. Và hôm nay anh cũng chia sẻ với em niềm tự hào ấy."

Hai tháng bảy ngày diễn ra chiến dịch là khoảng thời gian căng thẳng cả với người phụ nữ của ông. Bà viết tuy phấn khởi tự hào với tin chiến thắng Đường 9 dồn dập, nhưng vẫn phập phồng. "Chiến đấu càng ác liệt, thì mới có thắng lợi và muốn có thắng lợi, nhất định phải có hy sinh. Cũng biết thế nhưng tình cảm con người ta có đơn giản đâu".

Hàng ngày gặp, ai cũng chào "chúc mừng chiến thắng!", em chỉ cười "chúc mừng toàn quân chứ tại sao lại chúc mừng tôi?". Anh Đặng Quốc Bảo cứ đòi bắt tay mấy lần để "chúc mừng thắng lợi" . Thấy em trả lời "chúc mừng quân đội chúng ta" anh Bảo nói: "Phần quân đội đã chúc mừng rồi, đây là tôi chúc mừng phần đóng góp của anh Khánh!"."

Bà Toàn và cả nhà bắt đầu hi vọng: "Sau chiến dịch, ai cũng hỏi anh về chưa? Tuy không nói ra nhưng em cũng có ý mong và hy vọng thế nào anh cũng về tổng kết...Chiều nay, anh Hồng Cư lại còn cho người đem đến mấy bức ảnh. Các con đưa nào cũng tranh nhau xem ảnh. Cu Anh cũng giành. Mẹ hỏi ảnh ai đây, con bảo "Ảnh Bác Hồ". Cả nhà cười, và em dạy "ảnh của Ba Khánh", con nói ngay "Ba Khánh đi đánh Mỹ...". Bảo hôn ba đi, con đưa ảnh lên môi hôn và cười có vẻ khoái chí lắm...".

Bao nhiêu người hỏi "Anh Khánh chưa về à?", có người lại khẳng định "Anh Khánh về rồi phải không chị?", em chỉ mỉm cười. Có lúc em cũng trả lời "vâng, chắc chắn là phải về rồi"...

Các con, nhất là Vân cứ thắc mắc: Tại sao các chú các bác cũng về mà ba mình chưa về? Em phải giải thích cho con thấy, người về chỉ là số ít thôi, còn bao nhiêu các chú các bác chưa về được, vì còn phải đánh Mỹ, đánh hết Mỹ thì ba mới về. Vân lại hỏi: "Thế bao giờ hết Mỹ?". Mẹ trả lời: "Con phải hỏi ba mới biết, mẹ ở đây không thể biết được..."

Có lẽ ba cũng khó trả lời. Sau thời gian liên tục ở mặt trận và thắng trận hiển hách, Cao Văn Khánh còn không có được một ngày nghỉ nào, mà được lệnh đi vào sâu hơn để tiếp tục chuẩn bị chiến dịch. Một chiến dịch đẫm máu, khủng khiếp nhất cuộc chiến tranh, đó là chiến dịch Trị Thiên mùa hè 1972...

Tết 1973: Cửa Việt, trận cuối cùng trước giờ ngừng bắn

Tài liệu của Việt Nam Cộng hòa viết: "Suốt ba đêm từ 28 đến 30 tháng 1, Đại tá Cao Văn Khánh chỉ huy điều động lực lượng và hoàn chỉnh đội hình để tấn công cảng Cửa Việt..."

Trận đánh này được ba tôi mô tả lại khá tỉ mỉ trong lá thư đề ngày 1 tháng 2 năm 1973 (ngày 29 Tết), gửi cho mẹ tôi qua chú Hoàng Minh Thi.

"Em rất thân yêu của anh,

Ngày mai là 30 Tết, có anh Minh Thi về Hà Nội với anh H.

Đêm hôm nay, anh ngồi viết thư cho em trong một trạng thái tư tưởng chưa bao giờ có. Vì nhiều sự kiện dồn dập đến với anh trong một thời gian rất ngắn.

Hiệp định ngừng bắn tuy đã có hiệu lực từ hôm 28 tháng 1, nhưng đến hôm nay hòa bình thực sự mới có thể đảm bảo ở khu vực này, sau khi ta tiêu diệt hoàn toàn nhiều đơn vị lớn của địch và đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân rất mạo hiểm của địch ra lấn chiếm Cửa Việt. Quân ta đã đánh một trận kết thúc chiến tranh đúng vào ngày trước Tết, bảo đảm cho đồng bào miền Bắc ăn Tết với lòng thanh thản, không lo âu.

Anh cũng vừa về Chỉ huy sở tối hôm nay, người rất mệt sau 5 đêm căng thẳng và không ngủ, và ngày hôm nay lại đi suốt ngày nên ý nghĩ hơi lộn xộn, nhưng có lẽ em cũng đã biết sơ sơ về trận đánh ngày 30-31 rồi. Anh nói nhiều đến trận đánh của bộ đội ta ở Cửa Việt, nhưng lại quên chưa nói em biết trận đánh như thế nào...

Địch có âm mưu rất lớn, dùng một lực lượng đột kích rất lớn, có hàng trăm xe tăng thiết giáp, được B52 và hạm tàu Mỹ chi viện tới mức tối đa trong ngày 27 tháng 1 đến trước giờ ngừng bắn để tạo điều kiện cho nguy, với hy vọng nhanh chóng chớp nhoáng xông vào Cửa Việt, chiếm hải cảng chiến lược độc nhất của khu vực giải phóng của miền Nam. Chúng cố chiếm trước 7 giờ sáng 28 tháng 1, giờ ngừng bắn, cấm cò lên rồi Ủy ban quốc tế đã trực sẵn, hạ trực thẳng xuống công nhận khu vực của chúng. Sau đó, từ bàn đạp Cửa Việt sẽ lấn ra toàn bộ huyện Triệu Phong, uy hiếp Đông Hà, dần dần qua Cửa Việt và Cửa Tùng, Gio Linh, Hiền Lương. Với lực lượng trên, với mức độ rất lớn, chúng hy vọng làm được. Và dù có thiệt hại đến 90% xe tăng mà cấm được cò ở Cửa Việt, chúng vẫn thắng lợi. Sau mấy tháng sẽ bổ sung 100 xe tăng cho chúng chẳng khó khăn gì.

Sau khi vượt qua 7 cây số trận địa ta, chúng đã đến trước Cảng Cửa Việt cách 200m,

chúng đã dùng xe tăng thiết giáp, pháo hạm và lính xung kích để đâm vào Cửa Việt, nhưng tất cả những mưu đồ đó đều bị ta phản công đánh gãy hoàn toàn....

Quân ta đã phản kích rất quyết liệt, đã tiêu diệt hoàn toàn toàn bộ các lực lượng trên, bắt hết xe tăng thiết giáp và tù binh, quét sạch địch ra khỏi khu vực trên, đẩy lùi chúng đến tuyến ngừng bắn, khôi phục lại trận địa. Tất cả những sự việc đó chỉ diễn ra trong một ngày 30 cho đến 8 giờ 30 sáng 31 là xong, trước giờ Ủy ban quốc tế dự kiến đáp máy bay xuống.

Ta đã làm được rất gọn ghẽ, làm cho địch từ tên quân khu trưởng Ngô Quang Trưởng đến tên lính thủy đánh bộ mất hồn, vì không có một xe nào chạy thoát, và rất ít tàn quân chạy về càng làm chúng hoang mang khiếp đảm. Phía ta thì lại thương vong rất ít, coi như không đáng kể. Có lẽ anh chỉ nói sơ vậy thôi, còn ý nghĩa thì có lẽ ở nhà cũng đã biết. Trận đánh kết thúc chiến tranh trước Tết, và địch không còn điều kiện để gỡ lại.

Do đó, hôm nay tuy mới về đến Chỉ huy sở và rất mệt, anh vẫn có thể thức đêm viết thư cho em gửi kịp anh Minh Thi về ngày mai, để chia sẻ với em niềm vui lớn của anh sau 5 ngày căng thẳng. Trận này mà không thắng thì vô vàn khó khăn phức tạp sẽ xảy ra. Nhưng bây giờ đã gọn ghẽ lắm rồi.

Thư cũng chỉ có thể kể đến đây, khi nào gặp anh sẽ nói hết. Ngày hôm nay, trên đường về Chỉ huy sở, trời mới đẹp làm sao. Xe anh qua cầu Hiền Lương, cầu phao của mặt trận bắc để tiếp tế, anh xuống đi bộ cho thoải mái. Hai bờ sông Hiền Lương, hai cò đối diện. Dưới sông thuyền máy chạy như mắc cửi, mang cò Mặt trận và cò đỏ sao vàng, vui quá. Công binh, nhân dân, phụ nữ đang sửa đường, và đang tíu tít làm cổng chào hai bên bờ cho kịp Tết. Bờ Bắc chào cò Nam giải phóng, bờ Nam chào bờ Bắc tự do, hai bờ chào nhau chiến thắng vĩ đại. Lại có cả đèn điện căng lên, chuẩn bị đêm giao thừa cho hai miền. Thật là một trạng thái vô cùng huy hoàng sau gần 100 năm gian khổ và chết chóc đau thương.

Đây là hòa bình, hòa bình từ đây. Từ đây con cái chúng ta sẽ được yên ổn ăn học, vui chơi. Bé Vân sẽ được tha hồ học nhạc. Cu Anh sẽ đi mẫu giáo, Bảo sẽ có điều kiện phát triển trí óc thông minh của mình. Và nếu còn "đứa nào nữa" thì nó cũng sẽ vượt lên các anh và các chị để đóng góp phần vui vẻ của gia đình và xây dựng cho xã hội tương lai...".

THƯỢNG TƯỚNG VŨ LĂNG

Thượng tướng Vũ Lăng (1921 - 1988) tên thật là Đỗ Đức Liêm, quê ở xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Ông nhập ngũ năm 1945, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1947, được phong Thượng tướng, Giáo sư năm 1986.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông giữ các chức vụ từ cán bộ trung đội đến Trung đoàn trưởng.

Trong giai đoạn 1954 - 1964, ông lần lượt là Tham mưu trưởng Sư đoàn 316, Cục phó Cục Khoa học Quân sự Bộ Tổng

tham mưu.

Tháng 3 năm 1965, ông là Phó Tư lệnh Quân khu 4, Cục phó Cục Tác chiến Bộ Tổng Tham mưu kiêm Phó Tư lệnh mặt trận Khe Sanh.

Tháng 5 năm 1969, ông là Viện phó Viện Khoa học Quân sự Bộ Quốc phòng.

Năm 1971, ông là Phó Tư lệnh mặt trận Đường 9, Cục trưởng Cục Tác chiến Bộ Tổng Tham mưu.

Tháng 6 năm 1974, ông là Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên.

Tháng 3 năm 1975, ông là Tư lệnh Quân đoàn 3, tham gia Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Từ tháng 3 năm 1977 đến năm 1988, ông là Giám đốc Học viện Lục quân kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học Quân sự Bộ Quốc phòng (1987).

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công (hai hạng Nhất, một

hạng Ba)...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 1187)

Tiếng thét Vũ Lăng

Lê Thọ[\(16\)](#)

Độ ấy chúng tôi vượt qua sông Thao vào cuối tháng 5 năm 1949. Mưa Việt Bắc tháng 7 mới bắt đầu nhưng thỉnh thoảng đã có mưa nguồn đột xuất, nước thượng nguồn sông Thao đã hơi đục và bên lở có chỗ nước xoáy rò rỉ. Bộ đội bắt đầu qua sông từ 3 giờ 30 phút chiều. Bộ đội Tiểu đoàn 54, những anh lính Thủ đô mặt mày hớn hờ, tất cả đều mặc những bộ đồ mới nhất vừa được phát như đi hội.

Sắp thành lập đại đoàn, tất cả các trung đoàn sẽ báo công trong dịp thành lập binh đoàn mới, thế mà đứa con cưng (Trung đoàn Thủ đô) lại chưa có. Tổng tư lệnh thừa biết tính nết "đứa con" này, Đông Xuân 1948 - 1949 đã lệnh cho vượt sông Hồng về đánh đồn Bồng Lai trên đất Sơn Tây. Trận đánh hơi

cập rập, chủ yếu dựa vào sự chuẩn bị của bộ đội địa phương. Đêm đen như mực, phóng bom rơi ngoài ruộng, đạn cối rớt bụi tre, bọc lòi không nổ, địa điểm súng máy bố trí toàn chỗ thấp,... nửa tiếng đồng hồ bắn hết số đạn sắp xung phong mà địch vẫn trơ trơ. Bộ đội ta thì rét cóng dưới mưa dầm gió bắc của đêm giáp Tết, có anh không cầm nổi cò. Mặc dù xung kích đã bám sát chân rào, dân quân vẫn còn đang hăng hái, nhưng Vũ Lăng đã hạ lệnh rút quân. May sao đạn ta không viên nào trúng nhà dân, đạn địch bắn trả như sao sa, đến 4 giờ sáng, bộ đội ta cũng rút về Vĩnh Yên vô sự. Hôm sau kiểm điểm, chủ lực thì báo sơ đồ của địa phương chuẩn bị không chính xác, địa phương thì cười khẩy nói: những anh lính cậu thế mà đánh cũng xoàng. Vũ Lăng tức lắm!...

Hôm nay họ vượt sông Thao vào đánh Đại Bục. Đại Bục là một trong những đồn chủ chốt nằm trên phòng tuyến sông Thao của địch chặn đường quân ta tiến vào Tây Bắc. Trận Đại Bục sẽ mở màn chiến dịch Sông Thao. Ý đồ của Bộ Tổng(17) về chiến dịch này là phải đánh gấp trước mùa mưa, phá vỡ cả hai phòng tuyến sông Thao và sông Chảy.

Rút kinh nghiệm Bồng Lai, những chàng lính cậu bớt chủ quan. Vũ Lăng đích thân vác bộ sậu của mình đi chuẩn bị chiến trường.

Phải nói lính quân báo Thủ đô là một đội quân hết sức tài tử và cũng rất tài tình. Từ chiến đấu nội thành, Pháp đã rất sợ sắc lính này. Chỉ huy đội là một cậu học trò rất trẻ, cực đẹp trai, người cao dong dỏng, mặt trái xoan, mũi dọc dừa, hàm răng đều trắng muốt, mắt cười rất đa tình, bên lên như cô con gái. Anh em thường gọi đùa anh là cô gái Bắc Kinh, "con Tướng Giỏi Thạch", bởi tên anh là Tướng Phi Đằng. Để chuẩn bị trận này, Tướng Phi Đằng đã đích thân đột nhập đồn nhiều tối. Anh đã từng chui vào hầm rượu, rình xem bọn chúng nhảy múa xòe hàng tiếng đồng hồ trong biệt thự Hoa Hồng.

Ở Tây Bắc bấy giờ, địch chưa có điều kiện dựng boong-ke xi măng cốt sắt, đồn của chúng xây khá kiên cố, xung quanh thường có hào sâu với nhiều lớp hàng rào lông nhím, tường nhà và lô cốt là những tường trình bằng đất cốt gỗ rất dày, nhưng cột, kèo, mái lợp lại bằng tre nứa... Vì vậy Vũ Lăng dự định đánh hỏa công và nghe anh trình bày trận đánh trên sa bàn ở Phủ Yên Bình trước Bộ chỉ huy mặt trận, có cả anh Lê Trọng Tấn lúc bấy giờ làm chỉ huy trưởng mặt trận và anh Cao Văn Khánh, chỉ huy phó tham dự... Tất cả mọi người đều tin tưởng, phấn khởi... Đám lính tếu nhất của Thủ đô thường là lính ban chính trị. Lương Ngọc Trác thì thầm với anh em: "Nếu tụi nó chết thì tớ chỉ tiếc nhất đội xòe, đội xòe đẹp lắm, chỉ toàn là những cô gái trắng toát như đằm". Nguyễn Tuấn ngồi đấy cũng pha vào một câu rất tếu: "Các cậu cứ cố cứu sống một nửa là chúng mình cũng có lãi chán".

5 giờ 30 phút chiều, nắng Tây Bắc cũng đã nhạt, bóng rừng rậm, núi cao đổ xuống mặt sông làm mặt sông sẫm lại, chuyến thuyền cuối cùng của đoàn quân đã sang bờ. Cứ cánh quân nào sang sông xong là được lệnh hành quân ngay vào trận địa, cánh bao vây chặn viện, cánh xung kích công đồn, cánh trợ chiến, mỗi cánh tiến một đường. Cuối cùng là chỉ huy sở và pháo. Vũ Lăng vừa sửa soạn lệnh cho cánh quân này xuất phát thì ban tác chiến báo cáo còn bỏ quên trống ở nhà, tận mãi xóm người Dao trên lưng chừng núi. Ra trận mà quên trống trận. Mặt Vũ Lăng sa sẫm lại, anh đã nổi nóng, muốn "quật" cho trưởng ban tác chiến một cái.

Đã quy ước với tất cả các cánh quân: lệnh xung phong phát bằng trống (dùng trống để khởi lẩn với kèn của địch), không thể thay đổi được, anh đành bấm bụng cử một nửa tiểu đội liên lạc thật thuộc đường trở về khiêng trống đuổi theo sau.

Vũ Lăng người bé nhỏ, đẹp trai, râu quai nón, bình thường anh chơi điện, như một công tử hào hoa, sau mỗi chiến dịch trông anh già xạm, râu ria tua tủa. Tính tình nóng nảy, nhưng tại lính cậu đâu có sợ, họ thường gọi đùa anh là "thằng quau, thằng xòm". Tôi biết anh quyết chí đánh trận này bởi tính chất quan trọng của trận đánh đối với toàn bộ chiến dịch mà Tổng Tư lệnh và Bộ chỉ huy chiến dịch đã ủy thác cho anh, bởi nguyện vọng của anh em không chịu thua chúng bạn... Lại còn rửa cái hận Bồng Lai nữa. Anh tính toán rất kỹ, sử dụng từng người lính. Mấy cậu lính cận vệ kiên cường của ban chỉ huy lần này anh đều cho vác mác xung kích đi theo mũi nhọn vào đồn địch. Liên lạc ở các chiến trường, ở rừng núi rất khó khăn bởi núi cao, rừng rậm không thể đánh hiệu bằng cờ, cũng rất khó kéo dây điện thoại. Việc quên trống cũng là khuyết điểm của hai chúng tôi, cũng vì sự lúng túng của trưởng ban tác chiến, dù rất nhanh nhẹn và thông minh, nhưng ở đời thường như thế, thông minh lại hay đăng trí. Anh nhớ chu đáo mọi việc chi tiết nhỏ nhất, còn cái trống quan trọng mà chính Vũ Lăng trực tiếp giao cho anh, mãi đến lúc qua sông anh mới sực nhớ. Tôi nghĩ đến Phan Quân, một trí thức, một sĩ quan trong quân đội Pháp giác ngộ theo cách mạng, một trưởng ban tác chiến tuyệt vời của Trung đoàn Thủ đô. Cả trung đoàn không thấy ai tỉ mỉ và ghi chép kỹ lưỡng như anh, chuẩn bị cho trận đánh không bao giờ anh quên một cái đinh, sợi chỉ. Anh rất hiền lành và làm việc với ý thức phục tùng cao độ. Anh thường bị Vũ Lăng càu nhay và không bao giờ cãi lại, nhưng anh cũng là người Vũ Lăng rất quý mến.

Màn đêm sụp xuống núi rừng. Pháo lên vai, cánh quân cuối cùng xuất phát. Đi theo trận này, Nguyễn Tuấn, Chính Hữu, Tô Hoài, Lương Ngọc Trác trong đội hình ban chính trị, hành quân với pháo, lại đường rừng nên rất chậm. Khoảng 8 giờ tối, trời chuyển mưa, chưa đến chính tiết mưa, sao trận mưa đêm nay to thế, đi dưới lá mà tôi cũng có cảm giác mưa như thùng nước dội trên đầu. Tôi như bị mất, muốn đi phải vịn vai nhau, hoặc lấy lá mục có lân tinh xát vào áo người đi trước mới khỏi bị lạc. Cứ như thế mưa liên hàng tiếng đồng hồ. Vũ Lăng vô cùng lo lắng, anh nói: Mưa thế này thì Phúc Ánh (tức đại đội trợ chiến) có thể mất đường vì đường trợ chiến phải đến trước pháo và chỉ huy sở là điều đã được quy định vì trung đội bộ binh của trợ chiến vừa là khinh binh bảo vệ trợ chiến, lại vừa làm nhiệm vụ bảo vệ pháo và sở chỉ huy.

Cuộc hành quân quá chậm. Sốt ruột, Vũ Lăng lên đầu hàng xem pháo binh khênh vác thế nào. Tôi cũng sờ lần xuống ban chính trị. Tất cả đều ướt sũng. Anh Nguyễn Tuấn, anh Tô Hoài... mỗi người đều được ưu tiên một miếng vải sơn dầu mới - sản phẩm độc đáo của cụ Nguyễn Sơn Hà, nhà tư sản yêu nước đã tìm cách chế ra cho kháng chiến - mặc dù vậy, các anh cũng đều ướt sũng. Tuy nhiên, các anh vẫn lặng lẽ, mò mẫm bám vào hàng quân. Tôi hỏi Nguyễn Tuấn: "Thế nào, Nguyễn có thấy vất vả lắm không?" (anh em cán bộ và lính Thủ đô lúc nào cũng coi anh như người đồng đội thân mật, chỉ gọi trống không là Nguyễn). Anh "hừ" một tiếng và cười nhẹ trong mưa rơi tầm tã, tôi vẫn nghe rõ tiếng cười hài hước của anh, tiếng cười như phê phán: câu hỏi thừa! Lối cười của Nguyễn ai mà không biết, một lối cười đầy kịch tính: khi cười thường ngửa mặt lên trời vênh vênh cái mũi sư tử, cười nhẹ cũng rung cơ bắp từ vai đến rốn. Lính Thủ đô rất hợp anh và yêu anh: một nhà văn tài năng. Cuối cùng rồi anh cũng trả lời tôi, một giọng nói nửa như ca cẩm, nửa như phớt đời: "Trận mạc thì nó phải thế".

3 giờ sáng, pháo và chỉ huy sở tới chân đồi bố trí trận địa, trinh sát báo cáo vẫn chưa thấy đại đội trợ chiến tới nơi. Một tình thế đặt ra: pháo và chỉ huy không có bộ binh bảo vệ, liệu có tiến lên sườn đồi chiếm lĩnh trận địa không? Ban chỉ huy cùng đồng chí Cao Văn Khánh hội ý cấp tốc, nhất trí cứ lên đồi, và liên lạc cứ đi tìm Phúc Ánh. Tôi thấy Vũ Lăng đứng lặng hồi lâu, hình như anh ôn lại trong đầu tính lại những tình huống có thể xảy ra cho trận đánh, rồi anh cử trong số năm liên lạc còn lại, hai

người đi ngược đường tìm Phúc Ánh, anh cho rằng Phúc Ánh không thể lạc đường, dù có lạc đường cũng không quá chậm. Trong kế hoạch, Phúc Ánh đã trù liệu cả trường hợp phải mở đường để đi, anh đã sắm hàng trăm dao găm cho đại đội.

Phúc Ánh là một trong những đại đội trưởng thông minh xuất sắc nhất của trung đoàn. Anh là Trần Phúc Ánh, hậu duệ đời thứ hai mươi của Trần Hưng Đạo. Đến đời bố anh nghèo, làm ông đồ dạy học, dạy được năm con trai, thấy Phúc Ánh thông minh, ông đồ bắt bốn đứa phải đi cày ruộng tập trung tiền cho Phúc Ánh ăn học. Năm hai mươi một tuổi đậu tú tài toàn phần, đang chuẩn bị thi vào ngành luật thì Cách mạng Tháng Tám nổ ra, anh tình nguyện sung vào Vệ Quốc đoàn, được cử làm trung đội trưởng giữ Tòa thị chính Hà Nội. Anh rất giống Phan Quân, thích chính quy. Người anh nhỏ nhắn, tính tình khảng khái, không thích mấy ông chính trị chậm chạp lè mề, hợp hành nhiều quá. Một hôm thấy chi bộ hợp hành nhiều quá, anh báo động làm cho chi bộ chạy toán loạn. Trận tập trung truy kích địch mười cây số trở về, ai cũng mệt phờ râu không còn muốn hợp. Hôm sau anh nhận lỗi và nói: "Tôi thấy các đồng chí hợp hành nhiều quá không hợp với chiến đấu".

Đỉnh núi đã tan sương, vẫn chưa thấy đại đội của Phúc Ánh đâu, Vũ Lăng đứng ngồi không yên, ruột gan như bị lửa đốt. Còn ba liên lạc, anh lại phải cử hai người mang lệnh điều một trung đội thuộc cánh quân chặn viện về để bảo vệ pháo và sở chỉ huy. Liên lạc đi một hồi, có vài tiếng súng ở phía ấy, Vũ Lăng giật thót, anh mở to mắt như hỏi tôi: Chúng gặp địch à? Nhưng rồi không thấy súng nổ thêm, cả một vùng núi rừng lại im ắng trong chờ đợi.

9 giờ sáng, trinh sát theo dõi đồi từ ngọn cây cao báo cáo có hai tiểu đội địch, lính ngự có Tây chỉ huy xuất phát từ đồn ra phía cổng chính. Vũ Lăng tập hợp lực lượng: còn một liên lạc, nửa tiểu đội quân báo gồm năm người trong đó có Tưởng Phi Đằng, vài cán bộ thuộc ban tác chiến, ban chính trị khỏe mạnh cũng bắt ra chiến đấu, tất cả ước chừng một tiểu đội. Vũ khí mới gay: trung dụng của cậu cận vệ của anh Cao Văn Khánh được một khẩu các-bin, của cận vệ đại đội trưởng một súng trường, tất cả tiểu đội có khoảng năm, sáu quả lựu đạn. Vũ Lăng trực tiếp chỉ huy, anh dẫn tiểu đội xuống núi. Kế hoạch của anh là trong lúc chờ quân cứu viện, đánh chậm, và kiềm chế không cho địch tiến đến trận địa pháo và chỉ huy sở của chúng ta đang ngổn ngang những bộ phận pháo còn tháo rời, những giỏ đạn đại bác nằm như những con lợn con và hàng trăm người tay không: dân quân, pháo thủ, nhân viên chính trị, dân quân, kể cả hai anh Nguyễn Tuân và Tô Hoài mỗi người cũng chỉ có một túi xách và một cái gậy tùy thân. Vũ Lăng phân công tôi quản bộ phận còn lại tìm cách tản ra, càng đi sâu vào rừng càng tốt, thậm chí trèo được sang mái núi bên kia càng hay. Tôi chạy đến chỗ anh Cao Văn Khánh đứng là nơi cao nhất, anh Cao Văn Khánh cũng lắc đầu: không còn có thể nhúc nhích được nữa. Từ chỗ sườn đồi đặt pháo và sở chỉ huy trở lên là rừng già trùng điệp ken đặc giang, tre, nứa chỉ có rần hay chồn mới có thể luồn qua, dù có tiểu đội tay dao chặt hàng tiếng đồng hồ chưa chắc đã mở được dăm mươi thước. Tôi giật mình nghĩ đến đại đội Phúc Ánh không đến kịp, nếu liên lạc cầm lệnh điều quân cũng bị tắc thì tiểu đội Vũ Lăng sẽ chiến đấu như thế nào?

Tôi hướng dẫn các bộ phận ngự trang pháo đạn tìm nơi ẩn núp rồi quay lùi xuống, đến nửa chừng chân núi có tiếng súng nổ: thoát nhiên là hai tiếng lựu đạn rồi kế tiếp hàng loạt Thompson, Sten, Carbine. Tôi hiểu: lựu đạn ta đã ném trước những loạt đại liên, tiểu liên của địch.

Thế là cuộc chiến đấu đã bắt đầu, địch đã thọc đúng đồi đặt pháo và chỉ huy sở, chúng đánh đúng vào điểm yếu của ta đang lúc lạc quân, pháo và chỉ huy không có bảo vệ. Tiểu đội của ta với ba khẩu súng,

sáu lựu đạn dưới sự chỉ huy của đoàn trưởng Vũ Lăng, chiến đấu rất kiên cường. Dịch đồng quân, nhiều súng, đạn tiểu liên xối xả, còn ta lâu lâu mới thấy một tiếng lựu đạn, tiếng tiểu liên nổ phát một, lúc đằng trước, lúc ngang sườn, lúc như sau lưng địch. Quân nhau hơn nửa tiếng đồng hồ, quân ta ít, đạn sắp hết, phải vừa đánh vừa rút lui, quân báo ta đã báo có lính bị thương, y tá đang băng bó bị chúng bắn chết, tình thế chiến đấu của chúng ta núng lểm rồi. Vũ Lăng đã lùi lên đến chỗ tôi, tôi đứng cũng chỉ cách đội quân tay không chừng mười thước, nhìn lại sau lưng tôi thấy Tô Hoài nằm ép giữa hai rễ một gốc cây, người anh mỏng dính như xác cóc khô, mắt trợn tròn xoe kinh ngạc, anh núp tương đối kín. Còn Nguyễn Tuân ở bên, xác to, bò lồm ngồm, giấu được đầu thì hở mông, được mông thì hở đầu, loay hoay lúng túng. Liên thanh địch lia đã gần lắm, đạn bay bên mang tai chịu chịu, cắm võ thân cây. Vũ Lăng cắn chặt hai hàm răng, gò má nhô cao, mặt anh sắt lại. Anh bảo Tường Phi Đằng chuyển nốt hai trái lựu đạn tôi mới vét thêm ở đằng sau cho các chiến sĩ đứng đằng trước và ra lệnh: nếu địch xung phong thì đánh giáp lá cà, cướp súng địch bắn lại. Tường Phi Đằng đề nghị Vũ Lăng cho anh và một chiến sĩ liều đánh xuống mở đường. Vũ Lăng không nghe, nói: "Cậu phải ở bên tôi!". Tôi hiểu anh đã nghĩ đến trường hợp anh ngã xuống, phải có người chỉ huy vật nhau với địch, việc này phải lính quân báo mới thiện nghệ. Trong lúc gian nguy, anh thường quay lại và tôi cũng lúng túng. Chiến đấu cùng nhau, Vũ Lăng thường tôn trọng ý kiến của tôi, tôi ít tuổi hơn anh, ít thực tế chiến đấu nhưng anh mến, nể vì tôi cùng dân học trò Hà Nội hiền lành, cẩn thận, tôi lại được học quân sự khá nhiều ở Trường Quân chính Bắc Sơn, toàn sĩ quan Nhật dạy, từ động tác cơ bản đến chiến lược, chiến thuật. Tôi từng được thực tập chỉ huy chiến đấu sư đoàn, quân đoàn trong đội hình tập đoàn quân với các binh chủng hợp thành trên sa bàn, trên trận địa giả. Cả vùng đồi núi quanh thị xã Thái Nguyên điểm cao nào cũng được chúng tôi đặt tên: Trâu, Bò, Lợn, Gà, Chó, Mèo, Dê, Khỉ... hơn nửa năm trước chúng tôi đã đánh trận giả vùng đồi núi, thuộc hết địa hình... giờ đây tôi đang cố ôn lại các binh thư đã học xem có chỗ nào dạy phá thế trận này không.

Ở hàng cây trước mặt đã thấp thoáng sắc áo vàng cút ngựa, chúng đang tản hàng ngang, thằng chỉ huy người Pháp khoát khoát tay thúc tụi đằng sau tiến,

hai bên cùng không bắn, trận địa trải qua những giây phút im ắng... quyết tử... hình như đã biết chúng tôi hết đạn và cũng biết chúng dồn chúng tôi tới chân tường... chúng chỉ chờ dàn xong thế hàng ngang là xung phong nhảy lên bắn áp đảo tiêu diệt chúng tôi. Mặt thằng Tây láo liến, sợ hãi, nó chưa kịp há miệng hô xung phong thì Vũ Lăng hét lên một tiếng làm nó rụng rời. Lựu đạn và súng chúng tôi nổ trước. Hàng ngũ chúng chưa kịp xung phong, đứng tại chỗ, bắn loạn xạ. Đến tiếng xung phong thứ hai của Vũ Lăng thì cả quân ta đều hưởng ứng hét vang, hàng trăm người từ dân quân, pháo thủ, chính trị, tham mưu đến văn nghệ và tất cả đều hét lên hết cỡ, tiếng xung phong ầm rung như núi đổ, quân địch bỗng kinh hoàng, quay đầu chạy rào rào. Vũ Lăng hô tiếp: "Vây bắt lấy chúng nó", quân địch càng cắm đầu chạy thục mạng. Xuống chân núi, tập hợp được nhau, chúng trụ lại vì chúng thấy quân ta không đuổi.

Liệu chúng còn dám đánh lên không? Tụi lính Pháp đóng ở Tây Bắc là tụi lính thiện chiến, không chịu đầu hàng Nhật, len lỏi trong rừng sâu nhiều năm, chúng có nhiều kinh nghiệm đánh rừng. Nhưng chúng chưa kịp hoàn hồn thì từ góc núi, phía đường mòn mở ra đường cái, một loạt đạn trung liên nổ đồng loạt, hai phát một, biết có quân ta đang vót lại sau lưng, chúng công nhau bằng rừng chuồn thẳng.

Nghe tiếng nổ trung liên, Vũ Lăng đổi sắc mặt, anh hớn hờ quát to: Phúc Ánh tới.

Mấy phút sau, Phúc Ánh xuất hiện trước mặt chúng tôi. Qua một đêm tôi thấy Phúc Ánh gầy tọp chỉ còn

một nửa. Anh quắt lại như một cành khô, chỉ còn đôi mắt sáng, chân vẫn đi ghệt, quần áo thấm đẫm nước bùn và mồ hôi khô đi, uớt lại cứng như mo cau, chiếc nón lưới tung ra nhiều chỗ. Biết mọi người vừa chết hụt, mặt Phúc Ánh tím tái, anh đến trước Vũ Lăng đứng nghiêm, khi anh ngẩng thẳng mặt lên đưa tay chào quân sự, tôi thấy tròng mắt anh ứa đầy nước mắt. Anh báo cáo với Vũ Lăng đồng dục: "Báo cáo, chúng tôi có tội". Vũ Lăng cũng đứng nghiêm, anh muốn cười nhưng môi khô, không nhếch được mép. Anh nói với Phúc Ánh rất ôn tồn: "Cho đại đội về vị trí chuẩn bị ngay". Phúc Ánh "rờ" một tiếng, chạy đi mau lẹ.

Từ phút ấy thế trận thay đổi, bây giờ thì địch đang nằm trong vòng vây của ta.

Quân ta ráo riết chuẩn bị vào trận đánh. Vũ Lăng đi kiểm tra lại trận địa trợ chiến và các mũi xung kích, anh đếm từng người một, 15 giờ 30 phút, anh về lại đồi chỉ huy, anh đề nghị Cao Văn Khánh cho đánh sớm, được đồng ý, pháo ta 4 giờ chiều khai hỏa.

Trận đánh diễn ra đúng như kế hoạch. Lô cốt địch sụp từng tầng một sau mỗi loạt đạn đại bác của ta, các cỗ súng máy của địch hầu như câm họng. Chỉ sau 20 phút, đột phá khẩu đã mở, xung kích đã bám đến chân rào, một quả phóng bom rơi trúng giữa đồn, đồn địch cháy ngùn ngụt. Vũ Lăng ra lệnh xung phong. Trận đánh kết thúc sau 35 phút - một kỷ lục diệt đồn nhanh gọn.

12 giờ đêm hôm ấy, thu dọn chiến trường xong, quân ta chuẩn bị rút qua sông.

Chúng tôi về khu tập kết tại một quả đồi ở gần đồn, một bản dân vừa giải phóng, vừa sáng tung bùng. Nhà sàn rộng rãi treo nhiều măng-xông và đèn đất, chật ních người - ở đây vừa diễn ra cuộc liên hoan gặp mặt, vừa là cuộc chia tay cấp tốc của các anh bộ đội, chủ lực địa phương, dân quân du kích, các anh cán bộ vùng tự do, cán bộ vùng địch hậu, kẻ lưu vong, người bám trụ... Một góc sáng trưng, lính quân báo đang khui rượu Tây và biscotti đãi mấy anh bạn hầu: sĩ quan pháo binh, trợ chiến, nhân viên chính trị, tham mưu, trong đó có cả Nguyễn Tuân và Tô Hoài. Có lẽ đã ngà ngà, Nguyễn ngửa mặt lên trời cười rung mái tóc, anh nói hồn nhiên: "Sáng nay tý nữa thì chúng nó xơi tái bọn mình, bây giờ người tớ đã cứng hết ra, lịm đi như chết đứng, bụng còn nghĩ phen này thế là bỏ mạng sa trường, chỉ đến lúc Vũ Lăng hô xung phong tớ mới sống lại", anh em cười vang, anh lại nói tiếp: "Ra trận việc giấu mục tiêu quan trọng thật, mục tiêu càng nhỏ hoặc không có mục tiêu càng tốt... Thế mới biết tại sao thằng Tây dễ trúng đạn. Tớ cứ ghen với Tô Hoài, sao mà nó ẩn kín thế, chỉ cần vài cái rễ cây nhỏ đủ nó dung thân không đạn nào bắn được, chỉ có lưỡi lê sọc từ trên xuống nó mới chịu chết". Trong khi đó Tô Hoài lặng lẽ ngồi giữa đám pháo binh lực lưỡng, trông anh nhỏ bé như một thiếu niên cứ bên lên như cô gái xòe vừa bắt được, nhỏ nhẹ dịu hiền, cứ cần mẫn ngồi ghi chép.

Thấy chúng tôi tới, các anh chia cho Vũ Lăng và tôi mỗi người một bát rượu. Nguyễn lại ngửa mặt lên trời, cười rung mái tóc. Anh nói: "Chúng mình tự động khao quân rồi, bây giờ khao tướng". Anh hạ giọng ôn tồn chậm rãi như vừa nói, vừa lắng nghe lại từng tiếng nói của mình: "Lăng ơi, cậu thật là tướng! Tiếng hô của cậu thật thiên tài!". Anh gật gật đầu phong thái ung dung mỹ mãn như ông đồ đắc chí.

Tháng 10 năm 1993

TA LẠI RA ĐI

*Tám chục tuổi vẫn còn lên ngựa
Múa gươm xung trận giữa ba quân
Tướng quân Thường Kiệt tên lừng lẫy
Giặc kia nghe thấy chạy thục thân*

*Ta, năm nay mới năm mươi lẻ
Tóc dẫu pha xương, lòng còn trẻ
Miền Nam tiếng súng còn chưa ngớt
Luống thên mình nghe chuyện người xưa*

*Ba lô, gậy cũ lại lên đường
Vai vác ba lô lòng trẻ lại
Đầu xanh, đầu bạc kể vai bước
Lại thấy trong ta tuổi đôi mươi.*

Vũ Lăng

Tây Nguyên, 1974

TRUNG TƯỚNG PHẠM HỒNG SƠN

Trung tướng Phạm Hồng Sơn (1923 - 2013) tên thật là Phạm Thành Chính, quê ở xã Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Ông nhập ngũ năm 1945, được phong Trung tướng năm 1982, giáo sư, tiến sĩ quân sự; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1949.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông trưởng thành từ chiến sĩ đến Trung đoàn trưởng.

Trong các năm 1955 - 1959, ông là Tham mưu trưởng Quân khu Hữu Ngạn.

Năm 1964, ông là Cục phó Cục Khoa học Quân sự, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu.

Năm 1967, ông là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Tây Nguyên.

Năm 1970, ông là Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu; Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận B70.

Năm 1971, ông là Viện phó Viện Khoa học Quân sự.

Năm 1972, ông là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Đường 9 - Quảng Trị (B5).

Từ năm 1973 đến năm 1975, ông là Viện phó Viện Khoa học Quân sự.

Năm 1978, ông là Viện phó Học viện Quân sự cấp cao.

Tháng 1 năm 1990, ông giữ chức Phó Viện trưởng Viện Chiến lược Quân sự - Bộ Quốc phòng.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công (hai hạng Nhất, một hạng Ba), Huân chương Chiến công (hai hạng Nhất, một hạng Ba), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, hai Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam,

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, trang 769, 770)

Tình yêu gia đình của một người suốt đời trận mạc

Đặng Anh Đào[\(18\)](#)

Phạm Quân[\(19\)](#)

Người vợ - Đặng Anh Đào

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy anh ở ngôi nhà hương hỏa của ba tôi là vào khoảng 1952. Ba tôi suốt ngày ngồi viết và đọc sách. Ở một nơi khi ho cò gáy, đường vào có khi ngập lụt cả tháng trời, nhưng vẫn luôn có khách đến chơi và dĩ nhiên là không thể báo trước. Thời ấy làm gì có điện thoại!

Lần này, khách lạ hoắc. Anh Hồng Sơn chưa từng gặp ba tôi, còn người chị của anh cũng vậy. Nhưng khi họ tự giới thiệu thì ba mẹ tôi có cảm tình ngay: họ là cháu ruột của Phạm Hồng Thái, người anh

hùng đã hy sinh vì đất nước. Anh Hồng Sơn ngồi nói chuyện với ba tôi suốt cả ngày. Là nhà văn, ba tôi lại rất thích nghe anh kể chuyện những trận chinh chiến anh từng trải qua. Đang là sinh viên Trường Luật, anh đã bỏ học tình nguyện vào Nam đánh trận từ tháng 9 năm 1945, khi chưa nổ ra toàn quốc kháng chiến. Sau khi anh về, tôi mới biết là ba tôi đã đồng ý cho anh liên hệ thư từ với tôi để "tìm hiểu". Chúng tôi "hiểu" nhau qua thư từ là chính. Anh kể lại những trận đánh và những mừng rỡ về hình ảnh của tôi, một nữ sinh trung học. Đôi khi có gửi ảnh. Tôi mừng rỡ về anh qua hình ảnh người "tráng sĩ một ra đi là không trở về", như lời của một bài hát rất thịnh hành hồi đầu cuộc kháng chiến, và chỉ thích nhất cái ảnh anh cười ngửa. Từ đó đến gần cuối năm 1954, chỉ có hai lần gặp gỡ. Một lần là vào năm 1953, sau khi kết thúc một chiến dịch, tranh thủ đợt nghỉ phép, anh đi xe đạp từ mặt trận về Khu 4, chỉ khi mệt lắm mới ngủ, để kịp có hai ngày đến thẳng trường nơi tôi đang học lớp 9. Rồi cũng chỉ kịp mang tôi và bạn học cùng nhà (của dân) đi ra quán ăn bánh chưng, mua cho tôi và cô bạn thân nhất của tôi hai bộ vòng xơ men bằng bạc sáng long lanh... Lần thứ hai, là sau Điện Biên Phủ cũng đạp xe ngày đêm cùng một người cần vụ, tưởng là phải về tới Nghệ An: anh chưa biết tôi cùng mẹ và em út đã chuyển ra Thanh Hóa... May mắn, ông trời run rủi thế nào mà anh lại gặp tôi và cô em út, đi ngược chiều, đối diện nhau trên một con đê làng. Anh có dăm ngày về để làm lễ cưới. Tôi nhùng nhằng vì chột thấy sẽ "mất tự do", nhưng cuối cùng một lễ cưới mời cả thôn tới liên hoan cũng diễn ra. Mờ sáng hôm sau, anh lại lên đường ra Bắc Giang để chỉ huy trận đánh cuối cùng: trận Cầu Lồ vào tháng 7 năm 1954. Trận đánh cuối cùng bao giờ cũng là trận đánh khốc liệt nhất. Ở một địa bàn rất nhỏ, quân ta bị tổn thất rất nhiều. Bom đạn một lần nữa đã không chạm tới anh, nhưng cái chết của đồng đội cứ day dứt mãi trong lòng anh. Rồi Phạm Hồng Sơn cùng đơn vị mang lá cờ "Quyết đánh, quyết thắng" trở về chuẩn bị tiếp quản Thủ đô Hà Nội, và được gặp Bác Hồ ở Đền Hùng đúng ngày 19 tháng 8 năm 1954. Bác ngồi trên thềm của lối vào đền, bên cạnh có anh hùng Nguyễn Quốc Trị, vây quanh là rất nhiều chiến sĩ, chỉ huy của trung đoàn tiếp quản thủ đô. Về Hà Nội, Ban chỉ huy Trung đoàn 36 đóng ở sân bay Bạch Mai. Với chúng tôi, cuộc sống chung thời bình cũng chỉ là những chuỗi ngày đứt đoạn. Bởi vào cuối năm 1955, anh lại chuyển về Hải Phòng, phụ trách Sư đoàn 320. Lúc anh ra Đồ Sơn, tới khu quân sự, chuẩn bị cho đơn vị bộ binh tham gia duyệt binh lớn (tháng 10-1956) ở Hà Nội, tôi cùng đứa con đầu lòng được vào đó, và nhìn thấy biển sau 9 năm không được một lần tới thăm biển. Tôi và đứa bé về Hà Nội trước. Trên đường về, chú lái xe jeep gặp một đoàn xe tải rất dài đi ngược chiều. Đường rất hẹp, cứ vượt qua được một cái xe thì chú lại kêu lên: "Phát phơ"! Cuối cùng là một xe rơ moóc: chưa kịp nghe thấy tiếng "Phát phơ!" của chú lái xe, tôi bỗng thấy mình lóp ngóp dưới ruộng nước và được kéo lên cùng với đứa con qua cửa kính đã vỡ của hông xe. Chuỗi ngày ấy dầu sao vẫn đẹp và đáng nhớ vì anh Hồng Sơn hiếm khi được gặp con. Khi nó sinh ra, một ngày sau, anh mới kịp phóng ô tô tới thẳng Viện 108,

xem mặt nó một tí, lúc nó còn trong khu vực cách ly, nằm cùng với ba đứa sơ sinh khác. Anh chỉ cho mọi người đứa to nhất và bảo đó là con anh! Lúc nào cũng lạc quan (và chủ quan) như vậy. Có lẽ sự chủ quan ở người chỉ huy quân sự không chỉ có mặt trái: có thể, nó mang lại sự quyết đoán - rất cần thiết trong những lúc cấp thiết. Nhưng ở thời bình, nó lại khiến anh gặp khó khăn trong quan hệ công tác, đặc biệt với cấp trên. Cũng may (!) là anh ít khi sống trong gia đình dài ngày, nếu không, sẽ xảy ra "đụng độ" vì tính tôi cũng bướng.

Tôi trở dạ đứa thứ hai vào đêm anh về dự lễ Kỷ niệm thành lập quân đội, nên chính anh đã đưa tôi vào Viện 108, và sáng sớm hôm sau, được đón con từ tay người y sĩ, khi anh ghé qua bệnh viện. Còn thường xuyên, anh "trần thủ lưu đồn" ở các nơi, ghi nhật ký, khi được về họp ở Hà Nội thì cho tôi xem.

Anh ít khi được ăn Tết ở nhà, vì cứ Tết là phải trực. Nên năm 1957, được về nhà ăn Tết, nhật ký có câu "27 Tết rồi!" như một tiếng reo vui. Và sau đó là "bốn ngày Tết qua rồi. Nhanh quá...". Khi tôi sinh đứa thứ ba, anh lại cũng đang ở xa, lo lắng nhiều vì thằng bé cứ "kiên trì" ở trong bụng mẹ, phải lòi phóc xép, sứt cả hai thái dương, mới chịu ra!.

Anh là người gần suốt cả cuộc đời chỉ có hai việc: "đâu có giặc là ta cứ đi". Việc thứ hai là chăm sóc gia đình, ở gần thì ít nhưng "điều khiển" từ xa thì nhiều. Cuộc sống bấy giờ khó khăn, anh cứ tiết kiệm từng ký đường, hộp sữa khi ở đơn vị - thậm chí cả khi nằm bệnh viện - để mang về cho gia đình. Tôi nhớ, có lúc đứng ở trên gác thượng nhà ba mẹ tôi, đã được anh hẹn giờ, tôi ra đây, nhìn xuống thấy anh ra hiệu cho tôi xuống, đi ra hướng cửa sau bệnh viện, để thò tay qua cửa: anh đưa cho tôi gói đường, hộp sữa, tiêu chuẩn hàng ngày của bệnh nhân! Ghé về nhà được ngày nào là quét dọn, kể cả phòng vệ sinh thời còn chuồng xí hai ngăn, dùng chung với hai gia đình khác! Ở anh, hình như có một năng lượng không bao giờ cạn kiệt. Có thời gia đình chỉ ở trong một phòng với cái tủ, cái giường, cứ mỗi lần về anh lại chuyển đồ đạc sang một chỗ khác cho "hợp lý" hơn, cuối cùng có cái lại chạy một vòng rồi về chỗ cũ!

Con người suốt ngày hoạt động không biết mệt và tràn đầy sinh lực ấy cuối cùng cũng phải tuân thủ theo vòng đời sinh - lão - bệnh - tử. Trước khi mất 3 năm, anh bị bệnh quên, chỉ còn nhớ tên vợ con và anh chị em. Vài tháng trước khi mất, cả mấy y sĩ, y tá phải xông vào mới buộc được tay chân anh lại, làm xét nghiệm để mổ. Nhưng câu kêu cứu - lần đầu tiên và lần cuối cùng - của con người suốt đời traten mạc chưa bao giờ kêu cứu ấy thật đặc biệt. Đội cấp cứu kể lại rằng thủ trưởng đã gào lên: "Bác Hồ ơi! Bọn phản động nó đang trói trướng của Bác đây! Cứu với!". Lúc ấy, nghe kể lại chỉ thấy buồn cười. Giờ đây, nghĩ lại mà xót xa. Là "Bộ đội Cụ Hồ", ngay khi bị bệnh quên rất nặng, quên cả một số đường gần nhà, nhưng khi dẫn anh đi tản bộ, lúc nào anh cũng hướng đi tới Viện Bảo tàng quân đội, vào ngồi nói chuyện tếu táo với các chú lính. Đó là nơi anh ngồi lâu nhất, còn ra Bờ Hồ, đi xem phố xá thì ngồi chưa nóng chỗ, anh đã đòi về. Có lẽ, tình cảm với quân đội đã hằn trong vô thức

của anh...

Trải qua bom đạn rồi thời bình, đến năm 80 tuổi, anh vẫn còn phải chịu nhiều đau đớn về thể xác, bị phẫu thuật nhiều lần, nhưng chưa hề kêu rên. Vậy mà 3 tháng cuối đời, anh còn bị mổ tới 3 lần. Đau quá sức chịu đựng, giá anh kêu lên được, tôi nghĩ sẽ đỡ khổ hơn. Vậy nhưng anh cứ một mình lặng lẽ chịu đau. Những người thân yêu hàng ngày đến ngồi bên giường bệnh đang nắm tay anh, chỉ mong sự đau đớn của anh sẽ truyền qua hơi ấm của bàn tay, mà dịu bớt đi - không biết anh có cảm thấy vậy không? Nhìn ảnh anh đang mỉm cười trên bàn thờ, tôi nghĩ rằng nếu có một thế giới bên kia, thể nào anh cũng tìm thấy được Bác Hồ, đồng đội và những người thân thích đã ra đi, và sống trong hơi ấm của họ. Thế giới ấy không hề lạnh lẽo bởi cả cuộc đời, anh đã sống trong sự bao bọc của gia đình, đồng đội và anh cũng đã hết mình bảo vệ họ.

Con trai - Phạm Quân, con trai cả của Trung tướng, Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Hồng Sơn

May mắn hơn nhiều bạn bè cùng trang lứa có bố ra trận, tôi và các em luôn cảm nhận được tình thương yêu, sự quan tâm của bố ngay cả khi ông đang chiến đấu ở những chiến trường khốc liệt nhất. Lần đầu tiên, sự nhận thức về tình cảm này đối với tôi chẳng hiểu sao lại đến qua tình cảm và sự quan tâm của những người khác. Đó là vào một tối đông trước Tết 1969, khi bố tôi đang là Phó Tư lệnh Tham mưu trưởng mặt trận B3 Tây Nguyên, mẹ và ba anh em chúng tôi được mời tới 33 Phạm Ngũ Lão để tham

gia cuộc gặp của các gia đình sĩ quan cao cấp đang chiến đấu ở xa và nhận quà Tết của Bộ Tổng Tham mưu. Quà chỉ là gói bánh chưng, ít bánh kẹo nhưng trong những ngày tháng khó khăn của chiến tranh chống Mỹ, sự quan tâm của các chú, các bác trong Bộ Tổng Tham mưu đã khiến cho tôi ý thức được sự may mắn đó.

Là những đứa con trai trong thời chiến, chúng tôi được bố quan tâm giáo dục để có thể luôn sẵn sàng ra trận như mọi thanh niên khác. Ngay từ lớp 5 tôi đã cảm thấy mình là một Người Lính khi được khoác trên mình bộ quân phục của Thiếu sinh quân Trường Văn hóa quân đội Nguyễn Văn Trỗi, được các thầy cô bộ đội chăm sóc, giáo dục từ nếp ăn, cách sống, từ cách gấp chăn sao cho vách chăn luôn thẳng đứng, các khe thành giường luôn sạch tới mức lấy mẫu vải trắng quệt kỹ cũng không có một vết bụi nhỏ, cho tới việc hình thành ý thức rằng mình là một Người Lính...v.v. Tới tận khi lên thăm con trai cả của mình theo học lớp hệ huấn luyện kỹ năng sống cho học sinh phổ thông tại Trường Sĩ quan Lục quân I - Sơn Tây cách đây vài năm, tôi xúc động nhớ lại cảm giác đó khi thăm phòng ngủ của con và các bạn với các giường sắt và những cái chăn màu xanh lá cây có vách được vuốt vuông thành sắc cạnh. Chỉ khác với các con trai mình, tới lớp 11 vẫn phải chơi và lên giường ngủ với các khẩu súng giả, bố đã mang về cho chúng tôi những khẩu súng thật, bắt đầu là khẩu súng hơi 7kg tôi vẫn dùng để bắn hàng trăm con chim sẻ tội nghiệp hàng đêm trên các cây xà cừ và giữa các tòa nhà đổ nát do bom Mỹ ở Sầm Sơn trong những mùa hè 1970-1971 về chia cho các gia đình cùng nghỉ trong khu để cải thiện bữa ăn. Gọi là nghỉ cho oai chứ thực ra khi đó bố tôi vốn đang là Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, đồng thời được phân công đảm nhiệm chức vụ Phó Tư lệnh Tham mưu trưởng mặt trận B70 đã cùng bác Vương Thừa Vũ, Phó Tổng Tham mưu trưởng và các chú trong Bộ Tổng Tham mưu mang gia đình ra đó để duyệt phương án triển khai bố trí sẵn lực lượng chủ lực của Bộ, lần đầu được biên chế theo quy mô Quân đoàn chính quy dưới tên hiệu mặt trận B70 để phục kích đánh bại cuộc hành quân

Lam Sơn 719 của Mỹ, nguy trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào. Đây là chiến thắng đặc biệt quan trọng tạo nên bước ngoặt trong chiến tranh Việt Nam sau những tháng ngày gian khó tổng tiến công thời kỳ 1968-1969, là khởi đầu của sự sụp đổ kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ với việc lần đầu tiên các đơn vị lớn cấp lữ đoàn - chiến đoàn - sư đoàn lính dù tinh nhuệ nhất của nguy quân Sài Gòn bị tiêu diệt hoàn toàn trong mỗi trận đánh mặc dù được Không - Hải quân Mỹ yểm trợ hỏa lực tối đa. Tôi vẫn nhớ mãi niềm vui và sự hào hứng của bố và các đồng chí mình khi trở về sau chiến dịch và cảm giác vui sướng của lũ trẻ con Hà Nội chúng tôi khi lần đầu được nhìn thấy lũ tù binh lính dù nguy bị đưa về trại tù binh ở gần Hà Nội. Sau chiến dịch đó, bố mang Quang, em út của tôi, khi đó mới 11 tuổi theo vào Bộ chỉ huy tiền phương của B70 một thời gian để dạy dỗ đồng thời đỡ cho mẹ tôi khỏi phải chăm nom cả ba thằng con trai khi bắt đầu vào lứa tuổi nghịch ngợm nhất. Buồn cười nhất là trước Tết nguyên đán năm Nhâm Tý 1972, cậu ta bị bố đét đít khóc om lên vì mãi to mồm khoe "em bắn được con cu Ghì to lắm!" nên đánh rơi nải chuối xuống rãnh nước vỉa hè khi vừa bước xuống xe trước cửa nhà ở phố Bà Triệu, sau ba tháng "đi thực tiễn" ở

Quảng Bình.

Sau này, lúc tụi tôi lớn rồi nhưng bố chúng tôi vẫn luôn trần trở với bài toán dạy các con thành Người Lính như thế hệ mình. Đó là những tháng ngày căng thẳng mà tôi và Minh, em thứ hai của tôi, đã trở thành các sĩ quan Hải quân, chỉ huy tàu trực chiến tại vùng biển Đông Bắc, bảo vệ lãnh hải của Tổ quốc. Theo dõi quá trình phục vụ của hai đứa con, một được đào tạo ở Liên Xô với những kiến thức

chuyên môn và kỹ năng chỉ huy kỹ thuật tiên tiến nhưng "tự do" trong suy nghĩ, một tại Trường Sĩ quan Hải quân Nha Trang tuy không được bài bản như ông anh, rất "bôn sệt" nhưng cũng rất thành công trong chỉ huy tàu phóng lôi hiện đại nhờ có kiến thức chính trị và ý thức cố gắng tự trau dồi, học hỏi tại nhà trường và qua các chuyên gia Liên Xô trong thực tiễn công tác, bố đã viết bài trên Tạp chí Văn nghệ quân đội về "giáo dục Hồng và Chuyên đối với các sĩ quan trẻ". Hơn hai mươi năm sau, anh Hùng con bác Hoàng Văn Thái vẫn nhắc lại với tôi bài viết này và nói rằng đến hôm nay ý nghĩa thực tiễn của những suy nghĩ của bố tôi không hề suy giảm.

Có thể nói tình yêu đối với gia đình và con cháu của bố mà chúng tôi cảm nhận rất "thô ráp", rất đàn ông! Cách đây vài năm, khi trí nhớ đã suy giảm vì tuổi tác, bố tôi vẫn luôn lo lắng cho con gái đầu của tôi do học hành ở nước ngoài mà vẫn chưa chịu quan tâm tới chuyện chồng con. Cứ mỗi ngày chủ nhật khi qua nhà tôi ăn cơm, chơi với các con trai nhỏ của tôi, bố tôi lại bảo tôi gọi điện để nói chuyện với con gái tôi đang học ở xa rồi sau đó lại nhắc: "Con là bố phải lo chuyện thu xếp chồng con cho nó!". Có những lúc bố tôi lại âu yếm sờ tai từng thằng con nhỏ của tôi rồi bảo: "Tụi nó sau sẽ khá hơn Quân, tai không "bạt nhĩ" như con!"...

Nhiều đêm lái xe trên đường về sau lúc đưa bố và mẹ tôi về lại nhà Lý Nam Đế, tôi không cảm nổi nước mắt, nghĩ mà thương bố, cũng như thế hệ của bố, những con người dũng cảm, thông minh và kiên cường như vậy, chưa bao giờ chịu cúi đầu trước bất kỳ kẻ thù hung bạo và những thế lực xấu xa nào dù ác độc, thâm hiểm và hùng mạnh tới đâu nhưng rồi tới một ngày, họ cũng vẫn phải bắt lực, không thể vượt qua được sức mạnh của tự nhiên và thời gian.

Nay bố chúng tôi đã đi xa, mong bố cảm nhận được tình yêu của những đứa con nhỏ bé ngày nào với những dòng tâm sự ngắn ngủi thay cho những nén hương gửi tới bố tình yêu của mình.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

PHỤ LỤC ẢNH



**Chủ tịch Hồ Chí Minh
(1890 - 1969)**

*Người Cha thân yêu của các lực lượng
vũ trang nhân dân Việt Nam*

**Đại tướng Võ Nguyên Giáp
(1911 - 2013)**

Người Anh Cả của Quân đội nhân dân Việt Nam





VĂN TIẾN DŨNG

(1917 - 2002)



*Đồng chí Văn Tiến Dũng trong thời gian học
chính trị cao cấp
tại Liên Xô
(1961-1962)*



Đại tướng Văn Tiến Dũng cùng vợ và con cháu Tết năm 2002

*Từ trái qua phải: bà Nguyễn Thị Kỳ
(phụ nhân Đại tướng Văn Tiến Dũng),
bà Đặng Bích Hà (phụ nhân Đại tướng
Võ Nguyên Giáp) và con trai Võ Điện Biên, Văn Tuyết Mai (con gái Đại tướng
Văn Tiến Dũng), Võ Hạnh Phúc và
Võ Hòa Bình (con gái Đại tướng
Võ Nguyên Giáp)*



TRẦN TỬ BÌNH

(1 9 0 7 . 1 9 6 7)





TRẦN ĐẠI NGHĨA

(1 9 1 3 - 1 9 9 7)



HOÀNG SÂM

(1 9 1 5 - 1 9 8 8)





*Đồng chí Hoàng Sâm cùng đồng chí Văn Tiến Dũng
tại chiến khu Việt Bắc, năm 1947*

THIỆU TƯỚNG
NGUYỄN SƠN
(1 9 0 8 - 1 9 5 6)



*Tướng Nguyễn Sơn tại Ngũ Đài Sơn, Trung Quốc, năm 1937
Tướng Nguyễn Sơn cùng vợ Lê Hằng Huân và con gái
Nguyễn Thanh Hà cuối năm 1949 tại Thanh Hóa*



*Tướng Nguyễn Sơn cùng vợ Lê Hằng Huân và các con
Nguyễn Thanh Hà (trên cùng), Nguyễn Việt Hằng,
Nguyễn Cương, Nguyễn Việt Hồng (từ trái sang)*



ĐẠI TƯỚNG

HOÀNG VĂN THÁI

(1 9 1 5 . 1 9 8 8)





*Đại tướng Hoàng Văn Thái trên đường công tác
Bàn làm việc của Đại tướng Hoàng Văn Thái trong kháng chiến*





Dai tướng Hoàng Văn Thái kéo nhè trên Vịnh Iạ Long năm 1960



"... Vẫn giữ nếp trồng rau, làm vườn như người nông dân xưa ở Tiên Iài quê anh..." (Lời Dai tướng Võ Nguyên Giáp nói về

Dai tướng Hoàng Văn Thái)



LÊ QUANG ĐẠO

(1 9 2 1 . 1 9 9 9)





Tướng Lê Quang Đạo ở chiến trường Khe Sanh cùng đồng đội





NGUYỄN CHÍ THANH

1 1 8 1 4 - 1 9 6 7 1





*Đại tướng Nguyễn Chí Thanh và vợ Nguyễn Thị Cúc
tại Bắc Kinh năm 1962*

*Đại tướng Nguyễn Chí Thanh cùng ra đồng cấy lúa với bà con
xã viên Hợp tác xã Chiến Thắng - xã Lý Ninh, huyện Đồng Lữ, tỉnh Quảng Ninh (tháng 1-1962)*





*Đồng chí Nguyễn Chí Thanh và hai con gái
tại chiến khu Việt Bắc năm 1952*



Gia đình Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, năm 1967



HOÀNG MINH THẢO

(1 9 2 1 . 2 0 0 8)





Thượng tướng Hoàng Minh Thảo phát biểu tại Hội thảo về Chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 2007
Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Thượng tướng Hoàng Minh Thảo



Thượng tướng Hoàng Minh Thảo chụp ảnh lưu niệm với Hội đồng chức danh giáo sư liên ngành khoa học quân sự, an ninh, năm 2002

Thượng tướng Hoàng Minh Thảo chụp cùng các cán bộ, các nhà khoa học trong Hội thảo khoa học về Chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 2007





*Thượng tướng Hoàng Minh Thảo và vợ Minh Nguyệt
Gia đình Thượng tướng Hoàng Minh Thảo*



LÊ TRỌNG TẤN

(1 9 1 4 - 1 9 8 6)





Từ trái qua phải: Lê Trọng Tổ (Lê Trọng Tấn) và vợ Nguyễn Thị Mùi cùng em trai Lê Quý Glá (Hà Nội, 1939)

Lê Trọng Tổ (Lê Trọng Tấn) cùng đội bóng Éclair (Tía chớp)



Chụp ảnh kỷ niệm với Bác Hồ tại chiến khu Việt Bắc (Thụ Đông 1949):

*(từ trái qua phải) Nguyễn Văn Liệu, Hồ Mai,
Lê Trọng Nghĩa, Võ Hồng Cường, Cao Văn Khánh,
Võ Nguyên Giáp, Đặng Giang, Uắc Hồ, Đỗ Đức Kiên,
Vương Thừa Vũ, Hồ Chí Dân (chiến sĩ quốc tế người Ấn),
Lạ Xuân Thu, Lê Trọng Tấn, Đào Văn Trường, Mạnh Việt,
Lê Liêm, Đặng Quốc Bảo.*



Vợ chồng Lê Trọng Tố (Lê Trọng Tấn) và con trai Lê Đông Hải



Đại tướng Lê Trọng Tấn và Anh hùng Liên Xô Viktor Gorbatko, 1985



*Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Phó Tổng Tham mưu trưởng;
Tư lệnh Quân đoàn 1 Lê Trọng Tấn trao đổi
trước cửa phòng họp Quân ủy Trung ương, xuân 1974*



Đại tướng Lê Đức Anh



*Chủ tịch nước Lê Đức Anh đến thăm cán bộ, chiến sĩ
Sư đoàn Không quân 372, năm 1996*



*Chủ tịch nước Lê Đức Anh kiểm tra tình hình lũ lụt vỡ đê
ở xã Đức Long, huyện Quế Võ (Hà Bắc), năm 1996*



*Đại tướng Lê Đức Anh, phu nhân Võ Thị Lê,
con trai Lê Mạnh Hà mừng đón cháu*



Gia đình Đại tướng Lê Đức Anh



CAO VĂN KHÁNH

[1 9 1 7 . 1 9 8 0]





VŨ LĂNG

[1 9 2 1 - 1 9 8 8]



Thượng tướng Vũ Lãng đọc sách



*Đồng chí Vũ Lãng trên đường công tác,
trong kháng chiến chống thực dân Pháp*



*Thượng tướng Vũ Lãng (thứ hai từ trái sang)
với đoàn quân sự cấp cao Liên Xô đến thăm
Học viện Lục quân Đà Lạt
Thượng tướng Vũ Lãng và Anh hùng Núp*



Gia đình Thượng tướng Vũ Lãng





PHẠM HỒNG SƠN

(1 9 2 3 - 2 0 1 3)



Gia đình đồng chí Phạm Hồng Sơn

- (1) Nguyễn Thị Kỳ: phu nhân Đại tướng Văn Tiến Dũng. Năm nay bà 94 tuổi.
- (2) Nguyễn Thanh Hà con gái Đại tướng Nguyễn Chí Thanh nhận xét: Chú Dũng rất cẩn thận, luôn ghi chép tỉ mỉ công việc hàng ngày.
- (3) Con thứ tư của Thiếu tướng Trần Tử Bình.
- (4) Con trai cả của Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa.
- (5) Con trai cả của Thiếu tướng Hoàng Sâm.
- (6) Con gái của tướng Nguyễn Sơn và bà Lê Hằng Huân.
- (7) Con trai cả của Đại tướng Hoàng Văn Thái và bà Đàm Thị Loan.
- (8) Cháu nội của Đại tướng Hoàng Văn Thái.
- (9) Nhà văn Nguyệt Tú là vợ Trung tướng Lê Quang Đạo.
- (10) Con gái của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh.
- (11) Thiếu tướng Hoàng Hoa Châu là con trai Thượng tướng Hoàng Minh Thảo.
- (12) Thư ký riêng của Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo.
- (13) Câu nói trích trong bài "Anh Đại tướng" của Trung tướng Trần Độ.
- (14) Phóng viên báo VietnamNet.
- (15) Con gái của Trung tướng Cao Văn Khánh.
- (16) Nguyên Chính trị viên tiểu đoàn 54 (Trung đoàn Thủ đô), người bạn chiến đấu thân thiết của Thượng tướng Vũ Lăng.
- (17) Bộ Tổng: Bộ Tổng Tư lệnh.
- (18) Đặng Anh Đào: Phu nhân của Trung tướng Phạm Hồng Sơn.
- (19) Phạm Quân: Con trai cả của Trung tướng Phạm Hồng Sơn.